

TƯ TƯỞNG
THẮNG MAN SƯ TỬ HỒNG
TỪ GÓC NHÌN NHƯ LAI TẠNG

Mục Lục

Ngô.....	5
Giới Thiệu Kinh Thắng Man	19
Nội dung kinh Thắng Man.....	19
Đặc điểm của kinh Thắng Man.....	22
Giáo nghĩa Như lai tạng.....	26
Khởi nguyên giáo nghĩa Như lai tạng.....	27
Như lai tạng tính giáo nghĩa cốt tủy Đại thừa.....	53
Như lai tạng với chín nghĩa ẩn dụ.....	64
Như lai tạng và Pháp thân.....	73
Như lai tạng với Tứ thánh đế	77
Con đường tu tập và chuyển hóa	96
Lịch sử - Các dịch bản – Các Chú, Sớ bản	116
Lịch sử.....	116
Các dịch bản.....	127
Các chú, sớ bản.....	129

THẮNG MAN SƯ TỬ HỒNG NHẤT THỪA ĐẠI	
PHƯƠNG TIỆN PHƯƠNG QUẢNG KINH.....	139
Chương I: Ca ngợi phẩm tính siêu việt của Như Lai.....	144
Chương II: Mười Đại Thọ	158
Chương III: Ba đại nguyện	170
Chương IV: Nhiếp thọ	177
Chương V: Nhất thừa.....	219
Chương VI: Vô biên Thánh đế	273
Chương VII: Như Lai Tạng.....	300
Chương VIII: Pháp Thân	316
Chương IX: Không Nghĩa Ân Phú Chân Thật	328
Chương X: Nhất đế.....	337
Chương XI: Nhất y	341
Chương XII: Diên Đảo Và Chân thật.....	346
Chương XIII: Tự Tánh Thanh Tịnh.....	358
Chương XIV: Đệ Tử Chân Thật	369
Chương XV: Thắng Man.....	384
Thư mục tham khảo	394
Các Tác Phẩm Của Tác Giả Đã Xuất Bản.....	398

Ngô

Kinh Thắng Man, nói đủ theo bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la là Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Đại Quảng Kinh. Nhưng, chương cuối của kinh này, đức Thế Tôn nói với Thiên Đế Thích có đến mười lăm tên gọi khác nhau. Tên gọi thứ nhất của kinh. là: “Thán Như lai chân thật đệ nhất nghĩa công đức”. Nghĩa là Ca ngợi đệ nhất nghĩa chân thật của Như lai. Tên gọi thứ hai “Bất tư nghị đại thọ”. Nghĩa là Sự lãnh thọ lớn lao không thể nghĩ bàn. Tên gọi thứ ba “Nhất thiết nguyện nhiếp đại nguyện”. Nghĩa là Tất cả nguyện nhiếp thân vào đại nguyện. Tên gọi thứ tư “Thuyết bất tư nghị nhiếp thọ chánh pháp”. Nghĩa là Nói về nhiếp thọ chánh pháp không thể nghĩ bàn. Tên gọi thứ năm “Thuyết nhập nhất thừa”. Nghĩa là Nói về sự hội nhập nhất thừa. Tên gọi thứ sáu “Thuyết vô biên Thánh đế”. Nghĩa là Nói về vô biên thánh đế. Tên gọi thứ bảy “Thuyết Như lai tạng”. Nghĩa là Nói về Như lai tạng. Tên gọi thứ tám “Thuyết pháp thân”. Nghĩa là Nói về pháp thân. Tên gọi thứ chín “Thuyết không nghĩa ẩn phú chân thật”. Nghĩa là Nói về sự chân thật che lấp bởi nghĩa không. Tên gọi thứ mười “Thuyết nhất đế”. Nghĩa là Nói về một thánh đế. Tên gọi thứ

mười một “Thuyết thường trú an ổn nhất y”. Nghĩa là Nói về một chỗ y cứ thường trú an ổn. Tên gọi thứ mười hai “Thuyết điên đảo chân thật”. Nghĩa là Nói về điên đảo và chân thật. Tên gọi thứ mười ba “Thuyết tự tính thanh tịnh tâm ẩn phủ”. Nghĩa là Nói về tự tính thanh tịnh bị che khuất. Tên gọi thứ mười bốn “Thuyết Như lai chân tử”. Nghĩa là Nói về người đệ tử chân thật của Như lai. Tên gọi thứ mười lăm “Thuyết Thắng Man Phu Nhân Sư Tử Hống”. Nghĩa là Nói về tiếng rống Sư tử của Phu nhân Thắng Man.

Mười lăm tên kinh, đức Thế Tôn nói cho Thiên Đế Thích, nêu rõ mười lăm nội dung của kinh này.

Với tên kinh “Thán Như lai chân thật đệ nhất nghĩa công đức”. Nghĩa là Kinh ca ngợi đệ nhất nghĩa chân thật của Như lai. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thắng Man để ca ngợi công đức chân thật một cách rõ ràng của Như lai, ngay buổi sơ ngộ giữa trò và thầy với âm thanh hùng tráng vút lên như tiếng gầm sư tử, khiến cho những ai quen nghe với căn trần phiền não, quen thấy với mắt nhìn theo tập khí vô minh, quen tư duy theo mộng ước thấp hèn, lông tóc bỗng dựng dựng ngược, phách tán hồn bay. Vì Như lai vốn đầy đủ vô lượng công đức chân thật từ Như lai tạng tính.

Với tên kinh “Bất tư nghị đại thọ”. Nghĩa là Kinh nói

về sự lãnh thọ lớn lao không thể nghĩ bàn. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thắng Man, sau khi nghe đức Thế Tôn thọ ký sẽ thành Phật với hiệu Phổ quang Như lai, quốc độ không có các ác thú, không có các sự khổ não của sinh già bệnh chết, không có những khổ não của sự không thích ý, không có tên gọi của các ác nghiệp đạo bất thiện... liền chí thành đảnh lễ đức Thế Tôn và tiếp nhận Mười đại thọ không thể nghĩ bàn, siêu việt không gian và siêu việt thời gian, khiến cho những kẻ tâm chí thấp hèn, sống với đời sống bị đóng khung trong những tư duy thực tiễn ngăn ngại và phiến diện, lông tóc bỗng dựng dựng ngược, tâm ý khiếp nhược chột bay. Vì bất tư nghị đại thọ là lãnh thọ Đại thừa giới pháp từ nơi trực kiến Như lai tạng tính là tính vô nhiễm, tính bất sinh diệt mà khởi hoạt đại bi lãnh thọ Đại nguyện, nhiếp thọ chúng sinh và nhiếp hộ chánh pháp bằng đại nguyện.

Với tên kinh “Nhất thiết nguyện nhiếp đại nguyện”. Nghĩa là Kinh nói về tất cả nguyện nhiếp thấm vào đại nguyện. Khi Phu nhân Thắng Man quỳ xuống trước đức Thế Tôn phát khởi ba đại nguyện và với sức mạnh của ba đại nguyện ấy là nguyện làm lợi ích cho vô biên chúng sinh bằng chánh pháp; tuyên dương chánh pháp bằng trí tuệ không biết mỏi mệt; vì sự giữ gìn chánh pháp không bị hủy diệt mà không lẫn tiếc thân mạng. Ba đại nguyện này của

Phu nhân Thắng Man khi phát lên đã được đức Thế Tôn ấn chứng và Ngài nói: “Cũng như hết thảy sắc đều thâm nhiếp vào trong không gian, hằng sa các nguyện của Bồ tát thâm đều gom vào trong ba đại nguyện này. Ba nguyện này là chân thật và vĩ đại”. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thắng Man đối với thế giới bản nguyện. Thế giới bản nguyện là thế giới của Như lai tạng. Nếu không thấy Như lai tạng tính, thì không có nền tảng để khởi lên hạnh nguyện chân thật.

Với tên gọi thứ tư “Thuyết bất tư nghị nhiếp thọ chánh pháp”. Nghĩa là Nói về nhiếp thọ chánh pháp không thể nghĩ bàn. Phu nhân Thắng Man bạch đức Thế Tôn rằng: “Hằng sa nguyện của Bồ tát đều nhập vào một đại nguyện, ấy là nguyện nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp đích thật là đại nguyện”. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thắng Man không thể nghĩ bàn đối với sự nhiếp thọ chánh pháp. Chánh pháp là Như lai; Như lai là chánh pháp. Không có Như lai là không có chánh pháp. Như lai là từ Như lai tạng tính mà biểu hiện. Không có Như lai tạng tính thì không có Như lai và không có chánh pháp của Như lai, nhưng có Như lai và có chánh pháp của Như lai là do Như lai từ Như lai tạng tính mà biểu hiện đầy đủ vô lượng công đức.

Với tên gọi thứ năm “Thuyết nhập nhất thừa”. Nghĩa là Nói về sự hội nhập nhất thừa. Phu nhân Thắng Man bạch Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp chính là Đại thừa. Vì sao? Vì Đại thừa xuất sinh hết thảy thiện pháp của thế gian, xuất thế gian, Thanh văn và Duyên giác... đều nương nơi Đại thừa mà tăng trưởng. Đại thừa mất là chánh pháp mất, Đại thừa còn là chánh pháp còn. Giới luật là chánh pháp Đại thừa, vì do nương tựa đức Thế Tôn mới được xuất gia, mới thọ cụ túc giới. A la hán cũng nương tựa Phật. Bồ tát cũng nương tựa ở nơi Phật... Thanh văn thừa, Duyên giác thừa đều quy vào Đại thừa. Đại thừa chính là Phật thừa. Tam thừa vốn là Nhất thừa. Chúng đặc Nhất thừa là chứng đắc Vô thượng Bồ đề...”. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thắng Man về ý nghĩa Đại thừa bao hàm các thừa và các thừa hội nhập Nhất thừa”.

Với tên gọi thứ sáu “Thuyết vô biên Thánh đế”. Nghĩa là Nói về vô biên thánh đế. Phu nhân Thắng Man nói về trí tuệ xuất thế bậc nhất. Chính trí ấy, đập vỡ hết thảy vỏ cứng phiền não, khiến hiện kiến Như lai tạng tính. Trí Thánh đế ấy, chính là trí đệ nhất nghĩa của Như lai và Như lai từ nơi đệ nhất nghĩa trí ấy mà diễn thuyết Thánh đế đúng với Như lai tạng tính...”. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thắng Man về ý nghĩa Vô biên Thánh đế.

Với tên gọi thứ bảy “Thuyết Như lai tạng”. Nghĩa là Nói về Như lai tạng. Đệ nhất nghĩa đế hay Vô biên Thánh đế chính là Như lai tạng. Phu nhân Thắng Man nói: “Như lai tạng là cảnh giới của Như lai, không thể biết được bởi hàng Thanh văn, Duyên giác. Chính ở nơi Như lai tạng mà nói Thánh đế”. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thắng Man về Như lai tạng.

Với tên gọi thứ tám “Thuyết pháp thân”. Nghĩa là Nói về pháp thân. Pháp thân chính là Như lai tạng, không còn bị vô cứng phiền não bao bọc, trói buộc. Từ nơi Pháp thân này, đức Phật nói về Thánh đế hữu tác và vô tác. Thánh đế hữu tác chỉ là phương tiện từ Pháp thân hiển thị và vô tác Thánh đế mới là cứu cánh hay pháp thân tuyệt đối. Pháp thân tuyệt đối là pháp bất diệt, nên không có pháp nào diệt mà chỉ có khổ diệt. Pháp thân hay tự tính thanh tịnh vốn thường trú, không sinh diệt, lia xa kho tàng phiền não. Nên, Pháp thân chính là Như lai tạng. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thắng Man về Pháp thân.

Với tên gọi thứ chín “Thuyết không nghĩa ẩn phủ chân thật”. Nghĩa là Nói về sự chân thật che lấp bởi nghĩa *không*. Như lai tạng có đầy đủ cả tính chân không và diệu hữu, nhưng tính chân thật ấy bị che lấp bởi những ý nghĩa *không* của những cách nhìn thiên lệch không toàn vẹn từ

nhiều phía thiên chấp của các hành giả Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thăng Man về Không nghĩa ân phú chân thật.

Với tên gọi thứ mười “Thuyết nhất đế”. Nghĩa là Nói về một thánh đế. Một Thánh đế là nói về Diệt Thánh đế. Khổ Tập Đạo thì có sinh diệt mà Diệt Thánh Đế chỉ có khổ diệt và Diệt thánh đế thì bất diệt. Diệt Thánh đế là Đệ nhất nghĩa đế; là tự tính thanh tịnh Niết bàn và nó cũng chính là Như lai tạng tính. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thăng Man về Nhất đế.

Với tên gọi thứ mười một “Thuyết thường trú an ổn nhất y”. Nghĩa là Nói về một chỗ y cứ thường trú an ổn. Nói về Diệt Thánh đế là chỗ nương tựa an ổn nhất, vì đó là chỗ vắng lặng, bất động và thường trú tuyệt đối. Như lai tạng tính là chỗ an trú, nương tựa an ổn nhất trong hết thảy chỗ nương tựa cho các hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thăng Man về Nhất y.

Với tên gọi thứ mười hai “Thuyết điên đảo chân thật”. Nghĩa là Nói về điên đảo và chân thật. Ấy là nói về điên đảo của phàm phu là kiến chấp nhị biên; Thanh văn và Duyên giác thì chưa có cách nhìn toàn diện đối Khổ diệt hay Niết bàn chân thật. Như lai tạng tính là tính Niết bàn chân thật. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thăng

Man về điên đảo và chân thật.

Với tên gọi thứ mười ba “Thuyết tự tính thanh tịnh tâm ấn phủ”. Nghĩa là Nói về tự tính thanh tịnh bị che khuất. Đây là nói về Như lai tạng tính, bản tính thanh tịnh vốn có của hết thấy chúng sinh, nhưng lại bị che khuất bởi phiền não. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thắng Man đối với Tự tính thanh tịnh tâm ấn phủ.

Với tên gọi thứ mười bốn “Thuyết Như lai chân tử”. Nghĩa là Nói về người đệ tử chân thật của Như lai. Người con chân thật của Như lai là người tin mình có Như lai tạng và từ Như lai tạng hay do thấy tự tính thanh tịnh vốn có nơi tâm tính của mình mà tự khẳng định mình là Phật tử. Ấy là tiếng rống sư tử của Phu nhân Thắng Man về Như lai chân tử.

Với tên gọi thứ mười lăm “Thuyết Thắng Man Phu Nhân Sư Tử Hống”. Nghĩa là Nói về tiếng rống Sư tử của Phu nhân Thắng Man. Vì Phu nhân Thắng Man đã rống lên tiếng rống sư tử từ mười bốn vấn đề trước, khiến cho những ai nghe pháp với tâm chí hạ liệt, thiên chấp pháp môn, tự rơi rụng, để tiến lên chí nguyện Đại thừa, khai quật Như lai tạng, nhằm diện kiến Phật tính, khám phá kho tàng Phật tính hay tự tính thanh tịnh của tự tâm, nhằm tự khẳng định lấy mình là đệ tử chân thật của Như lai, thừa

Như lai sứ, hành Như lai sự.

Nên, chương cuối này, nêu lên tên kinh Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Đại Quảng Kinh là bao quát cả Phương tiện lẫn cứu cánh một cách sâu xa và rộng lớn, về bản thể tuyệt đối của Như lai tạng mà Phu nhân Thắng Man đã diễn đạt từ nhiều cấp độ sâu rộng khác nhau về giáo nghĩa Như lai tạng tính.

Kinh này có nhiều bản dịch, chỉ có hai bản dịch hiện đang lưu hành và các bản dịch khác thì bị thất lạc. Bản dịch của ngài Cầu-na-bạt-đà-la với tên kinh là Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, kinh mang số ký hiệu 353, hiện có ở Đại Chính 12. Bản dịch của ngài Cầu-na-bạt-đà-la có phân thành mười lăm đoạn. Bản dịch của ngài Bồ-đề-lưu-chí, ở trong kinh Đại Bảo Tích với tên Thắng Man Phu Nhân Hội. Hội 48, mang ký hiệu số 310, Đại chính 11. Bản dịch của ngài Bồ-đề-lưu-chi là bản văn không có phân đoạn.

Kinh này có bốn bản chú giải nổi bậc được nhiều nhà Phật học biết đến và tham khảo. Đó là bản của ngài Cát tạng, Tuệ viễn, Khuy cơ, Thánh đức Thái tử.

Kinh Thắng Man Bảo Quật, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, gồm có sáu cuốn, hiện có ở Đại Chính 37 và Tục Tạng 19.

Kinh Thắng Man Nghĩa Ký, hai cuốn, do ngài Tuệ viễn biên soạn vào đời Tùy, hiện có ở Tục Tạng 19.

Thắng Man Kinh Thuật Ký của ngài Khuy cơ, đời Đường, do ngài Khuy cơ giảng thuyết, Nghĩa linh ghi lại, hiện có ở Tục Tạng 19.

Thắng Man Kinh Sớ Nghĩa Tư Sao, Sớ là của Thánh Đức Thái Tử và Tư sao là của Minh Không, hiện có ở Tục Tạng 19.

Các bản Việt dịch, hiện có bốn bản:

Bản của Giáo sư Nguyên Hồng-Lý Kim Hoa, dịch từ bản Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, bản đánh máy, 1986.

Bản của Hòa thượng Trí Tịnh, dịch từ Thắng Man Phu Nhân Hội của Bồ-đề-lưu-chi ở Đại Bảo Tích, Đại chính 11, do Sở Văn Hóa và Thông Tin Tp. Hồ Chí Minh cấp phép xuất bản ngày 26/8/1988.

Kinh Thắng Man, Trí Quang Thượng Nhân dịch, từ bản của ngài Bồ-đề-lưu-chi ở Đại Bảo Tích và có đối chiếu với bản dịch của ngài Cầu-na-bạt-đà-la, Nhà xuất bản Tp Hồ Chí Minh, Xuất bản 1994.

Thắng Man Giảng Luận, Tuệ Sĩ, Nhà xuất bản Phương Đông 2007.

May mắn cho tôi, đối với bản Kinh này, trong thời gian

tôi theo học khóa Phật học tại Phật Học Viện Quảng Hương-Già Lam, niên khóa 1980 – 1984, do Hòa thượng Thích Trí Thủ chủ trương và làm Giám viện, chúng tôi lại được Tuệ Sĩ Thượng Nhân giảng dạy cho bản kinh này. Không những vậy, Thượng Nhân còn chia cho các Tăng sinh mỗi vị nghiên cứu mỗi chương, trong 15 chương của kinh, để giảng dạy cho Phật tử và cho các huynh trưởng GDPT.

Nhờ nhân duyên ấy, khiến tôi để tâm nghiên cứu, học hỏi các bản Hán dịch, chú sớ, tự mình chiêm nghiệm đối chiếu suốt cả một thời gian dài, để khám phá tính đa dạng và nhiều mặt sâu sắc hàm chứa ở trong Kinh.

Tổ Tiên Việt Nam chúng ta đã dạy cho con cháu, đừng nghe người nói: “Ba bảy hai mươi một”.

Lời ấy của Tổ Tiên Việt Nam dạy chúng ta, không nên học từ sự nghe người khác nói hay người khác dạy có tính cách từ chương, lặp đi lặp lại lâu ngày trở thành thói quen, để rồi nói và hành động theo thói quen. Nói và hành động theo thói quen cái đúng thì rất ít mà cái sai thì rất nhiều. Đúng vì nó ở trong môi trường tương tác thích ứng với thói quen. Nếu ở một môi trường khác, tương tác không thích ứng, cái đúng theo thói quen của chúng ta trở thành ngo ngác, ngớ ngẩn, ngọc ngệch tạo thành những cảm giác khó chịu cho chính mình và người khác.

Suy nghĩ theo thói quen lại là một sự suy nghĩ đầy kinh dị, vì nó thường tạo ra những thành lũy tà kiến, đóng thành từng “khung cửa hẹp” để cho rêu phủ bụi bám từ đời này qua kiếp khác, khiến cho ánh sáng mặt trời chân lý dù kỳ diệu đến mấy cũng khó xuyên qua. Do đó, từ suy nghĩ theo thói quen này tạo thành những suy nghĩ của thói quen khác tương tục lưu chuyển và vận hành trong tâm thức từ đời này qua kiếp khác, đến nỗi nghĩ sai, nói sai và làm sai, nhưng chẳng có cảm giác gì ngập ngừng, ngượng nghịu.

Cũng vậy, với phép nhân “Ba bảy hai mươi mốt” là đúng rồi. Nhưng nó chỉ đúng với phép nhân, nhưng nó hoàn toàn sai với phép cộng. Bởi vì ba cộng bảy là mười. Ba cộng bảy là mười, nhưng nó hoàn toàn sai với ba trừ bảy hay bảy trừ ba. Ba trừ bảy bằng không phải một tám năm... (0, 185...;) và bảy trừ ba bằng bốn (4) và nếu bảy chia ba bằng hai phải ba ba ba (2, 333...).

Như vậy, “Ba bảy hai mươi mốt” là đúng, nhưng đúng ở môi trường của phép tính nhân mà nó không đúng với môi trường của các phép tính khác.

Cũng vậy, chúng ta phải học tập để có cái hiểu ba bảy toàn phần, chứ đừng rơi vào cái học tập chỉ biết ba bảy từng phần. Ít nhất chúng ta phải học để biết “ba bảy” đầy đủ cả bốn phép tính của nó. Nếu chỉ biết một phép tính mà

nói, thì Tổ Tiên Việt Nam khuyên dạy con cháu không nên nghe và tin những gì từ cái biết của người ấy nói ra.

Ngày xưa, khi đức Thế Tôn còn tại thế, Ngài gọi các Tỷ khưu mà bảo: “Những gì Như lai biết, ví như lá ở rừng sâu, nhưng những gì Như lai nói lại cho các thầy, chỉ là một nắm lá ở trong lòng tay”.

Tư tưởng kinh Thắng Man giúp chúng ta đi tới với cái biết của đức Thế Tôn như lá ở rừng sâu, mà không dừng lại với cái hiểu biết ít ỏi như những ngọn lá trong lòng bàn tay của Thế Tôn.

Cũng vậy, tư tưởng kinh Thắng Man giúp ta đi tới với cái hiểu toàn diện, cái hiểu của đức Thế Tôn đối với chân lý, chứ không phải dừng lại ở nơi chân lý nhất phần, thiếu phần, bán phần, đa phần mà phải đi tới với sự hiểu biết chân lý toàn phần.

Đi tới với sự hiểu biết chân lý toàn phần hay đi tới với sự hiểu biết toàn giác của đức Thế Tôn, bằng cách nào là quyền của chúng ta và trong điều kiện của chúng ta đang có thể, nhưng nhất định phải đi tới. Nếu không phải hạnh và nguyện như vậy, thì chúng ta dù có gọi tên mình bằng bất cứ danh nghĩa nào trong Phật giáo đi nữa, cũng không phải là con đích của Thế Tôn và lại càng không phải dòng dõi của Như lai, vì chúng ta không sinh ra từ

Như lai tạng và không lớn lên từ Như lai tạng tính.

Chí thành đánh lễ đức Thế Tôn, bậc Như lai, A-la-hán, Chánh biến giác là bậc Thầy của hết thầy vị Thầy của thế gian và xuất thế gian.

Biết ơn sâu sắc đến Phu nhân Thắng Man, cảm ơn vua Ba-tư-nặc, Phu nhân Mạt-lị, vị nội quan của vua Ba-tư-nặc đã chuyển bức thư của vua đến Phu nhân Thắng Man nước A-du-đà; cảm ơn Hội đồng Tăng già biên tập kinh này thành tiếng Phạn, cảm ơn chư Tôn đức phiên dịch kinh này từ Phạn sang Hán và cảm ơn chư Tôn đức giảng giải, sơ thích, giữ gìn và truyền bá kinh này trải qua các thời đại cho đến ngày nay.

Nay, nhân duyên hội đủ, các pháp tựu thành. Trong tác phẩm này có gì ưu điểm thì đó là của thầy, bạn chúng tôi và có gì chưa hoàn hảo là do sở học còn kém cỏi của tôi.

Nguyện đem công đức này cúng dường Tam bảo, cúng dường Lịch đại Tổ sư, Giáo thọ sư và hồi hướng cho cha mẹ hiện tại và nhiều đời, Phật tử các giới, cùng pháp giới chúng sinh đều sống an lạc ở trong biển cả Phật pháp.

Tàng Kinh Các-Huế,
Mùa nhập thất, Phật lịch 2563 – 2019.

Thích Thái Hòa

GIỚI THIỆU KINH THẮNG MÀN

Nội dung kinh Thắng Man

Nội dung kinh Thắng Man, có 15 chương, năm chương đầu là đề cập đến bản thể của Nhất thừa, gồm các chương: Ý nghĩa chân thật về công đức của Như lai (Như lai chân thật công đức); Mười điều nhận lãnh (Thập thụ); Ba lời nguyện (Tam nguyện); Nhiếp thụ; Nhất thừa.

Chương Như lai chân thật công đức nói về ý nghĩa công đức chân thật của Như lai, qua lời xưng tán Như lai của Phu nhân Thắng Man và Phu nhân đã được đức Thế Tôn khuyến tấn và thọ ký sẽ thành Phật hiệu Phổ quang Như Lai... với quốc độ không có các ác thú, không có các sự khổ của già, bệnh, suy vi, ưu não, không thích ý và cũng không có tên gọi của các bất thiện nghiệp đạo. Các chúng sinh ở thế giới ấy đều thuần là Đại thừa và những chúng sinh tu tập hết thấy thiện căn của các thế giới đều tập hợp về cõi ấy.

Các chương Thập đại thụ, Tam nguyện, Nhiếp thụ là nói về phát bồ đề tâm mà nội dung của phát bồ đề tâm ở kinh Thắng Man là lãnh thọ giới pháp, phát khởi đại nguyện và nhiếp thọ chánh pháp, khiến chánh pháp không bị đứt mất. Chánh pháp chính là bản thể Nhất thừa hay là

thể tính tuyệt đối của Như lai tạng.

Chương Nhất thừa là nói là kết quả tất yếu của sự phát khởi Bồ đề tâm và quá trình nuôi dưỡng, phát triển tâm ấy đến chỗ hoàn mãn từ nơi quy kính, đại thọ, tam nguyện và nhiếp thọ chánh pháp.

Tám chương giữa là minh họa cảnh giới của Nhất thừa hay gọi là Nhất thừa cảnh hay là chứng nhập cảnh giới của Như lai tạng tính gồm: Vô biên Thánh đế; Như lai tạng; Pháp thân; Không nghĩa ẩn phú chân thật; Nhất đế; Nhất y; Diên đảo chân thật; Tự tính thanh tịnh.

Trong tám chương này, phần Như lai tạng là giáo nghĩa chủ não của kinh Thắng Man. Vì sao? Vì Như lai tạng là pháp giới tạng; là pháp thân tạng; là xuất thế gian thượng thượng tạng; là tự tính thanh tịnh tạng.

Chương mười bốn nói về Chân tử là nói về con đích của Phật, do nhận ra Như lai tạng tính, được sinh ra và lớn lên từ nơi chủng tử bồ đề. Nghĩa là tu tập không đi từ nơi tâm bồ đề, không đi từ nơi nguyện và hạnh bồ đề, thì cho dù tu đến mấy đi nữa, vẫn không phải là con đích của Phật. Con đích của Phật là phải được sinh ra từ nơi miệng của Phật; từ nơi Như lai tạng tính hay thể tính bồ đề mà

biểu hiện, được nuôi dưỡng từ sinh chất của trí tuệ và từ bi và nhất định phải được chư Phật hộ niệm và thọ ký, để được dự phần vào chánh pháp của các Ngài.

Chương cuối cùng là Thắng Man. Chương này nói giáo nghĩa Như lai tạng được nêu lên với mười lăm tên gọi khác nhau và tên gọi nào cũng diễn tả ý nghĩa sâu xa của Như lai tạng tính qua nhiều cách phô diễn khác nhau.

Như vậy, hai chương sau cùng là nói về Nhất thừa hạnh, qua hộ pháp và truyền pháp.

Cũng hai chương này, cho ta biết đối tượng nghe Nhất thừa pháp ở kinh Thắng Man là những hàng Bồ tát đã thành tựu Tùy tín tăng thượng, thậm thâm pháp trí, tùy thuận pháp trí; và nhờ đức Như lai hộ niệm.

Đặc điểm của kinh Thắng Man

Điểm đặc biệt của kinh này là nói về Nhất thừa qua Như lai tạng tính. Và sử dụng hình ảnh người nữ là Thắng Man phu nhân để diễn trình giáo nghĩa Nhất thừa thể qua Như lai tạng tính và đã được đức Phật ấn chứng.

Chuyện Long nữ thành Phật ở kinh Pháp Hoa là nét

đặc thù hay là diệu pháp của kinh ấy. Nói lên Phật tính bình đẳng ngay nơi mọi giới nam nữ của hết thảy chúng sinh. Ở chương mở đầu của kinh này, Phu nhân Thắng Man được đức Thế Tôn thọ ký thành Phật, hiệu Phổ quang Như lai, nhằm phô diễn ở Như lai tạng tính không có giới tính nam nữ mà chỉ có thể tính thanh tịnh chân thật, chiếu sáng cùng khắp.

Kinh Kim Cang Bát Nhã, giáo nghĩa Nhất thừa mà kinh này muốn nói là tuyệt bật mọi ý niệm về ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả trong mọi hành động tu tập của Bồ tát, thì sự tu học mới có kết quả là thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ đề như kinh nói: “Vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sinh tướng, vô thọ giả tướng tu nhất thiết thiện pháp, tức đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề”. Nghĩa là: “Nghĩa là tu tập hết thảy thiện pháp không khởi lên ý tưởng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, mới thành tựu đạo quả Vô thượng bồ đề”.

Kinh Kim Cang Bát Nhã trong văn hệ Hán tạng, ta không thấy từ ngữ nào về Nhất thừa mà đã sử dụng các từ ngữ như: Bồ tát Đại thừa, bản dịch của Bồ Đề Lưu Chi, tr 752, Đại Chính 8. Nhưng ở trong Phạn văn của kinh này

có các từ ngữ Agrayāna và śreṣṭhayāna, ngài La Thập, Nghĩa Tịnh dịch là Đại thừa, Tối Thượng Thừa; ngài Huyền tráng dịch Tối Thượng Thừa, Tối Thắng Thừa...

Các kinh điển Phật giáo Đại thừa đề cao Nhất thừa hay Phật thừa như Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh (Đại Chính 12), Bát Nhã, Kim Cang Tam Muội Kinh (Đại Chính 9), Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Đại Chính 9), Hoa Nghiêm Kinh (Đại Chính 9-10), Phạm võng kinh (Đại Chính 24), Đại Bát Niết Bàn Kinh (Đại Chính 12)...

Các văn hệ kinh điển này, đều đề cao Phật tính và cho rằng, hết thảy chúng sinh đều có Phật tính và đều có khả năng thành Phật.

Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh (Đại Chính 12), đề cao Phật thể hay Phật tính từ Như lai tạng là chân thật và thực hành Nhất thừa thể, qua Bồ tát đạo với các pháp quy y, thọ giới và phát nguyện. Nội dung của sự thực hành ở trong các phẩm Mười đại thọ, Ba đại nguyện và Nhiếp thụ chính pháp.

Kim Cang Tam Muội Kinh, theo Nguyên Hiếu (617-?) là kinh Nhiếp Đại thừa kinh, vì “*Không có chỗ nào là không*

thiết lập, nên gọi là *Nhiếp Đại thừa kinh*”. (Đại chính 34, tr 0961a).

Ngài Khuê Phong-Tông Mật (780-841) cho rằng, kinh Hoa Nghiêm là giáo pháp Nhất thừa cùng tột, là giáo pháp ẩn mật không cần phương tiện, chỉ thẳng tự tâm, tức là chân tính bản giác. Chân tính ấy vốn xa lia các vọng tưởng chấp trước, thấy được trí tuệ sâu rộng của Như lai ở trong tự thân, nên cho rằng Nhất thừa là hiện thị tự tính. (Ngũ giáo).

Ngài Nguyên Hiếu (618-?) người Tân La (Triều Tiên) phân có hai loại Nhất thừa gồm: Nhất thừa phần giáo và Nhất thừa Mãn giáo. Nhất thừa mãn giáo là kinh Hoa Nghiêm và Nhất thừa phần giáo là các kinh không thuộc viên giáo. (Hiếu Công Tứ Giáo).

Tuy các kinh điển Đại thừa đều đề cập đến Nhất Thừa, nhưng Nhất Thừa được đề cập ở kinh Thắng Man là nói Như lai tạng thể chính là Nhất thừa. Không biết về Như lai tạng thể thì không thể phô diễn Nhất thừa. Do Phu nhân Thắng Man phô diễn được Nhất thừa thể ngay ở trong sự ca ngợi những phẩm tính công đức siêu việt của Như lai, nên Phu nhân đã được đức Thế Tôn ấn chứng cho

sự lãnh hội này và thọ ký cho thành Phật trong tương lai với Phật hiệu Phổ Quang Như Lai...

Giáo nghĩa Như lai tạng

Giáo nghĩa chủ yếu của kinh Thắng Man là nói đến bản thể tuyệt đối của Như lai tạng.

Ở kinh Thắng Man, Nhất thừa là cỗ xe duy nhất vận chuyển những ai đã nhận ra nơi chính mình có Như lai tạng tính, ấy là nhận ra bản thể tuyệt đối của Nhất thừa hay Phật đạo.

Bản thể tuyệt đối Nhất thừa chính là Pháp thân, ấy là phẩm tính siêu việt của Như lai hay là sự hiển thị thanh tịnh tuyệt đối của Như lai tạng tính.

Phát khởi Bồ đề tâm là từ Như lai tạng tính hay từ Pháp thân chân thật mà phát khởi và nuôi dưỡng tâm ấy liên tục, qua sự quy kính các phẩm tính giác ngộ siêu việt của Như lai; qua sự lãnh thọ và thực hành giới pháp; qua sự phát khởi và thực hành đại nguyện và qua sự nhiếp thọ chính pháp cho đến khi thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ đề, ấy là thành tựu bản thể Nhất thừa.

Hộ trì Chánh pháp chính là hộ trì chúng tử bồ đề nơi chính mình và ở nơi hết thảy chúng sinh. Con đích của Phật là từ nơi chúng tử bồ đề hay từ Như lai tạng tính mà sinh ra và lớn lên bằng những sinh chất của trí tuệ và từ bi; được bảo bọc bởi bào thai của thiên định; được nuôi dưỡng và trưởng thành bằng chất sữa kham nhẫn và nhu hòa giữa tử sinh khổ lụy mà không hề thoai thốt bồ đề tâm nguyện, sống vững chãi giữa cõi đời đầy năm sự dơ bẩn mà tâm chí không hề khởi lên một mảy may dao động.

Khởi nguyên giáo nghĩa Như lai tạng

Như lai tạng bắt đầu từ đâu trong các kinh điển Phật giáo? Sau khi thành đạo, đức Phật đến vườn Nai để hóa độ năm anh em Kiều-trần-như là năm người bạn cùng tu với mình ngày trước và họ đã gọi Ngài là Hiền giả, nhưng đức Phật nói với họ rằng, đừng gọi Ngài là Hiền giả mà gọi là Như lai. Và đức Phật cũng nói với họ rằng: *“Quý vị không nên gọi Như lai là Trưởng lão, khiến quý vị suốt đêm trường không có lợi ích.*

Hỡi quý vị! Như lai đã chứng được pháp Cam lồ, đã biết rõ con đường hướng đến Cam lồ, Như lai chính là

đăng Giác ngộ, đầy đủ tất cả trí, đã được tự tại, tịch tịnh, các sai lầm đã hoàn toàn dứt sạch...”. (Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh 11, tr607b, Đại Chính 3).

Sau đó, đức Phật chuyển vận Pháp luân bằng cách nói cho năm anh em Kiều-trần-như rằng: *“Người xuất gia có hai việc cần phải tránh, đó là đam mê các dục và tránh tư duy thiếu chân chính, tự mình ép xác khổ hạnh để mong cầu giải thoát.*

Những hạng người như thế, trong quá khứ, hiện tại và tương lai đều tự nhận lấy khổ báo”.

Đức Phật đã dạy họ cần từ bỏ hai cực đoan ấy và thực hành Trung đạo và Trung đạo ở đây là Bát Chánh Đạo.

Và, Ngài chuyển vận Pháp luân ba lần với đầy đủ mười hai hành tướng Tứ Thánh Đế. (Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp Luân Kinh, số 110, tr504, Đại Chính 2).

Sau bài kinh Chuyển Pháp Luân, đức Phật lại giảng tiếp cho năm anh em Kiều-trần-như bài Pháp Vô ngã tướng: *“Ngài dạy rằng, năm uẩn là Vô thường, nên trong năm uẩn không có cái gì là ta, cái gì là của ta... Quý vị quán chiếu như vậy rồi, quý vị biết rõ thế gian không có ai đuổi bắt, không có cái gì để đuổi bắt và cũng không có cái*

bắt đuôi.

Điều đó chỉ tự thân giác ngộ và chứng đạt Niết bàn. Việc sinh tử đã hết. Phạm hạnh đã lập thành. Điều đáng làm, làm xong. Không còn tái sinh nữa”. (Ngũ Uẩn Giai Không Kinh, Tập A Hàm, số 102, tr499, Đại Chính 2).

Như lai tạng hay Tính-không của Phật giáo Đại thừa khởi điểm từ hai bản kinh này.

Như lai, tiếng Phạn Tathāgata, nghĩa là người đạt tới chân như. Chân như ấy ở đâu, ở nơi Như lai tạng (Tathāgatagarbha). Như lai tạng ở đâu, ở ngay nơi thân năm uẩn, bị chôn vùi và trói buộc bởi những hạt giống chấp thủ năm uẩn là tôi, là của tôi hay mỗi uẩn là tôi, là của tôi ở nơi thân tâm năm uẩn của hết thảy chúng sinh.

Vì vậy mà chúng sinh bị trói trong tà kiến, ái nghiệp và bị gió thổi nghiệp phăng vào đại dương sinh tử, trôi nổi bèo bọt giữa biển cả khổ đau vô tận. Tuy nhiên, Như lai vẫn trôi nổi phiêu bồng với nghiệp thức chúng sinh trong thai tạng ấy, trải qua vô lượng kiếp mà không hề ô nhiễm, nên gọi là Như. Và khi các thiện căn hội đủ với các duyên Tăng thượng giới, Tăng thượng định, Tăng thượng tuệ, khiến chúng tử Bồ đề phát triển lớn mạnh và thuần thực từ

thai tạng, thì thai tạng tự vỡ tung để Như xuất hiện một cách chân thật toàn giác và sáng choang gọi là Lai.

Canh ba đêm thành đạo của đức Phật là đêm đánh dấu một lịch sử hoàng son nhất mà thai tạng nhiễm ô, bị vỡ tung từng mảnh và biến mất hay tự chuyển y, khi Ngài đạt tới Lộ tận minh và tự tuyên bố: “*Sinh đã tận. Phạm hạnh đã thành. Điều đáng làm, làm xong. Vĩnh viễn không còn tái sinh*”. Bước ra khỏi thai tạng nhiễm ô, Ngài trở thành Như lai, bậc A-la-hán, bậc Chánh biến tri, bậc Giác ngộ hoàn toàn.

Như lai là vậy. Nên, trước khi chuyển vận Pháp luân đức Phật dạy cho năm anh em Kiều-trần-như là đừng gọi Ngài là Hiền giả hay Trưởng lão mà bị sống trong đêm dài tăm tối hãy gọi Ngài là Như lai.

Như vậy, Như lai là bậc đã đạt đến chơn như từ Như lai tạng và từ Như lai tạng mà xuất hiện bằng tất cả Bồ đề tâm nguyện để hóa độ chúng sinh dưới nhiều hình tướng ứng hóa thân, trải qua nhiều đời kiếp với nhiều hình thức khác nhau.

Trong Như lai có các thuộc tính Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hành túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng

sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn.

Trong Như lai thì có Mười sức mạnh trí tuệ, có Bốn vô sở úy, có Bốn biện tài vô ngại và Mười tám pháp bất cộng.

Như lai là vậy, nên tu tập chỉ cần buông bỏ sự chấp thủ năm uẩn từ thô đến tế, đoạn sạch các tập khí vô minh phiền não thì Như lai hiện ra từ thai tạng, từ năm uẩn nhiệm ô của chúng sinh. Ngay nơi năm uẩn mà sống đời thanh tịnh. Vì vậy, Như lai nào có đến từ đâu, có đi về đâu. Như lai là thường tính giác ngộ nơi tâm của hết thảy chúng sinh vậy, hay Như lai là thường trú ở nơi Như lai tạng thể, không hề biến đổi, không hề sinh diệt.

Nên, giáo nghĩa Như lai tạng không phải là tư tưởng xuất hiện hậu kỳ của Phật giáo mà nó xuất hiện ngay trong hai bài kinh đức Phật giảng đầu tiên cho năm anh em Kiều-trần-như tại vườn Nai vậy.

Như lai tạng tính ấy, đức Phật đã nhận ra ngay khi các lậu hoặc đoạn tận vào canh ba của đêm thành đạo và ngay lúc đó Ngài nghiệm nhiên trở thành Như lai, bậc A-la-hán, bậc Chánh biến tri.

Như lai tạng cũng đã được đức Phật đề cập đến trong thời kỳ Ngài nói về A-hàm được ghi lại ở Tự phẩm, Tăng

Nhất A-hàm 1, tr550c3, Đại Chính 2, như sau: “*Người nào chuyên tâm trì tụng kinh Tăng Nhất, tức là Tổng trì Như lai tạng*”.

Câu chuyện đối thoại giữa đức Phật với một Phạm-chí 120 tuổi, về chuyện Như lai có nhập thai hay không nhập thai, được ghi lại trong “Hoàng lô viên” giúp ta thấy thêm giá trị nghĩa Như lai tạng không phải là tư tưởng phát triển về thời hậu kỳ Phật giáo.

Câu chuyện đối thoại như sau: “Phạm-chí hỏi: Cù-đàm không nhập thai à!”.

Đức Thế Tôn trả lời: “*Có sự kiện khiến Ta không nhập thai, nhưng không phải như lời ông nói. Nếu Sa-môn, Phạm-chí nào đối với thai sàng tương lai, với trí tuệ tuyệt diệt, đoạn tận, nhỏ sạch gốc rễ, không khiến tái sinh trở lại, Ta nói người ấy không nhập thai. Thai sàng tương lai của Như lai với trí đoạn tận, tuyệt diệt, gốc rễ nhỏ sạch, không còn tái sinh, do đó Ta không còn nhập thai. Đó là sự kiện, khiến Ta không còn nhập thai, chứ không phải như lời ông nói*”.

Này Phạm-chí: “*Ta ở nơi những chúng sinh này, đến từ vô minh, yêu thích vô minh, bị vô minh che phủ, bị bực*

trong vỏ trứng vô minh; Ta là người đầu tiên nhìn thấy pháp. Cho nên, ở trong chúng sinh, Ta là tối tôn, bậc nhất. Cũng như một con gà mái, sinh 10 hoặc 12 trứng. Nó thường xuyên nghĩ nhớ đến, thường xuyên che phủ, thường ấp cho ấm, thường xuyên gìn giữ. Một thời gian sau, con gà mái buông lung, và trong đó gà con có thể dùng mỏ để mổ, hoặc dùng móng chân chọi vỡ vỏ trứng mà tự thoát yên ổn. Con gà con đó là bậc nhất. Ta cũng như vậy, Ta ở nơi những chúng sinh này, đến từ vô minh, yêu thích vô minh, bị vô minh che phủ, bị bọc trong vỏ trứng vô minh; Ta là người đầu tiên nhìn thấy pháp. Cho nên, ở trong chúng sinh, Ta là tối tôn, bậc nhất”. (Hoàng Lô Viên Kinh, Trung A-hàm, tr679, Đại Chính 1).

Qua câu chuyện Hoàng lô viên, được ghi lại ở Trung A-hàm, giúp cho ta biết rằng, các nhà Phật học về sau giải thích “Như lai tại triền” là Như lai bị bọc ở trong vỏ trứng vô minh nơi tâm của chúng sinh và “Như lai xuất triền” là Như lai đập vỡ vỏ trứng vô minh mà bước ra là có căn cứ trên nguồn giáo lý buổi đầu của đức Phật giảng dạy mà các nhà Phán giáo về sau như ngài Trí Khải (538-597), gọi là thời kỳ Tạng giáo, thi giáo và ngài Hiền thủ (643-712), gọi là thời kỳ Tiêu thừa giáo.

Như lai tạng về sau được các kinh điển Đại thừa thuộc hệ Như lai tạng khai triển một cách sâu rộng như ở các kinh: Đại Phương Quảng Như Lai Tạng Kinh, do Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra: 359 – 429) dịch từ Phạn sang Hán. Phật-đà-bạt-đà-la, dòng họ của Phật Thích Ca, cháu của Cam-lồ-phạn vương, ở nước Ca-tỳ-la-vệ, mười ba tuổi xuất gia học thông kinh luận, sau đó Ngài đến nước kế-tân, nay là vùng Kashmir, thuộc Tây Bắc Ấn Độ, học với Phật-đại-tiên (Buddhasena), một vị luận sư nổi tiếng của Nhất-thiết-hữu-bộ (Sarvāstivāda). Sau đó nhận lời mời của Trí nghiêm, Ngài đã đến Trung quốc, khoảng năm Hoảng Thủy thứ 10 (408), đời Hậu Tần, ở Trường An để dạy Thiên, sau đó Ngài đến Lô sơn của ngài Tuệ viễn và dịch nhiều kinh điển tại trú xứ này. Bản Đại Phương Quảng Như Lai Tạng Kinh của Ngài dịch, hiện có ở trong Đại Chính 16. Vào đời Đường, ngài Bất-không (Amoghavajra: 705 – 774) dịch lại bản kinh này, nhưng có thêm những chi tiết hữu ích cho việc nghiên cứu, cũng để tên kinh như Phật-đà-bạt-đà-la, hiện có trong Đại Chính 16.

Ngài Bất-không, còn gọi là Bất-không-kim cương. Ngài người nước Su-tử, tức là Tích Lan ngày nay. Năm 14 tuổi theo ngài Kim-cương-trí học chương Tất-đàm, trì tụng

bằng tiếng Phạn. Ngài đến Lạc dương, đời Đường Huyền Tôn và dịch rất nhiều kinh từ tiếng Phạn sang Hán. Ngài đã đóng góp rất nhiều cho Mật giáo của Phật giáo Trung quốc và thế giới.

Ở kinh này, bản dịch của Phật-đà-bạt-đà-la, đức Phật đã gọi Kim-cương-tuệ và đại chúng Bồ tát mà nói: “*Như vô số hoa sen, được Phật biểu hiện, bỗng nhiên héo úa, trong hoa sen ấy có vô số hóa Phật, ngồi với tư thế hoa sen, phóng ra ánh sáng vô lượng, không ai là không cung kính. Ta nhìn bằng mắt Phật, thấy hết thấy chúng sinh ở trong các loại phiền não tham dục, sân nhuế, si mê có Như lai trí, Như lai nhãn, Như lai thân, ngồi với tư thế hoa sen lặng yên, bất động. Hết thấy chúng sinh thân, tuy ở trong các sinh thú phiền não, nhưng có Như lai tạng, thường không bị nhiễm ô*”. (tr457b, Đại Chính 16).

Cũng đoạn kinh này bản dịch của ngài Bất-không ta thấy: “*Vì như các hoa sen do Như lai hóa hiện này, bỗng nhiên héo úa, màu sắc xấu xa, có mùi hôi hám, chẳng ưa thích chút nào, trong hoa sen như vậy lại hiện ra hình tướng Phật, ngồi với tư thế hoa sen, phóng ra trăm ngàn ánh sáng, tướng tốt trang nghiêm, ai nhìn thấy cũng đều*

ưa thích. Thấy biết như vậy rồi, có nhiều chư thiên, được xoa, càn thát bà, a tu la, khẩn na la, ma hầu là già, nhân và phi nhân... đều cung kính lễ bái. Nay thiện nam tử, với Như lai, bậc chánh biến tri, bằng ánh sáng trí tuệ của Phật, trong những dục vọng, sân hận, si mê, tham trước, vô minh, phiền não của hết thảy chúng sinh, nơi những thiện nam tử, thiện nữ nhân kia, bị phiền não nhấn chìm, nhưng trong thai tạng có hàng trăm ngàn vạn ức chư Phật đều như Ta. Với con mắt trí tuệ của Như lai quán sát thấy trong các vị ấy đều có tự thể Phật pháp, ngồi với tư thế hoa sen lặng yên, bất động. Ở trong hết thảy phiền não nhiễm ô ấy, Như lai pháp tạng vốn không hề dao động, không hề bị ô nhiễm ở trong các sinh thú. Do đó, Ta nay nói rằng: Hết thảy chúng sinh với hết thảy Như lai cùng với ta không khác”. (tr461bc, Đại Chính 16).

Tiếp theo, kinh nêu lên chín thí dụ gồm: Hoa sen úa héo; Mật trong tổ ong; Hạt gạo bọc trong trấu; Thoi vàng trong hàm xỉ; Hàm mỏ quý trong nhà người nghèo; Mầm mộng của cây Đại thọ vương; Tượng Phật vàng bọc trong miếng giẻ rách tanh hôi; Người con gái xấu xí mang thai vị chuyển luân vương; Tượng quý nằm ở trong khuôn đúc nhóp nhúa, để minh họa Như lai tạng là “Như lai tại triền”.

Nghĩa là Như lai bị phiền não trói buộc ở trong thai tạng, nhưng không hề ô nhiễm.

Tư tưởng Như lai tạng cũng đã được đức Phật đề cập ở trong kinh Bất Tăng Bất Giảm. Kinh này được Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci), dịch từ Phạn sang Hán vào thời Nguyên Ngụy, khoảng năm 525 TL. Ngài người Bắc Ấn Độ, là nhà Phật học Đại thừa thuộc hệ Du già. Học thông tam tạng giỏi chú thuật, khoảng năm 508 TL, đời vua Tuyên Đế, Bắc Ngụy, Ngài đến Lạc Dương, Trung quốc ở chùa Vĩnh Minh và dịch các kinh điển từ Phạn sang Hán. Trong đó có bản Bất Tăng Bất Giảm Kinh, hiện có ở Đại Chính 16.

Ngài dựa vào kinh Đại Bát Niết Bàn mà phán giáo kinh Phật dạy có hai loại gồm: Bán tự giáo và Mãn tự giáo. Bán tự giáo là pháp đức Phật nói mười hai năm đầu từ khi Ngài thành đạo là Bán tự giáo, giáo lý nội hàm chỉ có nửa chữ, nghĩa là chưa đầy đủ nghĩa lý mà Phật muốn nói. Còn pháp được Phật nói từ mười hai năm sau Phật thành đạo là Mãn tự giáo, nghĩa là giáo lý nội hàm với chữ nghĩa đầy đủ là điều mà Phật muốn nói. Năm sinh và năm mất của Ngài, không rõ.

Kinh này mở đầu, Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi Phật về số lượng Tăng giảm của chúng sinh trong dòng sinh tử rằng: “*Bạch đức Thế Tôn! Hết thảy chúng sinh từ vô thi đến nay, bị trôi buộc ở trong lục đạo, qua lại trong ba cõi, ở trong bốn loài, luân hồi sinh tử đau khổ vô cùng, biển cả của chúng sinh, sự tụ hợp của chúng sinh có tăng giảm hay là không tăng giảm, nghĩa này ẩn sâu con không thể hiểu, nếu có người hỏi con, con phải trả lời như thế nào? Đức Phật dạy cho Tôn giả Xá-lợi-phất, chúng sinh do không biết nhất pháp giới, khởi tà kiến thấy chúng sinh giới tăng, thấy chúng sinh giới giảm. Nay Xá-lợi-phất, Như lai còn tại thế, đệ tử của ta không nên khởi lên tà kiến tăng giảm này... Nay Xá-lợi-phất, trí tuệ mà hàng Thanh văn, Duyên giác có được đối với nghĩa Nhất pháp giới này chỉ có đem lòng tin mà khát ngưỡng, chứ không có khả năng quán sát để thấy được đúng như thực. Nay Xá-lợi-phất, nghĩa thâm sâu của Nhất pháp giới, là Đệ nhất nghĩa đế. Đệ nhất nghĩa đế, chính là Thế giới chúng sinh; Thế giới chúng sinh chính là Như lai tạng; Như lai tạng chính là Pháp thân. Nay Xá-lợi-phất, nghĩa Pháp thân được nói bởi Ta, trải qua hằng hà sa số thời gian, không ly, không thoát, không đoạn diệt, không biến đổi, là Phật pháp không thể*

ngữ bàn là công đức trí tuệ của Như lai”.

Tiếp theo đức Phật nói: *“Pháp thân không sinh diệt... không ly chúng sinh giới có pháp thân; chúng sinh giới, chính là pháp thân, pháp thân chính là chúng sinh giới, nghĩa của hai pháp này có một tên mà gọi cách khác”.*

Tuy nhiên, đức Phật cũng nói với Tôn giả Xá-lợi-phất trong chúng sinh giới có ba chủng loại:

1. *Tự thể và pháp thanh tịnh tương ứng với bản thể của Như lai tạng. Pháp này là như thực, không hư dối, không ly, không thoát, là trí tuệ thanh tịnh, là pháp giới chân như, là pháp không thể nghĩ bàn. Đây là bản thể từ vô thủy đến nay là pháp thể tương ứng với thanh tịnh hằng hữu ở trong Như lai tạng này. Nay Xá-lợi-phất, Ta y cứ vào pháp giới chân như thanh tịnh này mà nói với chúng sinh tự tính nơi tâm vốn thanh tịnh là pháp không thể nghĩ bàn.*

2. *Bản thể Như lai tạng không tương ứng tự thể, bị phiền não trói buộc là pháp không thanh tịnh. Đây là bản thể từ trước đến nay, không tương ứng tự thể Như lai tạng, có ly, có giải thoát, bị phiền não trói buộc là pháp không thanh tịnh. Nó chỉ bị chặt đứt bởi trí tuệ bồ đề của Như lai. Nay Xá-lợi-phất, Ta y cứ vào Như lai tạng bị phiền*

não trói buộc, không tương ứng với tự thể bản tế nơi pháp giới không thể nghĩ bàn, mà vì chúng sinh, nên nói Như lai tạng bị ô nhiễm bởi khách trần phiền não.

3. Như lai tạng là pháp hằng hữu, bình đẳng, suốt tận biên cương vị lai. Nó chính là căn bản của hết thấy mọi pháp; hết thấy pháp đều hoàn bị; hết thấy đều đầy đủ; hết thấy pháp chân thực, nắm giữ hết thấy pháp, nhiếp thủ hết thấy pháp, ngay ở trong các pháp thế gian, không ly, không giải thoát. Đây Xá-lợi-phất, Ta y cứ vào pháp hằng hữu, bất sinh, bất diệt, thường trong mát này mà nương tựa không biến đổi. Ấy là tên gọi khác của pháp giới thanh tịnh bình đẳng. Vì ý nghĩa ấy, nên ta y cứ vào ý nghĩa của pháp ấy mà nói là chúng sinh. (Phật Thuyết Bát Tạng Bát Giã Kinh, tr466 – 467, Đại Chính 16).

Như vậy, ở kinh này, đức Phật nói về Như lai tạng tính vốn thanh tịnh từ vô thủy đến vô chung. Như lai tạng, tuy bị khách trần trói buộc, nhưng bản chất vẫn thanh tịnh, không bị ảnh hưởng bởi khách trần phiền não. Tự tính của chúng sinh vốn thanh tịnh, nên gọi chúng sinh giới bình đẳng. Và vì tự tính ấy nơi chúng sinh không sinh diệt, vì nó đồng ở một pháp giới thanh tịnh của tự tính, nên hiện

tượng khách trần phiến não có sinh diệt, có đến, có đi, có trôi buột, có giải thoát, nhưng như tính thanh tịnh, hay Như lai tạng thì chẳng có đến, chẳng có đi, chẳng có sinh, chẳng có diệt, chẳng có tăng, chẳng có giảm gì cả, vì chúng vốn là *Như*, là *Chân như* vậy.

Tư tưởng Như lai tạng cũng được kinh Phật Thuyết Vô Thượng Y đề cập. Kinh này, ngài Chân Đê (Paramārtha: 499 – 569) dịch từ Phạn sang Hán dưới triều nhà Lương, niên hiệu Thiệu Thái năm 557 TL. Ngài tên Paramārtha (Chân-đê), còn có tên là Kulanātha (Câu-la-na-đá) là người nước Ujjaini (Ưu-thiền-ni), Tây bắc Ấn Độ, thuộc dòng dõi Bà-la-môn, họ Bhārata (Phả-la-đọa). Ngài thông minh, nhớ lâu, biện luận giỏi, lúc còn nhỏ nghiên cứu tinh tường bốn bộ Vệ-đà, sáu bộ luận, quán thông tam tạng, rõ suốt diệu lý Đại thừa. Năm 546, ngài mang nhiều kinh điển tiếng Phạn đến Trung quốc vào Kiến nghiệp, thời Vũ đế, sau đó gặp thời loạn, Ngài đi đến các tỉnh Giang tô, Chiết giang, Giang tây, Phúc kiến, Quảng châu... đi đến đâu Ngài cũng dành thời gian để dịch kinh với 64 bộ, 278 cuốn, hiện chỉ còn 36 bộ, đa số là những kinh điển trọng yếu cho việc nghiên cứu Phật giáo. Phật Thuyết Vô Thượng Y Kinh, do Ngài dịch, hai cuốn, hiện

có ở Đại Chính 16.

Kinh này có bảy phẩm, nhưng phẩm Như lai giới là phẩm đề cập đến Như lai tạng, chính là Pháp thân thường trú, đó Vô thượng y. Nghĩa là nơi y chỉ tối thượng làm sở y cho hết thảy chúng sinh giới. Chúng sinh giới là chúng sinh đang bị bọc trong vỏ trứng phiền não. Như kinh đức Phật nói với Tôn giả A-nan rằng:

“Ta nay nói tự tính. Như lai là tính chân thực của hết thảy Như lai, trải qua hằng hà sa số kiếp không thể cộng đếm. Như lai giới là từ nơi tự tính Như lai mà biểu hiện. Các giới như nhân loại, hiền, thánh do tin tưởng và yêu thích sâu xa vào lời nói chân chính mà được thành tựu thân ở nơi giới, định, tuệ. Nên, thân ấy gọi là Pháp thân; Pháp thân tương nhiếp không cùng tách rời. Trí bất xả, không hiểu, ấy cũng gọi là y vào trì nhiếp và y cứ vào chỗ trì nhiếp. Nếu pháp không cùng nhiếp phục, không cùng ly trừ, trí không xả, không hiểu, ấy cũng là y, là trì, là xứ. Nên, Ta nói hết thảy kho tàng pháp không thay đổi, nên gọi là như như; không điên đảo, nên gọi là thực tế; siêu việt hết thảy tướng, nên gọi là tịch diệt; chỗ thánh nhân thực hành cảnh giới của trí vô phân biệt, nên gọi là đệ

nhất nghĩa. Đó là cảnh giới của Như lai, không phải có, không phải không; không phải nhiễm, không phải tịnh, tương ứng với tự tính thanh tịnh, vô cấu”.

“Này A-nan! Thế giới Như lai không thể nghĩ bàn là gì? Đó là thế giới Như lai, ở ngay trên mảnh đất như nhóp sinh tử. Tịnh hay bất tịnh đều có mặt cùng một lúc. Ấy là chỗ không thể nghĩ bàn. Y vào lý nghĩa thâm diệu mà được giải thoát. Không phải là cảnh giới của A-la-hán và Bích-chi-phật thành tựu”. (Vô Thượng Kinh, tr470bc, Đại Chính 16).

Một trong những tư tưởng chủ yếu của kinh này là nói về Tự tính Bồ đề: *“Đức Phật nói với Tôn giả A-nan, Tự tính Bồ đề là gì? Đó là mười địa, mười ba la mật, như lý và như lượng mà tu tập con đường xuất ly, sự đạt được do chuyển y, minh tịnh, tịch tĩnh, không phải là cảnh giới của Thanh văn, Duyên giác, đó gọi là Tự tính của Bồ đề”. (Vô Thượng Y Kinh, tr470c, Đại Chính 16).*

Đức Phật lại nói với Tôn giả A-nan: *“Đối với thế giới mà màng trướng phiền não chưa loại trừ, ta gọi đó là Như lai tạng, đến chỗ thanh tịnh cùng tột, Ta gọi đó là pháp chuyển y. Tướng trạng chủng tử của nó có bốn loại:*

1. *Sinh khởi duyên: Duyên là điều kiện cho sự sinh khởi, phát sinh dòng tương tục của Như lai, ấy là không gian sinh khởi để đạo bồ đề sinh ra.*

2. *Diệt tận duyên: Duyên là điều kiện cho sự diệt tận tất cả những phẩm loại căn bản phiền não. Các loại căn bản phiền não do y vào pháp này mà diệt tận.*

3. *Sở tri pháp quả: Chân như là quả pháp chứng được, bởi sở tri do tư duy đã thuần thực thông đạt.*

4. *Pháp giới thể: Các hành tướng phiền não trói buộc diệt trừ, tự thể của pháp giới vô cùng thanh tịnh được hiển thị. Đó là tướng chuyển y. Chuyển y là tự tính Bồ đề của Phật-Thế Tôn-Bậc Vô thượng giác”. (Vô Thượng Y Kinh, tr470c, Đại Chính 16).*

Hệ giáo nghĩa giáo lý Như lai tạng cũng là hệ giáo nghĩa chủ đạo của kinh Thắng Man. Kinh này, bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la (Gunabhadra: 394 -468), nội dung có 15 chương, trong đó các chương Nhất thừa, Vô biên Thánh đế, Như lai tạng... Tự tính thanh tịnh là các chương trình bày nghĩa lý sâu xa của Như lai tạng.

Ở kinh này, Thắng Man Phu Nhân thừa với đức Thế Tôn về Tự tính Như lai tạng rằng: “*Như lai tạng là pháp*

không có tiền tế, không có sinh khởi, không có hủy diệt, vì do được gieo trồng các giống khổ, nên mới có tâm chán khổ vui, cầu Niết bàn. Như lai tạng là phi ngã; phi chúng sinh; phi thọ mạng; phi nhân. Như lai tạng không phải cảnh giới kiến chấp về thân của chúng sinh, hay của chúng sinh có ý tưởng điên đảo, hay của những chúng sinh loạn ý về không. Như lai tạng là pháp giới tạng, là pháp thân tạng, là xuất thế gian thượng thượng tạng, là tự tính thanh tịnh tạng”. (Thắng Man Sư Tử Hồng... tr222b, Đại Chính 12).

Ngài Cầu-na-bạt-đà-la, sinh năm 394, người miền Trung Ấn Độ, thuộc dòng dõi Bà-la-môn. Lúc nhỏ học giỏi Ngũ minh, thiên văn, y phương minh, chú thuật... Sau đó, học Tạp A-tỳ-đàm-tâm luận, khiến ngưỡng mộ Phật pháp, liền xuất gia, thọ cụ túc giới. Trước đó nghiên cứu giáo lý Tiểu thừa, sau đó chuyển sang nghiên cứu giáo lý Đại thừa ở kinh Đại phẩm Bát-nhã và Hoa Nghiêm.

Năm Nguyên gia 12 (435), đời Lưu Tống, Ngài đến Trung quốc bằng đường biển, Văn Đế cho sứ rước về ở Kỳ Hoàn, Kiến Khang để phiên dịch kinh điển. Ở đây, Ngài dịch rất nhiều kinh điển từ Phạn sang Hán và giảng dạy

giáo lý Đại thừa, Ngài tịch năm 75 tuổi, tức năm 468. Bản Kinh Thắng Man này, hiện có ở trong Đại Chính 12.

Kinh này, cũng đã được Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci: 562 – 727), dịch được đưa vào trong Bộ Đại Bảo Tích với tên: “Thắng Man Phu Nhân Hội”, hội 48, trong 49 hội của Đại Bảo Tích, hiện có ở Đại Chính 11.

Ngài Bồ-đề-lưu-chí, sinh năm 562, người Nam Ấn Độ, thuộc dòng dõi Bà-la-môn, mười hai tuổi xuất gia theo ngoại đạo, thờ Ba-la-xa làm thầy. Ngài rất thông minh, giỏi thiên văn, địa lý, lịch số, chú thuật, y học. Năm 60 tuổi, mới biết đến Phật giáo, nghiên cứu, học hỏi tam tạng giáo điển với Da-xá-cù-sa năm năm. Sau đó, đi khắp thiên hạ giảng dạy giáo pháp. Ngài đến Trung quốc do vua Cao Tông nhà Đường cung thỉnh vào năm 693, ở Trường An. Sau đó Vũ hậu Tắc Thiên, thỉnh Ngài về ở Lạc Dương để dịch kinh. Ngài đã dịch rất nhiều kinh, trong đó có Thắng Man Phu Nhân Hội, ở trong bộ Đại bảo Tích.

Ngoài kinh Thắng Man, Như lai tạng cũng được đề cập ở kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm. Ở kinh này đức Phật đã khai thị cho Tôn giả A-nan và thánh chúng biết rằng: *năm uẩn (năm ấm), sáu nhập, mười hai xứ,*

mười tám giới, bảy đại chúng, đều từ nơi Như lai tạng mà biểu hiện. Như lai tạng là diệu minh thường trú, châu biến cùng khắp mà bất động, bản tính chân như màu nhiệm. Trong bản tính chân như thường tại ấy, không thể tìm thấy những ý niệm nhị nguyên như: lai khứ, mê ngộ, sinh tử. (Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm, tr 114a – 119a, Đại Chính 19).

Kinh này gọi đủ Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh. Kinh này là biệt hành trích lục ra từ Quán đĩnh bộ ở Đại Đạo Tràng Na-lan-đa Ấn Độ, do ngài Bát-lạt-mật-đế, Sa môn người miền Trung Ấn Độ, vào đời Đường, Thần Long Nguyên Niên, ở Chế chỉ Đạo Tràng Quảng Châu dịch xuất. Đệ tử Bồ tát giới, Tiền Chính Giác Đại Phu, Đồng Trung Thư, Môn Hạ Bình Chương Sự Thanh Hà-Phòng Dung, bút thọ; Sa Môn Di Già Thích Ca, nước Ô Trành dịch ngữ, hiện có ở trong Đại Chính 19, tr 105.

Ở kinh Viên giác, gọi đủ là Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh. Kinh do Phật-đà-đa-la dịch vào đời Đường, hiện có ở trong Đại Chính 17.

Kinh này nói về bản giác, chân tâm vốn có nơi hết

hãy chúng sinh xưa nay vốn thanh tịnh. Bản giác hay viên giác tính là nói về Như lai tạng. Như lai tạng là nhân, viên giác là quả. Phật quả, viên giác là biểu hiện từ Như lai tạng hay từ chân tâm mẫu nhiệm.

Ở kinh Kim Cang Tam muội, nội dung bao quát giáo nghĩa Đại thừa, nói về Nhất thừa, Nhất vị, Chân như, Như lai tạng... và có một chương nói về Như lai tạng. Ở chương này, đức Phật dạy cho Trưởng giả Phạm Hạnh muốn chứng nhập Như lai tạng phải tu tập ba hành. Gồm:

Tùy sự thủ hành: Các sự tướng hiện tiền đều tuân thủ và thuận hành giác tính.

Tùy thức thủ hành: Các thức uẩn đều tuân thủ và thuận hành giác tính.

Tùy như thủ hành: Tuân thủ và thuận hành chân như.

Ba pháp hành này thâm nhiếp hết thảy pháp môn. Hết thảy pháp môn đều hội nhập ở nơi ba hành này. Người nào tu tập chứng nhập ba hành này, người ấy ở nơi tướng rỗng lặng không sinh khởi. Người nào chứng nhập được như vậy, có thể bảo rằng, người ấy chứng nhập như lai tạng. Người chứng nhập Như lai tạng, người ấy chứng nhập mà không chứng nhập gì cả. (Như Lai Tạng, Kim Cang Tam

Muội Kinh, Đại Chính 9).

Kinh này được dịch vào đời Bắc Lương (397 – 439), mất tên dịch giả, hiện có ở Đại Chính 9.

Như lai tạng hay pháp thân cũng đã được kinh Đại bát Niết bàn (bản Nam) Hán dịch của Tuệ Nghiêm (363 – 433) cùng với Tuệ Quán và Tạ Linh hợp dịch, đề cập ở trong các chương Kim cang thân, Tứ Đế, Tứ đảo và Như lai tính... Ở chương Như lai tạng, đức Phật nói với Tôn giả Đại-ca-diếp: *“Ngã chính là nghĩa của Như lai tạng. Hết thấy chúng sinh đều có Phật tính, đó là ý nghĩa của ngã. Ý nghĩa của ngã như vậy từ xưa đến nay, thường bị vô minh che khuất, nên hết thấy chúng sinh không thấy”*. (Đại Bát Niết Bàn 8, tr 648b, Đại Chính 12).

Kinh này, bản dịch của Đàm Vô Sấm (385 – 433), thời Bắc lương, cũng có các chương Kim cang thân, Như lai tính, nhưng không có các chương Tứ đế, Tứ đảo... Ở chương Như lai tính của bản dịch này trình bày khác với chương Như lai tính của bản dịch Tuệ Nghiêm. Và kinh này bản dịch của Pháp Hiền (340? – 423?) thời Đông Tấn, cũng có các chương Kim cang thân, Tứ đế, Tứ đảo, Như lai tính... Ở chương Như lai tính của bản dịch này, đức

Phật dạy Tôn giả Đại Ca Diếp: “*Ngã chân thực là Như lai tính. Hết thấy chúng sinh đều có, chúng sinh bị vô lượng phiền não che khuất không thấy*”. (Đại Bát Niết Bàn Kinh, 883b, Đại Chính 12).

Ngoài các kinh liên hệ đến Như lai tạng đã dẫn ở trên, còn có các Kinh như: Ương Quật Ma la Kinh, bốn cuốn, do Cầu-na-bạt-đà-la dịch vào thời Lưu Tống, hiện có ở Đại Chính 2. Đại Pháp Cổ Kinh, hai cuốn, cũng do Cầu-na-bạt-đà-la dịch, hiện có ở Đại Chính 9. Đại Phương Đẳng Vô Tướng Kinh, sáu cuốn, Đàm-vô-sấm dịch vào thời Bắc Lương hay Đại Vân Vô Tướng Kinh, cuốn thứ chín, do Trúc Phật-niệm dịch vào thời Diêu Tần, hiện có ở trong Đại Chính 12.

Ngoài các Kinh còn có các luận như: Đại thừa Khởi Tín Luận của ngài Mã Minh tạo. Nội dung luận này bàn luận về duyên khởi của Như lai tạng và hành tướng phát tâm tu hành của hàng phàm phu và Bồ tát... Luận nói về Nhất tâm tuyệt đối là chỉ cho Như lai tạng nơi hết thấy chúng sinh. Vạn hữu từ nơi Chân như hay Như lai tạng mà biểu hiện. Nhưng, Chân như hay Như lai tạng của chúng sinh là Niết bàn thường trú không sinh diệt...

Luận này, ngài Chân đế (499-569) dịch từ Phạn sang Hán, một cuốn, vào đời Lương, hiện có ở trong Đại Chính 32. Và ngài Thật-xoa-nan-đà dịch hai cuốn, vào thời Đường, hiện có ở Đại Chính 32.

Phật tính luận của ngài Thế Thân tạo. Nội dung luận là giải thích về Phật tính. Phật tính chính là Như lai tạng. Luận này cho rằng, Phật tính có ba thứ gồm:

Trụ tự tính tính: Hết thấy chúng sinh vốn có sẵn Phật tính.

Dẫn xuất tính: Phật tính do quá trình tu hành loại trừ phiền não, khiến Phật tính hiện ra.

Chí đặc tính: Đạt đến quả vị giác ngộ là viên mãn Phật tính.

Mục đích của ngài Thế Thân tạo luận này là để đả phá và nhiếp phục những người có căn khí thấp kém, thiên chấp cho rằng, hết thấy chúng sinh không có Phật tính và không có khả năng thành Phật. Luận này, ngài Chân-đế (499-569) dịch vào đời Trần của Trung quốc, hiện có ở trong Đại Chính 31.

Cứu Cảnh Nhất Thừa Bảo Tính Luận, cũng còn gọi là Phân Biệt Bản Tính Chư Đại thừa Tối Thắng Yếu Nghĩa

Luận của Kiên Tuệ (Sāramati). Luận này nói về Như lai Tự tính thanh tịnh. Qua luận này, giúp ta biết rất nhiều tư tưởng Như lai tạng ở Ấn Độ, sau Phật Niết bàn 700 năm. Luận có bốn cuốn do ngài Lạc-na-ma-đề dịch từ Phạn sang Hán vào đời Hậu Ngụy, hiện có ở trong Đại Chính 31. Văn hệ Tây Tạng thì cho rằng, luận này của Di Lạc tạo.

Đại thừa Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận, cũng còn gọi là Như lai tạng luận. Do ngài Kiên Tuệ tạo luận và Đề Vân Bát Nhã dịch hoàn thành khoảng năm 691, đời Đường, hiện có ở trong Đại Chính 31. Nội dung của luận là nói về Tâm bồ đề và tính bình đẳng không sai biệt của các pháp. Luận này bàn về 12 nghĩa của tâm Bồ đề gồm: Quả, Nhân, Tự tính, Vô sai biệt, Phần vị, Vô nhiễm, Thường hằng, Tương ưng, Bất tác nghĩa lợi, Tác nghĩa lợi, Nhất tính. Tuy, luận này đề cập đến tâm Bồ đề, nhưng qua cách nhìn hay xu hướng của tư tưởng Như lai tạng. Nên Luận này còn có tên là Như lai tạng luận.

Luận này có hai bản dịch đều là của Đề-vân-bát-nhã, nhưng thời điểm hoàn thành dịch bản ghi hai thời gian khác nhau. Bản 1, đề dịch xong vào Thiên Thụ thứ 2, đời Vũ Hậu Đại Chu (691). Bản 2, niên đại phiên dịch ghi sau thời

Khai Nguyên (713-741), còn đề tên là Như lai tạng luận.

Như vậy, hệ giáo nghĩa Như lai tạng trong Phật giáo Đại thừa có rất nhiều kinh điển và luận tạng giải thích, nhưng ở đây, tôi chỉ nêu lên một số kinh luận tiêu biểu.

Như lai tạng tính giáo nghĩa cốt tủy Đại thừa

Như lai tạng, tiếng Phạn là Tathāgatagarbha. Tathāgata là Như lai; Garbha là bào thai hay tạng.

Vậy, Như lai tạng là bào thai cất chứa Như lai hay kho tàng giữ gìn Như lai. Nên, tạng trong ý nghĩa này có nghĩa là nắm giữ, cất giữ, chứa đựng. Như lai tạng là nơi ẩn tàng pháp thân bất sinh diệt hay tự tính thanh tịnh của Như lai.

Theo Phật tính luận, Đại Chính 31, tr796a, tạng có ba nghĩa như sau:

1. Tạng tức sở nhiếp: Nghĩa là cái được nắm giữ, cái được duy trì. Cái ấy là chủng tử giác ngộ, là Phật tính, là Như đang ở trong bào thai của hết thấy chúng sinh có đủ cả nhiễm và tịnh. Nhiễm là chúng sinh tính. Tịnh là Phật tính. Phật tính vốn nằm sẵn trong thai bào của hết thấy

chúng sinh để có thể khởi sinh bậc Giác ngộ hay Như lai, khi hội đủ nhân duyên. Điều này kinh Pháp Hoa, phẩm phương tiện bảo rằng: “*Phật chủng tòng duyên khởi, thị cố thuyết Nhất thừa*” là ấy vậy.

Vậy, Như lai tạng trong ý nghĩa này, là chủng tử đang được cất giữ để đợi hội đủ nhân duyên thì phát triển trở thành Như, nên gọi là Như lai tạng.

2. Tạng tức ẩn phủ: Tạng có nghĩa bao phủ hay che giấu. Nghĩa là Như lai tính hay Phật tính vẫn hiển nhiên ở đó, ngay nơi tâm tính của mỗi chúng sinh mà chúng sinh bị vô minh, hành và vô minh trú địa che khuất, nên không nhận ra. Nếu chúng sinh nhận ra Phật tính ngay nơi tâm tính, thì chúng sinh ấy trở thành Bồ tát và tin tưởng rằng, hết thấy chúng sinh đều có Phật tính và đều có khả năng thành Phật và tự thân mình cũng có thể thành Phật mà phát khởi Bồ đề đại nguyện. Ở kinh Pháp Hoa, phẩm Bồ tát Thường Bất Khinh đã nhận ra phẩm tính Như lai siêu việt này nơi hết thấy chúng sinh, nên đã thực hành Bồ tát đạo một cách không mỏi mệt, bằng cách gặp ai cũng kính lễ và thưa: “*Tôi không dám khinh quý vị, vì quý vị sẽ là vị Phật tương lai, mặc dù bị la chửi, nhiếc mắng*”. Và người cùng

tử ở kinh Pháp Hoa không nhận ra viên minh châu trong chéo áo, nên nghèo khổ khốn cùng. Cũng vậy, chúng sinh vì vô minh che phủ, không nhận ra được Như lai tạng tính ở nơi tâm thức của chính mình, nên bị trôi lăn ở trong sinh tử, chịu vô lượng, cơ cực khốn cùng.

3. Tạng tức năng nhiếp: Tạng trong ý nghĩa này là nhiếp vào quả vị Vô thượng Bồ đề. Nghĩa là Như lai tạng từ nơi thế giới nhân duyên hữu vi, hữu lậu mà tự chứng nhập thế giới vô vi, vô lậu. Nên ở kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm, đức Phật dạy:

“Hỡi quý vị! Như lai đã chứng được pháp Cam lồ, đã biết rõ con đường hướng đến Cam lồ, Như lai chính là đáng Giác ngộ, đầy đủ tất cả trí, đã đạt được tự tại, tịch tịnh, các sai lầm đã hoàn toàn dứt sạch...”

Với ý nghĩa này, Như lai tạng không còn là chủng tử mà đã trở thành bậc Như lai, A-la-hán, Chánh biến tri, tức là bậc Giác ngộ hoàn toàn.

Như lai tạng vốn có nơi tâm của hết thảy chúng sinh, nhưng nó lại ẩn tàng trong những lớp bụi vô minh phiền não dày đặc nơi tâm của chúng sinh. Tuy, Như lai tạng bị phiền não che lấp, nhưng những loại phiền não ấy không

làm cho Như lai tạng bị ô nhiễm, đây là ý nghĩa sâu xa và then chốt của Như lai tạng.

Lại nữa, không có Như lai tạng, thì không có Đại thừa, nên giáo nghĩa Như lai tạng là giáo nghĩa Đại thừa. Chứng nhập Đại thừa, chính là chứng nhập Như lai tạng tính. Sở dĩ, gọi Thanh văn thừa, Duyên giác thừa là vì những hàng Thánh giả này hoàn toàn không nghe, không biết gì về Như lai tạng. Sự tồn tại của chánh pháp hay không tồn tại của chánh pháp là ở Như lai tạng, vì từ Như lai tạng mà phát sinh chánh pháp hay Đại thừa. Vì vậy, Phu nhân Thắng Man đã thưa với đức Thế Tôn rằng:

“Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, con sẽ không bao giờ quên mất nhiếp thọ Chánh pháp, vì sao? Vì quên mất nhiếp thọ Chánh pháp là quên mất Đại thừa; quên mất Đại thừa là quên Ba-la-mật; quên mất Ba-la-mật là không còn ước muốn Đại thừa. Nếu Bồ tát không quyết định ở nơi Đại thừa sẽ không thành tựu ý hướng nhiếp thọ chánh pháp, chứng nhập tùy sở thích, vĩnh viễn không đủ khả năng siêu việt địa vị phàm phu”. (Thắng Man Sư Tử hống... tr217c, Đại Chính 12).

Như lai tạng bao hàm luôn các ý nghĩa như Đại thừa,

Nhất thừa, Tối thượng thừa, Niết bàn, Pháp thân thường trú, Tính-không, Không-trí, Tuệ giác siêu việt, Đệ nhất nghĩa đế, Nhất đế, Nhất sở y, Chân thật không điên đảo, Tổng trì hết thảy thiện pháp, Pháp giới tạng, Pháp thân tạng, Xuất thế tạng, Tự tính thanh tịnh tạng...

Như lai tạng là Đại thừa, vì sao? Vì chỉ có Đại thừa mới nói đến Như lai tạng và bản thể Như lai tạng là rộng lớn không có ngăn mé, trùm khắp hết thảy chúng sinh trong mọi không gian và trong mọi thời gian.

Như lai tạng là Đại thừa, vì sao? Vì tướng trạng của hết thảy pháp đều là tướng của Như lai tạng; từ Như lai tạng mà biểu hiện và hết thảy ứng hóa thân của Phật đều từ Như lai tạng mà lưu xuất.

Như lai tạng là Đại thừa, vì sao? Vì tác dụng của Như lai tạng là dứt trừ hết thảy điều ác, nhiếp phục hết thảy điều thiện và làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh và thường trú ở nơi tự tâm của hết thảy chúng sinh.

Vì vậy, Như lai tạng được gọi là Đại thừa. Giáo nghĩa của Đại thừa lấy Như lai tạng làm thể, nên bản thể của Đại thừa rất vi mật, sâu thẳm, thường trú rộng lớn, không biến đổi; tướng của Đại thừa là hết thảy tướng đều

là vô tướng và vô tướng là hết thấy tướng của Đại thừa, chúng đều từ Như lai tạng mà lưu xuất. Dụng của Đại thừa là làm lợi ích cho hết thấy chúng sinh và đưa hết thấy chúng sinh hội nhập Nhất thừa, có nghĩa là đưa hết thấy chúng sinh hội nhập với Như lai tạng tính vô sinh, bất diệt. Vì Thể, Tướng và Dụng của nó vốn như thế là như thế, nên nói Như lai tạng là Đại thừa.

Như lai tạng cũng có nghĩa là Nhất thừa, vì sao? Vì Nhất thừa thiết lập từ Như lai tạng, từ Như lai tạng mà nói nhất thừa. Vì vậy, Như lai tạng đồng nghĩa với Nhất thừa. Nên, không có Như lai tạng sẽ không có Nhất thừa.

Như lai tạng cũng có nghĩa là Tối thượng thừa, vì sao? Vì Tối thượng thừa là cùng đích của sự giác ngộ mà Bồ tát tu tập phải đạt đến cùng đích ấy. Như lai tạng tính không phải chỉ cùng đích của sự giác ngộ và mà là thường tính và bản thể thường trú của sự giác ngộ. Vì vậy, Như lai tạng có nghĩa là Tối thượng thừa.

Như lai tạng có nghĩa là Niết bàn, vì sao? Vì Niết bàn rốt ráo nhất, tuyệt đỉnh nhất là Tự tính thanh tịnh Niết bàn. Tự tính thanh tịnh là tự tính của Như lai tạng. Nên, Như lai tạng tính là Niết bàn tuyệt đối của chư Phật. Chư

Phật ba đời, mười phương thường trú ở trong Tụ tính Như lai tạng này. Vì vậy, Như lai tạng có nghĩa là Niết bàn.

Như lai tạng là Pháp thân, vì sao? Vì pháp thân là tụ tính thân chân thật của Phật. Thân ấy ẩn chứa ở trong Như lai tạng. Nên, Như lai tạng là pháp thân của Phật. Vì vậy, kinh Thắng Man nói: *“Pháp thân của Như lai không tách rời phiền não, nên gọi là Như lai tạng”*. (Thắng Man Sư Tử Hồng... tr221c, Đại Chính 12).

Như lai tạng là Tính không, vì sao? Vì tụ thể phiền não buộc ràng Như lai tạng, chúng vốn hư huyền, bất thực, chỉ có Như lai tạng là chân thật, thanh tịnh, không nhiễm ô, không sinh diệt. Nên, kinh Thắng Man nói: *“Trí tuệ của Như lai tạng là trí tuệ về Không của Như lai... Trí tuệ về không của Như lai có hai loại. Như lai tạng như thật không, đối với hết thảy phiền não hoặc rời xa; hoặc giải thoát; hoặc khác biệt. Như lai tạng như thật hữu là Phật pháp không thể nghĩ bàn, vượt quá số cát sông Hằng, không xa lìa, không giải thoát, không biến đổi”*. (Thắng Man Sư Tử Hồng... tr221c, Đại Chính 12).

Như lai tạng là tuệ giác siêu việt, vì sao? Vì trí tuệ ấy, chỉ có Như lai mới có, chứ hàng Thanh văn, Duyên

giác thì không thể có được, nên Như lai tạng là tuệ giác siêu việt của Như lai.

Như lai tạng là đệ nhất nghĩa đế, vì sao? Vì ở đó là tuyệt đối chân thật, không có sự chân thật nào hơn nữa. Vì đó là Niết bàn chân thật, là Niết bàn tối thượng.

Như lai tạng là nhất đế, vì sao? Vì trong Tứ thánh đế, chỉ có Diệt đế là vô vi, vô lậu, vô tác. Khổ đế, Tập đế là hữu vi, hữu tác. Đạo đế vừa hữu tác, vừa vô tác, vừa hữu vi, vừa vô vi. Bát chánh đạo là vô tác, vô vi, các chi phần trợ đạo còn lại của Đạo đế là hữu tác, hữu vi.

Như lai tạng là nhất sở y, vì sao? Vì nó là thường trú, không sinh diệt, nên nó mới làm chỗ nương tựa cho những cái khác tồn tại.

Như lai tạng là chân thật không điên đảo, vì sao? Vì Như lai tạng không phải là đối tượng của những nhận thức nhị biên, đối đãi giữa có không, thường đoạn, lai khứ, đồng nhất, dị biệt... Tất cả những nhận thức ấy đều là điên đảo, huyễn hóa, không chân thật.

Như lai tạng là tổng trì hết thủy thiện pháp, vì sao? Vì Như lai tạng thâm nhiếp hết thủy ý nghĩa Đại thừa; thâm nhiếp hết thủy vị, thành một vị là vị giải thoát. Và thâm

nhiếp hết thảy công đức trí tuệ của chư Phật, vì hết thảy chư Phật từ nơi Như lai tạng mà xuất hiện với đầy đủ vô biên công đức, tướng hảo và cảnh giới trang nghiêm và thâm nhiếp vô biên ứng hóa thân thành một thân là Pháp hóa thân thanh tịnh, không sinh diệt, nghiêm nhiên, thường trú, bất động. Nên, Như lai tạng là Tổng trì hay nắm giữ hết thảy thiện pháp.

Như lai tạng là pháp giới tạng, vì sao? Vì hết thảy pháp giới chúng sinh không ra ngoài Như lai tạng. Như lai tạng là pháp giới chân thật nguyên sơ của hết thảy chúng sinh. Ở nơi nhất chơn pháp giới này, Phật và chúng sinh đều bình đẳng cùng một bản thể giác ngộ. Ở nơi bản thể ấy, Phật và chúng sinh không hề đối ngại nhau. Phật có trong tâm chúng sinh, tâm giác ngộ của chúng sinh có trong tâm của Phật. Nên, Như lai tạng là pháp giới tạng.

Như lai tạng là pháp thân tạng, vì sao? Vì pháp thân tạng được ẩn chứa và thường trú ở trong Như lai tạng.

Như lai tạng là xuất thế tạng, vì sao? Vì thế gian là vô thường mà Như lai tạng là thường trú, nên Như lai tạng gọi là xuất thế tạng; vì thế gian là bị sinh diệt, Như lai tạng không bị sinh diệt, nên Như lai tạng gọi là xuất thế tạng; vì

thể gian vốn bất an, mà Như lai tạng thì nghiêm nhiên bất động, nên gọi Như lai tạng là xuất thế tạng; mọi cái thấy của thể gian đều là điên đảo vọng tưởng, trí tuệ xuất sinh từ Như lai tạng thì không phải như thế, nên Như lai tạng là xuất thế tạng...

Như lai tạng là tự tính thanh tịnh tạng, vì sao? Vì tùy thuận theo tự tính thanh tịnh tự nội, nên không bị khách trần phiền não làm ô nhiễm. Nên, gọi Như lai tạng là tự tính thanh tịnh tạng.

Không có giáo nghĩa Như lai tạng, thì không có giáo nghĩa Đại thừa, không có giáo nghĩa Đại thừa, thì có giáo nghĩa Nhất thừa, không có giáo nghĩa Nhất thừa, thì không có giáo nghĩa hết thảy chúng sinh đều có Phật tính và đều có khả năng thành Phật. Không có Đại thừa, thì không có Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa. Nên, Tam thừa từ nơi Đại thừa mà thành lập.

Cho nên, phải biết rằng, giáo nghĩa Như lai tạng hết sức quan trọng ở trong Phật giáo, mặc dù có những bộ phái Phật giáo không hề hay biết về Như lai tạng và cũng có những bộ phái biết, nhưng không chấp nhận, phản bác. Dù giáo nghĩa Như lai tạng, bị một số bộ phái Phật giáo

phản bác, nhưng không vì sự phản bác ấy của họ mà nó không hiện hữu. Nó hiện hữu ngay nơi tự tính của hết thảy chúng sinh và do vì chúng sinh không biết tự tính này mà vĩnh kiếp trầm luân trong sinh tử, hoặc không thể đạt đến sự Toàn giác.

Chính sự ra đời của đức Phật là khai thị tính này cho chúng sinh để giúp cho chúng sinh ngộ nhập. Biết tính này nơi hết thảy chúng sinh đều có và hết thảy chúng sinh đều có khả năng thành Phật, ấy chính là cái biết của Phật. Cái biết ấy hàng Thanh văn, Duyên giác hoàn toàn bất tri, ngay cả hàng Bồ tát quyền thừa cũng phải nương vào trí tuệ của Phật để tin mà dự phân, chứ không thể tự mình giác liễu. Vì vậy, Đại Trí Độ luận nói: “*Phật Pháp minh mông như biển cả, do tin mà được hội nhập*”.

Giáo lý Như lai tạng, đã giúp cho chúng ta biết rằng, thế giới của chúng sinh khởi nguyên từ đâu? Và Như lai từ đâu mà xuất hiện. Ngài thực sự có Niết bàn hay không? Nếu có, thì Ngài đi về đâu sau khi Niết bàn. Và giáo nghĩa này cũng trả lời một cách sâu sắc và nghiêm túc những câu hỏi mà trước đó những học trò hay những giáo sĩ của các Tôn giáo đồng thời với Ngài thường thắc mắc, Như lai là

thường hay vô thường? Ngài ở đâu sau khi Niết bàn?

Giáo nghĩa Như lai tạng đã giải mã những ý nghĩa sâu xa này, cho những ai thắc mắc về Như lai hiện hữu hay không hiện hữu, sau khi Ngài Niết bàn và ngay cả bản thân chúng ta sau khi chết đi về đâu? Giáo nghĩa Như lai tạng cũng đã giải thích một cách minh bạch thế giới này do đâu mà hình thành, nghĩa là từ Như lai tạng ở nơi tự tâm của hết thầy chúng sinh mà biểu hiện, nên mỗi chúng sinh phải chịu nhận lấy trách nhiệm về hành vi của chính mình, chứ không phải ai khác.

Như lai tạng với chín nghĩa ẩn dụ

Ở kinh Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng, dùng chín ẩn dụ để dụ cho nghĩa Như lai tạng, gồm:

1. Liên hoa hốt nhiên nuy biến: *“Hoa sen đang nở thơm bỗng nhiên khô héo, nhưng trong hoa sen ấy có vô số hóa Phật ngồi ngự với tư thế hoa sen, tướng hảo trang nghiêm, phóng đại ánh sáng, mọi người ai cũng nhìn thấy và không ai là không cung kính. Đức Phật dạy rằng, Ngài thấy trong các loại phiền não tham dục, sân nhuế, si mê của hết thầy chúng sinh có trí của Như lai, có mắt của*

Như lai, có thân của Như lai, ngự tọa với tư thế hoa sen, nghiêm nhiên bất động. Dù thân của hết thảy chúng sinh thú hướng trong phiền não, nhưng có Như lai tạng, thường không ô nhiễm, đầy đủ mọi đức tướng cùng với Như lai không khác... ”.

Với ví dụ này là dụ trong mọi loại phiền não ở trong sinh tử của hết thảy chúng sinh đều có Như lai tạng thường thanh tịnh không bị ô nhiễm.

2. Như mật phòng huyền u đại thọ hữu bách thiên phong già hộ kỳ mật: “*Ví như tổ mật ong treo ở cây đại thọ, có trăm ngàn con ong ngăn giữ tổ ong mật ấy. Người muốn lấy mật phải biết sử dụng phương tiện khéo léo trực đuổi đàn ong ấy bay đi, mới có thể tùy nghi lấy dùng. Cũng vậy, Như lai tạng nơi hết thảy chúng sinh giống như tổ mật ong, bị trăm ngàn ức triệu phiền não, tùy phiền não bao bọc cất giữ, nên phải sử dụng cái thấy bằng trí tuệ của Phật để thấy biết chúng, sau đó mới thành bậc Chánh giác”.*

Với ví dụ này, mật ong là dụ cho Như lai tạng. Đàn ong là dụ các căn bản phiền não và tùy phiền não. Cũng vậy, Như lai tạng của chúng sinh bị trăm ngàn phiền não bao bọc chung quanh. Người có trí muốn lấy mật thì phải

biết cách trục xuất bầy ong bu quanh tổ mật ong. Cũng vậy, muốn thành tựu Như lai, thì phải có phương tiện trí tuệ của Phật, để trục xuất trăm ngàn ức triệu loại phiền não ra khỏi Như lai tạng, khiến cho Như lai thân hay pháp thân nghiêm nhiên độc lộ.

3. Đạo mạch túc đậu: *“Hạt gạo được bọc ở trong vỏ trấu, nếu không loại bỏ vỏ trấu thì không thể sử dụng hạt gạo để nấu ăn. Đức Phật dạy, với Phật nhãn của bậc Chánh biến tri, Ngài thấy hết thấy chúng sinh đều có đầy đủ Như lai thể, nhưng vì bị lớp da phiền não bao bọc ở bên trong. Nếu có khả năng thấu hiểu và giác ngộ Như lai thể, thì liền thành bậc Chánh giác, có trí tuệ tự nhiên, an trú vững chãi. Đức Phật dạy, Như lai tạng có mặt ở trong tất cả phiền não. Như lai là do các loài chúng sinh kia biết loại trừ lớp da phiền não mà thanh tịnh thành Phật...”*

Với ví dụ này, hạt gạo là dụ cho Như lai tạng, chất ngọt của gạo là dụ cho Như lai thể nơi tâm tính của hết thấy chúng sinh. Vỏ trấu là dụ cho vô minh phiền não, mê lầm bao bọc Như lai tạng nơi tâm của hết thấy chúng sinh.

4. Xú uế chur ác tích tụ: *“Hoặc như có người cặp thoi vàng ở một bên nách mà đi, bắt chọt rớt xuống ở trong*

hầm xí. Mặc dù vàng bị nằm chìm ở trong xú uế và ở trong chỗ xú uế trải qua mười năm, hai mươi năm, năm mươi năm, cho đến trăm ngàn năm, thì bản thể của thoi vàng kia vẫn không hề bị biến hoại, không hề bị ô nhiễm, cũng không hề làm mất lợi ích cho con người...”.

Với ví dụ này, hầm xí là dụ cho các loại phiền não tham, sân, si, mạn thuộc Dục giới. Thoi vàng là dụ cho Như lai tạng. Cặp thoi vàng bên nách mà đi là dụ cho tà kiến. Vàng rơi xuống hầm xí là dụ cho không có chánh kiến, quên mất bản nguyên, quên mất Như lai tạng, rơi vào phước báo nhân thiên hay nhị thừa. Tuy, Như lai tạng rơi xuống bị nhân chìm, ở chung trong phiền não xú uế của chúng sinh bị trôi lăn sinh tử trong Dục giới, hay bị quên mất hoặc không hề hay biết của hàng nhị thừa trải qua vô số kiếp vẫn không hề bị ô nhiễm, vẫn thanh tịnh. Nếu người biết tu tập nhớ lại bản nguyên, hội nhập được với Như lai tạng, thì thành bậc Chánh biến tri, lợi ích cho hết thảy chúng sinh không thể nghĩ bàn.

5. Như bản cùng trượng phu: *“Như ở trong nhà dưới đất có đại phục tạng, dài ngang cao đến một câu-lô-xá (khoảng ba ngàn năm trăm thước Tàu). Trong đó đầy cả*

vàng, sâu xuống dưới với ước lượng lớn bảy thước, bị mặt đất che khuất. Kho vàng vĩ đại ấy, chưa từng nghe thấy ai nói. Người đàn ông ở trên kho báu vĩ đại ấy mà bản cùng, tâm ôm nổi khổ nghèo, ngày đêm suy tư ưu buồn thảm nã. Từ trước đến nay hoàn toàn không biết, không nghe, không thấy gì kho tàng châu báu vĩ đại ở trong đất kia. Cũng vậy, những chúng sinh ở trong ngôi nhà tác ý chấp thủ, nhưng vẫn có Như lai trí tuệ, vẫn có kho tàng chánh pháp của chư Phật, như mười trí lực, bốn vô sở úy. Nhưng, vì họ đắm vào và dính mắc sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà thọ khổ đó thôi. Nên, không thể nghe được kho tàng pháp bảo, lấy gì mà thâm hoạch! Nếu, họ tịch diệt năm dục, liền được thanh tịnh”.

Với ví dụ này, kho châu báu dưới đất là dụ cho Như lai tạng hay Như lai trí tuệ. Kho báu bị đất che khuất một Câu-lô-xá là dụ cho hàng Thanh văn thừa và Duyên giác thừa bị vô minh trú địa che khuất, khiến không hề nghe biết Như lai tạng hay Phật tính ở nơi chính mình và mình có khả năng thành Phật. Vì vậy mà nghèo. Nghèo là vì quên mất Như lai tạng hay Bồ đề tâm và bản nguyện Bồ đề phát lên từ tâm ấy.

6. Như đấng-tử, đa-la-tử: “*Hạt mầm của quả Thiêm bộ và hạt mầm của quả Yêm-ma-la, do hạt mầm của chúng lần lượt hỗ trợ nhau sinh trưởng thành pháp bất hoại. Nếu gặp duyên của đất, gieo trồng chúng xuống, lâu ngày về sau trở thành Đại thọ vương. Với con mắt của Như lai nhìn thấy tham dục, sân hận, si mê, phiền não, vô minh cho đến ngăn mé xương da của hết thảy chúng sinh, trong kho tàng phiền não ấy có Như lai tạng tính. Vì vậy, gọi là hữu tính. Nếu các loại phiền não ấy ngưng lắng, gọi là thanh lương; là Niết bàn. Nếu có thể loại trừ vô minh, phiền não ở nơi thế giới hữu tình, thì gọi là tự thể của đại trí. Các loài chúng sinh kia gọi là tích tụ đại trí...*”.

Với ví dụ này, cho ta thấy trong kho tàng phiền não của chúng sinh có Như lai tạng tính. Chỉ cần nỗ lực tu tập làm cho vô minh phiền não lắng xuống, thì Như lai tạng tính hiện ra, Niết bàn hiện ra. Ví như Đại thọ vương lớn lên từ mầm mống của quả Thiêm bộ và Yêm-ma-la giữa không gian khi gặp duyên gieo trồng xuống đất.

7. Thí như bần nhân: “*Lấy các loại châu báu làm hình tượng dài như một khủy tay, người đàn ông nghèo muốn mang tượng Phật quý ấy đi qua con đường hiểm, sợ*

những kẻ đạo tặc cướp mắt, nên dùng vải bọc kỹ lại, rồi làm cho dơ nháy bên ngoài, dùng giầy quấn lại, khiến người ta không lường được. Người đàn ông nghèo ấy đang ở nơi đồng nội bỗng dừng chết mắt. Tượng quý Như lai bọc trong miếng giẻ rách hôi nhớp, vứt lăn lóc trên đất nơi đồng nội, khách vãng lai trên đường đạp lui đá tới rồi bỏ đi, không biết trong miếng giẻ rách hôi ấy có tượng Như lai quý báu. Do mùi hôi thối bốc lên từ nơi miếng giẻ vứt bỏ ấy, người ta nhàm chán cái xú uế đó không nghĩ tưởng tới Phật.

Bấy giờ chư Thiên cư trú ở nơi Khoáng dã, dùng thiên nhãn để thấy, liền bảo hành khách đi đường rằng, này quý vị, ở trong miếng giẻ rách hôi ấy, có tượng Như lai quý báu bọc ở bên trong, hãy nhanh đến mở ra, để cho hết thấy thế gian đánh lừa...”.

Với ví dụ này, miếng giẻ rách tanh hôi bọc bên ngoài tượng Như lai quý báu là ẩn dụ cho vô minh phiền não trong đời sống của chúng sinh, đang bọc kín Như lai thể, ở nơi tâm của hết thảy chúng sinh. Những loại kiến chấp của hàng Thanh văn thừa và Duyên giác thừa đang bọc kín Phật tính, Như lai tạng tính nơi bản tính của họ, khiến cho

họ không thể nào nhận ra được Bồ đề tâm tính để phát khởi hạnh nguyện Đại thừa.

8. Cô độc nữ nhân: *“Có người nữ cô độc, hình tướng thô ác, hôi hám, dung mạo xấu xí, mọi người ai thấy cũng nhàm chán sợ hãi. Người ấy sống ở trong ngôi nhà nghèo khổ hạ liệt, bỗng dựng thông giao, trong bụng mang thai của một vị Chuyển luân vương. Mặc dù mang thai như vậy, nhưng người nữ kia cũng không hề hay biết, tâm vẫn luôn nghĩ rằng, mình là người nữ xấu xí, bần khổ... Cũng vậy, hết thấy chúng sinh ký gửi vào trong ngôi nhà bần cùng tam giới, không có chủ quyền, không chỗ nương tựa, bị nỗi khổ sinh tử bức bách, ám hại, nhưng trong mỗi một chúng sinh đều có thể giới của Như lai và có đầy đủ Như lai tạng, nhưng vì vô minh, họ không biết, không thấy đó thôi...”*

Với ví dụ này, người nữ hạ liệt là dụ cho hạt giống ty mạn, mặc cảm thua kém nơi chúng sinh, khiến phiền não sinh ra trong đời sống của họ, nên bị vô minh phiền não làm cho trôi lăn trong sinh tử khổ đau, không có mong ngày thoát khỏi. Thai vị Chuyển luân vương là dụ cho Như lai tạng hay Phật tính nơi tâm phiền não của chúng sinh. Hoặc ẩn dụ cho hàng Thanh văn thừa, Duyên giác

thừa, do tăng thượng mạn, chưa thực sự chứng ngộ mà tưởng rằng đã chứng ngộ, chưa đạt đến cứu cánh Niết bàn mà tưởng rằng, mình đã đạt đến cứu cánh Niết bàn, nên không có tâm mong cầu Niết bàn tuyệt đối của Phật, vì vậy mà nghèo; hay vì quên mất bản nguyện Đại thừa mà nghèo hèn, như gã cùng tử có viên minh châu trong chéo áo mà không biết, nên nghèo; như người nữ xấu xí mang thai vị Chuyển luân vương mà không hề hay biết, cứ sống theo tâm ý mặc cảm thấp kém của mình, vì vậy mà khổ.

9. Dĩ lập tác mô: “*Dùng sáp làm khuôn đúc, tạo thành các hình tượng ngựa, voi, người nam, người nữ, lầy bùn bôi trét vào bên trong rồi đem nung lửa, luyện tiêu đúc thành chơn kim, đợi đến khi nguội, người đúc mới đem tượng về nhà, ngoài cái khuôn bị bùn đen bao phủ nhớp, hình trạng của cái khuôn thô nhớp, nhưng bên trong có chứa tượng vàng. Người thợ đúc tượng hay đệ tử của họ biết rằng, khuôn đúc hư, nhưng tượng đã được lớp bùn ở bên trong giữ sạch, nên chỉ trong chốc lát là tượng kim bảo liền thanh tịnh... Cũng vậy, hết thấy chúng sinh như khuôn đúc tượng vàng, ngoài khuôn bị che lấp bởi bùn phiền não, nhưng ở bên trong rỗng rang, có Phật pháp vô lậu tri bảo...”.*

Với ví dụ này, pho tượng vàng ở trong khuôn đúc ẩn dụ cho Như lai tạng ở trong tâm của hết thảy chúng sinh. Khuôn đúc và những yếu tố để đúc thành tượng vàng là dụ cho những giai đoạn tu tập đoạn trừ các lậu hoặc của Bồ tát để đạt đến chân như. Khi các lậu hoặc đã được đoạn trừ đến chỗ thuần thực không còn tái hiện trở lại, hành giả sẽ chứng nhập Như lai tạng tính, bất sinh diệt của tự tâm thanh tịnh ngay nơi bụi bùn phiền não của chính mình. (Đại Phương Quảng Như Lai Tạng Kinh, tr 461- 464, Đại Chính 16).

Như lai tạng và Pháp thân

Như lai tạng với Pháp thân khác nhau và giống nhau như thế nào?

Pháp thân được bao bọc bởi Như lai tạng. Như lai tạng có nhiễm tịnh. Pháp thân thì hoàn toàn thanh tịnh. Như lai tạng có một phần sinh diệt và một phần không sinh diệt. Pháp thân thì hoàn toàn không sinh diệt.

Phần ô nhiễm ở nơi Như lai tạng là phần phiền não tạo thành bởi các loại vô minh duyên hành và vô minh trú địa, nên khiến chúng sinh luân chuyển trong sinh tử luân hồi, huân tập những nhận thức mê lầm lâu ngày, lâu kiếp

tạo thành tập tính hay chủng tử, khiến chấp thủ năm thủ uẩn là ta, là của ta. Năm thủ uẩn vô thường mà vọng tưởng cho là thường; năm thủ uẩn là vô ngã mà vọng tưởng cho là ngã; các lạc thú do tâm chấp thủ năm uẩn đem lại là khổ mà vọng tưởng là vui; năm thủ uẩn tự tính của chúng vốn tịch diệt, rỗng lặng, mà tưởng là tương tác vận hành thực hữu, do những nhận thức sai lầm ấy, mà chúng sinh từ đời này qua kiếp khác, cứ chảy mãi, trôi lăn mãi trong đêm dài tăm tối của hai loại phân đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử.

Phân đoạn sinh tử (Vibhāga-cyuti) là sự sống chết có kỳ hạn. Nghĩa là hết chết đời này, rồi lại liên tục chết đời khác. Biến dịch sinh tử (Acintya-pariṇāma-cyuti), sống chết biến dịch liên tục không có kỳ hạn, ấy là sự sống chết, biến dịch của ý sinh thân (manomayakāya). Các loại vô minh, phiền não tạo thành hai loại sinh tử như vậy là phần nhiệm ô bọc ngoài Như lai tạng, như miếng giẻ rách tanh hôi bọc tượng Như lai trân quý; như người nữ hình thù xấu ác mang thai của vị Chuyển luân vương; như khuôn đúc tượng bắm nhiều bụi bặm chứa bọc kim thân Như lai... Nên, trong kinh, Phu nhân Thắng Man bạch với đức Thế Tôn rằng: “*Pháp thân của Như lai không là phiền não tạng, nên gọi là Như lai tạng*”.

Phần thanh tịnh của Như lai tạng là Pháp thân Như lai. Pháp thân ấy không sinh diệt, không nhiễm tịnh, lúc nào và ở đâu nó cũng “*như*”. Chính Pháp thân như vậy, cũng gọi là tự tính thanh tịnh; cũng gọi là Nhất thừa; cũng gọi là Niết bàn của Phật. Điều này, Phu nhân Thắng Man bạch với đức Thế Tôn rằng: “*Do thành tựu Phật pháp không thể nghĩ bàn, vượt quá số cát sông Hằng, vốn không ly, không thoát, không dị biệt, gọi là Pháp thân Như lai*”. (Chương Pháp thân, Thắng Man Sư Tử Hồng... Đại Chính 12).

Pháp thân Như lai, chính là tự tính Niết bàn, có bốn đặc tính gồm: Thường ba-la-mật; Lạc ba-la-mật; Ngã ba-la-mật; Tịnh ba-la-mật.

Thường ba-la-mật là tự tính của pháp thân vốn hoàn hảo và tịch lặng, siêu việt mọi ý niệm nhị nguyên đối đãi giữa thường và vô thường, giữa sinh và diệt, giữa hữu vi và vô vi, giữa lai và khứ, giữa đồng nhất và dị biệt. Lạc ba-la-la-mật là tự tính của pháp thân vốn là hoàn hảo và tịch lặng, ấy là niềm vui Niết bàn tuyệt đối, siêu việt mọi ý niệm khổ vui, mê ngộ, ràng buộc hay giải thoát, sinh tử hay Niết bàn. Ngã ba-la-mật là tự tính của pháp thân, tự tính ấy vốn hoàn hảo và tịch lặng, siêu việt mọi ý niệm

phân biệt hữu ngã, vô ngã, thường kiến hay đoạn kiến hay không phải là thường kiến, cũng không phải đoạn kiến và siêu việt mọi quan điểm cho rằng, ngã là biến khắp hay không biến khắp... Tịnh ba-la-mật là tự tính của pháp thân, tự tính ấy vốn hoàn hảo và tịch lặng, siêu việt mọi kiến chấp mê hay ngộ, phiền não hay bồ đề, giác hay bất giác, sinh tử hay Niết bàn, phàm hay thánh, Phật hay chúng sinh.

Ở trong Phật tính luận nói rằng: “*Bồ tát do tu tập tâm đại bi, chuyển hóa và trị liệu tâm ưa sự tịch tĩnh, không quan tâm đến lợi ích cho hết thảy chúng sinh của hàng Bích-chi-phật, nên Bồ tát thành tựu đức tính thường ba-la-mật. Bồ tát tu tập do phá hư không tam-muội, chuyển hóa và trị liệu tâm sợ hãi sinh tử của hàng Thanh văn muốn chứng nhập Niết bàn nhanh chóng, vì vậy Bồ tát thành tựu Lạc ba-la-mật. Bồ tát tu tập trí bát-nhã vô phân biệt, đối trị và chuyển hóa tâm chấp ngã, vì vậy Bồ tát thành tựu Ngã ba-la-mật. Bồ tát do tu tập tín lạc Đại thừa, đối trị và chuyển hóa đối với chúng sinh thuộc chủng loại tà định chủng tính là những loại chúng sinh không bao giờ chấp nhận có Niết bàn, vì vậy, Bồ tát thành tựu Tịnh ba-la-mật.* (Phật Tính Luận 2, tr 797a, Đại Chính 31).

Kinh Thắng Man nói, nhận ra được Pháp thân thường trú ở trong Như lai tạng nơi mỗi chúng sinh, đó gọi là chánh kiến. Ấy là cái thấy đích thực, chính xác và hiện thực. Chính cái thấy ấy, tự xác nhận nó là con đích thực của Phật, từ miệng Phật sinh, từ pháp hóa sinh, được dự vào pháp phần của Phật, như Phu nhân Thắng Man đã tác bạch với đức Thế Tôn ở kinh Thắng Man và Tôn giả Xá-lợi-phất đã tác bạch với đức Thế Tôn ở kinh Pháp Hoa, sau khi quý vị đã thấy được Pháp thân hay Phật tính ở nơi Như lai tạng của chính mình, của mỗi chúng sinh và của chư Phật, đều đồng đẳng hoàn toàn không sai biệt, chỉ vì bị bọc bởi vô trướng vô minh nhiều đời mà chúng sinh và ngay cả hàng Thanh văn, Duyên giác không nhận ra Pháp thân vô sinh, bất diệt ở nơi Như lai tạng hay nơi tự tâm của chính mình đó thôi.

Như lai tạng với Tứ thánh đế

Tứ thánh đế, bài pháp đầu tiên đức Phật giảng cho năm anh em Kiều-trần-như tại vườn Nai làm nền tảng cho toàn bộ hệ thống tư tưởng giáo lý Phật giáo, nên nó không đơn thuần thuộc về giáo lý Nguyên thủy hay Đại thừa, nó

lại càng không phải giáo lý đơn thuần thuộc về hệ Thanh văn thừa mà là nền tảng cho cả tam thừa, gồm Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa. Pháp có sâu cạn, rộng hẹp, lớn nhỏ, là thế này hoặc thế kia, là do căn tính của người nghe pháp và khả năng thâm nhiếp phiền não của họ trong lúc nghe pháp để pháp trở thành họ, qua quá trình văn, tư, tu của họ, chứ pháp do đức Phật thuyết giảng thì lúc nào và đâu cũng bình đẳng và *như*; lúc nào và ở đâu cũng chỉ có một mùi vị là giải thoát.

Tứ thánh đế là giáo lý hiện thực, trình bày cái thấy sự thật về khổ đau của mọi chúng sinh, bao gồm cả bốn loài chúng sinh, những loài sinh ra từ thai, từ trứng, từ âm thấp, từ biến hóa và chúng bị luân chuyển trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới của thế giới hệ này và vô số thế giới hệ khác ở trong mười phương; trình bày cái thấy sự thật về nguyên nhân tập khởi của khổ, chính là các loại tham dục, các loại sân nhuế, các loại si mê, kiêu mạn và tà kiến; trình bày cái thấy sự thật về khổ diệt, nghĩa sự an lạc hay Niết bàn, sau khi hậu quả và nguyên nhân sinh khởi khổ đau hoàn toàn diệt tận; trình bày sự thật con đường diệt khổ, đó là Bát chính đạo và các chi phần trợ đạo ở Đạo đế.

Vì vậy, Tứ thánh đế vừa là giáo lý cơ bản và vừa là giáo lý bao quát hết thảy giáo lý của Phật giáo.

Kinh Đại Bát nhã nói: “Sau khi chứng đắc Vô thượng Bồ đề, đức Phật vì chúng sinh mà thuyết Tứ thánh đế... khai thị, phân biệt hết thảy thiện pháp trợ đạo, thảy đều nhập vào trong Tứ thánh đế”. (Bát nhã kinh, Đại Trí Độ Luận 94 trích, tr 719, Đại Chính 25).

Và ở kinh Đại Bát nhã, Tôn giả Tu-bồ-đề đã hỏi đức Phật về ý nghĩa tự tính bình đẳng của Tứ thánh đế: “Thế nào là Tứ thánh đế bình đẳng? Đức Phật dạy: Nếu khổ không tồn tại, thì nhận thức về khổ không tồn tại; nếu nguyên nhân tập khởi của khổ không tồn tại, thì nguyên nhân nhận thức về sự tập khởi của khổ cũng không tồn tại; nếu khổ diệt không tồn tại, thì nhận thức về khổ diệt cũng không thể tồn tại; con đường diệt khổ không tồn tại, thì nhận thức về con đường diệt khổ cũng không thể tồn tại. Đó là Tứ thánh đế bình đẳng”.

“Lại nữa, Tu-bồ-đề! Tứ thánh đế ấy là như như, là không dị biệt, là pháp tướng, là pháp tính, là pháp trụ, là pháp vị, là thật tế. Vì rằng, có Phật hay không có Phật, pháp tướng là thường trụ, không hư dối, không biến thái”.

(Đại Trí Độ Luận 94, tr 719a, Đại Chính 25).

Đối với Phật giáo Bộ phái, thì Tứ thánh đế nằm trong một trật tự hiện quán, lần lượt 16 tâm bao gồm cả tám nhãn và tám trí, gọi là Tứ thánh đế hiện quán. (Câu Xá Luận 23, tr 121c, Đại Chính 29).

Hay tuần tự trong 16 hành tướng Tứ thánh đế hiện quán gồm: Khổ thánh đế có bốn hành tướng hiện quán: Vô thường, khổ, không, vô ngã.

Cái gì vô thường? Năm thủ uẩn là vô thường, vì tự nó không thể sinh ra mà đợi đủ các duyên mới khởi hiện. Cái gì do duyên khởi hiện, cái ấy vô thường. Năm uẩn do duyên khởi hiện, nên năm uẩn là vô thường; Cái gì khổ? Vì chấp thủ năm uẩn, nên khổ. Cái gì do tương tác mà sinh khởi, cái ấy vô thường, cái ấy bị sinh diệt tự bức hại, nuốt chửng lẫn nhau. Như vậy, cái gì vô thường? Năm thủ uẩn là vô thường, do chấp thủ năm thủ uẩn là thường, là ngã và ngã sở hữu, nên khổ. Cái gì không có thực chất? Năm thủ uẩn do duyên khởi hiện, nên không có thực chất, chúng trống rỗng tự nội, nên gọi năm uẩn là rỗng không. Cái gì là vô ngã? Năm uẩn do tương tác giữa các uẩn mà sinh khởi, nên chúng không có thực thể tồn tại vĩnh hằng biệt lập với

năm uẩn và từng uẩn. Nên, năm uẩn là vô ngã.

Tập thánh đế có bốn hành tướng hiện quán: *Nhân, tập, sinh, duyên*. Nhân là hạt giống. Tác nhân của khổ đau là hạt giống vô minh, ái dục. Tập, tâm là nơi huân tập những phiền não tham, sân, si, mạn và là nơi biểu hiện những hạt giống này. Sinh, các loại phiền não căn bản này dựa vào các duyên mà sinh khởi liên tục. Duyên là các loại phiền não này dựa vào nhân duyên, sở duyên duyên, đẳng vô gián duyên và tăng thượng duyên, các duyên căn bản này hỗ trợ liên tục dẫn sinh ra quả khổ. Đó là quán chiếu bốn hành tướng của Tập thánh đế hiện tiền, diễn tiến ngay nơi từng sát na sinh diệt tương tục ở nơi tâm.

Diệt thánh đế có bốn hành tướng hiện quán: *Diệt, tịnh, diệu, ly*. Diệt là khổ diệt. Nghĩa là các chủng tử vận hành của Tập thánh đế ở nơi tâm hoàn toàn ngưng lắng, tịch diệt. Nên gọi là diệt, cũng gọi là Niết bàn. Tịnh, hành tướng của các loại phiền não thuộc về thấy biết sai lầm (kiến hoặc) đem lại hay do những tư duy sai lầm (tư duy) đem lại, hoàn toàn bị dập tắt và đoạn tận từ thô đến tế, tâm ở trạng thái rỗng lặng, tỉnh giác hoàn toàn. Nên gọi là tịnh. Diệu, tâm thể sáng trong, không còn bất cứ sự chướng

ngại nào, do các phiền não thuộc sinh tử phân đoạn và biến dịch làm trở ngại, nên gọi là điệu. Ly là tâm giải thoát, hoàn toàn không bị trói buộc và sợ hãi bởi hai loại sinh tử phân đoạn và biến dịch.

Đạo thánh để có bốn hành tướng hiện quán: *Đạo, như, hành, xuất*. Đạo là Bát chánh đạo và các trợ đạo. Như là chân như. Ở nơi này hay ở nơi kia, trước hay sau, lúc nào và ở đâu, đạo cũng thích ứng với chân như, nên gọi là như. Hành là đi tới, hướng tới chân như. Xuất là tâm vĩnh viễn thoát ra khỏi mọi buộc ràng của phiền não ở trong sinh tử. Ấy là hành giả tiếp cận Tứ thánh để hiện quán bằng tiệm tiến và cuối cùng chứng nghiệm con đường thoát ly sinh tử hoàn toàn. (Tham khảo Câu Xá Luận 26, Đại Chính 29, Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh, Đại Chính 17; Tọa Thiền Tam Muội Kinh, Đại Chính 15; Đại Tỳ Bà Sa 79, Đại Chính 27).

Ấy là Tứ thánh để tuần tự trong hiện quán của Phật giáo bộ phái, mà cụ thể là Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), nhưng ở kinh Thắng Man cho rằng, Tự tính bình đẳng của Tứ thánh để không có bốn duyên tiệm chí và bốn trí, nghĩa là khi nhận ra được sự thật bản chất của khổ, thì đồng thời

cũng nhận ra được ngay bản chất của ba sự thật còn lại. Đó chính là tự tính thanh tịnh bình đẳng của Tứ thánh đế. Như Phu nhân Thắng Man bạch với đức Phật rằng: “*Nói là Thánh đế, đó không phải là Thánh đế của Thanh văn, Duyên giác và cũng không phải công đức của Thanh văn và Duyên giác. Bạch Thế Tôn, Thánh đế ấy tối sơ được giác tri bởi Như lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác, sau đó vì chúng sinh bị bọc trong vô trướng vô minh mà được Thế Tôn khai thị diễn thuyết, nên gọi là Thánh đế*”. (Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa, Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh, tr 221b, Đại Chính 12).

Như vậy, nghĩa chân thật của Tứ thánh đế hiện ra sâu cạn, rộng hẹp như thế nào, hoàn hảo hay không hoàn hảo là do khả năng và điều kiện công đức tu tập của người nghe pháp mà lãnh hội, chứ nghĩa lý chân thật của Tứ thánh đế không phải dừng lại ở nơi khả năng và trình độ của người nghe và người cảm nhận ấy, mà nghĩa lý chân thật của Thánh đế là vô biên, không phải là hữu hạn. Nên, Tứ thánh đế mà hàng Thanh văn, Duyên giác lãnh hội tu tập có một phần công đức, đó là Tứ thánh đế hữu tác, hữu biên, chứ không phải Tứ thánh đế vô tác, vô biên. Tứ thánh đế mà hàng Thanh văn, Duyên giác lãnh hội từ đức

Phật mà tu tập có được một phần công đức là hữu lượng, có thể đo lường, có thể nghĩ bàn, chứ không phải Tứ thánh đế vô lượng, nghĩa là Tứ thánh đế không thể nghĩ bàn, không thể đo lường. (Vô Biên Thánh Đế - Thắng Man Sư Tử Hồng... Đại Chính 12, tr 221a,b).

Ở kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát Văn Thù đã nói ý nghĩa Tứ thánh đế với đại chúng Bồ tát với nhiều góc nhìn của nhiều trình độ và nhiều không gian hay vô số trình độ và vô số không gian khác nhau như sau:

“Này các Phật tử! Khổ thánh đế trong cõi Ta bà này hoặc là tội lỗi, bức ngặt, biến dị, vương mắc, tụ hợp, dâm lung, y cứ, hư dối, chỗ ghê ghét, nó là chỗ tắm tối.

Khổ Tập thánh đế trong cõi Ta bà này là trời buộc, biến hoại, ái trước, vọng niệm, xu nhập, quyết định, vãng lười, tùy hành, hí luận, nó là cội gốc của điên đảo.

Khổ Diệt thánh đế trong cõi Ta bà này là vô tránh, ly trần, tịch tịnh, vô tướng, không đắm chìm, không có tự tính, không có chướng ngại, diệt tận, tự thể chân thật, an trú tự tính.

Khổ Diệt Đạo thánh đế trong cõi Ta bà này là nhất thừa, hướng tới vắng lặng, dẫn đường, tuyệt đối không

phân biệt, bình đẳng, buông bỏ sợ hãi, không chỗ xu hướng, tùy thánh ý, đường bậc tiên nhân đi, mười kho tàng.

Nơi cõi Ta bà này, nói về Tứ thánh đế, có bốn trăm ức mười ngàn danh từ, theo tâm ý của chúng sinh, khiến họ được điều phục”.

Ngài Văn Thù lại nói tiếp, ý nghĩa của Tứ thánh đế ở nơi thế giới Mật Huấn như sau:

“Khổ thánh đế nơi thế giới Mật huấn, gọi là doanh cầu căn, bắt xuất ly, căn bản của buộc ràng, làm điều không nên làm, tranh đấu cùng khắp, không có năng lực phân tích, điểm để tựa, khổ cùng cực, tháo động, hình trạng của sự vật.

Khổ Tập thánh đế nơi thế giới Mật huấn, gọi là thuận sinh tử, nhiễm trước, đốt cháy, lưu chuyển, gốc rễ bại hoại, đầu mối của hữu lậu, ác hạnh, ái trước, nguồn gốc bệnh hoạn, phân định số lượng.

Khổ Diệt thánh đế nơi thế giới Mật huấn, gọi là đệ nhất nghĩa, xuất ly, tán thán, yên ổn, nơi thiện pháp xu hướng hội nhập, điều phục, phần thứ nhất, không tội lỗi, ly tham, quyết định.

Khổ Diệt Đạo thánh đế ở nơi thế giới Mật huấn, gọi

là tướng sĩ hùng mạnh, thượng hạnh, siêu xuất, hữu phương tiện, mắt bình đẳng, vượt khỏi biên giới, liễu ngộ, thâm nhiếp năm giũ, con mắt tối thắng, quán chiếu mọi phương.

Nói về Tứ thánh đế ở nơi thế giới Mật huấn có bốn trăm ức mười ngàn danh từ như vậy, tùy theo tâm ý của chúng sinh để họ được điều phục”.

Ngài Văn Thù nói ý nghĩa Tứ thánh đế ở nơi thế giới Tối thắng như sau:

“Khổ thánh đế nơi thế giới Tối thắng, gọi là khủng bố, phần đoạn, nhằm chán, bị thừa sự, biến dị, chiếu dẫn oan, thường bị khinh đoạt, khó cộng sự, vọng phân biệt, có thế lực.

Khổ Tập thánh đế nơi thế giới Tối thắng, gọi là bại hoại, căn bản si mê, đại oan nghiệp, dao bén, durt mùi vị, ôm áp thù hận, chẳng phải vật của mình, dẫn vào đường xấu ác, đen tối tăng lên, điều lành hư hoại.

Khổ Diệt thánh đế nơi thế giới Tối thắng, gọi là đại nghĩa, nhiều ích, nghĩa trung nghĩa, vô lượng, chỗ phải thấy, xa lìa phân biệt, tối thượng điều phục, thường bình đẳng, khả đồng trú, vô vị.

Khô Diệt Đạo thánh đế nơi thế giới Tối thắng, gọi là có thể đốt cháy, phẩm chất tối thượng, quyết định, không thể phá hoại, phương tiện sâu xa, xuất ly, không còn hạ liệt, thông đạt, tính giải thoát, có khả năng độ thoát.

Nơi thế giới Tối thắng, nói về Tứ thánh đế, có bốn trăm ức mười ngàn danh từ như vậy, tùy tâm ý chúng sinh khiến họ điều phục”.

Ngài Văn Thù còn nói cho thính chúng Bồ tát biết về Tứ thánh đế ở nơi các thế giới của Ly cấu, Phong dật, Nhiếp thủ, Nhiêu ích, Tiển thiểu, Hoan hỷ, Quan thực, Chân âm cho đại chúng biết. Ngài Văn Thù nói: “*Như cõi Ta bà này nói Tứ thánh đế, có bốn trăm ức mười ngàn danh hiệu. Cũng vậy, mười phương tất cả vô lượng, vô biên thế giới không thể nói hết, tận pháp giới, hư không giới, trong mỗi thế giới, nói Tứ thánh đế đều có bốn trăm ức mười ngàn danh từ, tùy tâm ý của chúng sinh, khiến họ được điều phục”.* (Hoa Nghiêm 80, q 12, Đại Chính 10).

Như vậy, Tứ thánh đế không phải chỉ có một nghĩa mà vô lượng lượng nghĩa và vô lượng ý nghĩa của người nghe và tùy theo không gian của chúng sinh đang tiếp nhận và thao tác, nhưng vô lượng nghĩa không ra Một

nghĩa là đệ nhất nghĩa, Pháp thân, Tự tính thanh tịnh, Như lai tạng tính, Phật tính, Niết bàn hay Diệt đế. Nhưng, Tứ thánh đế dù với bất cứ ý nghĩa nào, nhưng quá trình do Như lai giảng giải mà các Thánh giả Thanh văn liễu tri, khởi tâm quán chiếu biết sự thật của khổ, đoạn trừ tập khởi phiền não nơi tâm, chứng diệt đế bằng tu đạo, thì kinh Thắng Man cho rằng, đó là Tứ thánh đế hữu tác mà không phải là vô biên.

Tứ thánh đế vô biên là Tứ thánh đế không bị giới hạn bởi không gian và thời gian, Tứ thánh đế ấy mang tính phổ quát và *như như*. Dù Phật có ra đời chứng ngộ và tuyên thuyết hay không chứng ngộ và tuyên thuyết gì cả, thì nó vẫn hiện hữu như chính nó hiện hữu là *như và như như*.

Ở kinh Đại Bát Niết Bàn cho rằng, Như lai tạng hay Phật tính là thường trú, Tam bảo thiết lập trên nền tảng Như lai tạng hay Phật tính, nên Tam bảo cũng thường trú và Tứ thánh đế từ Như lai tạng hay Phật tính mà đức Phật nói ra cũng là thường trú, không biến đổi.

Tính của Đại Bát Niết Bàn là Thường-Lạc-Ngã-Tĩnh. Phật tính thường trú, nên gọi là thường. Phật tính là thường lạc mà không khổ, nên gọi là Lạc. Phật tính là châu

biển cùng khắp, không có chúng sinh nào là không có Phật tính, nên Phật tính gọi là ngã. Phật tính thì không còn phiền não, thường trú ở trong sự tĩnh lặng, nên gọi là tĩnh. Giáo pháp được Phật trình bày ở kinh Đại Bát Niết Bàn, với một tuệ giác ở tầm cao và tầm sâu, nên Tứ thánh đế, đức Phật nói cho Tôn giả Đại-ca-diếp cũng phản ảnh đúng tầm cao và tầm sâu như vậy:

Khổ thánh đế: “Đức Phật dạy Tôn giả Ca-diếp rằng, bảo là khổ, nhưng không phải là Khổ thánh đế, vì sao? Vì nếu bảo rằng, khổ là Khổ thánh đế, thì tất cả chúng sinh ở nơi địa ngục và súc sinh đều có Khổ thánh đế? Nếu lại có người không biết cảnh giới thậm thâm của Như lai là pháp thân thâm mật, thường trú không biến đổi mà cho là thân do ăn, chứ không phải pháp thân và họ không biết đạo đức uy lực của Như lai, nên gọi là khổ. Vì sao? Vì do không biết, vì kiến chấp, nên cho rằng, pháp không phải là pháp thân, nên biết rằng, người kiến chấp ấy, sẽ đọa vào sinh thú xấu ác, luân chuyển ở trong sinh tử, các phiền não trói buộc tăng trưởng, thọ nhiều khổ não. Nếu có người biết Như lai là tính thường trú không có biến đổi; hoặc đối với người ấy, hai chữ âm thanh thường trú đi qua thính giác của họ chỉ một lần, họ liền sinh lên cõi trời, đời sau mới có

thể chứng biết Như lai là thường trú, không biến đổi. Người ấy sau khi đã chứng biết rồi, mới nói rằng, Ta từ xưa đã từng nghe ý nghĩa Như lai là thường trú, không biến đổi này, ngày nay được giải thoát mới chứng biết. Ta vốn ở nơi bản tế mà vì không biết, nên bị luân lưu sinh tử, luân hồi không có giới hạn. Ngày nay ta mới đạt được trí tuệ chân thực, nếu người nào biết đúng như vậy, biết tu tập khổ để chân thực như vậy, chỗ lợi ích của họ đạt được rất nhiều. Nếu người nào tu tập mà không biết điều này, cho dù họ siêng năng tu tập đến mấy, cũng không có lợi ích. Do họ biết rõ về khổ như vậy, nên gọi là Khổ thánh đế. Nhưng, những người nào tu tập chỉ thấy khổ mà không thấy chân lý của khổ, thì người ấy không thấy Khổ thánh đế”.

Khổ Tập thánh đế: “Do không có trí tuệ chân thực xuất sinh từ pháp chân thực, nên tiếp nhận và làm nô lệ cho vật không thanh tịnh, khiến phi pháp nói là chánh pháp, làm cho chánh pháp bị ẩn mất, không biểu hiện thường trú lâu dài. Do nhân duyên không biết pháp-tính và vì không biết pháp-tính, nên luân hồi sinh tử, chịu nhiều khổ đau, không thể sinh thiên, không được chánh giải thoát. Nếu có người nào biết sâu xa, chánh pháp không thể biến hoại. Do nhân duyên này mà được sinh

thiên và được chánh giải thoát. Nếu có người nào không biết xứ của Khổ tập đế, mà cho rằng, chánh pháp hủy diệt không có thường trú. Vì do nhân duyên ấy mà vô lượng kiếp lưu chuyển sinh tử thọ các khổ não. Nếu ai có thể biết chánh pháp thường trú, không biến đổi, gọi là biết Tập ở nơi Tập thánh đế. Nếu có người nào không thể tu tập như vậy, thì gọi là Tập, nhưng không phải là Tập thánh đế”.

Khổ Diệt thánh đế: “Nếu có người tu tập, học hỏi nhiều về pháp-không là không tốt. Vì sao? Vì diệt mất hết thấy pháp; vì làm cho kho tàng pháp chân thực của Như lai biến hoại. Người nào tu như vậy, gọi là tu pháp-không. Người tu tập Khổ Diệt là người tu tập ngược lại với tất cả pháp tu của ngoại đạo. Nếu có ai bảo rằng, tu tập pháp-không là tu tập Diệt đế, thế thì hết thấy ngoại đạo cũng đều có tu tập pháp-không, thì tất cả họ đều nên có Diệt đế? Nếu có người nào cho rằng, có Như lai tạng, tuy không thể thấy, nhưng có khả năng diệt trừ hết thấy phiền não, khi ấy mới có thể chứng nhập. Nếu người phát tâm tu tập này trong một niệm nhân duyên như vậy, thì người ấy có thể tự tại đối với hết thấy pháp. Nếu có người bảo rằng, tu tập Như lai mật tạng nơi tịch lặng, vô ngã, thì người ấy ở trong vô lượng đời vẫn lưu chuyển thọ khổ ở trong sinh

tử. Nếu có người không tu tập pháp-không như vậy, tuy có phiền não, họ cũng nhanh chóng diệt trừ, vì sao? Vì do người này biết có kho tàng bí mật của Như lai, nên gọi là tu tập Khổ Diệt thánh đế. Nếu người nào có thể tu tập như vậy là đệ tử của ta. Nếu người nào tu tập pháp-không mà không có khả năng tu tập như vậy, thì người ấy không phải tu tập Khổ Diệt thánh đế”.

Đạo thánh đế: “Đạo thánh đế chính là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo và Chánh giải thoát”. Có những hạng chúng sinh do tâm điên đảo cho rằng, không có Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo và Chánh giải thoát; sinh tử lưu chuyển còn như huyễn, như hóa. Do họ tu tập theo nhân duyên kiến chấp ấy, nên luân chuyển ba cõi, chịu đại khổ đau lâu dài. Nếu người nào có thể phát tâm tu tập thấy Như lai thường trú, không biến đổi, Pháp, Tăng và chánh giải thoát cũng như vậy. Nhờ vào phát tâm tu tập như vậy, chỉ do ở trong một niệm này mà vô lượng đời kiếp được quả báo tốt đẹp tự tại tùy ý. Vì sao? Vì ta đã từng trong quá khứ, do bốn loại điên đảo, không phải pháp mà chấp thủ là pháp, nên đã nhận lấy vô lượng quả báo từ ác nghiệp. Ta nay những kiến chấp như vậy đã diệt trừ, nên thành bậc Giác ngộ Vô thượng, gọi là Đạo thánh đế. Nếu có người cho rằng, Tam

bảo là vô thường, tu tập theo kiến chấp này là tu tập hư dối, không phải là Đạo thánh đế. Nếu ai tu tập theo pháp thường trú là đệ tử của ta. Ấy là người tu tập Tứ thánh đế bằng chánh kiến, nên gọi là Tứ thánh đế”. (Đại Bát Niết Bàn Kinh 7, tr 647, Đại Chính 12).

Ngài Cát tạng (549-623) ở trong Thắng Man Kinh Bảo Quạt cho rằng, Tứ thánh đế do nghe Phật dạy mà ngộ và khởi công tu tập đó là Tứ thánh đế hữu tác. Tứ thánh đế qua góc nhìn của Đại thừa là Tứ thánh đế vô tác, vì tự thể của nó vốn thanh tịnh. Tứ thánh đế do Phật chứng ngộ là Tứ thánh đế vô tác. Còn Tứ thánh đế do Phật tuyên thuyết cho hàng Thanh văn là Tứ thánh đế hữu tác.

Trí Khải đại sư (538-597), của Thiên Thai tông Trung quốc dựa vào góc nhìn Tứ thánh đế của kinh Thắng Man và Đại bát Niết bàn mà phân Tứ thánh đế có bốn loại phối hợp với tứ giáo gồm, Tạng, Thông, Biệt, Viên như sau:

- *Sinh diệt tứ đế*: Tứ thánh đế được đức Phật trình bày ở trong Tạng giáo, ấy là giáo lý A-hàm. Tứ thánh đế, đức Phật trình bày ở trong văn hệ này dựa vào pháp hữu vi, nhân duyên, nhân quả mà trình bày cho thính chúng thấy để tu tập, nên gọi là Sinh diệt tứ đế.

- *Vô sinh tứ đế*: Tứ thánh đế được đức Phật trình bày ở Thông giáo. Ấy là giáo lý bao gồm cả kinh điển A-hàm và Đại thừa. Tứ thánh đế được đức Phật trình bày ở trong văn hệ này là dựa vào lý tính-không ở nơi các pháp nhân duyên. Nghĩa là hiện tượng của các pháp nhân duyên có sinh diệt, nhưng bản thể, hay tự tính của các pháp nhân duyên là tính-không, vô vi, vô tác, không sinh diệt. Tứ thánh đế được đức Phật trình bày trong văn hệ này gọi là Tứ thánh đế vô sinh diệt.

- *Vô lượng tứ đế*: Tứ thánh đế, đức Phật trình bày ở trong Biệt giáo, ấy là giáo lý thuộc văn hệ kinh điển thuần Đại thừa. Giáo lý này, dựa vào hiện tượng nhân duyên sai biệt của chúng sinh ở trong ba cõi và ngoài ba cõi có vô lượng sai biệt, nên Tứ thánh đế được đức Phật trình bày ở trong văn hệ này, cũng có vô lượng nghĩa và vô lượng hành tướng sai biệt, nên gọi là vô lượng Tứ thánh đế.

- *Vô tác tứ đế*: Tứ thánh đế, đức Phật trình bày ở trong Viên giáo, ấy là giáo lý thuộc kinh điển Đại thừa Viên giáo. Giáo lý này dựa vào lý thể, tính thể, Phật tính, pháp tính, như lai tạng tính, tự tính thanh tịnh...nơi hết thảy chúng sinh đều bình đẳng, không sinh diệt, như như

bất động, nên gọi là vô tác Tứ thánh đế.

Đây là sự phối hợp Tứ thánh đế với Tứ giáo của ngài Trí Khải, Tổ sư của Tông Thiên Thai Phật giáo Trung quốc vào thế kỷ thứ sáu, và nó đã có một ảnh hưởng nhất định trong nền học thuật của Phật giáo Trung quốc, Nhật Bản, Hàn quốc và Việt Nam.

Vô tác Tứ thánh đế, mới là điểm nhấn mà kinh Thắng Man, cũng như các kinh điển Đại thừa đề cao, vì đó là Tứ thánh đế như thực, chỉ có Như lai mới biến tri, mới biết rõ cùng tột, mà không phải là Thánh đế của hàng Thanh văn, Duyên giác và lại cũng không phải là công đức của hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì vậy, Phu nhân Thắng Man bạch đức Thế Tôn rằng: *“Thánh đế như vậy, tối sơ được giác tri bởi Như lai, ứng cúng, chánh biến tri, sau đó vì chúng sinh bị bực trong vô trướng vô minh mà Thế Tôn khai thị, diễn thuyết, nên gọi là Thánh đế”*.

Như vậy, Tứ thánh đế được Như lai chứng ngộ và giác tri cùng tột là từ Như lai tạng và cũng từ Như lai tạng mà đức Phật khai diễn Tứ thánh đế tùy tâm ý của chúng sinh để điều phục. Nên, Sinh diệt Tứ đế và Vô lượng Tứ đế là Tứ thánh đế mà đức Phật tùy duyên để khai ngộ cho

chúng sinh ở trong tam thừa và Vô sinh diệt Tứ thánh đế, Vô tác Tứ thánh đế là bất biến ngay ở nơi tùy duyên ấy. Vô sinh diệt Tứ thánh đế và Vô tác Tứ thánh đế là tự tính thanh tịnh của Như lai tạng, nên lúc nào và ở đâu nó cũng như. Sinh diệt Tứ thánh đế và Vô lượng Tứ thánh đế là đức Phật vận dụng phương tiện thuyết pháp cho chúng sinh bằng tất cả tâm từ bi, để qua Sinh diệt Tứ thánh đế và Vô lượng Tứ thánh đế, khiến chúng sinh điều phục tâm ý, buông bỏ vô lượng phiền não mà trở về Vô sinh diệt Tứ thánh đế hay Vô tác Tứ thánh đế, nhập vào Như lai tạng tính tức là thể tính thanh tịnh của Như lai. Thể tính ấy là Như. Thể tính ấy lúc nào và ở đâu nó cũng sáng ngời, như như và bất động.

Con đường tu tập và chuyển hóa

Con đường tu tập theo định hướng Nhất thừa đó là con đường tu tập của Như lai tạng. Với con đường này kinh Thắng Man chỉ ra cho ta bốn tiến trình của hành động.

1- Quy y: Quy y là quy kính và quay về nương tựa Tam bảo. Tam bảo thường trú ở ngay trong thể gian sinh diệt và thường trú ngay ở nơi tâm sinh diệt của hết thảy chúng sinh.

Quy y như vậy, là nền tảng cho sự nương tựa để quay về với tính giác, buông bỏ vô minh, phiền não, khiến Phật tính hay Như lai tạng tính hiển lộ ra. Quy y như vậy, do ngưỡng mộ mà quy y, do tin tưởng mà quy y hay do chứng kiến sắc thân kỳ diệu, bất khả tư nghì của Phật mà phát tâm quy y, hay do phát hiện ra pháp thân chứng ngộ của Phật là thường trú mà phát tâm quy y, và quy y bằng tất cả sự tín tâm khát ngưỡng và chân thành. Quy y như vậy là do thấy rõ Phật tính hay Như lai tạng tính mà quy y, và quy y như vậy là từ bỏ sự nhiễm ô mà quay trở lại sống với sự thanh tịnh của Phật tính hay Như lai tạng tính và đứng vào hàng ngũ của Phật. Ấy là quy y một cách rất ráo, tuyệt bực, nên gọi là quy y Nhất thừa.

2- Phát Bồ đề tâm: Bồ đề tâm là Như lai tạng tâm. Tâm ấy là tâm của Phật. Tâm ấy vốn có nơi hết thảy chúng sinh, nhưng chúng sinh vì do vô minh nhiều đời huân tập, che khuất khiến chúng sinh không hề hay biết, không hề nhận ra. Nay, nhờ duyên thiện hữu tri thức hướng dẫn, đui dắt bằng vô số phương tiện thiện xảo, mà phát hiện ra được tâm ấy vốn có ở nơi chính mình, vốn bị vùi lấp trong hằng sa cát bụi vô minh, phiền não và trôi lăn trong sinh tử luân hồi. Nay nhờ thiện hữu tri thức hướng dẫn mà phát giác ra

tâm ấy, ngay nơi tâm mình, ngay nơi thân năm uẩn này. Sau khi phát giác được bồ đề tâm, thì nỗ lực phát huy tâm ấy, bằng cách chặt đứt các dây phiền não trói buộc tâm ấy, để bồ đề tâm càng lúc càng được phát giác ra từ thiểu phần giác đến bán phần giác, đa phần giác và đến chỗ toàn giác hay Vô thượng giác. Và nỗ lực đoạn trừ các phiền não được nuôi dưỡng và chế tác từ vô minh trú địa, khiến tâm bồ đề bị che phủ bởi những loại vô minh ấy, càng lúc càng phát sáng ra từ một điểm đến vô lượng, từ nhất thể đến toàn thể mà không còn bất cứ một vật thể gì có thể đối ngại.

Sau khi quy y và phát khởi tâm bồ đề như vậy, thì giới thể Đại thừa từ nơi Bồ đề tâm giới liền thành tựu, có khả năng phòng hộ, khiến dứt trừ hết thảy điều ác, thực hành hết thảy điều lành và thúc đẩy làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh với hạnh nguyện Bồ tát không có mỗi một.

3-Thệ Nguyện: Bồ đề tâm đã được phát giác nằm ngay ở trong vỏ trứng vô minh phiền não của tự tâm và ở nơi tâm của hết thảy chúng sinh, phát hiện bồ đề tâm là sử dụng mọi phương tiện có thể làm cho vỏ trứng vô minh vỡ ra, để cho bồ đề tâm hay Như lai tạng càng lúc càng hiện rõ ra và càng lúc càng tỏa sáng ra để kết thành ba mươi hai

tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của một bậc đại nhân phát nguyện và phát thệ. Nguyện là ôm ấp những tốt đẹp ở trong lòng và đủ duyên thì sự ôm ấp tốt đẹp ấy phát ra thành lời trước một bậc thầy Tôn kính, hay trước Tam bảo mong được ấn chứng cho lời nguyện thệ ấy.

Phu nhân Thắng Man đã phát ba thệ nguyện ấy trước đức Thế Tôn và đã được Ngài ấn chứng.

Thệ nguyện thứ nhất: *“Bằng nguyện lực chân thật này, con nguyện đem lại yên ổn cho vô lượng, vô biên chúng sinh. Do thiện căn ấy, vô lượng đời, con đều có được trí tuệ của chánh pháp”*.

Thệ nguyện thứ hai: *“Sau khi có chánh pháp trí, con sẽ giảng dạy cho hết cả chúng sinh với tâm không biết mỗi một”*.

Thệ nguyện thứ ba: *“Đối với nhiếp thụ chánh pháp, con nguyện xả bỏ thân mạng và tài sản để hộ trì Chánh pháp”*.

Bấy giờ, đức Thế Tôn ấn chứng cho ba đại nguyện của Phu nhân Thắng Man và có lời tán dương rằng:

“Hết thấy sắc pháp nhiếp vào thế giới hư không. Cũng vậy, hằng sa đại nguyện của Bồ tát đều nhập vào trong ba đại nguyện này. Ba đại nguyện này rộng lớn chân thật”.

4-Hạnh: Hạnh là thực hành. Nghĩa là biến thệ nguyện thành hành động thực tiễn, qua chánh tinh tấn, đẩy lùi và chuyển hóa mọi hạt giống biếng nhác phóng dật ở nơi tâm qua giới hành. Mười đại thọ ở kinh Thắng Man được xem như là giới hành để nuôi lớn và phát triển Bồ đề tâm đến chỗ cùng tột là Nhất thừa, khiến Như lai tạng tính biểu hiện và độc lộ sự toàn hảo tuyệt đích của nó giữa đám bùn lầy vô minh sinh tử. Nếu Như lai tạng không được phát giác, phát hiện và phát huy ngay ở nơi đám bùn lầy vẫn đục của sinh tử, bằng tất cả tâm nguyện và giới hành, thì Nhất thừa không do đâu mà đạt đến.

Vì vậy, mười đại thọ ở kinh Thắng Man được xem là giới hành của Bồ tát đạo, khiến lý tưởng Nhất thừa không còn huyền đàm hư ảo, mà thực tiễn trong hành động của cuộc sống, bằng tất cả tình thương yêu chân thật.

Mười giới hành ấy, Phu nhân Thắng Man đã nguyện thực hành sau khi đã được đức Thế Tôn thọ ký.

1- “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ đề, con nguyện không bao giờ khởi tâm vi phạm giới đã được lãnh thọ”.

2- “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành

tự Bồ đề, đối với các bậc Tôn trưởng, con không bao giờ khởi tâm kiêu mạn”.

3- “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, đối với chúng sinh, con nguyện không bao giờ khởi tâm sân hận”.

4- “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ đề, đối với sắc thân và vật dụng trang điểm ở bên ngoài của người khác, con nguyện không sinh tâm ganh tỵ”.

5- “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ đề, đối với nội pháp, ngoại pháp con không khởi tâm keo kiệt”.

6- “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ đề, con sẽ không vì bản thân mà thọ dụng và cất giữ tài vật. Nếu có thọ nhận cái gì là vì để thành thực những chúng sinh nghèo khổ”.

7- “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ đề, con sẽ không vì bản thân mình mà thực hành bốn nhiếp pháp mà vì hết thấy chúng sinh, với tâm không ái nhiễm, tâm không mệt mỏi, tâm không quái ngại mà luôn luôn nhiếp thọ chúng sinh”.

8- “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành

tự Bồ đề, nếu gặp những chúng sinh cô độc, bị giam cầm trong ngục tối, tật bệnh, đủ thứ ách nạn, khốn khổ dù chỉ chốc lát con cũng không bao giờ rời bỏ họ mà nguyện sao cho họ được yên ổn, bằng những hành động thiết thực, khiến họ thoát khỏi mọi thống khổ, sau đó mới rời bỏ họ”.

9- “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến ngày thành tựu Bồ đề, nếu gặp trường hợp những chúng sinh thệ nguyện sống bằng nghề nghiệp ác, như săn bắn, chăn nuôi và các sự phạm giới, con sẽ không bao giờ bỏ qua. Khi nào có đủ năng lực, gặp những chúng sinh như vậy, ở nơi những chỗ này hay nơi những chỗ kia, đối với những hạng nào cần chiết phục là con sẽ chiết phục; đối với những hạng nào cần nhiếp thọ, con sẽ nhiếp thọ. Vì sao vậy? Vì do sự chiết phục và nhiếp thọ mà Chánh pháp trường tồn. Do Chánh pháp trường tồn mà chư thiên, nhân loại sung mãn, các ác đạo giảm thiểu, có thể tùy theo bánh xe Chánh pháp mà Như lai đã chuyển vận. Vì do thấy những lợi ích như vậy, nên con không bao giờ từ bỏ sự nhiếp thọ”.

10- “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, con sẽ không bao giờ quên mất nhiếp thọ Chánh pháp, vì sao? Vì quên mất nhiếp thọ Chánh pháp là quên mất

Đại thừa; quên mất Đại thừa là quên mất Ba-la-mật. Quên mất Ba-la-mật là quên mất ước nguyện Đại thừa. Nếu Bồ tát không quyết định Đại thừa, sẽ không có khả năng nhiếp thọ chánh pháp, chứng nhập niềm vui tùy sở thích, vĩnh viễn không đủ khả năng siêu việt địa vị phàm phu. Bởi vì con thấy có vô lượng sai lầm to lớn như thế và lại cũng thấy vô lượng phước lợi của Đại bồ tát, nhiếp thọ Chánh pháp trong đời vị lai, nên nguyện nhận lãnh mười Đại thọ này”. (Thăng Man... tr217b, Đại Chính 12).

Đây là mười giới hành hay mười đại thọ mà Phu nhân Thăng Man do thấy được phẩm tính siêu việt của Phật hay Như lai tạng tính mà phát nguyện quy y và nỗ lực hành trì và đã được Phật ấn chứng. Qua sự hành trì như thế, Phu nhân Thăng Man nuôi lớn hạnh Bồ đề, nguyện Bồ đề của mình và quay về được với hải đảo tự thân là Như lai tạng thể hay tự tính thanh tịnh ở nơi tự tâm của chính mình.

Mười giới hành hay mười đại thọ này phối hợp với tam tụ tịnh giới của Đại thừa Bồ tát giới, các vị sơ giải cũng có những cách phối hợp khác nhau.

Ngài Tuệ viễn (523-592), phân chia mười đại thọ của Phu nhân Thăng Man thành hai loại. Loại một, gồm chín

đại thọ đầu là thuộc “*thọ thế giáo giới*”. Loại hai, Đại thọ thứ mười là thuộc về “*thọ chánh pháp giới*”. Thọ thế giáo giới là lãnh thọ giới pháp để thực hiện hạnh nguyện giáo hóa thế gian. Thọ chánh pháp giới là để thực hành chứng nghiệm chân lý.

Cũng theo ngài Tuệ viễn, đại thọ thứ nhất trong chín đại thọ đầu thuộc về Luật nghi hay Nhiếp luật nghi giới. Bốn đại thọ tiếp theo là thuộc về Nhiếp thiện hay Nhiếp pháp giới và bốn đại thọ sau cùng của chín đại thọ là Nhiếp sinh hay Nhiêu ích hữu tình giới.

Đại thọ thứ mười thuộc về Chánh pháp giới. Nghĩa là chứng chân lý chánh pháp ở nơi tâm, nhiếp thọ chánh pháp làm cho chánh pháp thường nhiên không rơi mất ở nơi tâm, trải qua các địa vị tu tập đối với các hạnh ba-la-mật trong quá trình thực hành Bồ tát đạo, cho đến khi thành bậc Giác ngộ hoàn toàn. (Thắng Man Kinh Nghĩa Ký, thượng, tr 871, Tục Tạng 19).

Theo ngài Cát tạng (549-623), đã nêu lên năm vị giảng sư trước đó giải thích về mười đại thọ, nhưng sử dụng cách giải thích mười đại thọ với tam tụ tịnh giới của vị giảng sư thứ năm. Nghĩa là năm đại thọ đầu là Nhiếp luật

nghi. Vì chúng chấm dứt hết thầy điều ác. Trong năm điều đại thọ này, điều thứ nhất là nêu lên tổng quát về dứt ác; nghĩa đã từng thọ năm giới, tám giới... nên nay đối trước đức Phật phát thệ không khởi tâm phạm giới. Bốn điều còn lại là nêu lên từng chi tiết của Nhiếp luật nghi giới về dứt ác. Dứt điều ác là dứt kiêu mạn, sân hận, ganh tỵ, bòn sẻn ngay ở nơi tâm mình. Bốn đại thọ tiếp theo thực hành tâm đại từ bi Nhiếp chúng sinh giới và đại thọ cuối cùng của mười đại thọ là Nhiếp thiện giới là nhiếp thọ chánh pháp. (Cát tạng -Thắng Man Bảo Quật, tr 790-794, Tục Tạng Kinh 19). Sự phối hợp mười đại thọ với tam tụ tịnh giới của ngài Cát tạng đồng quan điểm với Thắng Man Thuật Kỳ của ngài Khuy cơ và Thắng Man Kinh Sớ Nghĩa Sư Sao của Thánh Đức Thái Tử. (Tục Tạng Kinh 19).

Đối với mười đại thọ, ngoài cách phối hợp với Đại thừa tam tụ tịnh giới của các ngài Tuệ viễn, Cát tạng và các đại sư đi trước, ta cũng có thể phối hợp mỗi đại thọ trong mười đại thọ đều có đầy đủ cả tam tụ tịnh giới.

Chẳng hạn, đại thọ thứ nhất: “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ đề, con nguyện không bao giờ khởi tâm vi phạm giới đã được lãnh thọ”.

Giới mà Phu nhân Thắng Man đã lãnh thọ trong mười đại thọ ở đây là Đại thừa tâm địa giới, mà không phải là Thanh văn giới, vì sao? Vì Thanh văn giới, như Cận sự nam, Cận sự nữ, cho đến Tỷ khuru, Tỷ khuru ni, chỉ “*nguyện từ nay cho đến trọn đời không sát, không trộm cắp...*”, nên khi mạng chung thì giới Cận sự nam, Cận sự nữ, Tỷ khuru, Tỷ khuru ni tự xả, vì vô biểu giới thể chỉ sinh khởi do sức thệ nguyện của người lãnh thọ mà thành tựu trong một đời. Nên, Thanh văn giới chỉ có khả năng phòng hộ điều ác cho người cầu thọ chỉ một đời. Và Bát quan trai giới thì giới biểu thành tựu, chỉ có khả năng phòng hộ điều ác cho người cầu thọ trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ, qua hai mươi bốn tiếng đồng hồ là giới tự xả, vì sao? Vì do sức thệ nguyện của người cầu thọ chỉ chừng ấy thời gian, thì giới thể thành tựu và tồn tại trong chừng ấy thời gian để hộ trì cho họ, khiến họ không làm các điều ác đúng với sức thệ nguyện của họ. Cho nên, Thanh văn giới chỉ thuần về nhiếp luật nghi giới.

Trái lại, Bồ tát tâm địa là giới thiết lập trên nền tảng của Bồ đề tâm giới. Giới ấy, giới thể từ nơi tâm bồ đề mà sinh khởi và tồn tại theo thệ nguyện của người cầu thọ. Trong mười đại thọ của Phu nhân Thắng Man đã trực tiếp

lãnh thọ từ đức Thế Tôn và đã phát nguyện không phải trọn đời mà nguyện từ nay cho đến khi thành tựu Bồ đề, con không khởi tâm phạm vào giới pháp đã lãnh thọ; Con nguyện từ nay cho đến khi thành tựu Bồ đề, đối với các bậc Tôn trưởng, con không khởi tâm kiêu mạn; Con nguyện từ nay cho đến khi thành tựu Bồ đề, đối với chúng sinh con không bao giờ khởi tâm hờn giận...

Như vậy, mỗi đại thọ trong mười đại thọ của Phu nhân Thắng Man, lãnh thọ từ đức Thế Tôn đều có đủ cả Đại thừa tam tụ tịnh giới. Nghĩa là có đầy đủ cả Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiêu ích hữu tình giới. Nghĩa là trong mỗi đại thọ đều có khả năng dứt trừ điều ác không phải chỉ một đời, mà dứt trừ điều ác cho đến khi viên mãn bồ đề đại nguyện; không phải chỉ có khả năng thực hành điều thiện trong một đời, mà thực hành điều thiện cho đến khi viên mãn bồ đề đại nguyện và không phải chỉ có khả năng làm lợi ích cho chúng sinh trong một đời, mà làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh cho đến khi viên mãn bồ đề đại nguyện.

Nên, mười đại thọ mà Phu nhân Thắng Man lãnh thọ từ đức Thế Tôn, trong mỗi đại thọ của mười đại thọ đều có

đủ cả Tam tụ tịnh giới.

Con đường tu tập và chuyển hóa Như lai tạng tướng để chứng nhập Như lai tạng tính, ở kinh Kim cang tam muội đưa ra ba phương pháp thực hành gồm:

1- Tùy sự thủ hành: Các sự tướng hiện tiền đều tuân thủ và thuận hành theo giác tính. Nghĩa là hành giả tâm luôn luôn ở trong trạng thái bất động và tỉnh giác, biết rõ muôn sự, muôn vật trước mắt không ra ngoài giác tính. Nghĩa là không ra ngoài Như lai tạng tính. Hết thấy chúng đều từ Như lai tạng tính mà biểu hiện. Hành giả chuyên theo sự tướng huyền hoặc trước mắt để tỉnh giác. Tỉnh giác ngay khi tâm duyên cảnh. Ngay nơi tâm duyên cảnh ấy mà chuyển hóa cái thấy biết của mình, khiến chúng trở lại với giác tính và lưu trú ở trong giác tính, nên gọi là Tùy sự hành.

2- Tùy thức thủ hành: Các thức uẩn đều tuân thủ và thuận hành theo giác tính. Nghĩa là bảy chuyển thức gồm: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức, Mạt-na thức từ nơi A-lại-da thức mà hiện hành, tiếp nhận ảnh tượng của các đối tượng sắc trần, đưa vào A-lại-da thức, huân tập thành chủng tử và lưu giữ tại A-lại-da

thức, khiến A-lại-da thức bị ô nhiễm. Nên, hành giả trú tâm bất động và tỉnh giác đối với các chuyển thức ấy, biết rõ ba cõi chỉ do tâm tác thành, muôn pháp từ nơi A-lại-da thức tùy duyên mà biểu hiện. Chúng hiện hữu, nhưng không chân thật. Bản tính của nó rỗng không, hoàn toàn không có thực thể. Tùy thuận giác tính mà chuyển hành các thức như vậy, hành giả sẽ chứng nhập Như lai tạng tính, nên gọi là Tùy thức thủ hành.

3- Tùy như thủ hành: Tuân thủ và thuận hành theo chân như. Nghĩa là hành giả không duyên theo vọng tưởng, khởi các niệm tương tục sinh diệt mà thuận theo chân như, niệm niệm tương tục thanh tịnh, tỉnh giác bất động, ngay nơi các hành mà động tịnh đều ly, ngay nơi duyên sinh mà bất sinh, ngay nơi duyên diệt mà bất diệt, tĩnh tại thường nhiên ở trong Như lai tạng tính, gọi là Tùy như thủ hành.

Ở kinh Kim Cang Tam Muội này, đức Phật dạy Trưởng giả Phạm Hạnh rằng: *“Ba pháp hành như vậy là thâm nhiếp hết thấy pháp môn. Hết thấy pháp môn đều thâm nhiếp vào ba pháp hành này. Người nào chứng nhập ba hành này, người ấy ở nơi tướng rỗng lặng không sinh*

khởi. Người nào chứng nhập được như vậy, có thể bảo rằng, người chứng nhập Như lai tạng, người ấy chứng nhập mà không chứng nhập gì cả”. (Kim Cang Tam Muội Kinh, tr327a, Đại Chính 9).

Ở kinh Hoa Nghiêm, phẩm Tịnh Hạnh, Bồ tát Văn Thù nói với Bồ tát Trí Thủ rằng: “Nếu các vị Bồ tát khéo léo sử dụng tâm của mình, thì quý vị có thể thấu hoạch được công đức thù thắng mâu nhiệm ở nơi pháp của chư Phật, với tâm không chướng ngại; thường trú ở trong đạo pháp của chư Phật ba đời, mà vẫn thường sống tùy thuận với chúng sinh không hề rời bỏ họ. Tướng chân như của các pháp đều thông đạt. Dứt sạch hết thấy điều ác; mọi điều thiện đều đầy đủ; hình tượng, sắc tướng sẽ là đệ nhất như Phổ Hiền. Đối với hết thấy hạnh nguyện đều đầy đủ; đối với hết thấy pháp đều tự tại, vì chúng sinh mà làm vị dẫn đường thứ hai”. (Hoa Nghiêm Kinh 80, tr69c, Đại Chính 10).

Bồ tát Văn Thù đã nói về sự khéo léo sử dụng tâm để đạt đến công đức thù thắng mâu nhiệm, bằng cách chúng ta làm bất cứ cái gì, bất cứ việc gì, đều nuôi dưỡng Bồ đề tâm nguyện của mình ngay trong những hành động đang

làm công việc ấy, để nguyện bồ đề của chúng ta luôn luôn có mặt ở trong mỗi hành hoạt của chúng ta, khiến cho hạnh nguyện của chúng ta tương thích với sự thanh tịnh, với Niết-bàn, với Như lai tạng tính. Thực hành như vậy, chính là ta đang từ Như lai tạng tướng mà thể nhập Như lai tạng tính vậy.

Nên, Bồ tát làm bất cứ việc gì cũng đều nuôi dưỡng đại nguyện Bồ đề ngay trong hành động ấy. Nhờ vậy, khiến cho ác nghiệp trở thành tịnh nghiệp, phiền não chuyển thành Bồ đề, sinh tử chuyển thành Niết bàn, A-lại-da thức chuyển Như lai tạng tính.

Phẩm Tịnh Hạnh của kinh Hoa Nghiêm, trình bày cho chúng ta một trăm bốn mươi một bài thi kệ thực tập, để nuôi dưỡng tâm hạnh bồ đề của chúng ta, khiến trong mỗi hành hoạt của chúng ta đều thường trú ở trong giác tính hay Như lai tạng tính của chư Phật ba đời mà vẫn không hề bỏ hạnh nguyện lợi sinh.

Tôi xin nêu lên một số bài thi kệ thực tập như sau:

“Bồ tát tại gia,

đương nguyện chúng sinh

tri gia tính-không

miễn kỳ bức bách”.

Nghĩa là:

“Bồ tát ở nhà
xin nguyện chúng sinh
biết nhà rỗng lặng
liền thoát bức nã”.

“Hiếu sự phụ mẫu
đương nguyện chúng sinh
thiện sự ư Phật
hộ dưỡng nhất thiết”.

Nghĩa là:

“Hiếu sự cha mẹ
xin nguyện chúng sinh
việc lành nơi Phật
chăm sóc tất cả”.

“Thê tử tập hội

đương nguyện chúng sinh
oán thân bình đẳng
vĩnh ly tham trước”.

Nghĩa là:

“Vợ con đoàn tụ
xin nguyện chúng sinh
oán thân bình đẳng
xa lìa vương mắc”.

“Nhược đắc ngũ dục
đương nguyện chúng sinh
bạt trừ dục tiền
cứu cánh an ổn”.

Nghĩa là:

“Nếu được năm dục
xin nguyện chúng sinh
nhỗ mũi tên dục
tuyệt đối an ổn”.

“Kỹ nhạc tự hội
Đương nguyện chúng sinh
Dĩ pháp tự ngu
Liễu kỹ phi thực”.

Nghĩa là:

“Nhóm họp ca nhạc
xin nguyện chúng sinh
tự vui chánh pháp

biết nhạc không thực”... (Tịnh Hạnh Phẩm – Hoa Nghiêm Kinh 80. Tr70, Đại Chính 10).

Như vậy, phương pháp chuyển hóa ô nhiễm nơi tâm thức thành thanh tịnh, chuyển hóa nghiệp thức nhiễm ô, thành hạnh nguyện thanh tịnh, Như lai tạng tướng thành Như lai tạng tính bằng con đường tịnh hóa thân tâm với đại nguyện Bồ đề. Chính đại nguyện này đưa ta trở về với Như lai tạng tính vốn có và thanh tịnh nơi tất cả chúng ta.

Thấy và hội nhập với Như lai tạng tính, chính là thành Phật, như Bồ đề Đạt Ma nói: “*Giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật*” là kiến Như lai tạng tính này đây. Và do kiến Như lai tạng tính

này đây, nên Lục Tổ Huệ Năng nói: “*Nào có ngờ đâu, tự tính xưa nay vốn thanh tịnh; tự tính vốn không sinh diệt; tự tính vốn đầy đủ hết thảy công đức; tự tính vốn không lay động; tự tính năng sinh vạn pháp!*”. (Pháp Bảo Đàn Kinh, tr349a, Đại Chính 48).

Tu tập không thấy được Như lai tạng tính thì không thể thành Phật, tác Tổ. Và dù cho ta có tu tập trải hắng sa ức kiếp mà không thấy được Như lai tạng tính và không sống với tính ấy mỗi ngày, thì con đường sinh tử khó thoát ra.

Lịch sử - Các dịch bản – Các Chú, Sớ bản

Lịch sử

Như lai hay Tathāgata, là từ ngữ đã được đức Phật sử dụng trong thời pháp thoại đầu tiên cho năm em Kiều Trần Như, được ghi lại ở trong kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm 11, Đại Chính 3; Và Thai tạng hay garbha đã được đức Phật sử dụng để chia sẻ với Phạm-chí về vấn nạn là Như lai có nhập thai hay không nhập thai sau khi Niết bàn, được ghi lại trong Hoàng lô viên, ở Trung A-hàm, Đại Chính 1; Và Như lai tạng hay Tathāgata-garbha, được sử dụng trong phẩm tự, Tăng Nhất A-hàm 1, tr550c3, Đại Chính 2: “*Người nào chuyên tâm trì tụng kinh Tăng Nhất, tức là Tổng trì Như lai tạng*”.

Lại nữa, kinh Ương-quật-ma-la, Đại Chính 2, tr 537c, đức Phật dạy cho Ương-quật-ma-la về Như lai tạng tính, đời vị lai sau khi chánh pháp trụ thế hơn 80 năm, nói về Như lai tạng bất biến thường hằng, thuộc kinh điển Đại thừa là rất khó. Nếu có chúng sinh và đồng chúng loại giữ gìn là rất khó. Nếu có chúng sinh nghe nói Như lai tạng

thường hằng, bất biến, đúng như thật mà tùy thuận lại càng khó hơn...”.

Từ những tư liệu của các kinh văn như vậy, đã cho ta những thông tin rằng, Tư tưởng Như lai tạng xuất hiện ngay trong sơ kỳ Phật giáo là thời Phật giáo A-hàm. Nghĩa là Tư tưởng Như lai tạng xuất hiện trong giáo nghĩa đức Phật bắt đầu từ năm thứ nhất đến năm thứ mười hai, kể từ khi đức Thế Tôn thành đạo.

Sau năm thứ mười ba kể từ đức Thế Tôn thành đạo và chuyển Pháp luân, thì tư tưởng Như lai tạng lại được đức Phật đề cập nhiều lần đến với đại chúng bấy giờ và chúng đã được kết tập lại ở trong kinh Như Lai Hưng Hiển, Đại Chính 10, nói về “Tất cả chúng sinh đều có phẩm tính trí tuệ của Như lai”. Nghĩa là kinh nói về Như lai tạng tính là phẩm tính vốn có nơi hết thảy chúng sinh.

Kinh Đại Ai, Đại Chính 13, đưa ra ví dụ “ngọc quý không cấu bẩn”. Ấy là nói về Như lai tạng tính, nơi tâm nhiễm ô của chúng sinh không hề cấu bẩn. Và kinh Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng, Đại Chính 16, trong kinh này đức Phật dùng chín thí dụ để chỉ cho Như lai tạng tính vốn có sẵn nơi hết thảy tâm tính nhiễm ô của chúng sinh.

Trong chín ví dụ ấy, ví dụ nào cũng thực tế và sâu sắc, nhất là ví dụ Tượng Phật vàng bọc trong miếng giẻ rách tanh hôi.

Kinh Phật Thuyết Bát Tăng Giảm, Đại Chính 16, đức Phật dạy: “Nhu lai tạng tính nơi hết thấy chúng sinh không tăng giảm và pháp giới tạng không tăng, không giảm”.. Kinh Phật Thuyết Vô Thượng Y, Đại Chính 16, đức Phật dạy: “Nhu lai tạng tính là nơi nương tựa tối thượng”...

Qua các kinh điển đã dẫn như trên, cho ta biết rằng, Tư tưởng Nhu lai tạng đã trở thành phổ biến trong thời kỳ thuyết giáo của đức Phật từ năm thứ mười ba trở về sau, hay nói theo sự phán giáo của ngài Trí Khải (538-597), ấy là thời kỳ Phật giáo Phương Đẳng.

Kinh Thắng Man, xuất hiện muộn nhất là cuối thời kỳ Phương Đẳng, nghĩa là vào khoảng năm thứ hai mươi, kể từ khi đức Thế Tôn thành đạo.

Vua Ba-tư-nặc (Parasenajit, Pasenadi) và Phu nhân Mạt-lợi (Mallikā), sau khi quy y Phật và được Phật giáo hóa, nhân Đại vương đau khổ do Hoàng Thái hậu băng hà đã đến Tinh xá Kỳ viên bạch Phật, về sự qua đời của Hoàng Thái Hậu và thưa lên việc mất mát to lớn và sự đau

buồn của chính mình. Vua đã được Phật an ủi và dạy: “ Ở đời có bốn tai họa lớn đáng sợ hãi nhất mà không ai thoát khỏi gồm: Họa bị già; họa bị bệnh; họa bị chết và họa ân ái mà bị biệt ly”. Sau khi nghe đức Phật dạy, vua Ba-tư-nặc thừa Phật kinh pháp này, nên gọi tên gì, đức Phật dạy là: “Trừ ưu họa kinh”. (Phật Thuyết Ba Tư nặc Vương Thái Hậu Băng Trần Thổ Bộn Thân Kinh, tr555, Đại Chính 2). Và vua cũng từng tham dự làm thính chúng nghe kinh Ương-quật-ma-la. Ở kinh này, đức Phật dạy cho Ương-quật-ma-la về Như lai tạng thường hằng bất biến. Và giáo nghĩa Đại thừa này rất khó tin sau khi chánh pháp trụ thế hơn 80 năm... Sau khi nghe đức Phật dạy kinh này, vua Ba-tư-nặc, bạch đức Thế Tôn, con sẽ tu hành đại thí bảy ngày. Phước điền của Như lai giáo hóa Ương-quật-ma-la nay mới chính là phước điền”. (Ương-ma-la-quật kinh 4, tr 537-544, Đại Chính 2).

Từ nỗi đau buồn mất hoàng Thái hậu của vua Ba-tư-nặc, đến Tinh xá Kỳ viên, nghe Phật dạy về bốn nỗi sợ hãi lớn mà không ai thoát khỏi, cho đến khi vua nghe đức Thế Tôn dạy về Như lai tạng tính thường hằng bất biến là pháp rất khó hiểu, rất khó tùy thuận cho Ương-quật-ma-la và thính chúng đương hội, khi nghe xong, vua phát tâm tu tập

đại thí bảy ngày và cũng có thể trong thời gian này, là nhân duyên để vua viết thư ca ngợi về phẩm tính giác ngộ siêu việt của Như lai, cho con gái của mình là Phu nhân Thắng Man là Hoàng hậu của vua Hữu Xứng, nước A-du-đà (Ayodhayā), và mong con gái của mình có nhân duyên gặp Phật để có được vô biên lợi ích.

Như vậy, qua bức thư của Phụ vương và Mẫu hậu gửi con gái Thắng Man, nhờ nhân duyên ấy mà Phu nhân Thắng Man gặp Phật và trình lên giáo nghĩa Như lai tạng một cách sâu xa, mà trước đó đức Phật đã nói về Như lai tạng, nhất là nói trong thánh hội của Ương-quật-ma-la, nhưng ở trong thánh hội này có những vị thuộc căn khí Thanh văn, Duyên giác hay Bồ tát mới phát tâm, chưa lãnh hội giáo nghĩa Như lai tạng này một cách trọn vẹn, thấu đáo.

Vì vậy, tư tưởng của Như lai tạng hàm chứa trong kinh Thắng Man, do Phu nhân Thắng Man trình bày với đức Phật, xuất hiện phải cuối thời kỳ Phật giáo Phương Đẳng, nghĩa là từ năm hai mươi kể từ khi Thế Tôn thành đạo trở về sau và tư tưởng Như lai tạng này là sợi chỉ xuyên suốt cả các thời kỳ Phật giáo Bát nhã, Pháp hoa và Niết bàn.

Sau Phật Niết bàn, khoảng từ một trăm năm đến ba trăm năm, Phật giáo bộ phái xuất hiện đã có nhiều góc nhìn về Chánh pháp thời Phật sâu cạn, rộng hẹp khác nhau.

Bộ phái Thuyết nhất thiết hữu bộ, chủ trương: “Tam thể thực hữu, pháp thể hằng hữu”. Vì do chủ trương như vậy, nên lấy chủ trương đặt tên bộ phái. Họ cho rằng, các pháp sắc tâm, tâm sở, hữu vi, vô vi... đều có thực thể. Phái này không bằng lòng với giáo nghĩa “tâm tính bản tịnh” của Đại chúng bộ.

Trong lúc Đại chúng bộ cho rằng: “Tâm tính bản tịnh”. Nghĩa là tính của tâm vốn thanh tịnh, ô nhiễm là do tâm bị dao động, phiền não khởi lên, khiến bản tính vốn thanh tịnh của tâm bị che khuất.

Chủ trương “tâm tính bản tịnh” của Đại chúng bộ là cách trình bày khác đi đối với giáo nghĩa “Như lai tạng tính”, mà ở các kinh Ương-quật-ma-la (Đại Chính 1); Đại phương đẳng Như lai tạng; Phật thuyết bất tăng bất giảm kinh, (Đại Chính 16), Thắng Man Sư Tử Hồng (Đại Chính 12)... đã đề cập.

Độc-tử-bộ chủ trương quá khứ, hiện tại, vị lai, vô vi, bất khả thuyết, năm tạng này là thực hữu. Và bộ phái này

chủ trương có Bồ-đặc-già-la (Pudgala), bản ngã, chủ thể của sự tái sinh và cho rằng, Bồ-đặc-già-la là bất khả thuyết. Bồ-đặc-già-la với năm uẩn là phi tức phi ly. Do chủ trương này, Độc-tử-bộ, bị các Bộ phái Phật giáo khác phản bác kịch liệt. Nhưng, Chính lượng bộ, Kinh lượng bộ lại ủng hộ chủ trương này.

Pudgala mà Độc-tử-bộ chủ trương yếu tố dẫn đến tái sinh không phải là Như lai tạng mà các kinh thuộc thời Phật giáo Phương Đẳng đề cập. Bởi Như lai tạng tính vốn bản tịnh không sinh diệt, không ô nhiễm. Nhưng, Pudgala, Độc tử bộ chủ trương là chủ thể tái sinh đời sau, nó đã được các nhà Phật học Đại thừa Duy thức xem nó là A-lại-da-thức. Và thức này khi ngũ uẩn phân rã thì nó thoát ra sau cùng, nhưng khi tái sinh thì nó xuất hiện trước hết.

Tư tưởng Như lai tạng từ kinh văn đã được các luận sư trình bày khai triển, phân tích không những từ góc nhìn tư duy triết học mà còn kinh qua những trải nghiệm tu tập của chính mình.

Thế Thân (Thế kỷ IV TL) đã viết Phật tính luận, để giải thích hết thảy chúng sinh đều có Phật tính. Và cho rằng Phật tính có ba chủng loại:

Một, Trụ tự tính tính: Hết thầy chúng sinh vốn có Phật tính.

Hai, Dẫn xuất tính: Do trải qua nhiều phương pháp tu hành, mà Phật tính hiển hiện.

Ba, Chí đắc tính: Đạt đến quả vị giác ngộ là viên mãn Phật tính. (Thế Thân, Phật Tính Luận, Đại Chính 31).

Như vậy, Phật tính hay Như lai tạng tính được các kinh điển đề cập ở thời kỳ Phật giáo Phương Đẳng, đến thế kỷ IV, sau TL, ở Ấn Độ, các Luận sư Phật giáo, đã chú giải theo cách phân tích của Triết học.

Trong luận phẩm Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tính, hiện có ở Đại Chính 31, không ghi tác giả tạo luận, chỉ ghi Lạc-na-ma-đề dịch từ Phạn sang Hán vào thời Hậu Ngụy. Nhưng, theo truyền thuyết Phật giáo Trung quốc cho rằng, luận phẩm này là do Luận sư Kiên Tuệ trước tác. Kiên Tuệ là ai? Theo Đại Thừa Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận Sớ, thì Kiên Tuệ ở chùa Na-lan-đà, Trung Ấn, ra đời cách Phật Niết bàn bảy trăm năm. Nhưng, theo tư liệu Phật giáo Tây tạng cho rằng, vị tạo luận này phần kệ tụng của Di-lặc, phần giải thích là của Vô-trước. Tuy, các Nhà nghiên cứu tranh luận nhau về tác giả tạo luận này, nhưng thực tế bản

luận này hiện có ở trong hệ Hán tạng, do Lạc-na-ma-đề dịch, thời Hậu Ngụy ở Đại Chính 31. Qua luận phẩm này cho ta biết rằng, tư tưởng Như lai tạng xuất hiện ở thời kỳ đầu của Phật giáo Ấn Độ.

Như vậy, ta thấy hệ tư tưởng Như lai tạng của Phật giáo có mặt ở Ấn Độ ở thời kỳ đầu và phát triển xuyên suốt cho đến thế kỷ thứ IV, khi ngài Thế Thân ra đời viết Phật tính luận để giải thích Phật tính vốn có sẵn nơi hết thảy chúng sinh. Phật tính là tên gọi Như lai tạng, Pháp thân, Nhất đế, Nhất y, Tự tính thanh tịnh của kinh Thắng Man.

Tư tưởng Như lai tạng ở Ấn Độ phát triển mạnh mẽ, ở thế kỷ IV và V, ở Bắc Ấn. Phật-đà-bạt-đà-la (359-429), người Bắc Ấn, sinh năm 359 TL, thành Na-ha-lợi, thuộc dòng họ Thích, cháu của Cam-lộ-phạn vương. Năm mười ba tuổi xuất gia học thông kinh điển, sau đó theo bạn đến Kế-tân học với Phật-đại-tiên, rồi đến Trung quốc thời Hậu Tần, năm 408 và ngài đã dịch rất nhiều kinh luận ở Đông Tấn, trong đó có Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh.

Qua bản kinh này, cho ta thông tin, vào thế kỷ IV và V, tư tưởng Như lai tạng rất thịnh hành ở Bắc Ấn, Kế-tân mà Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra) là vị không những

học thông về tư tưởng Như lai tạng mà còn là nhà hoằng pháp về tư tưởng này, ở Bắc Ấn và Kế-tân cho đến khi vào đất Trung quốc, khoảng năm 408 TL, ở thời Hậu Tần cho đến thời Đông Tấn.

Tư tưởng Như lai tạng ở kinh Thắng Man, đến thế kỷ thứ V, cũng đã tiếp tục phát triển tại miền Trung Ấn, và cũng đã được Cầu-na-bạt-đà-la (394-468) học tập, tiếp thu và khi đến Trung quốc năm 435, thời Lưu Tống, ở chùa Kỳ Hoàn ở Quảng Châu để dịch, trong đó Ngài đã dịch kinh Thắng Man này hoằng pháp về giáo nghĩa Như lai tạng.

Ở Trung quốc tư tưởng Như lai tạng xuất hiện và có một ảnh nhất định khi các dịch phẩm được cao Tăng đến từ Ấn Độ đến Trung quốc dịch Kinh và Luận từ Phạn sang Hán từ thời của các Ngài như: Phật-đà-bạt-đà-la, Cầu-na-bạt-đà-la, Chân-đế, Bồ-đề-lưu-chi, lặc-na-ma-đề... Và đã có một ảnh hưởng rất lớn, đến nền học thuật Trung quốc bấy giờ, như các ngài Tuệ viễn (523-592), Cát tạng (549-623), Khuy cơ (632-682)...

Nhưng hệ tư tưởng Như lai tạng này, truyền đến Trung quốc sớm nhất phải ở trước thế kỷ III, sau khi Pháp Cự, cao Tăng Trung quốc dịch kinh Đại Phương Đẳng

Như Lai Tạng, từ Phạn sang Hán vào thời Tây Tấn. Điều ấy chứng tỏ rằng, hệ tư tưởng Như lai tạng truyền đến Trung quốc khá sớm. Địa luận tông của Phật giáo Trung quốc, dựa vào Thập Địa Kinh Luận của ngài Thế Thân soạn, (Đại Chính 26) do Bồ-đề-lưu-chi và Lặc-na-ma-đề dịch từ Phạn sang Hán vào thời Bắc Ngụy, khoảng 508 TL, để thiết lập tông chỉ cho rằng, Như lai tạng là cứu cánh, đưa ra thuyết Như lai tạng duyên khởi và lập ra thuyết Tịnh thức duyên khởi. Thiên thai tông của Trung quốc do ngài Trí Khải thiết lập ở thế kỷ thứ VI, lấy kinh Pháp Hoa làm tông chỉ, lại cho rằng, Như lai tạng là Thực tướng và xem nó là diệu pháp không thể nghĩ bàn.

Và từ Phật giáo Trung quốc, tư tưởng Như lai tạng ở kinh Thắng Man cũng đã truyền đến Nhật bản vào thời Thánh Đức Thái Tử (572-621). Thánh Đức Thái Tử đã giảng dạy kinh Pháp Hoa, Duy Ma Cật và Thắng Man ở trong vương triều, Ông lại còn viết chú sớ ba bộ kinh này. Và tư tưởng Như lai tạng cũng đã có một ảnh hưởng nhất định đối với Phật giáo Tân-la (Triều Tiên), nhất là đối với nhà sư Nguyên Hiếu (617-?), vị cao tăng của Phật giáo Tân-la thời bấy giờ. Có lần sư Nguyên Hiếu vượt biển sang Trung quốc để cầu học pháp, giữa đường Sư suy nghĩ: “Ngoài tâm không

có pháp, cần gì phải tìm kiếm ở đâu”. Sư quay về không đi Trung quốc nữa. Sư đã để lại cho đời rất nhiều tác pháp như Hoa Nghiêm Kinh Sớ, A Di Đà Kinh Sớ, Kim Cang Tam Muội Kinh Luận, Pháp Hoa Tông yếu...”. Ở Kinh Kim Cang Tam Muội, phẩm bảy nói về Như lai tạng, đức Phật dạy cho Trưởng giả Phạm Đạt, về Nhất vị. Nhất vị chính là Phật đạo, Nhất thừa, Như lai tạng tính. Nguyên Hiếu đã từng giảng luận kinh này, nên tư tưởng Như lai tạng đã có một ảnh hưởng nhất định đối với nhà sư này, khi Ông ngộ ra: “Ngoài tâm không có pháp”. Nghĩa là hết thấy pháp đều không ra ngoài Như lai tạng tính.

Các dịch bản

Trong lịch sử truyền dịch kinh Thắng Man có bốn bản Hán dịch.

1- Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Phương Tiện Kinh, do Pháp sư Đàm Ma (Dharma) dịch, vào triều An đế nhà Tấn (397-418). Bản dịch này hiện không tìm thấy ở trong Đại Chính. Nhưng ở trong Thắng Man Kinh Sớ Nghĩa Tư Sao của Minh Không đời Đường có đề cập. (tr 925b, Tục Tạng 19).

2- Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Kinh, một cuốn, do ngài Đàm-vô-sấm dịch, đời Bắc Lương, không tìm thấy ở ở Đại Chính, chỉ thấy ở trong Lịch đại Tam bảo kỷ 9, có đề cập đến tên kinh, nhưng ở trong Pháp kính lục một và Ngạn Tông lục một, không thấy đề cập đến bản dịch này của Đàm-vô-sấm.

3- Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Đại Quảng Kinh, do Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra: 394- 468) dịch, vào thời Lưu Tống (424-453), hiện có ở Đại Chính 12, tr217, số ký hiệu 310.

Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra: 394-468), dòng dõi Bà-la-môn, ở miền Trung Ấn Độ. Thiếu thời học giỏi Ngũ minh, nghiên cứu và giỏi về các môn học Thiên văn, Thư số, Y khoa và Chú thuật... Sau đó nghiên cứu A-tỳ-đàm tạp tâm luận, sùng kính Phật pháp, liền xuất gia thọ cụ túc giới và học thông tam tạng, xuyên suốt các kinh luận Phật giáo Bộ phái và Đại thừa. Đời Lưu Tống, năm Nguyên gia 12 (435), Ngài đến Quảng Châu bằng đường biển, vua Văn Đế sai sứ ra đón và rước về chùa Kỳ Hoàn ở Kiến Khang để phiên dịch kinh điển từ Phạn sang Hán. Ngài đã dịch rất nhiều kinh, trong đó có kinh Thắng Man. Năm

Thái Thủy thứ tư, đời Minh Đế (468), Ngài thị tịch.

4- Thắng Man Phu Nhân Hội, do Bồ Đề Lưu Chí (Bodhiruci: 562-727) dịch vào đời Đường, niên hiệu Thần Long thứ 2 (707), thu vào ở trong Đại Bảo Tích Hội 48, hiện có ở trong Đại Chính 11, tr 672, số ký hiệu 353.

Bồ Đề Lưu Chí, trước có tên là Đạt-ma-lưu-chi (Dharmaruci), sinh vào năm 562, xuất thân trong dòng dõi Bà-la-môn, ở Nam Ấn Độ. Trước đó theo học với các giáo sĩ Bà-la-môn, thông hiểu Số luận, Thanh minh, Thiên văn, Địa lý... Năm 60 tuổi mới hiểu được những nghĩa lý sâu xa trong Phật giáo, liền ẩn ở hang núi để tu hạnh đầu đà. Sau đó theo ngài Da-xá-cù-sa học thông tam tạng, liền đi khắp nơi để diễn giảng. Vua Cao Tông đời Đường nghe danh, cử sứ thần đến rước. Năm 693, Ngài đến kinh đô Trường An, Vũ hậu Tắc thiên rất trọng đãi, thỉnh Ngài đến chùa Thụ Ký ở Lạc Dương để dịch kinh, sau đó Ngài đến chùa Sùng Phúc để tiếp tục sự nghiệp phiên dịch. Ngài mất năm 727, thọ 166 tuổi.

Các chú, số bản

1-Thắng Man Kinh Bảo Quật của ngài Cát tạng soạn.

Ngài Cát tạng (549-623), vị Cao tăng của Phật giáo Trung quốc đời Tùy, Tổ tiên là người nước An-túc (Parthia), ngày xưa thuộc Ba-tư, nay là Iran. Damhang (Dãn-căn) ngày nay là Vương đô của An-túc (Parthia) ngày xưa. Lúc lên bốn tuổi Ngài theo thân phụ yết kiến ngài Chân-đế (Paramārtha: 499-569), đến Trung quốc từ nước Ujjaini (Ưu-thiên-ni) Tây bắc Ấn Độ và đã được ngài Chân-đế đặt tên là Cát tạng. Sau đó xuất gia với ngài Pháp lãng ở chùa Hưng hoàng, học Tam luận, mười chín tuổi bắt đầu giảng kinh luận và hai mươi một tuổi thọ cụ túc giới. Ngài thông hiểu và giảng diễn nhiều kinh luận ở khắp nơi vào thời Tùy, Ngài đã phiên tả hơn hai ngàn bộ kinh Pháp Hoa, thường đánh lễ Bồ tát Phổ hiền và quán chiếu lý thực tướng. Trước khi mất, Ngài tắm rửa sạch sẽ, thấp hương cúng Phật, viết: “Tử bất bố luận” xong và tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. Ngài đã trước tác và diễn giảng nhiều bộ kinh luận lớn như: Pháp hoa, Niết bàn, Đại phẩm, Thắng Man, Duy Ma Cật, Vô Lượng Thọ...

Kinh Thắng Man Bảo Quật, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, gồm có sáu cuốn, hiện có ở Đại Chính 37 và Tục Tạng 19.

Ngài Cát tạng đã chú giải tác phẩm này rất công phu và tỉ mỉ. Ngài Cát tạng đã nêu lên năm huyền nghĩa gồm: Giải thích tên kinh, nói về duyên khởi của kinh, luận bàn Tông chỉ của kinh, phân biệt sự khác nhau giữa giáo nghĩa kinh này với giáo nghĩa các kinh, giải thích nội dung kinh.

Ngài cũng đã bàn luận yếu chỉ của kinh qua mười lăm chương và có ý kiến không đồng về nội dung của một số chương kinh này, sắp xếp theo bản dịch của Câu-na-bạt-đà-la.

Điều đặc biệt trong bản chú giải này, ngài Cát tạng đã trích dẫn hơn bốn mươi bộ kinh luận... Lại còn trích dẫn kinh điển ngoại tạng như: Tượng pháp quyết nghi kinh, Xà vương sám hối kinh... và trích dẫn Thắng Man kinh chú số yếu nghĩa của các nhà Lương vũ biệt thích, Cổ chú, Cổ số, Chú duy ma, không những vậy, ở Thắng Man Bảo Quật, ngài Cát tạng còn dẫn các giáo thuyết của các Ngài như: Đàm lâm, Tăng triệu, Trúc đạo sinh, Đàm ảnh, Bồ đề lưu chí, các Luận sự thuộc Thành Thật luận... Và một số kinh Thắng Man được các Đại sư soạn và chú số ở thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều đã bị thất lạc, nhưng lại tìm thấy một vài đoạn được ngài Cát tạng trích dẫn ở trong

bản kinh Thắng Man Bảo Quật này.

Ngài Cát tạng dùng chữ Bảo Quật đặt tên cho bản chú giải kinh Thắng Man của mình với ý nghĩa: Quật là cái hang. Bảo Quật là hang báu. Nghĩa là kinh Thắng Man là hang hàm chứa những giáo nghĩa quý báu của chánh pháp.

2-Thắng Man Kinh Nghĩa Ký của ngài Tuệ viễn soạn. Ngài Tuệ viễn (523-592) đời Tùy đã soạn Thắng Man Kinh Nghĩa Ký có hai cuốn, hiện có ở Tục Tạng 19.

Ngài Tuệ viễn (523-592), họ Lý, người ở Đôn hoàng, tỉnh Cam Túc. Năm mười ba tuổi xuất gia với ngài Tăng Tư; năm mười sáu tuổi đến Nghiệp đô (Lâm chương, Hà bắc) theo ngài Trạng sư học tập các kinh điển; năm hai mươi tuổi thọ cụ túc giới với ngài Pháp Thượng, thờ ngài Pháp Thượng làm thầy học hết các bộ luật và lại học luật Tứ phần với ngài Đại Ân. Sau đó đến chùa Thanh hóa ở Cao đô (Tấn thành, Sơn tây) xây dựng giảng đường. Đời Vũ đế Bắc chu diệt Tề và phá hủy Phật giáo, ngài Tuệ viễn can vua và nói: “Nay Bệ hạ cậy mình là vua, ra tay phá diệt Tam bảo, đó là người tà kiến. Địa ngục A-tỳ chẳng lựa sang hèn, Bệ hạ không sợ hay sao?”. Vua nổi cơn thịnh nộ nói: “Chỉ cần trăm họ được yên vui, Trẫm không quản

ngại các nổi khổ ở địa ngục”. Thế là vua quyết định tiêu diệt Phật giáo. Ngài biết vậy, liền ở ẩn tại Tây sơn, quận Cáp, trị tụng thuộc lòng kinh Pháp Hoa và Duy Ma... cầu cho Phật giáo vượt qua pháp nạn. (tr490c, Đại Chính 50).

Đến đời nhà Tùy, ngài mới xuất hiện mở Đạo tràng thuyết pháp. Ngài được vua Tùy vua kính trọng, thỉnh vào vương triều thuyết pháp. Ngài là vị Tăng thông hiểu Nhiếp Đại thừa luận, Địa tông luận và nghiên cứu sâu rộng các các học thuyết đương thời, nên được người thời bấy giờ tôn tặng “Thích nghĩa cao tổ”. Ngài mất năm 592, thọ bảy mươi tuổi. Ngài đã để lại rất nhiều tác phẩm trước tác, nghiên cứu quý báu cho đời, trong đó có tác phẩm Thắng Man Kinh Nghĩa Ký, gồm hai cuốn.

Kinh Thắng Man Nghĩa Ký, do ngài Tuệ viễn biên soạn chia bốn phần. Phần tổng luận nêu rõ giáo pháp của Thế Tôn, chủ yếu có hai tạng là Thanh văn tạng và Bồ tát tạng. Và trích dẫn lời ngài Long Thọ nói về việc kết tập hai tạng kinh gồm Thanh văn tạng do ngài Ca-diếp và A-nan kết tập ở thành Vương-xá. Ngài Văn thù và A-nan kết tập ở Thiết-vi sơn, kết tập Ma-ha-diễn kinh, ấy là kinh điển Đại thừa, gọi là Bồ tát tạng. Và ngài Tuệ viễn cũng

dẫn chứng kinh Địa Trì nói rằng: “Đức Phật vì Thanh văn hạnh và Bồ tát hạnh mà nói Kinh, nêu ra Khổ và Đạo”.

Theo ngài Tuệ viễn, giáo nghĩa kinh Thắng Man, có ở trong hai tạng cả Thanh văn tạng và Bồ tát tạng, nhưng vì căn khí của người thuần thực, nên thâm nhiếp về Bồ tát tạng, pháp luận đốn giáo như đã biết là ở kinh này. (Tuệ viễn, tr862, Tục Tạng 19).

Và ngài Tuệ viễn cũng đã chia kinh này thành ba phần là Tựa phần, Chánh tông phần và Lưu thông phần để phân tích và giải thích giáo nghĩa tổng quát cũng như nội dung chi tiết trong từng chương của kinh này một cách tỉ mỉ.

3-Thắng Man Kinh Thuật Ký của ngài Khuy cơ, đời Đường. Ngài Khuy cơ (632-682), cũng gọi là Linh Cơ, Thừa Cơ, Đại thừa Cơ, Cơ Pháp Sư, Từ Ân Đại sư, Từ Ân Pháp sư. Ngài họ Ứng trì, tự Hồng đạo, người Trường an (Tây an, Thiểm tây), đời Đường. Ngài tướng mạo khôi ngô, bẩm tính thông tuệ. Mười bảy tuổi xuất gia với ngài Huyền tráng ở chùa Quảng phúc, sau đó dời về chùa Đại Từ Ân học Phạm văn và các kinh luận Phật giáo với ngài Huyền tráng. Năm hai mươi lăm tuổi tham dự và dịch

trường của ngài Huyền trảng. Mất năm 682, thọ năm mươi tuổi. Ngài đã dịch và chú giải nhiều kinh luận. Trong đó có Thắng Man Kinh Thuật Ký, gồm có hai cuốn.

Thắng Man Kinh Thuật Ký của ngài Khuy cơ, hiện có ở Tục Tạng 19. Tên kinh gọi là Thuật ký là do kinh này Khuy cơ giảng thuyết và học trò Nghĩa Linh ghi lại.

Kinh này ngài Khuy cơ chia ba phần gồm: Lý do thuyết kinh, Quảng thuyết phần và thứ ba là Y hành phần.

Ở kinh này ngài Khuy cơ giải thích những từ ngữ khá tỉ mỉ và đối chiếu với các từ ngữ Phạn văn khá rõ ràng nhất là cách phiên âm Phạn văn. Chẳng hạn, từ ngữ Prasenajit của Phạn hay Pasenadi của Pāli, một số nhà Hán dịch phiên âm Ba-tư-nặc, nhưng ngài Khuy cơ đề nghị, nên phiên âm từ này là Bát-lê-tỳ-na-thị và dịch là Thắng quân vương. Và *Śrīmālā*, ngài Khuy cơ phiên âm là Mạt-lợi-thất-la và dịch là Thắng Man có ba nghĩa: Một, Phu nhân gieo nhân lâu đời, nên hành quả là thông tuệ lợi căn, kham nghe diệu pháp, pháp thù thắng rót vào ở nơi tâm. Người nữ ấy là Man, nên gọi là Thắng Man. Hai, Mạt-ly tuy sinh nhiều người con, nhưng Thắng Man tướng mạo đoan chính, tài lượng khó nghĩ, được Mạt-ly thương quý

hơn hết, nên gọi là Thắng Man. Ba, mẹ trước là tiện, sau mới tôn quý, Phu nhân trước sau đều tôn quý hơn mẹ, nên gọi Thắng Man (Khuy cơ, Thắng Man Thuật Ký, tr899a, Tục Tạng 19).

Vì vậy, ở Thắng Man Thuật Ký, ngài Khuy cơ giải thích từ ngữ rất cặn kẽ và rõ ràng, đây là một trong những nét đặc điểm của bản kinh này. Hơn nữa, ở bản kinh này, ngài Khuy cơ đặt ra những nạn vấn và trả lời những nạn vấn cũng rất linh hoạt và thú vị.

4- Thắng Man Kinh Sớ Nghĩa Tư Sao, Sớ là của Thánh Đức Thái Tử và Tư sao là của Minh Không.

Thánh Đức Thái Tử (572-621), cũng gọi là Cứu hộ hoàng tử, Phong thông nhĩ mệnh, Thượng cung thái tử, Thánh vương. Ấy là vị hoàng tử thứ hai của vương triều Thiên hoàng Dục minh Nhật bản. Thái tử bẩm sinh thông minh làm Nhiếp thời Thiên hoàng Suy cổ. Thái tử giỏi Phật học, Nho học, Lịch số, Thiên văn, Địa lý... Ông tiếp nhận nền Phật học từ Phật giáo đời Tùy của Trung quốc. Ông đã đặt ra mười chức quan và Hiến pháp 17 điều làm nòng cốt cho nền chính trị Nhật bản vào thời bấy giờ. Điều 2 của bản Hiến pháp quy định niềm tin chân chính đối với

Tam bảo. Thái tử tin tưởng tuyệt đối vào giáo nghĩa Đại thừa, tận lực giảng dạy và truyền đạt giáo nghĩa của ba kinh Pháp Hoa, Duy Ma Cật và Thắng Man đến mọi thành phần xã hội, chủ trương cứu tế nhân sinh, xây dựng bốn ngôi chùa gồm Tứ Thiên vương, Pháp long, Quảng long, Pháp hưng, truyền bá Phật giáo để điều hòa văn hóa Trung quốc và Nhật bản. Thái tử mất năm 49 tuổi.

Thắng Man Kinh Sớ Nghĩa Tư Sao của ông làm Sớ và Minh Không đời Đường Tư sao, hiện có ở Tục Tạng 19.

Bản kinh này, Thánh Đức Thái Tử phân làm ba phần. Tự thuyết phần, Chính thuyết phần, Lưu thông thuyết phần.

Chính thuyết phần phân chia như sau: Năm chương đầu nói về thừa thể. Chân thật nghĩa công đức của Như lai là bản thể Nhất thừa. Các chương Mười đại thọ, Ba đại nguyện, Nhiếp thụ chính pháp là trình bày về Quy, Giới, Nguyện, Hành của Bồ tát đạo đều xuất phát từ bản thể nhất thừa.

Tám chương, trình về thừa cảnh. Chương cuối, nói về hành của Bồ tát đạo. Đối với Đại thừa Bồ tát giới mười Đại thụ liên hệ với Tam tụ tịnh giới, Thánh Đức Thái Tử

liên hệ phối hợp như sau: Từ Đại thụ thứ nhất đến thứ năm thuộc Nhiếp luật nghi giới. Thứ sáu đến thứ chín thuộc Nhiếp chúng sinh giới. Đại thụ thứ mười là Nhiếp thiện pháp giới. Đối với ba đại nguyện, hai nguyện trước thuộc Nhiếp thụ chánh pháp và Đại nguyện thứ ba là Hộ trì chánh pháp.

**THẮNG MAN SƯ TỬ HỒNG NHẤT THỪA ĐẠI
PHƯƠNG TIỆN PHƯƠNG QUẢNG KINH**

- Ngài Câu-na-bạt-đà-la, dịch từ Phạn sang Hán vào đời Tống.

- Tỷ khưu Thích Thái Hòa, dịch từ Hán sang Việt và chú giải.

Giải thích đề kinh

1. Tên kinh:

Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh. Tiếng Phạn là *Śrīmālāsimhanāda-sūtra*.

2. Giải thích

a. Thắng Man:

* Phương diện lịch sử:

Duyên khởi và nội dung của kinh là do Phu nhân Thắng Man nói ra. Nên gọi là Kinh Thắng Man.

Thắng Man tiếng Phạn gọi là *Śrīmāla* dịch là "cát tường hoa man"- nghĩa là tràng hoa của sự tốt đẹp, thánh thiện hay đỉnh đầu có kết tràng hoa.

Thắng Man là con gái của vua Ba-tư-nặc và Phu nhân Mạt-ly của nước Kośala (Kiền-tát-la), là vương Phi của vua Hữu Xứng nước Ayodhyā (A-du-xà quốc).

* Phương diện biểu tượng:

Thắng Man là biểu tượng cho thiên chức làm mẹ của Bồ-tát và cũng biểu tượng cho tinh thần tuyệt đối bình đẳng và sự thực hành Bồ-tát đạo của Đại thừa.

Như lai tạng tính hay Phật tính vốn bình đẳng, nên

không chỉ có nam giới mới đảm đương Bồ-tát đạo mà nữ giới cũng có thể.

Và không chỉ nữ giới mới có thể thực hành Bồ-tát đạo mà mọi loài đều có thể thọ trì và thực hành Bồ-tát đạo với tâm nguyện rộng lớn dưới muôn vàn phương tiện hoặc muôn vàn hình thức thực tiễn của con đường hành động của Bồ-tát.

b. Sư tử hống:

Tiếng Phạn là *Śimhanāda*- nghĩa là tiếng hống của sư tử.

Tiếng hống sư tử được giải thích qua các ý nghĩa biểu tượng như sau:

* Quyết định thuyết:

Lời nói đi đôi với việc làm, lời nói chắc thật không trống rỗng.

* Vô úy thuyết:

Nội dung của lời nói không có tính chất sợ hãi, lời nói có nội dung xác tín và quyết định.

* Như thuyết tu hành:

Nội dung trình bày đúng với nội dung tu hành.

"*Sư tử hống*" là biểu tượng cho tiếng nói đầy uy lực

của Đại trí. Vì tiếng nói này làm rơi rụng những tâm chí hèn yếu, thấp kém.

Ở trước đức Phật, Phu nhân Thắng Man đã phát khởi chí nguyện Đại thừa một cách kiên cố, đồng mãnh và sâu sắc mang tính quyết định, không do dự, không sợ hãi. Nên, những âm thanh ngân vang phát ra từ tâm nguyện ấy, ví như “tiếng rống Sư tử”.

c. Nhất thừa:

Nội dung của Kinh Thắng Man, chỉ nhắm tới mục đích duy nhất là đưa chúng sanh đến địa vị giác ngộ như Phật.

d. Đại phương tiện:

Khả năng vận dụng giáo lý một cách tài tình làm thay đổi hoàn cảnh khổ đau và căn cơ thấp kém của chúng sanh, khiến cho tất cả đều phát tâm hướng đến Đại thừa và chỉ thành tựu duy nhất là Phật thừa.

Nhất thừa là thật trí và đại phương tiện là phương tiện trí. Phương tiện trí là trí được vận dụng từ thật trí. Nên, Phương tiện trí và thật trí bất nhị.

Vì vậy, đại phương tiện là những phương tiện rộng

lớn, được vận dụng từ Nhất thừa.

e. Phương quảng:

Phương quảng là rộng lớn như hư không. Đó là nói về kinh chuyên chở giáo lý rộng lớn của Đại thừa.

Nội dung Kinh Thắng Man gồm có 15 chương.

Chương I: Ca ngợi phẩm tính siêu việt của Như Lai

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng cây Kỳ-đà, vườn Cấp-cô-độc.

Lúc bấy giờ vua Ba-tư-nặc và Phu nhân Mạt-ly tin hiểu chánh pháp chưa bao lâu cùng bàn luận với nhau rằng:

"Phu nhân Thắng Man là con gái của chúng ta bản tính thông minh, sắc bén, nhanh nhẹn, đặc thù. Nếu gặp được Phật, quyết chắc hiểu Pháp một cách mau chóng, tâm hết nghi ngờ.

Vậy, ta kịp thời sai người tín cẩn phát khởi ý đạo cho nó".

Phu nhân thưa rằng: *"Nay quả đúng lúc".*

Vua và Phu nhân liền gửi thư cho Thắng Man ca ngợi công đức vô lượng của Như Lai một cách tóm tắt, tức thì sai nội nhân là Chiên-đề-la làm người sứ giả đem thư đến nước A-du-xà, vào nội cung, cung kính trao thư cho Thắng Man. Thắng Man nhận được thư vui mừng cúi đầu tiếp nhận.

Bà đọc thư ghi nhận rõ ràng, phát tâm quý hiếm, liền đối diện với Chiên-đà-la mà nói bài kệ rằng:

1.

*"Ngã văn Phật âm thanh,
thế sở vị tăng hữu.
Sở ngôn chân thật giả,
ưng đương tu cúng dường".*

"Ta nghe: Âm thanh Phật,
chưa từng có trên đời.
Chỗ ngôn từ chơn thật,
hãy nên hành cúng dường".

2.

*"Ngưỡng duy Phật-Thế Tôn,
phổ vị thế gian xuất.
Diệc ưng thùy ai mãn,
tức linh ngã đắc kiến".*

"Ngưỡng vọng Phật-Thế Tôn,

xuất hiện vì cõi đời.

Xin Ngài thương xót con,

quyết cho con được gặp".

3.

"Tức sanh thử niệm thời,

Phật u không trung hiện.

Phổ phóng tịnh quang minh,

hiển thị vô tử thân".

"Khi niệm ấy liền khởi,

Phật hiện giữa không trung.

Phóng tịnh quang chiếu khắp,

hiển thị thân tuyệt đối".

4.

"Thắng Man cập quyển thuộc,

đâu diện tiếp tức lễ.

Hàm dĩ thanh tịnh tâm,

thán Phật thật công đức".

"Thăng Man và quyền thuộc,
cúi đầu lạy sát chân.

Bao hàm tâm thanh tịnh,
ngợi ca công đức Phật".

5.

*"Như Lai diệu sắc thân,
thế gian vô dũ đẳng.*

*Vô tỷ bất tư nghị,
thị cố kim kính lễ".*

"Thân Như Lai mẫu nhiệm,
thế gian không thể sánh.

Tuyệt đối không nghĩ bàn,
nên, nay con kính lễ".

6.

*"Như Lai sắc vô tận,
trí tuệ diệt phục nhiên.*

*Nhất thế pháp thường trú,
thị cố ngã quy y".*

"Nhu Lai đẹp vô cùng,
trí tuệ lại vô tận.
Hết thầy pháp thường trú,
nên con về nương tựa".

7.

*"Hàng phục tâm quá ác,
cập dữ thân tứ chủng.
Dĩ đao nan phục địa,
thị cố lễ pháp vương".*

"Hàng phục tâm xấu ác,
cùng bốn loại thuộc thân.
Đã đến cõi nan phục,
nên, con lễ pháp vương".

8.

*"Tri nhất thể nhĩ diệm,
trí tuệ thân tự tại.*

*Nhiếp trì nhất thiết pháp,
thị cố kim kính lễ".*

"Biết thấy đối tượng trí,
thân trí không ngăn ngại.
Thân giữ hết thấy pháp,
nên, nay con kính lễ".

9.

*"Kính lễ quá xưng thượng,
kính lễ vô thí loại.
Kính lễ vô biên pháp,
kính lễ nan tư nghị".*

"Kính lễ đáng không lường,
kính lễ đáng tuyệt đối.
Kính lễ pháp vô biên,
kính lễ khó nghĩ bàn".

10.

"Ai mãi phú hộ ngã,
linh pháp chúng tăng trưởng.
Thử thế cập hậu sanh,
nguyện Phật thường nhiếp thọ".

"Thương xót che chở con,
khiến giống pháp lớn mạnh.
Đời này và đời sau,
mong Phật thường thâm nhận".

11.

"Ngã cứu an lập nhữ,
tiền thế dĩ khai giác.
Kim phục nhiếp thọ nhữ,
vị lai sanh diệc nhiên".

"Ta đỡ con từ lâu,
đời trước khai tuệ giác.
Đời nay thâm nhận con,

đời sau cũng như vậy".

12.

"Ngã dĩ tác công đức,

hiện tại lập dư thế.

Như thị chúng thiện bản,

duy nguyện kiến nhiếp thọ".

"Công đức con đã làm,

đời này và đời sau.

Các gốc lành như vậy,

nguyện chúng kiến nhiếp thọ".

Bấy giờ, Phu nhân Thắng Man cùng với quyền thuộc cúi đầu lạy sát chân Phật. Đức Phật ở ngay giữa chúng mà thọ ký cho Phu nhân rằng:

"Con đã ca ngợi các phẩm tính siêu việt của Như Lai. Do thiện căn này, trải qua vô lượng, vô số kiếp con sẽ là Tụ Tại Vương giữa chư Thiên và loài người. Trong tất cả những xứ sở thọ sanh nơi nào cũng gặp được Ta, không khác gì lúc này đang ca ngợi Ta.

Rồi con sẽ cúng dường vô số đức Phật, qua hai vạn vô số kiếp, sẽ thành Phật hiệu là Phổ Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri. Cõi nước của đức Phật ấy không có ác thú, không có các sự khổ của già, bệnh, suy vi, ưu não, không thích ý; cũng không có tên gọi ác nghiệp đạo bất thiện.

Chúng sanh ở trong quốc độ ấy, có sắc, lực, thọ mạng và các phương tiện hưởng thụ ngũ dục khoái lạc vượt hẳn cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Các chúng sanh ấy đều thuần nhất Đại thừa. Những chúng sanh có thiện căn đều tập hợp về đó.

Lúc Phu nhân Thắng Man được đức Phật thọ ký, có vô lượng chúng sanh gồm chư Thiên và loài người đều phát nguyện sẽ sanh về nước ấy. Thế Tôn quyết định thọ ký cho họ đều sẽ vãng sanh về đó.

I- Chú giải

* Duyên khởi

Duyên khởi và nội dung của kinh này, không do đức Phật nói mà do Phu nhân Thắng Man trình bày bằng sự cảm nhận giáo lý Đại thừa sâu xa của mình từ nội dung bức thư của Phụ vương Ba-tư-nặc (Parasenajit) và mẫu

hậu là Mạt-ly Phu Nhân (Mallikadevi), gửi cho Phu nhân có nội dung ca ngợi tóm tắt những phẩm tính siêu việt của đức Phật, do Chiên-đề-la (*Sānda*) nội quan của vua Ba-tư-nặc chuyển đến tận tay cho Phu nhân. Phu nhân Thắng Man đã nhận thư và đã đọc thư ấy, bằng cả trái tim và thông tuệ, cũng như thiện căn đối với Phật pháp vốn có của mình, không những Bà cảm nhận được lý tưởng sâu xa của Đại thừa, mà còn phát khởi những tâm nguyện rộng lớn tu tập, học hỏi và những hoạt động thực tiễn nữa.

Tất cả những gì hiểu biết và trình bày giáo lý Đại thừa cũng như tâm nguyện nỗ lực thực hiện giáo lý của Bà, đều đã được đức Phật xuất hiện giữa không trung với hào quang sáng chói, với sắc thân ngời đẹp để cho Phu nhân Thắng Man trực diện phát khởi tâm nguyện Đại bi và Đại trí và Bà đã được đức Như Lai đích thân ấn chứng.

* Ý nghĩa các thi kệ ca ngợi

- Thi kệ một:

Phu nhân Thắng Man đã trình bày sự rung động lớn lao của mình đối với pháp thân Như Lai, khi đọc thư của Phụ hoàng và Mẫu hậu gửi đến từ người chuyên.

- Thi kệ hai:

Nói lên ước vọng tha thiết muốn được gặp Phật của Phu nhân Thắng Man.

- Thi kệ ba:

Nói lên ước vọng muốn gặp Phật của Phu nhân Thắng Man thành tựu.

- Thi kệ bốn:

Nói lên sự đánh lễ của Phu nhân Thắng Man và quyển thuộc đối với đức Phật bằng thân, ngữ, ý thanh tịnh.

- Thi kệ năm:

Ca ngợi sắc thân của Như Lai.

- Thi kệ sáu:

Ca ngợi cả sắc thân và pháp thân của Như Lai.

- Thi kệ bảy:

Ca ngợi tâm hạnh của Như Lai.

- Thi kệ tám:

Ca ngợi Trí thân hay Trí đức của Như Lai, hoặc ca ngợi phẩm tính trí tuệ của Như Lai.

- Thi kệ chín:

Ca ngợi và kính lễ thân, tâm hạnh và trí không thể nghĩ bàn của Như Lai.

- Thi kệ mười:

Phu nhân Thắng Man trình bày những khát vọng của chính mình với Như Lai.

- Thi kệ mười một:

Lời hứa khả và ấn chứng của đức Như Lai cho những ước nguyện của Phu nhân Thắng Man.

- Thi kệ mười hai:

Lời kết thúc của Phu nhân Thắng Man bày tỏ công hạnh tu tập đã làm, đang làm và ngưỡng mong đức Như Lai chứng minh, nhiếp thọ cho sự nghiệp thành tựu Nhất thừa của mình.

II. Nội dung

Sau khi Phu nhân Thắng Man ca ngợi phẩm tính siêu việt của đức Như Lai, đánh lễ và trình bày ước nguyện của mình xong, Phu nhân đã được đức Như Lai ấn chứng và thọ ký rằng:

* Sẽ là bậc Tụ Tại Vương giữa chư Thiên và loài người.

* Trong tất cả xứ sở thọ sanh, xứ sở nào Phu nhân cũng được gặp đức Phật.

* Thực hành hạnh cúng dường đối với vô số lượng đức Phật, trải qua hai vạn vô số kiếp.

* Sẽ thành Phật hiệu Phổ Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri.

* Cõi nước không có các ác thú, không có những nỗi khổ của sanh, già, bệnh, chết, không có điều không vừa ý, cũng không có tên gọi ác nghiệp đạo bất thiện.

* Nhân dân sắc thân đẹp đẽ, có sức sống và thọ mạng lâu dài. Các phương tiện sống đều đầy đủ. Và điều quan trọng hơn hết là nhân dân đều có tâm chí và đời sống Đại thừa. Và là quê hương của những người thực hành thiện căn.

* Điều đáng chú ý ở phần thọ ký này là không những đức Như Lai chỉ thọ ký cho Thắng Man Phu Nhân thành Phật trong tương lai, mà còn thọ ký cho chư Thiên và loài người, đang có mặt trong hội chúng khi ấy, trong tương lai cũng đều được sanh về nước ấy nữa.

III. Tổng luận

Nội dung chủ yếu của chương này là nói về nhân quả Bồ tát đạo. Nhân là quy y. Nội dung quy y ở đây không phải chỉ là nương tựa kính lễ Sắc thân của Như lai mà khởi phát tâm Bồ đề quay về sống với pháp thân Như lai, chính là Như lai tạng tính. Nội dung quy y như vậy, sẽ thành tựu trí, hạnh và quả không thể nghĩ bàn của Như lai. Quy y như vậy là lấy Như lai tạng tính làm bản thể, lấy tâm bồ đề làm tác nhân, rồi lập nguyện và hạnh để rồi chứng quả giác ngộ.

Nội dung của phát Bồ đề tâm là phát khởi trí tuệ và tình yêu rộng lớn, trí tuệ và tình yêu của Bồ đề tâm là đi kèm với nhau và luôn luôn có mặt trong nhau.

Phát Bồ đề tâm là nhân và thọ ký thành Phật là quả. Đó là nhân quả của Bồ-tát đạo được đề cập ở chương này đều từ Như lai tạng tính mà biểu hiện.

Chương II: Mười Đại Thọ

Bấy giờ Phu nhân Thắng Man nghe thọ ký xong, cung kính đứng dậy, xin tiếp nhận Mười đại thọ rằng:

1. "Bạch Thế Tôn! Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, đối với những giới đã thọ, con sẽ không bao giờ khởi tâm hủy phạm".

2. "Bạch Thế Tôn! Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, đối với các bậc Tôn trưởng, con sẽ không bao giờ khởi tâm kiêu mạn".

3. "Bạch Thế Tôn! Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, đối với chúng sanh, con sẽ không bao giờ khởi tâm phân hận".

4. "Bạch Thế Tôn! Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, đối với sắc thân và những trang cụ của người khác bên ngoài, con sẽ không bao giờ khởi tâm ganh tỵ".

5. "Bạch Thế Tôn! Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, đối với các pháp nội hay ngoại, con không khởi tâm keo kiết".

6. "Bạch Thế Tôn! Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, con sẽ không bao giờ vì mình mà cất giữ tài vật. Hễ có thọ nhận cái gì là vì muốn thành thực chúng sanh nghèo khổ".

7. "Bạch Thế Tôn! Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, con sẽ không vì riêng mình mà vì hết thấy chúng sanh, nên thực hành Tứ nhiếp pháp, bằng tâm không ái nhiễm, tâm không mỗi một, tâm không trở ngại để nhiếp thọ chúng sanh".

8. "Bạch Thế Tôn! Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, nếu gặp những ai cô độc, bị giam cầm trong ngục tối, tật bệnh, đủ mọi thứ ách nạn khôn khổ, con sẽ trọn đời không buông bỏ, dù chỉ chốc lát mà quyết mong cho họ an ổn, bằng những hành vi lợi ích, khiến cho họ thoát khổ, sau đó mới từ bỏ".

9. "Bạch Thế Tôn! Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, nếu gặp các trường hợp thế nguyện sống theo nghề ác, như săn bắn, chăn nuôi và phạm giới, con sẽ không bao giờ buông bỏ, khi con đủ năng lực thì gặp chúng sanh như vậy, hoặc ở nơi này, hoặc ở nơi kia, đối với hạng cần phải phân tích để hàng phục là con sẽ phân

tích để hàng phục, đối với chúng sanh cần tiếp nhận và nhiếp phục là con sẽ tiếp nhận và hàng phục.

Vì sao vậy ? Vì do phân tích và hàng phục; vì do thâm nhận và nhiếp phục mà khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài. Do chánh pháp tồn tại lâu dài, nên chư Thiên và loài người được sung mãn, các ác đạo sẽ giảm thiểu mà được chuyển vận theo sự chuyển vận của bánh xe chánh pháp Như Lai. Do thấy được lợi ích như vậy, nên con không bao giờ bỏ việc cứu hộ và nhiếp phục".

10. "Bạch Thế Tôn! Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ đề, con sẽ không bao giờ quên mất nhiếp thọ chánh pháp.

Vì sao vậy? Vì quên mất nhiếp thọ chánh pháp là quên mất Đại thừa, quên mất Đại thừa là quên mất Ba-la-mật. Quên mất Ba-la-mật là không còn ước nguyện Đại thừa.

Nếu Bồ-tát không có quyết định ở nơi Đại thừa, sẽ không thể đạt được ước nguyện nhiếp thọ chánh pháp, chứng nhập tùy theo sở thích, vĩnh viễn không đủ khả năng vượt qua địa vị phàm phu.

Con thấy vô lượng sai lầm to lớn như vậy, và cũng lại thấy vô lượng phước lợi của đại Bồ-tát nhiếp thọ chánh

pháp trong đời vị lai, cho nên con tiếp nhận Đại thọ này".

Kính mong Thế Tôn, đáng Pháp chủ, hiện tiền làm chứng minh cho con. Cúi mong Phật-Thế Tôn hiện tiền biết và chứng minh cho.

Nhưng, các chúng sanh có thiện căn mỏng manh, hoặc có thể khởi lên màng lưới nghi ngờ, cho rằng: Mười đại thọ này rất khó đạt tới, nên chúng sanh ấy suốt đêm dài không có nghĩa lợi, không có hữu ích, không đạt tới an lạc.

Vì để an ổn các chúng sanh ấy, nay đối trước đức Thế Tôn, con nói lên những thệ nguyện chân thật này. Con tiếp nhận Mười đại thọ và thực hiện đúng như nguyện đã phát, và do thệ nguyện này, ngay ở giữa Đại chúng trời sẽ mưa hoa, âm nhạc của trời trỗi dậy.

Ngay lúc nói lời ấy, từ không trung trời rải hoa xuống, âm thanh vi diệu cõi trời phát ra rằng:

"Đúng như vậy! Đúng như vậy! Những lời Phu nhân nói là chân thật, không thay đổi".

Mọi người trong chúng hội thấy những đóa hoa và nghe những âm thanh vi diệu, hết thảy nghi ngờ của họ đều tiêu tan, hoan hỷ, phấn chấn không lường, cùng phát thệ rằng:

"Mong rằng, chúng tôi luôn luôn gặp gỡ Phu nhân Thắng Man cùng chung tu hành".

Đức Thế Tôn thọ ký cho tất cả Đại chúng đều như sở nguyện.

I. Chú giải

*** Mười Đại Thọ**

Thọ có nghĩa là lãnh thọ hay nhiếp thọ. Lãnh thọ là tiếp nhận giới pháp để đưa vào trong đời sống của mình.

Đại Thọ là mười học giới mà Phu nhân Thắng Man lãnh thọ, trong đó chúng bao gồm vô số học giới khác của Bồ tát.

Đại thọ hay còn gọi Bất-tư-nghị. Đại Thọ là vì học giới Bồ-tát lấy tâm làm thể, nên hiệu lực của giới không chỉ giới hạn một đời mà vô số đời kiếp. Vì vậy, Đại thọ là không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, Đại thọ hay còn gọi là không thể nghĩ bàn, vì mười Đại thọ này được thiết lập từ Như lai tạng thể và giới thể Đại thừa thành tựu là thành tựu từ nơi Như lai tạng thể này.

* Mười Đại Thọ với Tam Tự Tịnh Giới

Theo ngài Tuệ viễn, phân chia mười Đại thọ thành hai loại gồm:

- Thế giáo giới: Giới pháp để giáo dục thế gian, gồm từ lời nguyện lãnh thọ thứ nhất đến lời nguyện lãnh thọ thứ chín.

- Chánh pháp giới: Giới pháp thuộc về chánh pháp, đó là lời nguyện thọ thứ mười, nguyện bảo vệ chánh pháp, vì chứng đắc địa vị Phật đà.

Trong chín lời thế nguyện lãnh thọ thuộc về Thế giáo giới, thì lời nguyện lãnh thọ thứ nhất thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới. Vì nguyện này là nguyện không khởi lên tâm vi phạm các học giới đã thọ.

Lời nguyện lãnh thọ thứ hai cho đến thứ năm là thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới. Vì các nguyện này là loài trừ kiêu mạn, sân hận, tật đố và bồn sển.

Lời nguyện lãnh thọ thứ sáu cho đến thứ chín là thuộc về Nhiêu Ích Hữu Tinh Giới. Vì các nguyện sáu và bảy là những hành vi đem lại lợi ích cho chúng sanh và không bao giờ rời bỏ họ. Và vì các nguyện tám và chín là những hành vi cứu độ, quyết tâm đưa chúng sanh thoát

khỏi tội lỗi.

Theo Ngài Cát tạng cho rằng, năm Đại thọ đầu là Nhiếp Luật Nghi Giới. Bốn Đại thọ tiếp là Nhiếp Thiện Pháp Giới. Và Đại thọ sau cùng là Nhiêu Ích Hữu Tình Giới. Quan điểm này cũng đồng với quan điểm trong thuật ký Khuy cơ và Nghĩa Sớ của Thánh Đức.

II. Nội dung các Đại thọ

Đại Thọ một

Nguyện không hủy phạm giới đã lãnh thọ.

Giới đã lãnh thọ ở đây đối với Phu nhân Thắng Man là Cận sự giới, Bát quan trai giới và Bồ tát tâm địa giới.

Đại Thọ hai

Nguyện không khởi tâm kiêu mạn. Vì kiêu mạn là một trong những nhược điểm căn bản của tâm ý con người. Do tâm có kiêu mạn mà khởi lên mọi khinh thường, và khinh thường ngay cả các bậc Tôn trưởng, các bậc đáng kính, khiến cho phẩm chất căn bản đạo đức bị chôn vùi. Và nó làm trở ngại cho khả năng cầu tiến để hiểu biết nhân và quả Đại thừa.

Đại Thọ ba

Nguyện không khởi tâm sân nhuế. Vì sân nhuế là tâm muốn não hại người, nuốn gây thiệt hại cho người khác cả hai mặt vật chất và tinh thần.

Đại Thọ bốn

Nguyện không khởi tâm tật đố. Nghĩa là không khởi tâm tật đố đối với người có sắc đẹp, tài năng và tài sản hơn mình. Tâm tật đố liên hệ đến những bất thiện tâm sở. Nó sinh khởi từ độc tố của tham dục.

Đại Thọ năm:

Nguyện không khởi tâm bòn sẻn. Nghĩa là đối với nội tài như thân mạng và ngoại tài như tài sản, sẵn sàng thí xả, vì lợi ích chung và vì sự tồn tại của chánh pháp. Tâm bòn sẻn lại là một độc tố khác của tham dục và nó là tác nhân, tác duyên của sự nghèo đói và ngu dốt.

Đại Thọ sáu

Nguyện không tích lũy tư hữu. Nghĩa là Bồ tát không tích lũy tư hữu để làm giàu cho bản thân mình. Và nếu có tích lũy tư hữu là vì lợi ích chung cho mọi người, mọi loài. Vì lợi ích cá nhân mà tích lũy tư hữu, chỉ nuôi lớn tham

tâm, đem tới tai họa cho bản thân.

Đại Thọ bầy

Nguyện thực hành Bốn pháp nhiếp hóa không vì lợi ích cá nhân.

Bốn pháp nhiếp hóa, Hán gọi là Tứ Nhiếp Pháp gồm:

- Bố thí nhiếp: Sẵn sàng cung cấp tài sản để giúp đỡ người khác, nếu mình có.

- Ái ngữ nhiếp: Lời nói không những nhã nhặn, từ ái mà còn đúng với chân lý, có nội dung chuyển tải chất liệu từ bi, tạo nên sinh khí tin tưởng trong sáng và hòa hợp giữa mọi người.

- Lợi hành nhiếp: Hành động giúp đỡ mọi người, khiến họ không bị thiệt hại, về mặt chất cũng như mặt tinh thần. Giúp cho những người chuyên hành ác nghiệp trở về với thiện nghiệp, giống như người sống trong đêm dài tà kiến quay về với chánh kiến.

- Đồng sự nhiếp: Hỗ trợ cho những ai muốn tu tập, muốn thực hành nghĩa lợi, nhưng thiếu phương tiện bao gồm cả vật chất lẫn tinh thần.

Bồ-tát thực hành Tứ Nhiếp Pháp này một cách bình

đẳng, giữa kẻ thuận và người nghịch, giữa kẻ thân và người sơ.

Đại Thọ tám

Nguyện bảm sát những người khổ đau để chia sẻ hạnh phúc.

Bồ tát không từ chối truyền thông và truyền tin cho bất cứ ai đang bị những tai nạn như giam cầm, bệnh tật, khốn khổ ách nạn, để giúp họ mọi phương tiện tái tạo bình an và thoát ly khổ não.

Đại Thọ chín

Nguyện nhiếp phục chúng sanh tội ác.

Bồ tát biết rõ thực hành chánh pháp là khiến chánh pháp tồn tại lâu dài, để nhiếp phục những chúng sanh làm ác.

Vì nghiệp ác đã tạo thì khổ quả phải nhận lấy, do đó muốn cho chúng sanh có an lạc, thì phải nhiếp phục những hành vi ác của họ.

Bồ-tát nhiếp phục bằng cách phân tích, khuyến hóa khiến chúng sanh từ bỏ những hành vi ác của họ. Bồ-tát có thể nhiếp phục hành vi ác của chúng sanh, bằng chính đời sống đạo đức của mình và nêu cần vì lợi ích cho chúng

sanh, Bồ-tát cũng có thể sử dụng quyền lực để buộc chúng sanh cần phải từ bỏ những hành vi xấu ác của họ.

Đại Thọ mười

Nguyện Nhiếp Thọ Chánh Pháp. Bồ tát biết rõ Nhiếp thọ chánh pháp là phải có ước nguyện Đại thừa, do có ước nguyện mà nỗ lực học hỏi Đại thừa, do nỗ lực học hỏi Đại thừa, nên hiểu được nghĩa lý sâu xa và ích lợi lớn lao của Đại thừa đối với chúng sanh, nên nỗ lực thực hành để nâng cao phẩm chất đạo đức của Đại thừa, cũng như trí tuệ Đại thừa, nhằm làm trụ cột cho những chúng sanh có căn khí Đại thừa, nhưng còn yếu kém có chỗ nương tựa.

Nhiếp thọ chánh pháp có nội dung như vậy, mới có khả năng làm cho hạt giống Đại thừa không bị thui chột giữa thế gian. Trái lại, hạt giống ấy được chăm sóc và phát triển lớn mạnh trên mảnh đất của sinh tử.

III. Tổng luận

Thọ Đại thừa giới là thọ trực tiếp từ đức Thế Tôn thì sự thành tựu giới thể là không thể nghĩ bàn.

Việc thành tựu giới thể Bồ-tát của Phu nhân Thắng

Man là do thấy được Như lai tạng tính vốn rộng lớn thanh tịnh và bình đẳng và Phu nhân tự nguyện tuyên thệ trực tiếp trước đức Thế Tôn để lãnh thọ.

Do đó, sự thành tựu giới thể Bồ tát ở Phu nhân Thắng Man có hiệu quả rất cao và rất sâu.

Hơn nữa, với một con người đầy lòng Đại bi và thông tuệ cũng như hiểu được lý nghĩa Đại thừa mà nhất là nhận ra Như lai tạng tính một cách sâu xa như vậy, chắc chắn Phu nhân Thắng Man nhiều đời kiếp về trước đã thọ và trì Bồ tát giới rồi. Vì vậy, giới thể Bồ tát vẫn tiếp tục tồn tại ở trong tâm thức của Phu nhân từ nhiều đời về trước cho đến đời này, giúp cho Phu nhân Thắng Man nuôi lớn tâm, nguyện và hạnh Bồ đề. Nên, đời hiện tại Phu nhân Thắng Man gặp đức Thế Tôn và Phu nhân đã tự nguyện nói lên mười Đại thọ và đã được đức Thế Tôn ấn chứng là điều không có gì để chúng ta đáng ngạc nhiên và bàn cãi.

Chương III: Ba đại nguyện

Lúc bấy giờ Phu nhân Thắng Man lại đối trước đức Phật mà phát lên ba nguyện lớn rằng:

- Nguyện lớn thứ nhất:

Bằng ước nguyện chân thật, nay con mong đem lại an ổn cho vô lượng, vô biên chúng sanh. Do thiện căn này mà hết thảy mọi đời, con đều được trí tuệ của chánh pháp.

- Nguyện lớn thứ hai:

Sau khi con được trí tuệ chánh pháp, con sẽ vì chúng sanh mà giảng thuyết với tâm không mỏi mệt.

- Nguyện lớn thứ ba:

Đối với việc Nhiếp thọ chánh pháp, con sẽ xả bỏ thân mạng và tài sản để hộ trì chánh pháp.

Bấy giờ, đức Thế Tôn ghi nhận ba lời thệ nguyện lớn lao ấy của Phu nhân Thắng Man. Giống như hết thảy sắc nhập vào không-giới. Cũng vậy, hằng sa các thệ nguyện của Bồ tát thảy đều nhập vào trong ba nguyện lớn này. Ba nguyện lớn này là chân thật, là rộng lớn.

I. Chú giải

Nguyện, tiếng Phạn là Pranidhāna, nghĩa là mong mỏi, ước nguyện, quyết tâm thực hiện.

Nguyện có tổng và biệt.

Tổng nguyện là ước nguyện có tính cách bao quát hết thảy các nguyện.

Ví dụ: Ba đại nguyện của Phu nhân Thắng Man và Bốn hoằng thệ nguyện là tổng nguyện. Vì trong các nguyện này bao hàm rất nhiều nguyện khác. Hay nói cách khác, từ nơi Ba đại nguyện hoặc từ nơi Bốn hoằng thệ nguyện này mà phát sinh ra vô số nguyện khác.

Biệt nguyện là từng nguyện riêng biệt.

Ví dụ: Mười hai nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm hay bốn mươi tám nguyện của đức Phật A Di Đà khi còn hành Bồ tát đạo, đều gọi là biệt nguyện. Biệt nguyện là từ nơi tổng nguyện mà khai triển.

Thệ nguyện là điều nguyện ước ở trong lòng đã được phơi bày ra qua lời nói, nhưng nó chưa có thể khởi phát hành động. Và mỗi khi thệ nguyện đã phát khởi qua hành động thì gọi là hạnh nguyện. Hạnh nguyện thì lúc nào

cũng bao trùm cả thế nguyện, những thế nguyện chỉ là bước đầu của hành động nguyện mà thôi.

Thế nguyện được phát khởi bởi ý chí và được nuôi dưỡng liên tục bởi hành động không xem tạp thì thế nguyện mới trở thành hạnh nguyện.

II. Nội dung

Nguyện thứ nhất là Phu nhân Thắng Man nguyện thành tựu trí tuệ chánh pháp, gọi là "Chánh pháp trí nguyện".

Nguyện này là nguyện thành tựu Bồ đề tâm. Bồ đề tâm là tâm có tuệ giác và tâm là tuệ giác.

Tâm có tuệ giác là tâm mỗi chúng sanh đều có hai mặt nhiễm và tịnh. Nhiễm là phiền não. Tịnh là Bồ đề. Nhiễm là sinh tử. Tịnh là Niết bàn.

Vậy, nguyện thành tựu Bồ đề là nguyện thành tựu mặt vô nhiễm của tâm; nguyện thành tựu mặt tự tính thanh tịnh Niết bàn của tâm hay là bản thể tuyệt đối của Như lai tạng.

Nói cách khác là nguyện trở về tiếp xúc thường trực với phần vô nhiễm của tâm, đó là Bồ đề, đó là tự tính thanh tịnh và khiến cho vô biên phiền não ở nơi tâm đều

được dứt trừ. Khi vô biên phiền não ở nơi tâm đã bị dứt trừ, thì bấy giờ tâm không những chỉ có Bồ đề mà tâm là Bồ đề, nghĩa là tâm tuệ giác. Tâm ấy, nguyện ấy, ngài Tuệ viễn ở trong Thắng Man Kinh Nghĩa Ký, gọi là Như Lai Thật Tuệ; tức là trí tuệ thấy rõ bản tính như thực của các pháp. Và Thánh Đức Thái Tử ở trong Thắng Man Kinh Nghĩa Sớ, giải thích "Chánh Pháp Trí" là "Thường Trú Trí", nghĩa là trí tuệ vốn có, trí ấy không bị chi phối bởi mọi hiện tượng sinh diệt.

Nguyện thứ hai là Phu nhân Thắng Man, nguyện thành tựu khả năng truyền giảng chánh pháp không có mỗi một, gọi là "Thuyết trí nguyện".

Nguyện thuyết trí được xem như là Bồ đề hạnh. Bồ đề hạnh là thực tập liên tục để khơi mở tuệ giác và chứng nhập tuệ giác cho mình và cho hết thảy chúng sanh.

Nghĩa là sau khi Bồ tát đã thành tựu được "Chánh pháp trí", là thực hiện hạnh nguyện độ sinh qua vô số phương tiện, trong đó chủ yếu là phương tiện thuyết giảng.

Bởi chúng sanh nhờ nghe pháp mà hiểu, do hiểu mà đi đến thực hành, do thực hành mà đoạn trừ các phiền não và các chướng ngại của sở tri vô minh, nên chứng nhập

được tự tánh.

Do đó, nguyện thứ nhất của Phu nhân Thắng Man là nguyện chúng Bồ đề, nguyện thứ hai là nguyện thực hành Bồ đề, tức là nguyện thấp sáng trí tuệ cho mọi loài, khiến họ vượt thoát khỏi đêm trường tăm tối của sinh tử.

Nguyện thứ ba là Phu nhân Thắng Man nguyện hộ trì chánh pháp, gọi là "Hộ pháp nguyện".

Nguyện hộ pháp của Phu nhân Thắng Man được xem như là "Bồ đề nguyện". Nghĩa là những ước nguyện từ tuệ giác.

Bằng tuệ giác, Bồ tát thấy rõ sự lợi ích vô biên của chánh pháp đối với chúng sanh, nếu chánh pháp bị hủy diệt, chúng sanh bị chìm đắm trong đêm dài tăm tối. Do đó, vì lợi ích và hạnh phúc của hết thảy chúng sanh mà Bồ tát nguyện xả bỏ thân mạng và tài sản để duy trì và bảo vệ chánh pháp.

Những nỗi khổ đau của hết thảy chúng sanh từ phân đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử chỉ có thể thoát ra, qua con đường thực hành chánh pháp, chứ không thể có con đường nào khác.

Bởi lý do đó, Phu nhân Thắng Man nguyện xả bỏ

thân mạng và tài sản để hộ trì chánh pháp.

Nếu, nguyện thứ nhất của Phu nhân Thắng Man là nguyện chúng nhập tuệ giác, thì nguyện thứ hai là hiển thị tuệ giác để làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh và nguyện thứ ba không những chỉ hiển thị tuệ giác mà còn hiển thị từ bi để làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh không kể tài sản, không kể thân mạng, miễn chánh pháp trường tồn.

Chánh pháp trường tồn, nghĩa giáo lý Đại thừa được truyền bá rộng rãi khắp mọi không gian và thời gian và chủng loại. Bởi vậy, trong kinh Thắng Man Bảo Quật, ngài Cát tạng cho rằng: "Nguyện hộ pháp là xả bỏ thân mạng, tài sản để hoằng thông chánh lý Đại thừa".

III. Tổng luận

- Nguyện thứ nhất "Chánh pháp trí nguyện": Ấy là nguyện tự thực hành và tự thân chúng nghiệm Bồ đề, hoặc chúng nghiệm tuệ giác ở nơi tự tâm. Nguyện này của Phu nhân Thắng Man tương ứng với tự thứ nhất của Tam tự tịnh giới là "Nhiếp luật nghi giới".

- Nguyện thứ hai "Thuyết trí nguyện": Ấy là nguyện truyền giảng chánh pháp không biết mỏi mệt, đó là hạnh

nguyện lợi tha có gốc rễ từ tuệ giác và từ bi. Nguyện này của Phu nhân Thắng Man tương ứng với tụ thứ hai của Tam tụ tịnh giới là "Nhiếp thiện pháp giới".

- Nguyện thứ ba "Hộ pháp nguyện": Ấy là nguyện sẵn sàng xả bỏ tài sản và sinh mạng để hộ trì chánh pháp. Nguyện này của Phu nhân Thắng Man bao hàm đầy đủ cả hai chất liệu Trí tuệ và Từ bi; nên tương ứng với tụ thứ ba của Tam tụ tịnh giới là "Nhiều ích hữu tình giới".

Chúng nhập Bồ đề tâm và từ tâm ấy mà thể hiện Bồ đề hạnh và Bồ đề nguyện, thì hạnh và nguyện ấy là hạnh nguyện chân thật, vì nó có khả năng thành tựu Phật đạo.

Nếu không phải vậy mà nói các thiện sự thì các thiện sự ấy là ma sự, nếu không phải vậy mà làm các thiện sự thì các thiện sự ấy đều là thiện sự của ma.

Bởi vậy, ma và Phật chỉ cách nhau một niệm. Phật là thường niệm và sống với Bồ đề. Ma thì niệm và sống với vô minh phiền não.

Chương IV: Nhiếp thọ

Bấy giờ Phu nhân Thắng Man bạch Phật rằng:

"Con nay nhờ uy lực của Phật sẽ nói và điều phục đại nguyện, chân thật, không thay đổi".

Đức Phật bảo Phu nhân Thắng Man rằng:

"Con hãy tùy ý nói, ta sẽ lắng nghe".

Phu nhân Thắng Man bạch Phật:

"Bồ-tát có hằng sa các nguyện, hết thảy đều ở vào trong một Đại nguyện; đó là nguyện Nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp mới chân thật là Đại nguyện".

Đức Phật khen Phu nhân Thắng Man:

"Lành thay! Lành thay! Trí tuệ phương tiện rất sâu thẳm, rất vi diệu do con đã gieo trồng lâu dài các gốc rễ thiện.

Chúng sanh trong đời tương lai, những ai gieo trồng hạt giống thiện lâu đời mới có khả năng hiểu được lời con nói. Những điều Nhiếp thọ chánh pháp của con nói đó, các đức Phật quá khứ, hiện tại và tương lai đều đã nói, đang nói và sẽ nói. Ta nay đã thành tựu Bồ đề vô thượng cũng

thường nói Nhiếp thọ chánh pháp này. Như vậy, ta nói công đức Nhiếp thọ chánh pháp là không thể có ngần mé. Trí tuệ biện tài của Như Lai cũng không có ngần mé.

Vì sao? Vì sự Nhiếp thọ chánh pháp có công đức lợi ích lớn".

Phu nhân Thắng Man bạch Phật:

"Con sẽ nương nhờ thần lực của Phật lại diễn thuyết ý nghĩa rộng lớn của Nhiếp thọ chánh pháp".

Phật nói: "Con hãy thuyết đi".

Phu nhân Thắng Man bạch Phật:

"Ý nghĩa rộng lớn của sự Nhiếp thọ chánh pháp là vô lượng, thành đạt và thâm nhiếp hết thủy tầm vạn bốn ngàn pháp môn của Phật pháp.

Cũng ví như lúc thế giới mới thành lập, mây lớn giăng bủa khắp nơi, mưa xuống các loại mưa màu sắc và nhiều thứ trân báu.

Nhiếp thọ chánh pháp cũng như vậy là mưa những cơn mưa vô lượng phước báu và vô lượng thiện căn.

Bạch Thế Tôn! Lại nữa, ví như khi thế giới mới thành lập, có khối nước lớn, nảy sinh kho tàng ba ngàn đại

thiên thể giới và bốn trăm ức đủ loại các lục địa.

Nhiếp thọ chánh pháp cũng như vậy là sinh khởi kho tàng thế giới vô lượng của Đại thừa, hết thấy năng lực thần thông của Bồ-tát, hết thấy sự an ổn, khoái lạc của thế gian, hết thấy sự tự tại như ý của cõi đời và sự an lạc siêu xuất trần thế, cho đến cả chư thiên và loài người những gì vốn chưa có được từ khi thành tựu thế giới, hết thấy đều từ ở trong đó mà xuất hiện.

Lại nữa, ví như quả đất lớn duy trì bốn gánh nặng. Những gì là bốn? Một là biển cả, hai là núi rừng, ba là cỏ cây, bốn là chúng sanh.

Người thiện nam hay thiện nữ nào Nhiếp thọ chánh pháp cũng như vậy, an trú quê hương rộng lớn, có khả năng kham nhẫn và gánh vác bốn loại trọng trách, ví như quả đất ấy vậy.

Những gì là bốn trọng trách? Nghĩa là đối với những chúng sanh không có học tập, không có phép tắc, xa lìa thiện tri thức, thì sử dụng thiện căn của cõi người, cõi trời mà thành thực cho họ; những ai mong cầu hạnh Thanh văn thì trao cho họ Thanh văn thừa; những ai mong cầu hạnh Duyên giác thì trao cho họ Duyên giác thừa; những ai

mong cầu Đại thừa thì trao cho họ Đại thừa; đó là người thiện nam hay thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp, kiến lập quê hương rộng lớn, có khả năng đảm nhiệm và gánh vác bốn trọng trách.

Bạch Thế Tôn! Như vậy là người thiện nam hay thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp, thiết lập quê hương rộng lớn, có khả năng đảm nhận bốn loại trọng trách, vì hết thảy chúng sanh làm người bạn không mời gọi, bằng Đại bi tâm, an ủi thương xót chúng sanh, làm cha mẹ chánh pháp cho đời.

Lại nữa, như quả đất lớn có bốn loại kho báu. Những gì là bốn? Một là vô giá, hai là thượng giá, ba là trung giá, bốn là hạ giá. Đó gọi là bốn kho tàng của cõi đất lớn. Người thiện nam hay thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp, kiến lập quê hương rộng lớn, thành đạt bốn loại đại bảo tối thượng cho chúng sanh cũng như vậy.

Những gì là bốn? Người thiện nam hay thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp đối với loại chúng sanh không học hỏi, không có phép tắc, thì dùng công đức có gốc rễ tốt đẹp của cõi người, cõi trời để truyền trao. Đối với những ai cầu mong hạnh Thanh văn thì trao cho Thanh văn thừa.

Đối với những ai cầu mong hạnh Duyên giác thì trao cho Duyên giác thừa. Đối với những ai cầu mong hạnh Đại thừa thì trao cho Đại thừa. Như vậy là thành đạt cho chúng sanh đại bảo, đều do người thiện nam hay thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp mà đạt được công đức hiếm có, kỳ lạ này.

Bạch Thế Tôn! Đại bảo tạng chính là Nhiếp thọ chánh pháp.

Bạch Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp, đó là Nhiếp thọ chánh pháp không khác chánh pháp, không khác biệt chánh pháp; chánh pháp tức là Nhiếp thọ chánh pháp.

Bạch Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp không khác biệt Ba la mật, Ba la mật không khác biệt Nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp chính là Ba la mật.

Vì sao như vậy? Người thiện nam hay thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp. Đối với những chúng sanh nào cần thành thực bằng sự bố thí, liền thành thực bằng sự bố thí, xả bỏ chi phần của thân mạng, tùy theo tâm ý của những chúng sanh mà thành thực cho họ, khiến những chúng sanh được thuần thực ấy, đứng vững chãi ở trong chánh pháp, đó gọi là Bố thí ba-la-mật.

Đối với những chúng sanh nào cần thành thực bằng

sự trì giới, liền sử dụng thủ hộ sáu căn, thân, khẩu, ý nghiệp thanh tịnh cho đến giữ gìn bốn oai nghi trong chánh niệm, tùy theo tâm ý của những chúng sanh kia mà thành thực cho họ, khiến những chúng sanh được thành thực ấy đứng vững chãi ở trong chánh pháp, đó gọi là Trì giới ba-la-mật.

Đối với những chúng sanh nào cần thành thực bằng sự nhẫn nhục, nếu bị những chúng sanh ấy mạ lỵ, hủy nhục, phỉ báng, khủng bố, thì dùng tâm vô sân, tâm nhiều ích, năng lực nhẫn nhục đệ nhất cho đến nhan sắc không thay đổi, tùy theo tâm ý của những chúng sanh kia mà thành thực cho họ, khiến những chúng sanh đã được thành thực ấy đứng vững chãi ở trong chánh pháp, đó gọi là Nhẫn nhục ba-la-mật.

Đối với những chúng sanh nào cần thành thực bằng sự tinh tấn, thì đối với những chúng sanh ấy, không khởi tâm biếng nhác, sinh khởi tâm nguyện rộng lớn, nỗ lực tinh cần đệ nhất cho đến ngay cả trong bốn oai nghi, tùy theo tâm ý của những chúng sanh kia mà thành thực cho họ, khiến cho những chúng sanh đã được thành thực ấy đứng vững chãi ở trong chánh pháp, đó gọi là Tinh tấn ba-la-mật.

Đối với những chúng sanh nào cần thành thực bằng sự thiền định, thì đối với những chúng sanh ấy, dùng tâm không tán loạn, tâm không hướng ngoại, chánh niệm đề nhất, cho đến lâu dài những gì được làm, được nói trong cả một thời gian dài lâu mà hoàn toàn không bị quên mất, tùy theo tâm ý của những chúng sanh kia mà thành thực cho họ, khiến cho những chúng sanh đã được thành thực ấy đứng vững chãi ở trong chánh pháp, đó gọi là Thiền định ba-la-mật.

Đối với những chúng sanh nào cần thành thực bằng trí tuệ, khi những chúng sanh ấy hỏi tất cả ý nghĩa, thì với tâm không sợ hãi diễn thuyết hết thảy luận chứng, hết thảy khoa học kỹ thuật minh xứ cứu cánh, đủ loại công xảo khác nhau, tùy theo tâm ý của những chúng sanh kia mà thành thực cho họ, khiến cho những chúng sanh đã được thành thực ấy đứng vững chãi ở trong chánh pháp, đó gọi là Trí tuệ ba-la-mật.

Bởi vậy, bạch đức Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp không khác biệt Ba-la-mật; Ba-la-mật không khác biệt Nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp chính là Ba-la-mật.

Bạch Thế Tôn! Con mong nương vào oai thần của Đấng Giác Ngộ để nói thêm ý nghĩa rộng lớn.

Đấng Giác Ngộ nói: "Con hãy nói thêm".

Phu nhân Thắng Man bạch Phật: "Nhiếp thọ chánh pháp, người nhiếp thọ chánh pháp là không khác biệt với Nhiếp thọ chánh pháp; người không khác biệt với Nhiếp thọ chánh pháp là người thiện nam hay thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp, chính là Nhiếp thọ chánh pháp".

Vì sao vậy? Nếu người thiện nam hay thiện nữ, vì Nhiếp thọ chánh pháp mà xả bỏ ba phần. Những gì là ba? Đó là thân, mạng và tài sản.

Người thiện nam hay thiện nữ do xả bỏ thân thể, nên suốt vô tận đời vị lai mà xa lìa già, bệnh, chết, thành tựu pháp thân của Như Lai, công đức không thể nghĩ bàn, không thay đổi, thường trú, không hủy hoại.

Do xả bỏ sinh mạng, nên suốt vô tận đời vị lai ở trong sinh tử mà hoàn toàn vượt hẳn cái chết, thông đạt hết thảy Phật pháp sâu xa, thành tựu công đức không thể nghĩ bàn, vô biên, thường trú.

Do xả bỏ tài sản, nên suốt vô tận đời vị lai ở trong sinh tử, thành tựu công đức đầy đủ, không thể nghĩ bàn,

thường trú hoàn toàn, vô tận, không khuyết giảm, hết thảy chúng sanh không thể cùng có, được sự cúng dường đặc biệt của hết thảy chúng sanh.

Bạch Thế Tôn! Người thiện nam hay thiện nữ mà Nhiếp thọ chánh pháp, thí xả ba phần như vậy, thường được hết thảy đức Phật thọ ký và được sự chiêm ngưỡng của hết thảy chúng sanh.

Bạch Thế Tôn! Lại nữa, người thiện nam hay thiện nữ nào nhiếp thọ chánh pháp, khi chánh pháp gần hủy diệt, tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di kết thành bè đảng, tranh cãi, kiện tụng, phá hoại, chia rẽ nhau thì người thiện nam hay thiện nữ ấy, sử dụng tính chân thật, ngay thẳng, không dối trá, không hư ngụy, ái kính, ngưỡng mộ chánh pháp để Nhiếp thọ chánh pháp, gia nhập ở trong bằng hữu của chánh pháp. Những ai gia nhập ở trong bằng hữu của chánh pháp, chắc chắn họ sẽ được các đức Phật thọ ký.

Bạch Thế Tôn! Con thấy Nhiếp thọ chánh pháp có sức mạnh lớn lao như vậy, Phật là bậc có con mắt chân thật, là bậc có trí tuệ chân thật, là bậc có gốc rễ của chánh pháp, là bậc thông đạt chánh pháp, là bậc y chỉ của chánh pháp, chắc chắn Ngài cũng thấy và biết như vậy.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn đối với sự nỗ lực tinh cần lớn lao Nhiếp thọ chánh pháp được trình bày bởi Phu nhân Thắng Man, Ngài liền khởi tâm tùy hỷ nói rằng:

"Hỡi Phu nhân Thắng Man, thật đúng như vậy! Đúng như những lời con nói về năng lực tinh tấn lớn lao của sự Nhiếp thọ chánh pháp.

Cũng giống như bộ phận thân thể bị đại lực sĩ đung chạm chút xíu mà đã thấy đau đớn rất nhiều.

Cũng như vậy, hỡi Phu nhân Thắng Man! Một chút xíu của sự Nhiếp thọ chánh pháp, khiến cho ma quân khổ não. Ta không thấy một pháp thiện nào khác mà khiến cho ma quân khổ não như một chút xíu của Nhiếp thọ chánh pháp.

Lại nữa, ví như trâu chúa hình sắc đặc biệt không thể so sánh với tất cả con trâu khác.

Cũng như vậy, một chút xíu Nhiếp thọ chánh pháp của Đại thừa, vượt hẳn hết thảy gốc rễ tốt đẹp của hàng Nhị thừa, vì nó quá rộng lớn vậy.

Lại nữa, như núi chúa Tu Di đoan nghiêm khác thường vượt hẳn đối với các núi.

Cũng như vậy, Đại thừa xả bỏ thân thể, sinh mạng và

tài sản bằng tâm thủ hộ để nhiếp thọ chánh pháp, vượt hẳn hết thảy gốc rễ tốt đẹp của những vị mới trú Đại thừa, vì do rộng lớn vậy.

Do đó, hỡi Phu nhân Thắng Man! Hãy dùng nhiếp thọ chánh pháp để khai thị cho chúng sanh, giáo hóa chúng sanh, xây dựng cho chúng sanh.

Như vậy, hỡi Phu nhân Thắng Man! Nhiếp thọ chánh pháp là đại lợi ích như vậy, đại phước như vậy, đại kết quả như vậy.

Hỡi Phu nhân Thắng Man! Ta trải qua vô số kiếp nói ý nghĩa lợi ích của công đức nhiếp thọ chánh pháp là không thể ngăn mé.

Do đó, Nhiếp thọ chánh pháp có công đức vô lượng, vô biên.

I. Chú giải

Chương “Nhiếp thọ” này, còn gọi là "thuyết bất tư nghị nhiếp thọ chánh pháp." Tiếng Phạn là "*Acintya saddharmaparigraha-deśanā*".

Acintya là bất tư nghị, nghĩa là không thể nghĩ bàn.

Saddharama là chánh pháp; *Parigraha* là nhiếp thọ; *deśanā* là nói, hay thuyết.

Vậy, bất tư nghị nhiếp thọ chánh pháp không thể nghĩ bàn gồm có ba phương tiện.

- Không thể nghĩ bàn về mặt lợi ích.
- Không thể nghĩ bàn về mặt phước đức.
- Không thể nghĩ bàn về mặt kết quả.

Tóm lại, nhiếp thọ có hai nghĩa chủ yếu là Nhiếp tà và Nhiếp dị. Nhiếp tà là nhiếp phục tà đạo, tà kiến về với chánh đạo, chánh kiến. Nhiếp dị là nhiếp phục những quan điểm và tâm chí dị biệt cùng đi đến chỗ đồng nhất. Nghĩa là nhiếp phục ngũ thừa đồng nhập nhất thừa.

Trong chương Nhiếp thọ này có những từ ngữ cần lưu ý để hiểu gồm:

- Nhiếp thọ Chánh pháp: Theo ngài Tuệ viễn, “Tâm luôn luôn an trú vào lý tính gọi là nhiếp thọ; lý tính làm chứng cứ cho tâm nhiếp thọ, gọi là Nhiếp thọ chánh pháp”. (Tuệ viễn, Thắng Man Nghĩa Ký, tr 876b, Tục Tạng 19).

- Có vị cho rằng: “Nhiếp thiện là chánh pháp, ngoài nhiếp thiện không có chánh pháp. Nên, Tam tụ tịnh giới

bao gồm hết thầy giới”. Có người nói: “Chánh pháp là lục độ, nhiếp là thâm nhiếp lục độ, nên gọi là nhiếp thọ chánh pháp”.

- Có vị cho rằng: “Lý tính là tướng chân thật của các pháp, nên gọi là Chánh pháp, chứng ngộ pháp ấy ngay ở nơi tâm, gọi là nhiếp thọ”. (Cát tạng, Thắng Man Bảo Quật, 792c, Tục Tạng 19).

- Điều phục đại nguyện: Nghĩa là các phiền não đã được điều phục ngay ở trong đại nguyện.

Nói cách khác, an trú ở trong đại nguyện, thì mọi phiền não đều bị điều phục.

- Trí tuệ phương tiện:

Trí tuệ có hai loại thật trí và quyền trí. Thật trí là trí tuệ chân thật. Thật trí thể nhập thật lý. Trí lý bất nhị. Quyền trí là trí tuệ phương tiện vận dụng để đối cơ, để nhiếp phục đương cơ đưa về với thật trí và thật lý.

- Những chúng sanh không có học tập, không có phép tắc, xa lìa thiện tri thức. Hán, “Ly thiện tri thức, vô văn phi pháp chúng sanh”.

- Không có học tập, Hán gọi là vô văn. Nghĩa là

không học tập hạnh lắng nghe chánh pháp. Do không học tập hạnh lắng nghe chánh pháp, nên không có trí tuệ sinh khởi từ sự lắng nghe hay từ sự học tập.

Do không lắng nghe hay học tập chánh pháp, nên không có điều kiện chiêm nghiệm về lý tính cũng như tác dụng của chánh pháp. Bởi vậy mà không sanh trí tuệ chánh pháp.

Lại nữa, do không học hạnh lắng nghe chánh pháp, nên không có điều kiện để chiêm nghiệm chánh pháp và do không có điều kiện để chiêm nghiệm chánh pháp, nên không có điều kiện để thực hành chánh pháp, do không có điều kiện thực hành chánh pháp, nên không có tuệ giác phát sinh từ sự thực hành chánh pháp.

Do đó, Kinh gọi là vô văn chúng sanh.

- Không có phép tắc, Hán gọi là phi pháp. Pháp là nguyên tắc đạo đức của con người, của chư Thiên, của các Thanh văn, Bồ Tát và Phật.

Phi pháp chúng sanh là loại chúng sanh sinh sống và hành xử không dựa vào nguyên tắc đạo đức nào cả.

- Xa lìa thiện tri thức: Thiện tri thức là những người bạn đối xử tốt đẹp từ nội dung đến hình thức, nghĩa là

người bạn giúp ta phát khởi và an trú Bồ đề tâm, thành tựu Bồ đề quả.

Theo kinh Hoa Nghiêm có mười loại thiện tri thức như sau:

1- Năng linh an trú Bồ đề tâm thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức có khả năng giúp ta an trú bồ đề tâm.

2- Năng linh tu tập thiện căn thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức có khả năng giúp ta tu các gốc rễ cao đẹp.

3- Năng linh cứu cánh chư Ba-la-mật thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức có khả năng giúp ta thành tựu viên mãn các Ba-la- mật.

4- Năng linh phân biệt giải thuyết nhất thể pháp thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức có khả năng giúp ta phân biệt, hiểu rõ, trình bày hết thủy pháp.

5- Năng linh an trú thành thực nhất thể chúng sanh thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức có khả năng giúp ta thành thực và an trú hết thủy chúng sanh.

6- Năng linh cụ túc biện tài tùy vấn năng đáp thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức có khả năng giúp ta biện tài đầy đủ, có khả năng trả lời mọi nghi vấn.

7- Năng linh bất trước nhất thể sanh tử thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức có khả năng giúp ta không bị vướng mắc hết thảy sanh tử.

8- Năng linh ư nhất thể kiếp hành Bồ tát hạnh, tâm vô yếm quỵen thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức có khả năng giúp ta ở nơi hết thảy kiếp thực hành hạnh Bồ tát với tâm không nhàm chán mỗi một.

9- Năng linh an trú Phổ Hiền hạnh thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức có khả năng giúp ta an trú hạnh nguyện của Bồ tát Phổ Hiền.

10- Năng linh thâm nhập nhất thể Phật trí thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức có khả năng giúp ta đi vào hết thảy trí tuệ của Phật một cách sâu xa. (Hoa Nghiêm Kinh 80, Đại Chính 10).

Theo Ma ha chỉ quán của ngài Thiên Thai Trí Giả thì thiện tri thức có ba loại:

1- Ngoại hộ thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức giúp đỡ nhiều điều kiện hoặc những tiện nghi để sống, nhằm yên tâm tu tập.

2- Đồng hành thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức cùng sách tấn và tu tập.

3- Giáo thọ thiện tri thức: Nghĩa là vị thiện tri thức có khả năng chỉ bày cho giáo pháp và hướng dẫn thực hành. (Trí Khải, Tùy, Ma Ha Chỉ Quán, Đại Chính 46).

Như vậy, xa lìa thiện tri thức là xa lìa những vị có khả năng giúp đỡ cho ta phát khởi tâm bồ đề, thăng tiến và thành tựu tâm ấy.

- Kiến lập quê hương rộng lớn: Hán, Kiến lập đại địa. Dịch sát là xây dựng quả địa cầu lớn.

- Hết thầy khoa học kỹ thuật minh xứ cứu cánh: Hán, Nhất thiết công xảo cứu cánh minh xứ.

Đây là chỉ cho các môn khoa học về kỹ thuật và công nghiệp ở trong ngũ minh.

1- Thanh minh = Ngôn ngữ học.

2- Nhân minh = Luận lý học.

3- Nội minh = Phật học, Triết học.

4- Y phương minh = Y học

5- Công xảo minh = Khoa học kỹ thuật và nghệ thuật.

- Ý nghĩa rộng lớn: Hán, Đại nghĩa.

- Suốt vô tận đời vị lai mà xa lìa già, bệnh, chết. Hán, sanh tử hậu tế đẳng ly lão bệnh tử.

II. Nội dung

***Nhiếp thọ liên hệ Nhiếp sự:**

Nội dung của Nhiếp thọ chánh pháp là thực hành nhiếp sự, tức là thực hành bốn nhiếp pháp.

Tứ nhiếp pháp là một trong những phương pháp nhiếp thọ chúng sanh của Bồ-tát.

Tứ nhiếp pháp gồm:

1. Bố thí nhiếp (*Dānasamgraha*) hay còn gọi là Bố thí nhiếp sự:

Nghĩa là Bồ-tát thực hành nhiếp thọ bằng cách đối với những chúng sanh nào ái lạc về tài sản, thì Bồ-tát sẵn sàng bố thí cho họ. Nhờ vậy mà khiến họ khởi tâm thân ái, cảm mến Bồ-tát và Bồ-tát dựa vào đó mà đưa họ vào đạo và truyền trao đạo pháp cho họ.

2. Ái ngữ nhiếp (*Prīyavāditasamgraha*):

Là phương tiện nhiếp thọ chúng sanh bằng ái ngữ của Bồ-tát, nghĩa là dùng lời nói có chất liệu của hiểu biết và thương yêu mà chia sẻ với chúng sanh an ủi, vỗ về và khích lệ, khi họ thành công hay đau khổ, khiến tâm họ khởi sinh sự thân ái, nhờ đó mà Bồ-tát đưa họ vào đạo và

truyền trao đạo pháp cho họ.

3. Lợi hành nhiếp (*Artha caryāsamgraha*) hay còn gọi là Lợi hành nhiếp sự:

Nghĩa là Bồ-tát dùng thân để hành thiện, dùng ngữ để hành thiện, dùng ý để hành thiện, nhằm làm lợi ích cho chúng sanh, khiến họ sanh tâm thân ái, nhờ đó mà Bồ-tát đưa họ vào đạo và truyền trao đạo pháp cho họ.

4. Đồng sự nhiếp (*Samānārthatā-samgraha*):

Nghĩa là Bồ-tát sử dụng phương tiện tùy thuận, tùy chuyển, đồng thực hành đồng hưởng lợi, hưởng lợi bình đẳng, truyền trao bình đẳng, đồng lao cộng khổ với chúng sanh, tùy theo căn tánh của chúng sanh mà biểu hiện nhiếp sự, khiến cho họ khởi tâm thân ái, nhờ đó mà Bồ-tát đưa họ vào đạo và truyền trao đạo pháp cho họ.

Tứ nhiếp sự này là bốn nguyên tắc để nhiếp thọ chúng sanh hoàn toàn dựa trên đại bi tâm mà thi thiết.

Nếu bỏ thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự mà không mang chất liệu của đại bi tâm thì những việc làm ấy không phải là nhiếp thọ chánh pháp của Bồ-tát.

Đại bi tâm là tâm thương yêu, tâm phụng sự chúng

sinh có nội dung không chiếm hữu, do có nội dung đó, nên Bồ-tát là người bạn chân tình của hết thảy chúng sanh, không mời mà tự đến, hết việc rồi tự đi, không làm cho ai phiền hà mà cũng không làm cho ai sợ hãi.

Tứ nhiếp pháp là vậy, nên thực hành Tứ nhiếp pháp thì có sự chuyển hóa lớn và có công đức lớn, bởi vậy Tứ nhiếp pháp trở thành những phương pháp then chốt của sự thực hành Bồ-tát đạo.

***Nhiếp thọ liên hệ đến Ba la mật:**

Ba-la-mật có sáu hoặc mười. Sáu Ba-la-mật gồm có:

1. Bồ thí Ba-la-mật: Ấy là bồ thí viên mãn. Đó là sự bồ thí không sinh khởi từ ngã tưởng mà sinh khởi từ Bồ đề tâm và được duy trì, phát triển từ thế và nguyện.

Bồ-tát bồ thí là để nhiếp phục tham ở nơi tự tâm, đồng thời cũng là để nhiếp phục chúng sanh đưa họ trở về với Phật đạo.

Do đó, trong sự thực hành bồ thí Ba-la-mật, Bồ-tát gồm đủ cả tự giác và giác tha, tự lợi và lợi tha để tiến tới giác hạnh viên mãn.

2. Trì giới Ba-la-mật: Ấy là giữ giới một cách viên mãn. Đó là sự trì giới đầy đủ cả ba tụ.

Tụ thứ nhất: Nhiếp luật nghi giới, nghĩa là Bồ-tát trì giới viên mãn, khiến cho các điều ác ở nơi thân, ngữ, ý đều được đoạn trừ.

Tụ thứ hai: Nhiếp thiện pháp giới, nghĩa là Bồ-tát đối với tự thân thực hành đầy đủ ba mươi bảy phẩm trợ đạo, thành tựu hết thấy thiện pháp hữu lậu và vô lậu.

Do đó, Bồ-tát thành tựu viên mãn hết thấy thiện vô lậu, khiến thân, ngữ, ý của Bồ-tát luôn luôn an trú ở sự thanh tịnh.

Tụ thứ ba: Nhiêu ích hữu tình giới, nghĩa là Bồ-tát thực hành đầy đủ Tứ nhiếp pháp, Lục ba-la-mật, Tứ vô lượng tâm để làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh.

Do thực hành trì giới, Bồ-tát có năng lực nhiếp phục các ác, hưng khởi các thiện cho mình và cho chúng sanh, đưa mình và chúng sanh đi về hướng Phật đạo.

3. Nhẫn nhục Ba-la-mật: Ấy là viên mãn đối với sự kiên trì, chịu đựng để đạt đến sự vững chãi của thế và nguyện, nhằm phát triển rộng lớn Bồ đề tâm.

Như vậy, Bồ-tát thực hành nhẫn nhục là đạt được lợi ích ngay trong đời sống hiện tiền, đó là nhiếp phục được những hận thù và giải tỏa được những nội kết giữa mình và người.

Vậy, nhẫn nhục là một trong những pháp hành nhiếp thọ chúng sanh có hiệu quả nhất và đem lại rất nhiều lợi ích cho chúng sanh.

4. Tinh tấn Ba-la-mật: Ấy là viên mãn đối với sự nỗ lực. Nghĩa là nỗ lực thấp sáng Bồ đề tâm, thực hành thệ và nguyện cũng như nhiếp thọ chúng sanh không biết mỏi mệt.

5. Thiên định Ba-la-mật: Ấy là viên mãn đối sự an tịnh. Nghĩa là Bồ-tát thực hành thiên định là để nhiếp phục phiền não và sở tri, để đưa tới tâm an tịnh và tuệ an tịnh.

6. Tuệ Ba-la-mật: Ấy là viên mãn đối với tuệ giác. Nghĩa là trí tuệ hiểu rõ tướng và tánh chân thật của vạn hữu.

Bồ-tát do thành tựu tuệ dần dần dẫn đến chỗ viên mãn, nên các vô minh lậu hoặc từ từ nhiếp phục và bị xóa sạch bởi tuệ.

Do đó, những sai lầm nghiêm trọng không thể xảy ra, và những sai lầm vi tế từ từ được nhiếp phục.

7. Phương tiện Ba-la-mật: Ấy là khả năng vận dụng giáo pháp một cách tài tình của Bồ-tát phát khởi sau khi thành đạt tuệ Ba-la-mật để thích ứng với mọi điều kiện tu tập của chúng sinh, giúp chúng sinh phát khởi tâm lực bồ đề.

8. Nguyên Ba-la-mật: Ấy là viên mãn sự duy trì và thực hiện mọi tâm nguyện, nhiếp thọ chúng sanh.

9. Lực Ba-la-mật: Ấy là viên mãn về năng lực nhiếp thọ. Nghĩa là ở giai đoạn này Bồ-tát đủ năng lực và trí tuệ để vượt qua mọi khó khăn, nhằm nhiếp phục những loại chúng sanh thường vi phạm những căn bản đạo đức; có khả năng chế ngự mọi phiền não của mình, khi trực diện với những chúng sanh ác kiến và ác hạnh, có khả năng vô hạn để đáp ứng những nhu cầu vô hạn của chúng sanh trên con đường thoát khổ, có khả năng biểu hiện dưới nhiều hình thức và một thân thể có thể hóa ra nhiều thân thể, để nhiếp thọ nhiều chúng sanh trong cùng một lúc, có khả năng sống thiếu dục và tri túc giữa các nền văn minh vật chất xa hoa. Có đủ năng lực làm lợi ích hết thấy cho chúng sanh, cùng một lúc trong mọi không gian và trong mọi thời gian, có khả năng nhiếp thọ những chúng sanh ngu si, xảo trá, hót nịnh. Có năng lực áp đảo sinh tử, chứ không bị

sinh tử áp đảo; có năng lực chánh niệm và tự tại trong khi xả thân và thọ thân. Có năng lực thí xả mọi bảo vật, có năng lực nhiếp thọ những chúng sanh có quan điểm và xu hướng dị biệt; có năng lực diệt trừ phiền não, nhưng không một mình thể nhập Niết-bàn.

Bồ-tát thành tựu các năng lực lớn lao như vậy, do quá trình thực hành Bồ thí Ba-la-mật cho đến Tuệ ba-la-mật một cách liên tục và quyết liệt với động cơ thúc đẩy bởi Bồ đề tâm qua xúc tác của thế và nguyện.

10. Trí ba la mật: Ấy là viên mãn về sự hiểu biết. Nghĩa là biết rõ mọi hình thái sinh khởi biến diệt và không biến diệt của vạn hữu.

Trí ba-la-mật hỗ trợ cho hành giả thành tựu Tuệ ba-la-mật. Trí ba-la-mật giúp cho hành giả thấy rõ mọi hình thái chân thật của vạn hữu, còn Tuệ ba-la-mật giúp cho hành giả thấy rõ bản chất của mọi sự hiện hữu trong từng phút giây của hiện tiền.

Nói gọn: Trí ba-la-mật khiến cho hành giả hiểu rõ bản chất của mọi sự hiện hữu cần có điều kiện của thời gian, còn Tuệ ba-la-mật, khiến cho hành giả khi tiếp xúc với mọi sự hiện hữu, cũng đều biết rõ ngay tự tánh và tự

tướng của mọi sự hiện hữu một cách tức thì.

Với sáu Ba-la-mật hay mười Ba-la-mật này, Bồ-tát sử dụng để nhiếp thọ chúng sanh khiến cho bản thân Bồ-tát luôn luôn an trú ở trong chánh pháp, phẩm chất đạo đức sáng ngời, làm nơi nương tựa cho chúng sanh và nhiếp thọ chúng sanh trở về với chánh pháp.

Trong mười Ba-ba-mật, sáu Ba-la-mật đầu là con đường tự giác, giác tha, tự lợi, lợi tha của Bồ-tát và bốn Ba-la-mật sau là sự thực hành hoàn toàn thuộc về giác tha và lợi tha của Bồ-tát đạo. Đó là sự nhiếp thọ vì lợi ích cho hết thảy chúng sanh và sự tồn tại cũng như sự phát triển của chánh pháp.

Nếu nhiếp thọ mà không chuyển tải nội dung của Ba-la-mật thì sự nhiếp thọ không thể thành tựu.

Do nhiếp thọ có nội dung chuyển tải Ba-la-mật, nên sự nhiếp thọ đó là thành tựu qua các mặt mà Du Già Sư Địa Luận nói như sau:

1. Đốn phổ nhiếp thọ: Ấy là sự nhiếp thọ trực tiếp và cùng khắp, gom thâu hết thảy chúng sanh làm thân bằng quyến thuộc trong gia đình của tâm linh.
2. Tăng thượng nhiếp thọ: Ấy là sự nhiếp thọ làm

tăng trưởng phẩm chất đạo đức cho mọi người, tùy theo địa vị và hoàn cảnh của mình.

3. Nhiếp thủ nhiếp thọ: Sự nhiếp thọ bằng cách che chở, giáo dục và bảo hộ với tư cách là một nhà giáo dục, một bậc thầy đối với học chúng.

4. Trường thời nhiếp thọ: Sự nhiếp thọ lâu dài đối với mọi người và mọi chúng sanh có căn khí chậm lụt.

5. Đoản thời nhiếp thọ: Sự nhiếp thọ ngắn hạn, tạm thời đối với những hạng loại có căn khí trung bình.

6. Tối hậu nhiếp thọ: Sự nhiếp thọ không kể thời gian, miễn làm thế nào đạt được mục tiêu tối hậu không những chỉ đời này mà ngay cả đời sau.

Như vậy, nhiếp thọ của Bồ-tát mà thành tựu, chính là thành tựu nội dung của các Ba-la-mật. (Tham khảo Di Lặc Bồ Tát Thuyết, Du Già Sư Địa Luận 48, Huyền tráng dịch, tr563b, Đại Chính 30).

***Nhiếp thọ không thể nghĩ bàn:**

Nhiếp thọ không thể nghĩ bàn, vì đây là sự nhiếp thọ hoàn toàn thiết lập trên nền tảng của Bồ đề tâm và được

xúc tác bởi sự thê và nguyện của một vị Bồ-tát, nên ta không thể sử dụng tâm lượng phạm phu để trắc lượng, ta không thể dùng ngôn ngữ ước lệ để diễn tả, và lại càng không thể sử dụng mọi tư duy hữu ngã để tư duy.

Bởi sự nhiếp thọ được dựa trên nền tảng ấy, nên gọi là sự nhiếp thọ không thể nghĩ bàn.

Nó không thể nghĩ bàn, bởi vì nó liên hệ đến những điểm như sau:

1. Chánh pháp không thể nghĩ bàn:

Bồ tát nhiếp thọ là vì sự tồn tại của chánh pháp. Nhưng chánh pháp thì không thể nghĩ bàn, vì nó siêu lý luận, đến để mà thấy và được chứng nghiệm bởi kẻ trí.

Do đó, sự tồn tại của chánh pháp không phải do Bồ-tát luận lý giỏi mà do Bồ-tát thực hành giỏi, chính do thực hành giỏi về chánh pháp của Bồ-tát, nên Bồ-tát có khả năng hộ trì chánh pháp, khiến cho chánh pháp không thể hủy diệt.

Như vậy, chánh pháp tồn tại là tồn tại từ sự nhiếp hộ không thể nghĩ bàn của Bồ-tát.

2. Lợi ích không thể nghĩ bàn:

Nhiếp thọ chánh pháp là vì lợi ích chúng sanh. Nhưng chánh pháp là không thể nghĩ bàn, thì sự lợi ích của chúng sanh từ nơi nhiếp thọ chánh pháp cũng không thể nghĩ bàn.

Nhiếp thọ chánh pháp là vì lợi ích chúng sanh, nên người Nhiếp thọ chánh pháp có thể xả bỏ thân mạng và tài sản vì sự nghiệp này.

Vì xả bỏ thân thể để nhiếp thọ, nên người nhiếp thọ sẽ thành tựu pháp thân của Như Lai không thể nghĩ bàn. Vì do xả bỏ sinh mạng mà người nhiếp thọ ấy ở trong sinh tử mà siêu việt sinh tử, thông đạt hết thấy Phật pháp một cách sâu xa không thể nghĩ bàn; và vì do xả bỏ tài sản để nhiếp thọ chánh pháp, nên người nhiếp thọ ấy, ở trong sanh tử mà thành tựu hết thấy công đức không thể nghĩ bàn, mọi thứ công đức của chúng sanh không thể so sánh.

3. Sự tồn tại của chánh pháp không thể nghĩ bàn:

Sự tồn tại của chánh pháp hay sự không tồn tại của chánh pháp là tùy thuộc vào nhiếp thọ hay không nhiếp thọ.

Người nhiếp thọ chánh pháp là người có khả năng tự hành và hóa tha. Tự hành tức là tự thân thực hành để

chúng nghiệm sự thâm diệu của chánh pháp và hóa tha là khuyến khích, nâng đỡ và tạo điều kiện để người khác cũng thực hành để chúng nghiệm những thâm diệu của chánh pháp ấy.

Nhờ tự thân thực hành chánh pháp, nên người ấy có thể trở thành ngọn đèn sáng soi chiếu trong đêm trường sinh tử và nhờ tự thân thực hành chánh pháp mà người ấy có thể làm ngọn hải đảo an toàn cho mọi thuyền ghe trên đại dương sinh tử.

Và do tự thân thực hành chánh pháp, nên vị ấy có khả năng thiết lập chánh pháp để cứu độ chúng sanh, nhờ đó mà chánh pháp luôn luôn tồn tại, sự tiếp nối và tồn tại của chánh pháp từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ không gian này đến không gian kia, cho đến vô tận thời gian và không gian, không có thời gian nào và không gian nào là không có chánh pháp.

Do đó, chánh pháp tồn tại không thể nghĩ bàn.

*** Nhiếp thọ chánh pháp là đại nguyện chân thật:**

Phu nhân Thắng Man bạch Phật:

"Bồ-tát có hằng sa các nguyện, hết thảy đều ở trong một đại nguyện đó là nguyện nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp mới là chân thật đại nguyện".

Nguyện nhiếp thọ chánh pháp là nguyện bao gồm tất cả các nguyện, nên nó được xem như là đại nguyện chân thật. Và để minh họa ý nghĩa sâu xa này, Phu nhân Thắng Man nên lên bốn thí dụ.

1. Ví dụ mây lớn và mưa:

Phu nhân Thắng Man đã dùng vàng mây lớn xuất hiện trong thời kỳ khởi thi của thế giới, để dụ cho ý nghĩa lớn lao của sự Nhiếp thọ chánh pháp về mặt phước đức và thiện căn vô lượng chuyển tải nội dung của trí tuệ.

2. Ví dụ khối nước lớn:

Phu nhân Thắng Man dùng khối nước làm nảy sinh kho tàng ba ngàn đại thiên thế giới và bốn trăm ức đủ loại các lục địa, trong thời kỳ khởi thi của thế giới là để dụ cho ý nghĩa sâu xa rằng, từ Nhiếp thọ chánh pháp mà sinh khởi giáo pháp Đại thừa, các năng lực thần thông, các địa vị Bồ-tát, sự an lạc cũng như thiện căn chư Thiên và con người,... đều từ nơi Nhiếp thọ chánh pháp mà lưu xuất.

Đây là dụ nội dung nhiếp thọ chánh pháp chuyển tải

chất liệu của Từ bi.

3. Ví dụ đất lớn:

Phu nhân Thắng Man dùng sự đảm nhận của quả đất đối với biển cả, núi rừng, cỏ cây và chúng sanh, để ví dụ cho bốn loại trọng trách trong ý nghĩa sâu xa của Nhiếp thọ chánh pháp.

Trọng trách thứ nhất là thiết lập Nhân thừa và Thiên thừa để nhiếp phục những chúng sanh thiếu căn bản đạo đức và hiểu biết.

Trọng trách thứ hai là thiết lập Thanh văn thừa để đáp ứng và nhiếp phục những ai có nhu cầu học hỏi chánh pháp và khát vọng đời sống giải thoát.

Trọng trách thứ ba là thiết lập Duyên giác thừa để đáp ứng cho những ai có nhu cầu tự độ và tự mình chứng nghiệm đời sống giải thoát.

Trọng trách thứ tư là thiết lập Bồ tát thừa hay Đại thừa để đáp ứng cho những ai có ý chí và phát khởi tâm nguyện rộng lớn, không những tự mình tu tập để chứng nghiệm đời sống giải thoát mà còn khuyến khích, giáo hóa và có khả năng sử dụng vô số phương tiện để nhiếp phục chúng sanh đưa họ trở về với Phật đạo nữa.

Người Nhiếp thọ chánh pháp với trọng trách như vậy, ví như người bà mẹ hiền đem khả năng chịu đựng để chuyên chở và làm sinh trưởng hết thảy thiện căn cho chúng sanh, cũng giống như quả đất đem lực chịu đựng để chuyên chở biển cả, núi rừng, cây cỏ và muôn loài vậy. Đây là dụ cho sự kiên nhẫn của Nhiếp thọ chánh pháp.

4. Ví dụ kho báu:

Phu nhân Thắng Man đã sử dụng bốn loại kho báu gồm: vô giá, thượng giá, trung giá và hạ giá ở trong lòng đất như: Như ý bảo châu là vô giá; ngọc trai là thượng giá; vàng là trung giá; thiếc, đồng,... là hạ giá để ví dụ cho Nhân và Thiên thừa là hạ giá, Thanh văn thừa và Duyên giác thừa là trung giá, Bồ tát thừa là thượng giá và Nhất thừa hay Phật thừa là vô giá. Và tất cả các thừa ấy đều được hàm chứa và biểu hiện từ Nhiếp thọ chánh pháp để sinh khởi và nuôi lớn hết thảy thiện căn cho hết thảy chủng loại chúng sanh.

Đây là dụ cho thành quả của sự Nhiếp thọ chánh pháp.

Như vậy, Nhiếp thọ chánh pháp là đại nguyện chân thật, nó từ Bồ đề tâm mà vận khởi trí và bi rồi kiên trì hành động không biết mỏi mệt và cuối cùng thành tựu kết

quả chân thật của sự nhiếp thọ chánh pháp.

*** Thể và dụng của nhiếp thọ:**

Trong kinh này Phu nhân Thắng Man bạch Thế Tôn rằng: "... *Nhiếp thọ chánh pháp không khác Chánh pháp, không khác biệt Chánh pháp. Chánh pháp chính là Nhiếp thọ chánh pháp... Nhiếp thọ chánh pháp không khác biệt Ba-la-mật, Ba-la-mật không khác biệt nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp chính là Ba-la-mật*".

Như vậy, theo Phu nhân Thắng Man: "*Chánh pháp là bản chất của nhiếp thọ và nhiếp thọ là công năng hay là tác dụng của chánh pháp*".

Bản chất và công năng đó được cụ thể hóa qua con đường thực hành các Ba-la-mật.

Sự nhiếp thọ nhờ chuyên tải nội dung các Ba-la-mật, nên tác dụng của sự nhiếp thọ đối với hết thảy chúng sanh có kết quả.

Mỗi khi tác dụng đã chuyên tải bản chất, thì tác dụng ấy chính là bản chất, tác dụng ấy không khác biệt bản chất, nó tồn tại là tồn tại với bản chất của nó, mà không bao giờ

có sự tách biệt.

Và Nhiếp thọ chánh pháp là sự không tách rời khỏi các ba-la-mật, tức là không rời khỏi Bồ-tát đạo. Nhờ thực hành Bồ-tát đạo với những phương tiện thiện xảo của nó, khiến cho chúng sanh được thành thực ở trong Phật đạo.

Bởi vậy, Phu nhân Thắng Man nói: *"Nhiếp thọ chánh pháp không khác biệt ba-la-mật. Ba-la-mật không khác biệt Nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp chính là Ba-la-mật"*.

*** Con người Nhiếp thọ chánh pháp:**

Trong kinh điển A Hàm và Nikāya; đức Thế Tôn định nghĩa Như Lai như sau: *"Những gì Như Lai đã làm Như Lai mới nói, những gì Như Lai nói là Như Lai đã làm, nên gọi là Như Lai"*.

Cũng vậy, con người Nhiếp thọ chánh pháp, người ấy phải có nội dung của chánh pháp để nhiếp thọ. Người ấy là người phải có đời sống của chánh pháp.

Đời sống của chánh pháp là đời sống buông bỏ mọi tham dục, buông bỏ mọi ngã chấp, biết rõ thế gian là hư

ảo, nên không ái trước bất cứ một cái gì của thế gian, dù là thân mạng hay tài sản, vì ấy thấy chúng là giả hợp, nên không chấp thủ nó. Nhờ vậy mà tự thân của người Nhiếp thọ chánh pháp có đời sống tự tại và tự do.

Vị ấy, tự tại đối với hệ lụy của các dục và tự do đối với những áp bức của sinh tử hay áp bức của vô minh. Do đó, vị ấy có đủ năng lực đem thân và tâm để phụng sự chánh pháp, bằng cách nhiếp thọ cho hết thầy chúng sanh đều được thành thực những lợi ích ở trong Phật pháp.

Bởi vậy, Phu nhân Thắng Man nói: "*Nhiếp thọ chánh pháp, người Nhiếp thọ chánh pháp là không khác biệt với Nhiếp thọ chánh pháp. Người không khác biệt với Nhiếp thọ chánh pháp là người thiện nam hay thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp, chính là Nhiếp thọ chánh pháp*".

Nói gọn: Không có Chánh pháp thì không có con người Nhiếp thọ và không có con người Nhiếp thọ thì không có Chánh pháp.

Nên, Chánh pháp và con người Nhiếp thọ chánh pháp, cả hai không tách rời nhau, chúng có mặt trong nhau. Người Nhiếp thọ chánh pháp được xem như là mặt biểu hiện cụ thể của Chánh pháp và Chánh pháp là chiều

sâu và chiều cao của con người nhiếp thọ.

Do đó, Chánh pháp và người Nhiếp thọ chánh pháp không thể tách rời nhau, chúng luôn luôn có mặt trong nhau và hỗ trợ nhau.

Và vào thời kỳ mà Chánh pháp sắp sửa hủy diệt là thời kỳ nào và người Nhiếp thọ chánh pháp phải làm gì trong thời kỳ ấy?

Thời kỳ mà Chánh pháp sắp sửa hủy diệt là thời kỳ được Phu nhân Thắng Man mô tả như sau:

"... Khi chánh pháp gần hủy diệt, tỳ khuru, tỳ khuru ni, ưu bà tắc, ưu bà di kết thành bè đảng, tranh cãi, kiện tụng, chia rẽ nhau".

Họ kết thành bè đảng chia rẽ, kiện tụng và tranh chấp nhau là do họ không còn thiết lập đời sống của họ trên chánh pháp mà là trên tà pháp, không sống theo chánh mạng mà sống theo tà mạng và mọi sự học hỏi của họ không được thiết lập trên nền tảng của chánh kiến mà thiết lập trên tà kiến. Đó là những điều kiện tất yếu khiến cho chánh pháp sớm bị hủy diệt, không phải do thiên ma, ngoại đạo mà do các đệ tử Thế Tôn đã học tập và thực hành sai lạc chánh pháp.

Hay nói cách khác, khi nào và ở đâu mà sự Nghiệp thọ chánh pháp và con người Nghiệp thọ chánh pháp là hai thực thể cá biệt, riêng rẽ không ăn nhập vào nhau, thì lúc đó và ở đó chánh pháp sắp bị hủy diệt. Và lúc nào cũng như ở đâu Nghiệp thọ chánh pháp và con người Nghiệp thọ chánh pháp đan xen vào nhau, tạo thành một thực thể sống động bất khả phân, thì ở đó và lúc đó chánh pháp được hưng thịnh và tồn tại đúng chân nghĩa của nó.

Phu nhân Thắng Man nói: *"Người Nghiệp thọ chánh pháp, là con người phải biết sử dụng đức tính chân thật, đức tính ngay thẳng, đức tính không dối trá, đức tính không hư ngụy, đức tính ái kính và ái hộ chánh pháp để Nghiệp thọ chánh pháp"*.

Ở đây Phu nhân Thắng Man đã nêu lên những đức tính hết sức quan trọng trong sự nghiệp Nghiệp thọ chánh pháp. Nếu không có những đức tính này thì người Nghiệp thọ chánh pháp là những xác chết vô hồn, không tạo ra được một sinh lực thánh thiện nào cho chính họ và những người có căn duyên với họ.

Do đó, ở trong thời kỳ chánh pháp sắp bị hủy diệt bởi các Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Ưu bà tắc và Ưu bà di chia bè

đăng để tranh danh đoạt lợi, kiện cáo nhau thì người Nhiếp thọ chánh pháp phải sống bằng đức tính chân thật, không dối trá, không hư ngụy của mình, thì người đó mới có khả năng Nhiếp thọ chánh pháp, mới có khả năng gia nhập Cộng đồng bảo vệ chánh pháp. Với ý nghĩa này Phu nhân Thắng Man nói như sau:

"Những ai gia nhập ở trong bằng hữu của chánh pháp chắc chắn họ sẽ được đức Phật thọ ký".

Bằng những đức tính chân thật, không hư ngụy, người ấy đủ điều kiện để gia nhập vào Cộng đồng duy trì và bảo vệ chánh pháp. Và người đó chắc chắn được chư Phật ấn chứng.

III. Tổng luận

Điểm nổi bật của Phu nhân Thắng Man ở trong chương nhiếp thọ này là mỗi lần Phu nhân trình bày từng ý nghĩa của nhiếp thọ, đều nương nhờ vào uy lực của Thế Tôn và thỉnh cầu Ngài cho phép, và mỗi lần thỉnh cầu của Phu nhân Thắng Man đều được đức Thế Tôn hứa khả rằng: "*Con hãy nói, ta sẽ lắng nghe!*".

Phu nhân Thắng Man nói: "*Bồ-tát có hằng sa các*

nguyện, hết thầy đều ở trong một đại nguyện đó là nguyện Nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp mới chân thật là đại nguyện".

Sau khi Phu nhân Thắng Man nói như vậy, Phu nhân đã được đức Thế Tôn khen ngợi là vị có trí tuệ phương tiện rất sâu thẳm, đã gieo trồng thiện căn lâu dài. Lời nói của Phu nhân về chân thật đại nguyện là khế hợp với sự Nhiếp thọ chánh pháp mà chư Phật ba đời đã nói, đang nói và sẽ nói. Và nó cũng phù hợp với sự Nhiếp thọ chánh pháp mà đức Thế Tôn đã, đang và sẽ trình bày.

Như vậy, sự trình bày Nhiếp thọ chánh pháp của Phu nhân Thắng Man có tính cách căn đở và phổ quát đã được đức Thế Tôn khen ngợi và ấn chứng.

Và để minh họa ý nghĩa sâu rộng của Nhiếp thọ chánh pháp, Phu nhân Thắng Man đã đưa ra bốn ví dụ là mây, nước, đất và kho tàng để cụ thể hóa ý nghĩa này.

Đồng thời Phu nhân Thắng Man cũng trình bày sự không khác biệt giữa tính và dụng của sự Nhiếp thọ chánh pháp, sự không khác biệt giữa chánh pháp và con người nhiếp thọ, và điều thú vị hơn nữa là Phu nhân Thắng Man đã liên hệ được thời kỳ xuống cấp của chánh pháp và sự

biến chất thâm của hàng xuất gia và tại gia dưới danh nghĩa đệ tử của Thế Tôn.

Đứng trước tình trạng này, người Nhiếp thọ chánh pháp theo Phu nhân Thắng Man là phải an trú vào đức tính chân thật không hư ngụy để Nhiếp thọ chánh pháp.

Những trình bày về ý nghĩa căn để và phổ quát, sâu xa và cụ thể về Nhiếp thọ chánh pháp của Phu nhân Thắng Man đều được đức Thế Tôn ấn chứng rằng:

"Hỡi Phu nhân Thắng Man, thật đúng như vậy! Đúng như những lời con nói về năng lực tinh tấn lớn lao của sự Nhiếp thọ chánh pháp".

Và sau đó, đức Thế Tôn đưa ra ví dụ để ấn chứng cho ý nghĩa rộng lớn và năng lực vô biên của sự Nhiếp thọ chánh pháp mà Phu nhân Thắng Man đã trình bày. Ba ví dụ ấy như sau:

1. Đại lực sĩ: Một đại lực sĩ đụng chạm vào một chút nơi thân thể của một người, người ấy đã cảm thấy đau đớn khổ não vô cùng.

Cũng vậy, chỉ cần một chút xiu của Nhiếp thọ chánh pháp cũng làm cho ma quân vô cùng khổ não.

2. Trâu chúa: Đối với trâu chúa mọi con trâu khác không thể nào so sánh.

Cũng vậy, những gì tốt đẹp do sự Nhiếp thọ chánh pháp của Đại thừa đem lại, thì các điều thiện của các thừa khác không thể so sánh bằng một chút xíu nào.

3. Núi Tu Di: Núi Tu-di cao, rộng, lớn và uy nghiêm vượt hẳn các núi, các núi khác không thể so sánh, dù một chút xíu.

Cũng vậy, sự xả bỏ thân mạng, tài sản của Đại thừa với tâm không thủ trước để Nhiếp thọ chánh pháp, thì các thừa khác không thể so sánh.

Sau phần ấn chứng của đức Thế Tôn đối với ý nghĩa căn đề và phổ triển của sự Nhiếp thọ chánh pháp, do Phu nhân Thắng Man trình bày, Ngài còn khích lệ Thắng Man thực hành và Thế Tôn cũng sẽ trình bày ý nghĩa lợi ích và công đức không thể nghĩ bàn của sự Nhiếp thọ chánh pháp.

Nhiếp thọ chánh pháp là khiến cho chánh pháp tồn tại mãi mãi giữa thế gian để đem lại lợi ích và nuôi lớn thiện căn cho hết thủy hữu tình.

Nói tóm lại, cốt lõi của chương Nhiếp thọ chánh pháp là để duy trì và phát triển ý nghĩa sâu xa của chánh

pháp làm nơi trú ngụ an toàn cho hết thảy chúng sanh.

Chương V: Nhất thừa

Đức Phật bảo Phu nhân Thắng Man:

"Nay con lại hãy nói tiếp Nhiếp thọ chánh pháp mà tất cả đấng Giác Ngộ đều nói".

Thắng Man bạch Phật rằng:

"Thật hạnh phúc bạch đức Thế Tôn, con kính vâng lãnh lời dạy của Ngài".

Phu nhân liền bạch Phật rằng:

"Bạch đức Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp chính là Đại thừa. Vì sao? Vì Đại thừa xuất sinh tất cả thiện pháp thế gian, xuất thế gian, Thanh văn, Duyên giác".

"Bạch đức Thế Tôn! Từ hồ lớn vô nhiệt lưu xuất tám con sông lớn, Đại thừa cũng như vậy, xuất sinh tất cả thiện pháp thế gian, xuất thế gian, Thanh văn, Duyên giác".

"Bạch đức Thế Tôn! Lại như hết thảy hạt giống đều y cứ vào quả đất mà được sinh trưởng, cũng như vậy, tất cả thiện pháp thế gian, xuất thế gian, Thanh văn, Duyên giác đều y cứ vào Đại thừa mà được tăng trưởng".

"Do đó, bạch đức Thế Tôn! An trú Đại thừa để nhiếp thọ Đại thừa, an trú Nhị thừa chính là nhiếp thọ hết thầy thiện pháp thế gian, xuất thế gian của Nhị thừa".

"Như đức Thế Tôn dạy có sáu xứ điểm. Những gì là sáu?

Đó là an trú chánh pháp, sự hủy diệt chánh pháp, Ba la đề mộc xoa, Tỳ ni, xuất gia và thọ cụ túc giới. Vì Đại thừa, cho nên nói sáu xứ điểm này".

Vì sao vậy? Vì an trú chánh pháp, cho nên nói vì do Đại thừa, an trú Đại thừa chính là an trú chánh pháp. Vì sự hủy diệt Đại thừa chính là sự hủy diệt chánh pháp. Ba la đề mộc xoa và Tỳ ni; hai pháp này, ý nghĩa chỉ là một mà tên gọi có khác. Tỳ ni chính là học giới Đại thừa. Vì sao vậy? Vì xuất gia y cứ vào đức Phật mà thọ cụ túc giới, cho nên nói rằng, giới pháp oai nghi của Đại thừa là Tỳ ni, là xuất gia, là thọ cụ túc.

Cho nên, A-la-hán không vì Như Lai mà xuất gia thọ cụ túc. Vì sao vậy? Vì A-la-hán xuất gia chỉ y cứ Như Lai mà thọ cụ túc. A-la-hán quy y Phật là do A-la-hán có sợ hãi.

Vì sao vậy? Vì A-la-hán an trú ở nơi ý tưởng sợ hãi với hết thầy vô hành; ví như người cầm kiếm muốn đến

hại mình, do đó A-la-hán không có niềm vui tuyệt đối.

Bạch đức Thế Tôn! Vì sao vậy? Vì A-la-hán cần nương tựa ở nơi Bậc không còn nương tựa, ví như chúng sanh không nơi nương tựa, nên sợ hãi cái này, cái kia. Do sợ hãi, nên tìm cầu sự nương tựa.

Cũng vậy, A-la-hán có sự sợ hãi, vì do có sự sợ hãi nên quy y Như Lai".

Bạch đức Thế Tôn! A-la-hán và Độc giác có sự sợ hãi, vì A-la-hán và Độc giác còn có pháp dư sinh chưa tận diệt, phạm hạnh hữu dư có sinh khởi, vì chưa thành, không thuần thực, vì phận sự chưa hoàn tất, còn có những điều cần phải làm, vì chưa vượt qua được cái ấy, có những điều cần phải đoạn, do vì chưa đoạn trừ hết, nên còn cách xa thế giới Niết-bàn.

Vì sao vậy? Vì chỉ có Như Lai, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác mới chứng đắc Niết-bàn, vì Ngài đã thành tựu hết thấy công đức. A-la-hán và Độc giác không thành tựu hết thấy công đức. Như nói họ đắc Niết-bàn đó chỉ là phương tiện của đấng Giác Ngộ.

Chỉ có Như Lai mới chứng đắc Niết-bàn, vì Ngài đã thành tựu vô thượng công đức. A-la-hán và Độc giác thành

tự công đức hữu lượng mà nói rằng họ chứng đắc Niết-bàn, đó chỉ là phương tiện của đảng Giác Ngộ.

Chỉ có Như Lai mới chứng đắc Niết-bàn, vì Ngài đã thành tựu công đức không thể nghĩ bàn. A-la-hán và Độc giác thành tựu công đức có thể nghĩ bàn mà nói họ chứng đắc Niết-bàn, đó chỉ là phương tiện của đảng Giác Ngộ.

Chỉ có Như Lai mới chứng đắc Niết bàn, vì tất cả những sai lầm cần phải đoạn diệt, Ngài đã đoạn diệt, thành tựu Bạc thanh tịnh số một. A-la-hán và Độc giác còn có những sai lầm, không phải là Bạc thanh tịnh số một mà nói họ chứng đắc Niết-bàn, đó chỉ là phương tiện của đảng Giác Ngộ.

Chỉ có Như Lai mới chứng đắc Niết-bàn, vì là Bạc của hết thầy chúng sanh chiêm ngưỡng, vượt hẳn thế giới của A-la-hán, Độc giác và Bồ tát. Do đó, A-la-hán, Độc giác còn cách thế giới Niết-bàn rất xa mà nói rằng, họ quán sát hoàn tất bốn trí giải thoát, đạt đến chỗ an tịnh, đó là lời nói còn có ý nghĩa chưa rõ ráo, ấy chỉ là phương tiện của đảng Giác Ngộ.

Vì sao vậy? Vì có hai loại chết. Những gì là hai? Đó là chết phân đoạn và chết biến dịch không thể nghĩ bàn.

Chết bởi phân đoạn, đó là chúng sanh hư ngục. Chết bởi biến dịch không thể nghĩ bàn, đó là thân thể sinh ra từ tâm ý của A-la-hán, Độc giác, hàng Bồ tát đại lực cho đến cứu cánh Vô thượng bồ đề.

Trong hai loại chết ấy, vì chết do phân đoạn, nên nói trí tuệ của A-la-hán, Độc giác nhận biết rằng: "Đời sống của tôi đã chấm dứt". Vì do chúng đạt thánh quả hữu dư, nên nói rằng: "Phạm hạnh đã thiết lập". Vì phiền não hư ngục đã được đoạn trừ, bởi điều đó không được làm bởi trời, người thuộc phạm phu, và bảy loại học nhân trước đó chưa làm, nên nói rằng: "Điều đáng làm đã làm". Vì A-la-hán và Độc giác phiền não đã được đoạn trừ, lại không thể tái sinh đời sau, nên nói rằng: "Không còn tái sinh đời sau". Tuy vậy, nhưng không phải đã đoạn sạch hết phiền não và cũng không phải đã đoạn sạch hết mọi thọ sanh, để mà nói rằng: "Không còn tái sinh đời sau".

Vì sao có loại phiền não mà đến vị trí A-la-hán và Độc giác mà không thể đoạn trừ? Vì phiền não có hai loại. Những gì là hai? Đó là phiền não trụ địa và phiền não phát khởi. Phiền não trụ địa có bốn. Những gì là bốn? Đó là kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái

trụ địa. Bốn trụ địa này khởi sinh hết thủy phiền não. Khởi tức là từng sát-na tương ưng với tâm trong từng sát-na.

"Bạch đức Thế Tôn! Vô minh trụ địa vô thi không tương ưng với tâm".

"Bạch đức Thế Tôn! Năng lực của bốn trụ địa này, là nơi nương tựa cho hết thủy phiền não biến khởi; so sánh với vô minh trụ địa thì không thể so sánh bằng toán số, thí dụ".

"Bạch đức Thế Tôn! Như vậy sức mạnh vô minh trụ địa đối với bốn trụ địa thuộc về hữu ái, thì vô minh trụ địa sức mạnh của nó là vượt thắng hơn hết".

Cũng như ác ma Ba tuần đối với cõi Tha hóa tự tại thì sắc đẹp, năng lực thọ mạng, đủ mọi thân quyền tự tại vượt bậc hơn cả.

Cũng như vậy, sức mạnh của vô minh trụ địa đối với bốn trụ địa thuộc hữu ái, thì sức mạnh của nó là tối thắng, làm sở y cho hằng hà sa số phiền não biến khởi và chúng cũng khiến cho bốn loại phiền não tồn tại lâu dài mà với trí lực của A-la-hán và Độc giác không thể đoạn trừ, chỉ có trí giác của Như Lai mới có năng lực đoạn trừ. Như vậy, bạch đức Thế Tôn! Vô minh trụ địa có thể lực hết sức lớn lao".

"Bạch đức Thế Tôn! Lại nữa, như do nghiệp nhân là

hữu lậu, duyên là thủ mà sinh khởi ba hữu".

Cũng vậy, nghiệp nhân là vô lậu, duyên là vô minh trụ địa mà sinh ra ba loại ý sanh thân của A-la-hán, Độc giác và Bồ tát đại lực. Ba địa này và ba chủng loại ý sanh thân kia cùng sinh khởi với nghiệp vô lậu, y cứ trên vô minh trụ địa là có điều kiện, chứ không phải là không điều kiện".

"Bạch đức Thế Tôn! Như vậy, bốn trụ địa như hữu ái trụ địa không đồng với nghiệp từ vô minh trụ địa. Vô minh trụ địa tách rời khác nhau với bốn trụ địa được đoạn trừ ở nơi địa vị giác ngộ và được đoạn trừ bởi trí giác của đấng Giác Ngộ".

Vì sao vậy? Vì A-la-hán và Độc giác đoạn trừ bốn loại trụ địa, nhưng vô lậu chưa dứt sạch, không được năng lực tự tại, cũng không thể tác chứng. Vô lậu chẳng diệt hết, ấy chính là vô minh trụ địa".

"Bạch đức Thế Tôn! A-la-hán, Độc giác và thân sau cùng của Bồ tát bị che lấp và trở ngại bởi vô minh trụ địa, cho nên đối với pháp này pháp kia không biết, không thấy, vì do không biết, không thấy, nên đối với những gì cần đoạn trừ thì không thể đoạn trừ và không được rốt ráo. Vì do không được đoạn trừ, nên gọi là giải thoát mà còn có

lầm lỗi, không phải là sự giải thoát xa lìa hết mọi lầm lỗi, nên gọi là thanh tịnh hữu dư, chứ không phải là thanh tịnh tất cả, gọi là thành tựu công đức hữu dư, chứ không phải là hết thảy công đức. Vì do thành tựu giải thoát hữu dư, thành tựu hữu dư, công đức hữu dư, cho nên biết khổ hữu dư, đoạn tập hữu dư, chúng diệt hữu dư, tu đạo hữu dư. Đó gọi là đắc chút xíu Niết-bàn. Đắc chút xíu Niết-bàn gọi là hướng đến thế giới của Niết-bàn.

Nên biết hết thảy khổ, đoạn hết thảy tập, chúng hết thảy diệt, tu hết thảy đạo, đối với thế gian vô thường hoại diệt, đối với thế gian vô thường bệnh hoạn mà chúng đắc Niết-bàn thường trú; đối với thế gian không có sự che chở, đối với thế gian không có chỗ nương tựa thì làm chỗ che chở và nương tựa.

Vì sao như vậy? Vì pháp không có hơn thua, nên chúng đắc Niết-bàn; vì trí tuệ bình đẳng, nên chúng đắc Niết bàn; vì giải thoát bình đẳng, nên chúng đắc Niết bàn; vì thanh tịnh bình đẳng, nên chúng đắc Niết bàn.

Do đó, Niết bàn chỉ có một hương vị là hương vị bình đẳng, nghĩa là hương vị giải thoát.

"Bạch đức Thế Tôn! Nếu vô minh trụ địa không

được đoạn trừ, không được diệt tận thì không thể chúng đắc một hương vị là hương vị bình đẳng, nghĩa là hương vị giải thoát triệt để.

Vì sao vậy? Vì vô minh trụ địa không bị đoạn trừ, không bị diệt tận thì đối với pháp cần đoạn trừ mà không đoạn trừ, không diệt tận hơn cả số cát sông Hằng... Vì đối với pháp cần phải đoạn trừ mà không đoạn trừ, nên chúng nhiều hơn số cát sông Hằng... Đối với pháp nhiều hơn số cát sông Hằng, cần chúng đắc mà không chúng đắc, cần chúng ngộ mà không chúng ngộ.

Do đó, do vô minh trụ địa mà sinh ra phiền não hiện khởi là hết thảy phiền não thuộc về giai đoạn tu tập đạo để để đoạn trừ. Chúng là những phiền não làm trở ngại tâm, là những phiền não làm trở ngại sự ngưng lắng; là những phiền não làm trở ngại sự quán chiếu; là những phiền não làm trở ngại sự thiền tập; là những phiền não làm trở ngại sự an định; là những phiền não làm trở ngại các phương tiện; là những phiền não làm trở ngại trí tuệ; là những phiền não làm trở ngại quả vị; là những phiền não làm trở ngại sự chứng đắc; là những phiền não làm trở ngại sự tinh cần; là những phiền não làm trở ngại sự không sợ hãi.

Những thứ phiền não làm trở ngại nhiều hơn số cát sông Hằng như vậy, hết thảy đều dựa vào vô minh trụ địa mà thiết lập, chúng đều được đoạn trừ bởi trí tuệ giác ngộ của Như Lai.

Hết thảy phiền não hiện khởi chướng ngại đều từ tác nhân vô minh trụ địa và tác duyên từ vô minh trụ địa.

Bạch đức Thế Tôn! Đối với phiền não khởi hiện ở nơi tâm từng sát-na tương ưng với từng sát-na.

Bạch đức Thế Tôn! Tâm không tương ưng với vô minh trụ địa từ vô thi.

Bạch đức Thế Tôn! Các pháp được đoạn trừ bởi trí tuệ giác ngộ của Như Lai, ví dầu chúng nhiều hơn số cát sông Hằng đi nữa, thì hết thảy đều được thiết lập và duy trì bởi vô minh trụ địa. Cũng như hết thảy chúng tử y cứ ở trên đất để thiết lập mà sinh khởi và tăng trưởng, nếu đất bị hủy hoại thì chúng tử kia cũng hủy hoại theo. Các pháp được đoạn trừ bởi trí tuệ giác ngộ của Như Lai nhiều hơn số cát sông Hằng như vậy, hết thảy chúng sanh khởi, thiết lập sanh khởi và tăng trưởng đều dựa vào vô minh trụ địa. Nếu vô minh trụ địa bị đoạn trừ thì các pháp nhiều hơn số cát của sông Hằng cần phải đoạn trừ bởi trí tuệ giác ngộ

của Như Lai cũng đều đoạn trừ theo.

Như vậy, hết thấy phiền não, tùy phiền não đã đoạn trừ, thì hết thấy pháp nhiều hơn số cát sông Hằng được chứng đắc bởi Như Lai đều thông đạt vô ngại, hết thấy sự hiểu biết của trí tuệ xa lìa mọi sai lầm, thành tựu hết thấy pháp vương và pháp chủ công đức mà được tự tại chứng đắc địa vị, tự tại đối với hết thấy pháp, rống tiếng rống sư tử đích thực của bậc Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác: "Sự sinh của tôi đã hết, phạm hạnh đã thiết lập, điều đáng làm đã làm xong, không còn tiếp nhận đời sau nữa".

Do đó, bạch đức Thế Tôn! Tiếng rống sư tử là y cứ vào liễu nghĩa, xác nhận lời nói một cách dứt khoát.

Bạch đức Thế Tôn! Trí hiểu rõ không còn tiếp nhận đời sau có hai loại. Nghĩa là Như Lai do năng lực điều ngự vô thượng, nhiếp phục bốn loại ma, vượt khỏi hết thấy thế gian, làm bậc chiêm ngưỡng cho hết thấy chúng sanh, chứng đắc pháp thân không thể nghĩ bàn, đối với hết thấy phạm vi hiểu biết đạt được tự tại đối với pháp vô ngại, lại không còn có việc nào cần phải làm và không còn địa vị nào cần phải chứng ở phía trên nữa, đã đầy đủ mười năng lực, đồng mãnh bước lên địa vị vô úy, vô thượng số một,

hết thấy đối tượng hiểu biết, sự quán sát bằng trí tuệ vô ngại, chứ không do ai khác, với trí tuệ hiểu biết rằng, không còn tiếp nhận đời sau mà cất lên tiếng rống sư tử.

Bạch đức Thế Tôn! A-la-hán, Độc giác vượt qua sự sợ hãi sinh tử, lần lượt đạt được sự an lạc của giải thoát liền nghĩ rằng: "Ta đã xa lìa sự sợ hãi sinh tử, không còn nhận chịu sự khổ đau của sinh tử nữa".

Bạch đức Thế Tôn! Khi A-la-hán và Độc giác quán sát liền chứng đắc sự không tiếp nhận đời sau, quán chiếu địa vị Niết-bàn nơi an nghỉ số một.

Bạch đức Thế Tôn! Địa vị chứng đắc của những vị ấy, trước kia không mê lầm ở nơi pháp, không từ những người khác, chỉ tự mình biết rằng là đắc địa vị hữu dư, rồi họ chắc chắn sẽ chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Vì sao vậy? Vì Thanh văn thừa và Duyên giác thừa đều quy vào Đại thừa. Đại thừa chính là Phật thừa. Do đó, Ba thừa chính là Một thừa. Chứng đắc Một thừa, chính là chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, chính là thế giới của Niết-bàn. Thế giới của Niết-bàn, chính là pháp thân của Như Lai. Chứng

đắc pháp thân tuyệt đối, chính là Một thừa tuyệt đối, nó không khác Như Lai, không khác pháp thân, Như Lai chính là pháp thân. Chúng đắc pháp thân tuyệt đối là Một thừa tuyệt đối. Tuyệt đối chính là vô biên bất đoạn.

Bạch đức Thế Tôn! Như Lai đồng với thời gian vô hạn. Như Lai, Bạc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác tồn tại ngang với biên cương của thời gian tận cùng vị lai. Như Lai đồng với vô hạn, đại bi cũng đồng với vô hạn, an ủi thế gian. Đại bi vô hạn, an ủi thế gian vô hạn, nói như vậy là nói về Như Lai một cách toàn hảo.

Do đó, đối với thế gian chưa được hóa độ, không có nơi nương tựa, thì làm nơi nương tựa vô tận, làm nơi nương tựa thường trú cho đến cùng tận biên cương vị lai, chính Đấng để nương tựa ấy là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác vậy.

Pháp, chính là nói về một con đường duy nhất. Tăng là chúng ở trong ba thừa. Hai chỗ nương tựa này không phải là nơi nương tựa tuyệt đối, chỉ gọi là nương tựa thiếu phần.

Vì sao vậy? Vì nói về đạo pháp Nhất thừa, chúng đắc pháp thân tuyệt đối mà không nói còn có pháp thân nhất thừa nào ở bên trên nữa.

Còn chúng ở trong ba thừa nương tựa Như Lai là vì còn có sợ hãi mà cầu xuất gia tu học hướng đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Do đó, hai sự nương tựa ấy, không phải là sự nương tựa tuyệt đối, vì đó là nơi nương tựa có giới hạn.

Nếu có chúng sanh được nhiếp phục và huấn luyện bởi Như Lai, do nương tựa Như Lai mà được thấm nhuần ở nơi pháp, tâm sinh khởi sự tin tưởng và niềm vui sướng mà nương tựa Pháp và Tăng. Đó là hai sự nương tựa. Hai sự nương tựa này không phải là sự nương tựa Như Lai. Nương tựa chân lý tuyệt đối mới là sự nương tựa Như Lai. Chân lý tuyệt đối của hai sự nương tựa này chính là sự nương tựa hoàn toàn ở nơi Như Lai.

Vì sao vậy? Vì hai sự nương tựa là đồng nhất, không khác biệt với Như Lai. Như Lai chính là sự nương tựa. Vì sao vậy? Vì khi nói về Nhất thừa đạo, Như Lai nói bằng bốn sự không sợ hãi mà thành tựu tiếng rống sư tử.

Nếu Như Lai, vì theo ước nguyện của hàng Nhị thừa mà nói pháp theo phương tiện, chứ thật ra chỉ là Đại thừa, chứ không có Ba thừa. Ba thừa đều hội nhập ở nơi Một thừa. Một thừa chính là thừa thuộc về chân lý tuyệt đối.

I. Chú giải

1. Hồ lớn vô nhiệt: Hán là A-nậu đại trì, chuyên âm từ Anavatappa của Sanskrit và dịch là Vô nhiệt hay Vô nhiệt nào.

Theo truyền thuyết hồ này là nơi phát nguyên bốn con sông lớn của Ấn Độ gồm: sông Hằng (Gangā), Tín Độ (Shindu), Tỳ Đa (Sīta) và Phục Xô (Vaksu) (Theo Câu Xá luận 11, tr 58a 19, Đại Chính 29).

2. Thọ cụ túc: Nói cho đủ là thọ cụ túc giới, Sanskrit là Upasampada. Cụ túc giới là chỉ cho giới Tỳ khuru, thọ đủ cả bảy chi gồm ba chi nghiệp đạo thuộc về thân, bốn chi nghiệp đạo thuộc về ngữ (Luận Câu Xá 15, tr 78a, Đại Chính 29).

3. An trú ở nơi ý tưởng sợ hãi với hết thấy vô hành: Hán là "Ư nhất thể vô hành bố úy tưởng trú).

- Hữu hành là sự tu tập chuyển hóa còn nằm ở trong tam giới. Vô hành, sự tu tập chuyển hóa ở ngoài tam giới. A-la-hán đối với sự tu tập chuyển hóa phân đoạn sinh tử ở trong tam giới đã thành đạt, nhưng đối với sự tu tập vô hành, tức là sự tu tập chuyển hóa biến dịch sanh tử ở ngoài tam giới chưa thành đạt, nên còn có sự sợ hãi đối với nỗi

khô do biến dịch sanh tử đem lại.

Do đó, Phu nhân Thắng Man nói: "A-la-hán an trú ở nơi ý tưởng sợ hãi với hết thảy vô hành".

4. Do đó, A-la-hán không có niềm vui tuyệt đối = Hán: "Thị cố A-la-hán vô cứu cánh lạc".

Niềm vui tuyệt đối hay cứu cánh lạc là Niết-bàn. Theo nghĩa này, thì A-la-hán chỉ đạt tới niềm vui tương đối mà chưa đạt tới niềm vui tuyệt đối.

Nói theo tinh thần của kinh Pháp Hoa, thì A-la-hán mới đạt tới sự an nghỉ ở nơi hóa thành mà chưa thành đạt được niềm vui sau cùng ở nơi bảo sở.

5. Nương tựa nơi Bậc không còn nương tựa: Hán: "Y bất cầu y". Nghĩa là Như Lai là bậc không còn nương tựa, nhưng A-la-hán là bậc còn nương tựa, tức là họ cần nương tựa ở nơi Như Lai.

Như Lai là chân lý tuyệt đối, nên Như Lai không còn có sự nương tựa. A-la-hán đang đi và về với chân lý tuyệt đối, nên A-la-hán cần phải nương tựa ở nơi chân lý tuyệt đối ấy, nên gọi A-la-hán là Bậc nương tựa ở nơi Bậc không còn nương tựa. Nghĩa là A-la-hán cần nương tựa vào Như lai, nhưng Như lai thì không còn bất cứ sự nương

tựa nào nữa cả.

6. Vì A-la-hán và Độc giác còn có pháp dư tàn chưa tận diệt: Hán: "Thị cố A-la-hán, Bích-chi-Phật, hữu dư sanh pháp bất tận cố".

Pháp dư tàn chưa tận diệt = Đó chỉ cho biến dịch sanh tử.

Sinh tử có hai loại là "phân đoạn sanh tử" và "biến dịch sanh tử".

Phân đoạn sanh tử là sự sống chết có chu kỳ, còn biến dịch sanh tử là sự sống chết không có chu kỳ, ấy là sự sống chết biến dịch trong từng sát-na của sinh thân do bi nguyện kết thành.

A-la-hán tu tập mới giải quyết xong phân đoạn sanh tử mà chưa giải quyết xong biến dịch sanh tử, nên Phu nhân Thắng Man nói là họ còn có pháp dư tàn chưa tận diệt.

7. A-la-hán và Độc giác ... còn có những điều cần phải làm, vì chưa vượt qua những cái ấy. Nghĩa là hàng A-la-hán và Độc giác đối với ái, thủ, hữu trong đời sống hiện tại cần phải chấm dứt, nên các Ngài đã tu tập để chấm dứt; đó là việc cần làm đã làm, nhưng đối với vô minh trụ địa, các vị A-la-hán và Độc giác cần phải tiếp tục tu tập để

chuyển hóa, đây là việc cần phải làm của các bậc A-la-hán và Độc giác, sau khi đã vượt qua được ái, thủ, hữu.

Sau khi A-la-hán và Độc giác vượt qua ái, thủ, hữu và vượt qua được "phân đoạn sanh tử", nhưng chưa vượt qua được vô minh trụ địa và biến dịch sanh tử.

Nên, Phu nhân Thắng Man nói: "Còn có những điều cần phải làm, vì chưa vượt qua những cái ấy".

Nếu A-la-hán và Độc giác vượt qua được vô minh trụ địa, tức sẽ thành tựu địa vị toàn giác và thể nhập Niết-bàn tuyệt đối.

8. Họ quán sát hoàn tất bốn trí giải thoát, đạt đến chỗ an tịnh, đó là lời nói còn có ý nghĩa chưa rất ráo, ấy chỉ là phương tiện của Như Lai.

* Quán sát hoàn tất bốn trí giải thoát: Nghĩa là A-la-hán và Độc giác hiểu biết rất rõ về Khổ thánh đế, nên thành tựu Khổ trí (Duhkha-jñāna), nghĩa là trí hiểu biết về sự thật của khổ; hiểu biết rất rõ về Tập thánh đế, nên thành tựu Tập trí (Samudaya-jñāna), nghĩa là trí hiểu biết về sự tích tập và lưu hiện của khổ; hiểu rõ về Diệt thánh đế, nên thành tựu Diệt trí (Nirodha-jñāna), nghĩa là hiểu rõ về Diệt thánh đế; hiểu rõ về Đạo thánh đế, nên thành tựu về Đạo

trí (Marāga-jñāna), nghĩa là trí hiểu rõ về Đạo thánh đế.

Do thành tựu bốn trí này, nên A-la-hán và Độc giác tuyên bố tứ cú thành đạo.

- *Khīnajāti* = Sự tái sinh của ta đã hết (Ngã sinh dĩ tận).

- *Vustitambrahma-cariyam* = Phạm hạnh đã thành (phạm hạnh dĩ lập).

- *Katain karanīyam* = Điều đáng làm đã làm (Sở tác dĩ biện).

- *Nāpāram itthatāyati* = Không thọ nhận sự hiện hữu tiếp tục (Bất thọ hậu hữu).

Và khi tuyên bố như vậy, A-la-hán và Độc giác thành tựu bốn trí giải thoát của Thanh văn.

* Đạt đến chỗ an tịnh: Hán là Đắc tô tức xứ

Sanskrit là *Āśvāsanīya dharma*. *Pāli* là *Assānīya dhamma*. Nghĩa là khôi phục nguyên khí; nghĩa hẹp là khôi phục hơi thở bình thường. Nghĩa bóng là yên tịnh, an ổn.

Tô tức xứ ở trong đoạn kinh này là diễn tả sự yên tịnh của đời sống A-la-hán và Độc giác, không còn chịu phân đoạn sanh tử ở trong lục đạo.

Theo Thắng Man Bảo Quật: Ly phân đoạn tử có danh vi Tô. Lục đạo chi trung bất đắc vãng lai, xung chi vị tức (*Thắng Man Bảo Quật, tr 48a, Đại Chính 37*).

* Đó là lời nói còn có ý nghĩa chưa rõ ràng. Hán: Hữu dư bất liễu nghĩa thuyết.

* Lời nói còn có ý nghĩa chưa rõ ràng, tức là lời nói chưa thích ứng với chân lý tuyệt đối, đó chỉ là lời nói mang tính chất diễn đạt tương đối, chứ chưa phải là lời nói diễn đạt những gì cần phải diễn đạt.

* Ấy chỉ là phương tiện của Như Lai: Hán là "Diệc thị Như Lai phương tiện".

Nghĩa là đức Như Lai trình bày giáo lý ở trong Đại thừa là giáo lý phương tiện để dẫn đến Nhất thừa, do đó giáo lý Nhất thừa mới là giáo lý liễu nghĩa, còn giáo lý Tam thừa là giáo lý chưa liễu nghĩa.

9. Chết bởi phân đoạn, đó là chúng sanh hư ngụy: Hán = Phân đoạn tử giả, vị hư ngụy chúng sanh.

* Chết phân đoạn nghĩa là chết có chu kỳ, có kỳ hạn. Sanskrit là *Vibhāga-cyuti*.

* Chúng sanh hư ngụy: Hán: Hư ngụy chúng sanh.

Bản Bồ-đề-lưu-chi là tương tục hữu tình. Sanskrit là *Samtāna sattva*.

Chúng sanh hư nguy là chúng sanh trôi lăn ở trong cõi sanh tử hư huyền.

10. Chết bởi biến dịch không thể nghĩ bàn, đó là thân thể sanh ra từ tâm ý của A-la-hán, Độc giác, hàng Bồ-tát đại lực cho đến cứu cánh Vô Thượng Bồ Đề.

Hán: Bất tư nghi biến dịch tử giả, vị A la hán, Bích chi Phật, đại lực Bồ tát ý sanh thân nãi chí cứu cánh Vô Thượng Bồ Đề.

* Chết bởi biến dịch không thể nghĩ bàn. Đây là cái chết thay đổi trong từng sát-na không có kỳ hạn, khó có thể dùng ý niệm để ý niệm (Acintya-Parināma-Cyuti).

* Chết bởi biến dịch không thể nghĩ bàn là cái chết của thân được sanh ra từ tâm ý hay từ ý chí, chứ không do nghiệp.

Thân này hết sức tế nhị chỉ cho thân của A-la-hán, Bích chi Phật và Bồ tát ở địa vị bất động trở lên cho đến thân sau cùng, trước khi thành tựu đạo quả Vô Thượng Bồ Đề.

11. Bảy loại học nhân trước đó chưa làm: Hán: Thất chủng học nhân tiên sở vị tác.

Bảy loại học nhân gồm: Bảy loại Thánh giả hữu học thuộc về Thanh văn hạnh (*Saptaśikṣapudgahāh*) gồm:

* Dự lưu hướng = *Srotāpatti-pratipannaka*; hàng tu học hướng tới Thánh quả Dự lưu, gọi là Dự lưu hướng.

* Dự lưu quả = *Srotāpatti-phala*; hàng tu tập đã chứng quả Dự lưu.

* Nhất lai hướng = *Sakṛdāgāmi-pratipannaka*.

Sau khi chứng được Dự lưu quả, hành giả tiếp tục tu tập hướng đến Nhất lai quả, giai đoạn hướng đến này gọi là Nhất lai hướng.

* Nhất lai quả = *Sakṛdāgāmiphala*.

* Bất hoàn hướng = *Anāgāmi pratipannaka*.

Sau khi chứng đắc thánh quả Nhất lai, hành giả tiếp tục tu tập hướng tâm đến thánh quả Bất hoàn, gọi là Bất hoàn hướng.

* Bất hoàn quả = *Anāgāmiphala* quả vị của thánh giả không còn trở lại Dục giới.

* A-la-hán hướng = *Arhatpratipannaka*. Sau khi chứng

A-na-hàm quả, thánh giả tiếp tục tu tập hướng đến A-la-hán quả, giai đoạn hướng đến này gọi là A-la-hán hướng.

Theo kinh Thắng Man, bốn Thánh hướng và ba Thánh quả này là đối với những điều cần làm như đoạn tận ái, thủ, hữu tức là đoạn tận Tập đế, nhưng họ chưa làm xong, còn đối với A-la-hán những điều này này đã làm, nên nói là "sở tác dĩ biện", tức là điều đáng làm đã làm xong (*Katain karanī yam*), là so với bảy chúng ở dưới, nhưng đối với những điều Như Lai đã làm xong như đoạn tận vô minh trụ địa và biến dịch sanh tử mà A-la-hán thì chưa làm xong những điều đáng làm này.

12. Phiền não trụ địa và phiền não phát khởi: Hán = Trụ địa phiền não phát khởi.

* Phiền não trụ địa: Là nơi phiền não phát sanh, đứng vững và tăng trưởng (*Vāsanabhūmi*).

Phiền não sanh khởi từ vô minh và vô minh sinh khởi là từ vô minh trụ địa, vô minh trụ địa là nơi huân tập của vô minh.

* Phiền não phát khởi: Hán gọi là "khởi phiền não" hay là "biến khởi phiền não (*Paryatthānakleśa*)".

Phiền não phát khởi hay khởi phiền não là phiền não

phát khởi từ nơi căn bản phiền não làm cản trở sự phát triển lớn mạnh của các thiện pháp.

13. Kiến nhất xứ trụ địa: Chỉ cho các loại phiền não bị đoạn trừ khi hàng Thanh văn thấy rõ tứ Thánh Đế và khi hàng Bồ tát thấy được một phần chân như ở nơi đối tượng quán chiếu.

Khi tu tập quán chiếu, hành giả duyên vào một đế lý trong bốn đế lý mà đoạn trừ phiền não có tính cách tổng thể, nên gọi là "kiến nhất xứ".

14. Dục ái trụ địa. Sanskrit là *Kāmatṛṣṇavāsanabhūmi*. Chỉ cho các tập khí sinh trưởng tham ái thuộc về Dục giới (*Kāmadhatu*).

15. Sắc ái trụ địa. Sanskrit là *Rūpatṛṣṇavāsanabhūmi*. Chỉ cho tập khí của tất cả phiền não dẫn sinh ở Sắc giới.

16. Hữu ái trụ địa. Sanskrit là *Bhavatṛṣṇavāsanabhūmi*. Chỉ cho tập khí của tất cả phiền não dẫn sinh ở nơi cõi Vô sắc giới.

17. Khởi tức là từng sát na tương ưng với tâm trong từng sát na: Hán = “khởi giả sát na tương ưng”

Theo Thắng Man Bảo Quật: "Tâm vương trong từng

một niệm duyên vào đối tượng lúc ấy các phiền não tùy tâm mà xuất hiện đồng thời, không tách rời nhau, do đó gọi là sát na tương ưng".

18. Vô minh trụ địa vô thi không tương ưng với tâm: Hán = “Tâm bất tương ưng vô thi vô minh trụ địa”.

- Vô minh trụ địa (*Avidyā vāsanabhūmi*), nó đồng nghĩa với căn bản vô minh (*Mūlavidyā*). Chỉ cho cái tạo nên vọng tâm và vọng tưởng.

Vô minh trụ địa mà gọi là vô thi, vì nó không có điểm khởi sinh mà là duyên sinh, nghĩa là nó duyên vào nơi tâm mà sinh. Nó không phải là pháp tồn tại cá biệt ngoài tâm, nên nó không tương ưng với tâm mà chính nó là tâm hay thành phần của tâm.

Do đó, Thắng Man nói: "Vô minh trụ địa vô thi không tương ưng với tâm".

19. Phiền não biến khởi: Hán là "Khởi phiền não, biến khởi phiền não". Sanskrit: *Paryutthānakleśa*. Ấy là những phiền não dựa vào vô minh trụ địa mà sinh khởi, do đó "khởi phiền não" cũng gọi là "tùy phiền não".

20. Bốn trụ địa thuộc về hữu ái: Hán là "Ư hữu ái số tứ trụ địa".

"Hữu ái là thứ tư trong bốn trụ địa, ba trụ địa trước là phẩm số của hữu ái. Cái sau bao quát cả ba cái trước, nên gọi là bốn trụ địa thuộc về hữu ái." (Cát tạng, Bảo Quật, tr12-b19, Đại Chính 37).

21. Cõi trời tha hóa tự tại: Hán là "Tha hóa tự tại thiên". Sanskrit: *Paranirmita-vaśa-vartin*. Cõi trời cao nhất của Dục giới và là chúa tể của thế giới hưởng thụ dục lạc.

22. Ba hữu: Hán là "tam hữu". Sanskrit: *Tribhava*. Tức là ba trạng thái tồn tại.

* Dục giới (*Kāma bhava*): Tồn tại do dục vọng.

*Sắc hữu (*Rūpa bhava*): Thế giới của tứ thiên, đối tượng tồn tại là sắc.

*Vô sắc hữu (*Arūpa bhava*): Thế giới tồn tại bằng vô sắc, ấy là thế giới của tứ không định.

23. Nghiệp nhân là vô tận: Hán là "Vô lậu nghiệp nhân". Sanskrit: *Anāsrava karmahetu*.

Ở trong tam giới thì gọi là hữu lậu nghiệp nhân, nghĩa là nghiệp nhân ở trong tam giới. Đối lại với hữu lậu nghiệp nhân là vô lậu nghiệp nhân, ấy là nghiệp nhân ở ngoài tam giới.

Tuy nhiên, qua cách nhìn của Thắng Man thì nghiệp nhân vô lậu ngoài tam giới này, chưa phải là vô lậu tuyệt đối, vì trong nghiệp nhân vô lậu đó còn có tập khí của vô minh.

Nên, A-la-hán, Độc giác và Bồ tát đối với tất cả pháp, có pháp đã tận tri, nhưng có pháp chưa tận tri. Vì sao như vậy, vì còn có tập khí vô minh chưa đoạn tận. Chỉ có Như Lai mới đoạn tận tập khí vô minh, nên Ngài mới gọi là Chánh Biến Tri hay Chánh Biến Giác, nghĩa là bậc Toàn Tri và Toàn Giác.

Tuy nhiên, A-la-hán, Độc giác và Bồ tát đại lực đối với Chánh Biến Tri của Phật thì họ còn là "hữu lậu nghiệp nhân", nhưng đối với phàm phu và thánh quả A-na-hàm trở xuống thì họ là "vô lậu nghiệp nhân".

24. Nghiệp từ vô minh trụ địa: Hán là "Vô minh trụ địa nghiệp". Nghĩa là nghiệp do liên hệ phiền não, chứ không phải là ý chí tác nghiệp.

Nghiệp liên hệ đến bốn trụ địa tạo ra phân đoạn sanh tử.

Nghiệp liên hệ vô minh trụ địa tạo ra biến dịch sanh tử.

25. Vô minh trụ địa tách rời khác nhau với bốn trụ địa: Hán là "Vô minh trụ địa dị ly tứ trụ địa".

Dị ly là vượt ra khỏi, nghĩa là Như Lai vượt ra khỏi vô minh trụ địa; là Ngài không còn bị lệ thuộc bởi biến dịch sanh tử. A-la-hán, Độc giác và Bồ tát đại lực thì vượt ra khỏi bốn trụ địa, nên các Ngài không còn lệ thuộc phân đoạn sanh tử, nhưng còn bị lệ thuộc biến dịch sanh tử, vì chưa đoạn tận vô minh trụ địa.

26. Chúng là những phiền não làm trở ngại tâm: Hán: "Bĩ sanh tâm thượng phiền não".

Thượng phiền não tương đương với khởi phiền não và hơn tùy phiền não. Chúng sanh ra những phiền não ở trên tâm.

27. Trí hiểu rõ không còn tiếp nhận đời sau có hai loại: Hán là "Bất thọ hậu hữu trí hữu nhị chủng": Tức là có hai loại trí khổ đế (Duḥkha-satya-jñāna). Nghĩa là một loại trí hiểu rõ về khổ đế của hàng A-la-hán và Độc giác. Và một loại trí hiểu rõ về khổ đế của Như Lai.

28. Bốn loại ma: Hán là "Tứ ma". Sanskrit: *Catvāromārah*. Ma có bốn loại:

* Phiền não ma (*Kleśa māra*): Ma thuộc về phiền não. Phiền não là một loại ma cướp mất tuệ mạng của ta.

* Âm ma (*Skandha māra*): Ma thuộc về ngũ âm.

Chấp thủ năm uẩn, hay cho năm ấm là ngã, làm che mắt chơn tánh của ta.

* Tử ma (*Mṛtya māra*): Ma chết. Ngài Cát tạng nói: “Đoạn trừ và tiêu diệt nhân quả sinh tử, gọi là hàng phục ma phiền não; cũng gọi là hàng phục ngũ ấm ma, cũng gọi là hàng phục ma chết”. (Bảo Quật, tr828c, Tục Tạng 19).

* Tha hóa tự tại thiên tử ma (*Paranirmaitta vasavartīdeva putra māra*): Ma chúa chủ trương hưởng thụ các dục. Ngài Cát tạng nói: “Nội ma ngoại ma đều hàng phục, nên gọi là hàng thiên ma”. (Bảo Quật, tr 828c, Tục Tạng 19).

Ngài Long Thọ nói: “Chúng được vô sinh pháp nhẫn, gọi là hàng phục phiền não ma; chúng được pháp thân, hàng phục ngũ ấm ma; chúng đắc vô sinh pháp nhẫn và pháp thân, hàng phục tử ma; chúng đắc bất động tam muội, hàng phục thiên ma”. (Cát tạng dẫn Trí Độ Luận, Bảo Quật, tr 829a, Tục Tạng 19).

Ngài Cát tạng dẫn kinh Đại Tập nói về hàng phục tứ ma như sau: “Nếu biết rõ Khổ đế, thì phá hoại được ngũ ấm ma. Nếu đoạn trừ được Tập đế, thì phá hoại được phiền não ma. Nếu chúng đắc Diệt đế, thì phá hoại được tử

ma. Nếu có khả năng thực hành Đạo để thì phá hoại được thiên ma”. (Bảo Quật, tr 829, Tục Tạng 19).

29. Phạm vi hiểu biết: Hán là "Nhĩ diệm địa". Sanskrit: *Jñāna-bhūmi*. Dịch sát: Đối với địa vị phát sanh sự hiểu biết. Nhĩ diệm là phiên âm từ *jñāna* của Phạm, có nghĩa là hiểu biết, cái được hiểu biết bởi.

30. Đạt được tự tại đối với pháp vô ngại: Hán là "Đắc vô ngại pháp tự tại".

31. Mười năng lực: Hán là: Thập lực. Tức là mười trí lực của Như Lai. Sanskrit: *Daśatathāyata jñāna balāni*.

* Thị xứ phi xứ trí lực (*Sthāsthānā-jñāna bala*): Trí lực biết rõ những điều gì xảy ra và những điều gì không xảy ra.

* Nghiệp dị thực trí lực (*Karma vipaka jñāna bala*): Trí lực biết rõ nghiệp nhân và nghiệp quả.

* Tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực (*Sarvadhyāna-vimokṣa samādhi-sampātti-saṃkleśa-vyavadāna-vyutthāna-jñāna-bala*): Trí lực biết rõ trạng thái giải thoát từ các ô nhiễm và chướng ngại của phiền não đối với các thiền, chánh định và chánh thọ.

* Căn thượng hạ trí lực (*Indriya-pārapara-jñāna bala*): Trí hiểu biết căn tánh thấp hay cao của chúng sanh.

* Chủng chủng thắng giải trí lực (*Nānādhimukti-jñāna bala*): Trí hiểu rõ mọi sự hiểu biết của các chủng loại.

* Chủng chủng giới trí lực (*Nānā dhātu-jñāna-bala*): Trí hiểu biết rõ các loại thế giới.

* Biến thú hành trí lực (*Sarvatra-gāminī pratipaj-jñāna- bala*): Trí hiểu rõ nhân quả đưa đến luân hồi của hết thảy chúng sanh.

*Trú trụ tùy niệm trí lực (*Pūrva-nivāsā nusmṛti-jñāna-bala*): Trí hiểu và nhớ rõ nhiều kiếp.

*Sanh tử trí lực (*Cyuty-utpatti- jñāna-bala*): Khả năng hiểu rõ chúng sanh sinh ở nơi này và chết ở nơi kia

*Lậu tận trí lực (*Āsravaksaya-jñāna-bala*): Khả năng biết rõ mọi sự ô nhiễm đã diệt tận.

32. Tuyệt đối chính là vô biên bất đoạn: Hán là: "Cứu cánh giả tức thị vô biên bất đoạn".

33. Nương tựa chân lý tuyệt đối mới là nương tựa Như Lai: Hán là "Quy y đệ nhất nghĩa giả thị quy y Như Lai".

Đệ nhất nghĩa, tiếng Sanskrit là Paramārtha: chân lý

tuyệt đối, chân lý tuyệt đối là chỉ cho Như Lai hay Niết Bàn của Như Lai. Với chân lý tuyệt đối thì Niết Bàn là Như Lai, Như Lai là Niết Bàn.

34. Bốn sự không sợ hãi: Hán là "Tứ vô úy."
Sanskrit: *Catvārivaiśāradyaṇi*.

Theo Tăng Nhất A Hàm 19, Đại Chính 2, thì bốn vô úy như sau:

*Chư pháp hiện đẳng giác vô úy:

Sanskrit: "*Sarvadharmābhisaṃbodhi vaiśāradya*".
Như Lai không hề có sự sợ hãi khi tuyên bố chứng ngộ hết thảy pháp.

*Nhất thiết lậu tận trí vô úy:

Sanskrit: *Sarvāravakṣaya-jñāna- vaiśāradya*: Như Lai không hề sợ hãi, khi Ngài tuyên bố là biết rõ đã diệt tận hết thảy lậu hoặc.

*Chư pháp bất hư quyết định thọ ký vô úy:
Sanskrit: *Antarāyikadharmā nanyathātva niścita-
vyākaranan vaiśāradya*. Như Lai không có sự sợ hãi, khi nói về những gì đã làm trở ngại sự giác ngộ.

*Vị chứng nhất thiết cụ túc xuất đạo như tánh vô úy:

Sanskrit: *Sarvasaṃpad-adhigamāya-nayaṇīkapratipat-tathātvā- vaiśāradya*: Như Lai không có sự sợ hãi, khi tuyên bố tính chân thực của sự thực hành đạt tới chứng ngộ.

Theo *Thắng Man Kinh Sớ Nghĩa Tư Sao*:

*Nhất thiết trí vô úy: Trí tuệ biết hết thấy pháp, không sợ hãi, khi Như Lai tuyên bố điều đó với trời, người...

*Lậu tận vô úy: Như Lai tuyên bố các lậu hoặc ở nơi ta đã tận trước trời, người... mà không sợ hãi.

*Thuyết chướng đạo vô úy: Như Lai tuyên bố pháp chướng đạo và pháp không chướng đạo trước trời, người, sa môn, bà la môn mà không có sự sợ hãi.

*Thuyết tận khổ vô úy: Như Lai tuyên bố Thánh đạo được nói bởi ta, ai thực tập có khả năng diệt tận khổ đau và siêu xuất thế gian. (*Minh Không, Thắng Man Kinh Sớ Nghĩa Tư Sao* tr962a, Tục Tạng 19)

35. Nếu Như Lai vì theo ước nguyện của hàng Nhị thừa mà nói pháp theo phương tiện, chứ thật ra chỉ là Đại thừa, chứ không có ba thừa: Hán là "Nhược Như Lai tùy bỉ sở dục nhi phương tiện thuyết, tức thị Đại thừa vô hữu tam thừa".

II. Ý nghĩa Nhất thừa

Nhất thừa là một thừa duy nhất, đó là Phật thừa.

Nhất thừa hay Phật thừa là cỗ xe duy nhất chuyên chở người phát Bồ đề tâm, hành Bồ tát đạo đi đến Phật quả.

Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa chỉ là phương tiện, hay nói theo tinh thần của kinh Pháp Hoa, tam thừa chỉ là hóa thân, Nhất thừa hay Phật thừa mới là bảo sở, mới là cùng đích của sự tu tập.

Ý nghĩa Nhất thừa, ngài Vô Trước giải thích với bài kệ như sau:

"Pháp vô ngã giải thoát

Đồng cổ tánh biệt cố

Đắc nhị ý biến hóa

Cứu cánh thuyết Nhất thừa". (*Đại thừa Trang Nghiêm kinh luận*, quyển 5, tr615b, Đại Chính 31).

Gọi là Nhất thừa, vì do đồng với pháp, đồng với vô ngã, đồng với giải thoát, vì do chủng tính bất đồng, do chư Phật đồng tự ý, do ý Thanh văn sẽ thành Phật, do Phật biến hóa và do cứu cánh.

Như vậy, theo Ngài Vô Trước (*Asānga*) thì Nhất

thừa có tám ý nghĩa như sau:

1. Vì pháp đồng: Nghĩa là hàng Thanh văn, Đại thừa không tồn tại cá biệt trong pháp giới chân như, mà tất cả đều có chung một hướng tới, nên gọi là Nhất thừa.

2. Vì vô ngã đồng: Nghĩa là hàng Thanh văn, Đại thừa đồng nhất với thể tính vô ngã, do đồng với hướng ấy, nên gọi là Nhất thừa.

3. Vì giải thoát đồng: Nghĩa là hàng Thanh văn, Đại thừa đồng diệt trừ các chướng ngại phiền não, do đồng xuất ly phiền não, nên gọi là Nhất thừa.

4. Vì chủng tính khác biệt: Nghĩa là chủng tính của các hàng người ở trong Tam thừa dẫn vào Đại thừa là không nhất định, nên gọi là Nhất thừa.

5. Vì tự ý đạt tới đồng với chư Phật: Nghĩa là chứng đắc ý như thế này: "Những gì tôi đã đạt được thì hết thảy chúng sanh cũng đồng đạt được như tôi". Vì do ý này, nên gọi là Nhất thừa.

6. Vì do ý rằng, hàng Thanh văn sẽ được làm Phật: Nghĩa là hạnh đại bồ đề xưa kia của các hàng Thanh văn khi hội đủ, thì nhất định tác thành phẩm tính của Phật. Và vì khi ấy, Phật gia hộ, nhiếp thọ đặc biệt, nên đạt được ý tự

biết rằng sẽ thành Phật. Do hạng người Thanh văn này tương tục sau trước không khác biệt, nên gọi là Nhất thừa.

7. Vì do biến hóa: Do giáo hóa chúng sanh mà đức Phật thị hiện Thanh văn và nhập Niết Bàn.

Đúng như đức Phật tự nói: "Tôi đã sử dụng thị hiện Niết Bàn của Thanh văn thừa vô lượng vô số, ngoài phương tiện này không có phương tiện nào khác, để giáo hóa hạng người có căn khí thấp kém thể nhập Đại thừa. Chân lý chỉ là một, nên gọi là Nhất thừa".

8. Vì cứu cánh: Nghĩa là đạt tới thể tính của Phật, chứ không có xứ điếm nào khác, nên gọi là Nhất thừa. (Vô Trước, *Đại thừa Trang Nghiêm kinh luận* 5, tr 615b, Đại Chính 31).

Và ngài Vô Trước cũng đã giải thích tại sao đức Phật nói Nhất thừa qua bài kệ như sau:

"Dẫn tiếp chư Thanh văn
Nhiếp trú chư Bồ tát
Ư thử nhị bất định
Chư Phật thuyết Nhất thừa".

Nghĩa là: Vì diu dắt các hàng Thanh văn, nhiếp thọ

đối với các hàng Bồ tát thập trí, đối với hai hạng bất định này, các Đấng Giác Ngộ nói Nhất thừa. (*Đại thừa Trang Nghiêm kinh luận 5, tr 615b, Đại Chính 31*).

Như vậy, Nhất thừa là cảnh giới tự chứng ngộ tuyệt đối của chư Phật, là đích điểm hướng đến của những hạng người phát Bồ đề tâm, hành Bồ tát đạo và đồng thời cũng là đích điểm quy thú của Tam thừa.

III. Tổng luận

Nhất thừa là kết quả tất yếu của sự phát khởi Bồ đề tâm và quá trình nuôi dưỡng, phát triển tâm ấy đến chỗ hoàn mãn.

Ở kinh Thắng Man, phát Bồ đề tâm chính là nhận ra được phẩm tính siêu việt của Như Lai và hết lòng quy kính đối với phẩm tính ấy.

Sự quy kính các phẩm tính giác ngộ của Như Lai, cũng chính là đã nhận ra tâm Bồ đề ở nơi chính mình, cũng như ở nơi hết thảy chúng sanh vốn có và đồng nhất thể. Nhưng chúng sanh không nhận ra và không sống được với tâm ấy, nên bị trôi lăn trong sanh tử và bị sanh tử làm cho khiếp đảm, sợ hãi. Chư Phật thì giác ngộ và sống với

tâm ấy, nên các Ngài không bị sanh tử nhiếp phục mà luôn luôn nhiếp phục và tự tại đối với sanh tử.

Do đó, quy y là trở về nương tựa ở tâm Bồ đề và kính lễ Như Lai chính là kính lễ phẩm tính chân thật ấy.

Nếu không có sự phát khởi và quy kính tâm Bồ đề thì hoa trái giác ngộ Nhất thừa không do đâu mà phát sanh.

Vậy, phát khởi Bồ đề tâm là tác nhân chính yếu của Nhất thừa. Hay nói cách cụ thể hơn, nội dung của Nhất thừa chính là hạt giống Bồ đề được nảy sinh từ mảnh đất tâm qua sự thực hành quy y, được nuôi lớn từ mười đại thọ giới pháp, với ba đại nguyện và các nhiếp thọ.

Nên, quy y phát khởi Bồ đề tâm là nhân, thực hành mười đại thọ, ba đại nguyện, các phương tiện nhiếp thọ chánh pháp là duyên và Nhất thừa là quả. Nhất thừa đạo là tư tưởng chủ yếu của kinh Pháp Hoa và kinh Thắng Man này.

Quy y, tiếng Phạn *Sarana*, có nghĩa là trở về nương tựa hoặc trở về với sự che chở và cứu hộ.

Nhưng, tại sao con người cần phải nương tựa, cần phải che chở, cần phải cứu hộ? Vì chính trong con người có những chất liệu của sự yếu đuối và sợ hãi.

Yếu đuối trước phong ba bão táp của cuộc đời, yếu đuối trước những cái thương và cái ghét, trước cái được, cái mất, trước những cái khen, cái chê và trước những nổi sinh ly và tử biệt. Và sợ hãi, vì trước những biến thiên vô tận của cuộc đời mà con người không biết mình là ai, mình là cái gì trong trò chơi thiên diễn dẫu bề ấy. Và sợ hãi, vì đứng trước cái sống và cái chết của con người, không biết thân phận của mình là gì, mặc dù con người đã chinh phục được thiên nhiên, nhưng con người đã đầu hàng trước cái chết.

Bởi không chinh phục được cái chết, nên trong sự sống của con người sinh ra hoảng sợ, do đó:

"Loài người sợ hoảng hốt
Tìm nhiều chỗ nương tựa
Hoặc rừng rậm, núi non
Hoặc vườn cây rừng tháp".

Nhưng với sự nương tựa mơ hồ và hoảng hốt như thế, không có gì bảo chứng cho sự an toàn và hạnh phúc của con người cả:

"Các chỗ nương tựa ấy
Không nương tựa an ổn

Không nương tựa tối thượng

Không thoát mọi khổ đau".

Và sự nương tựa có thể giúp cho con người thoát ly khổ đau đến nơi an toàn, chính là sự nương tựa Phật, nương tựa Pháp và nương tựa Tăng.

"Loài người nương tựa Phật

Nương tựa Pháp và Tăng

Ở trong Tứ Thánh Đế

Thường dùng tuệ quán sát.

Biết Khổ, biết Khổ Tập

Biết Diệt siêu các Khổ

Biết Đạo tám yếu tố

Đến Niết Bàn an ổn.

Nương tựa này tối thượng

Nương tựa này tối tôn

Do nhân nương tựa này

Các khổ đều thoát ly".

Con người biết quay về nương tựa Phật, Pháp và Tăng đầu tiên là hai vị thương chủ gồm *Tapassu* (Đế Lê Phú Sa) và *Bhallika* (Bạt Lê Ca).

Hai vị thương chủ này, từ Trung Ấn muốn về phía Bắc, khi họ đi ngang qua khu rừng nơi đức Thế Tôn vừa mới thành đạo, họ gặp nhiều trở ngại tâm linh khởi sự lo âu, sợ hãi. Bấy giờ giữa không trung họ nghe tiếng nói của các vị thiên thần bảo rằng:

"Này các thương chủ! Quý vị đừng sợ hãi, ở nơi này không có tai họa, không có các ương lụy, quý vị không nên khiếp đảm.

Này quý vị thương chủ! Nơi rừng này chỉ có đức Như Lai, Bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, mới thành tựu đạo quả Vô Thượng Bồ Đề, hiện Ngài đang an trú trong rừng này, kể từ khi Ngài thành đạo đến nay, trải qua bốn mươi chín ngày, Ngài chưa thọ dùng bất cứ vật thực gì.

Vậy, quý vị hãy đem mạch nha, mật, tô lạc để đến cúng dường Ngài, quý vị sẽ được an ổn lâu dài, sẽ có an lạc và lợi ích lớn".

Quý vị kia nghe vị Thiên Thần bảo như vậy, họ liền vâng hành, đi đến chỗ đức Thế Tôn thấy Ngài, họ sanh

tâm cung kính, đánh lễ, phát khởi niềm tin thanh tịnh và thành kính cúng dường Ngài.

Nhân ở nơi sự cúng dường thức ăn của hai vị thương chủ này, đức Thế Tôn cũng nhận sự cúng dường bình bát của quý vị Tứ Thiên vương dâng hiến để nhận thức ăn.

Sau khi đức Phật nhận thực phẩm của hai vị thí chủ cúng dường xong, Ngài gọi hai vị thương chủ và quyến thuộc của họ mà bảo rằng:

"Quý vị hãy tự nương tựa Phật, hãy tự nương tựa Pháp, hãy tự nương tựa Tăng, thọ trì năm giới cấm, thì quý vị sẽ được sự an lạc lâu dài, sẽ thâm hoạch được nhiều lợi ích cao quý và rộng lớn".

Khi nghe đức Thế Tôn dạy như vậy, tất cả họ đều bạch với Ngài rằng: "Đúng như lời dạy cao quý của Ngài, chúng con không trái". Họ liền nhận lãnh ba pháp tự quy y, năm giới cấm và họ trở thành những vị cận sự đầu tiên đệ tử của đức Phật.

Bài pháp đầu tiên đức Phật thuyết pháp cho hai vị thương chủ và thân quyến của họ, trong đó có đoạn nói như sau:

"... Muốn được tự lợi và lợi tha cho tất cả, muốn

mong cầu có đạo lý để dẫn đường cho thế gian, thì phải nương tựa Phật, Pháp, Tăng; phải phát khởi tâm thực hành chánh tín, vì do tín tâm mà được quả báu tốt đẹp, vì do thực hành được tín hạnh cao quý, rộng lớn mà chúng được giới hạnh khó nghĩ bàn, chúng được đạo lý tối thắng vô thượng.

Người thực hành bồ thí, có thể chứng đắc quả báo này, họ thấy rõ tính chân thật của toàn thể vũ trụ, và họ có thể chứng đạo, đầy đủ trí tuệ.

Do bậc Thánh có cách nhìn chính xác như vậy, nên các Ngài được gọi là các bậc có chánh niệm, mở ra các trói buộc của trần lao, đạt được vô úy, chúng đắc đại Niết Bàn, giải thoát tất cả các khổ về thế gian, đầy đủ tất cả thiện pháp, nên các bậc Thánh đều ca ngợi pháp này là pháp tôn quý, hoàn toàn không còn sanh, lão, bệnh, tử, diệt tận mọi sầu muộn về oán tắng và ái biệt, các đức Thế Tôn trong mười phương đều ca ngợi niềm vui này, vì đã đến nơi không còn sanh tử".

Như vậy, quy y hay nương tựa Phật, Pháp, Tăng là pháp tối yếu để người đệ tử Phật đối diện với khổ đau mà không hề khiếp đảm, đối diện với sống chết mà chẳng lo âu, làm lễ khách lên đường mà không hề có cảm giác lạc

lõng, bởi vì ở nơi họ đã có sự bảo chứng của an toàn, có con đường sáng để đi và có đích điểm để đạt tới.

Vậy, quy y Phật, Pháp, Tăng hay nương tựa Phật, Pháp, Tăng là gì? Điều này, theo các nhà A Tỳ Đàm Đại Tỳ Bà Sa giải thích như sau:

"Quy y Phật chính là quy y Pháp thân, đó là pháp vô học thành tựu tuệ giác của Phật".

"Quy y Pháp là quy y Diệt đế đó là pháp Niết Bàn tịch diệt mọi tham ái".

"Quy y Tăng là quy y pháp học và vô học tạo thành Tăng già".

Và ý nghĩa quy y của các Luận sư Đại Tỳ Bà Sa (Mahāvibhāsa) này, lại được ngài Thế Thân (Vasubandhu) tóm tắt lại trong bài kệ của luận Câu Xá rằng:

"Quy y thành Phật Tăng
Vô học nhị chủng Pháp
Cập Niết Bàn trạch diệt
Thị thuyết cụ tam quy".

Quy y Phật là quy y Pháp vô học tác thành phẩm chất của Phật. Quy y Tăng là quy y hai loại Pháp học và vô học

tác thành phẩm chất của Tạng. Và quy y Pháp là quy y sự an tịnh của Niết Bàn. Ấy là trình bày đủ ba pháp quy y.

Như vậy, quy y Phật là quy y thể tính giác ngộ của Phật. Quy y Pháp là quy y Niết Bàn và quy y Tạng là quy y Pháp học và vô học tạo thành phẩm tính của Tạng.

Theo ngài Chúng Hiền (Samghabhadra) ở trong A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận thì Tạng già sai biệt có năm chủng loại.

1. Vô sĩ Tạng: Nghĩa là những con người hủy phạm giới pháp mà vẫn mặc y phục của Tạng, tạo ra tập thể Tạng không có liên si.

2. Á dương Tạng: Những thành viên Tạng đối với tam tạng giáo điển không liễu đạt. Ví như dê câm không có khả năng biện thuyết.

3. Bằng đảng Tạng: Những người kết cấu bè đảng dưới hình thức của Tạng, để đấu tranh, kiện tụng, kinh doanh dịch vụ, phần nhiều tạo ra những hành động phi pháp.

4. Thế tục Tạng: Còn gọi là phàm phu Tạng, đây là những thành viên Tạng có phước thiện ở trong phàm phu họ có những hành động đúng pháp và không đúng pháp.

5. Thắng nghĩa Tăng: Tăng là bao gồm những thành viên thành tựu pháp hữu học và vô học, là chỗ nương tựa của mọi người.

Thắng nghĩa Tăng nhất định không chấp nhận những thành viên tạo ra những hành động phi pháp.

Như vậy, quy y Tăng là quy y Thắng nghĩa Tăng mà không quy y với bốn loại Tăng kia.

Nên, Luận có bài kệ ca ngợi sự quy y này như sau:

"Thử quy y tối thắng
Thử quy y tối tôn
Tất nhân thử quy y
Năng giải thoát chúng khổ".

Nghĩa là:

“Quy y này tối thắng
Quy y này tối tôn
Do nhân quy y này
Các khổ đều thoát ly”.

Lại nữa, quy Phật, Pháp, Tăng được ngài Long Thọ (Nagārjuna) giải thích ở trong Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận như sau:

"Bất xả bỏ đề tâm
Bất hoại sở thọ pháp
Bất xả đại bi tâm
Bất tham lạc dư thừa
Như thị tắc danh vi
Như thật quy y Phật".

Nghĩa là:

“Không bỏ tâm bỏ đề
Không hoại pháp được thọ
Không bỏ đại bi tâm
Không ham thích thừa khác
Như vậy mới gọi là
Quy y Phật như thật”.

Ở đây, quy y Phật là nương tựa tâm bỏ đề và phát khởi tâm ý để mong cầu thành tựu địa vị toàn giác. Đối với các giới pháp đã lãnh thọ thì không để cho hủy phạm, vì lợi ích chúng sanh mà làm các thiện sự. Đối với tâm đại bi là vì muốn độ chúng sanh thoát khỏi khổ đau mà mong cầu Phật đạo, ngay ở trong giấc ngủ cũng không có lãng

quên tâm đại bi ấy. Chỉ có niềm tin sâu xa và duy nhất là hướng đến Phật đạo mà không hướng đến Thanh văn thừa, Duyên giác thừa.

Quy y Phật đích thực là quy y với tất cả tâm nguyện và chí hướng ấy.

Thế thì theo ngài Long Thọ (Nagārjuna) thế nào là quy y Pháp? Quy y Pháp được Ngài giải thích như sau:

"Thân cận thuyết pháp giới

Nhất tâm thính thọ pháp

Niệm trì nhi diễn thuyết

Danh vi quy y Pháp".

Nghĩa là:

“Gần gũi Bậc thuyết pháp

Một lòng nghe thọ pháp

Ghi nhớ và tuyên dương

Gọi là quy y Pháp”.

Ở đây, quy y Pháp là gần gũi vị Pháp sư, Bậc thông hiểu Pháp thâm diệu của Phật, vị ấy có khả năng trình bày diễn đạt nêu rõ thế nào là thiện-ác để hưng thiện diệt ác,

đoạn trừ mọi nghi hoặc cho chúng sanh, do đó người muốn quy y phải gần gũi vị Pháp sư để lắng nghe, học hỏi và lãnh thọ chánh pháp, ghi nhớ và hành trì chánh pháp không để quên mất, vị ấy luôn luôn chiêm nghiệm nghĩa lý của chánh pháp để thuận hành.

Sau đó, người quy y Pháp là người vì người khác mà trình bày chánh pháp đúng như sự hiểu biết, sự hành trì của mình để thành tựu công đức Pháp thí và đem công đức ấy mà hồi hướng về Phật đạo, đó gọi là quy y Pháp.

Và theo ngài Long Thọ (Nagārjuna) thế nào là quy y Tăng? Ý nghĩa quy y Tăng được Ngài giải thích như sau:

"Nhược chư Thanh văn nhân

Vị nhập pháp vị giả

Linh phát vô thượng tâm

Sử đắc Phật thập lực

Tiên dĩ tài thí nhiếp

Hậu nãi tài pháp thí

Thâm tín tứ quả Tăng

Bất phân biệt quý chúng

Cầu Thanh văn công đức

Như bất chúng giải thoát

Thị danh quy y Tăng

Hựu ưng niệm tam sự".

Nghĩa là:

“Nếu những người Thanh văn

Chưa vào địa vị pháp

Khiến phát tâm vô thượng

Khiến đắc mười lực Phật

Trước nhiếp bằng tài thí

Sau nhiếp bằng pháp thí

Tín sâu Tăng tứ quả

Tăng bảo không phân biệt

Câu công đức Thanh văn

Không cầu giải thoát ấy,

Đó là quy y Tăng

Lại cần nhớ ba việc”.

Ở đây, quy y Tăng là quy y đoàn thể Tăng đệ tử của Phật, đoàn thể này là những thành viên chưa có tính quyết định theo hướng của Thanh văn thừa, hay Duyên giác

thừa, do đó phải tạo điều kiện để họ phát tâm vô thượng hướng đến Phật đạo, hay Nhất thừa đạo. Họ là những người có niềm tin sâu xa đối với bốn Thánh quả của Tăng và là thành viên của Tăng bảo.

Tuy rằng, họ cần thành tựu các công đức của hàng Thanh văn như cụ túc về Giới, cụ túc về Định, cụ túc về Tuệ, cụ túc về giải thoát, cụ túc về giải thoát tri kiến, cụ túc tam minh, lục thông, tâm được tự tại, có đại oai đức, xả trừ niềm vui thế tục, vượt khỏi thế giới của ma... Nhưng không cầu chứng giải thoát theo cảnh giới của Thanh văn do các công đức ấy đem lại, mà tâm của họ tin tưởng sâu xa và mong thành đạt đời sống giải thoát vô ngại của Phật.

Như vậy, quy y Tăng là quy y với một đoàn thể đệ tử xuất gia của Phật có tâm chí, có công đức và hạnh nguyện như vậy.

Lại nữa, đã quy y Phật thì phải luôn luôn nhớ đến thể tính giác ngộ của Phật, đã quy y pháp thì phải luôn luôn nhớ đến thể tính tịch diệt của Pháp và đã quy y Tăng phải luôn luôn nhớ đến thể tính thanh tịnh và hòa hợp của Tăng.

Lại nữa, theo ngài Long Thọ (*Nagārjuna*) là do nhớ đến Phật đạo mà thực hành bố thí gọi là quy y Phật; do thủ hộ chánh pháp mà thực hành bố thí gọi là quy y Pháp và do bố thí mà khởi tâm hướng về thành tựu Phật đạo nhiếp phục hàng Bồ tát Tăng và Thanh văn Tăng gọi là quy y Tăng.

Theo kinh Thắng Man, quy y Phật hay quy y Như Lai chính là quy y Nhất thừa đạo.

Thắng Man nói: "Như Lai đồng với thời gian vô hạn. Như Lai, Bạc Ứng Cúng, Bạc Chánh Đẳng Giác tồn tại ngang với biên cương của thời gian tận cùng vị lai. Như Lai đồng với vô hạn, đại bi cũng đồng với vô hạn an ủi thế gian. Đại bi vô hạn an ủi thế gian vô hạn, nói như vậy là nói về Như Lai một cách toàn hảo.

Lại nữa, nếu nói rằng; pháp vô tận, pháp thường trú là pháp cho hết thảy thế gian nương tựa, cũng là nói về Như Lai một cách toàn hảo.

Do đó, đối với thế gian chưa được hóa độ, không có nơi nương tựa, thì làm nơi nương tựa vô tận, làm nơi nương tựa thường trú cho đến cùng tận biên cương vị lai, chính Đấng để nương tựa ấy là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác vậy.

Pháp chính là nói về một con đường duy nhất. Tăng là chúng ở trong ba thừa. Hai chỗ nương tựa này không phải là chỗ nương tựa tuyệt đối, chỉ gọi là nơi nương tựa thiếu phần.

Vì sao vậy? Vì nói về đạo pháp Nhất thừa, chúng đặc pháp thân tuyệt đối mà không nói còn có Pháp thân Nhất thừa nào ở bên trên nữa". (Thắng Man, tr221, Đại Chính 12)

Như vậy, theo Thắng Man, quy y Như Lai chính là quy y Nhất thừa đạo và quy y Nhất thừa đạo là quy y chân lý tuyệt đối. Chân lý tuyệt đối chính là Pháp thân, Pháp thân chính là Như Lai. Từ nơi Như Lai mà pháp được duy trì và biểu hiện, pháp được tuyên dương và từ nơi Như Lai và lý tánh hòa hợp thanh tịnh của Tăng được duy trì và biểu hiện và cũng từ nơi lý tánh của Như Lai mà Tăng đoàn được thành lập.

Do đó, trong Như Lai có đầy đủ lý tánh tuyệt đối của Pháp và Tăng. Bởi vậy, khi mới thành đạo, đức Như Lai đã trao ba pháp tự quy y cho hai vị thương chủ Tapassu và Bhallika đầu tiên trong ý nghĩa quy y Nhất thừa đạo này.

Pháp và Tăng không khác biệt với Như Lai. Chính Như Lai đầy đủ cả ba sự nương tựa. Pháp và Tăng từ Pháp

thân của Như Lai mà biểu hiện, nên Pháp và Tăng đồng nhất thể với Như Lai.

Chúng ta có thể là những lữ khách phong trần mãi mê theo cõi sắc thanh, bất chợt đứng đối diện với thác ghềnh sinh tử, ta không biết ta là ai trước khi cha mẹ sinh ra và ta là gì sau khi hình hài này hủy diệt và hoảng sợ, nên sinh khởi cảm giác bế tắc, bơ vơ. Nên, bây giờ Tăng đoàn xuất hiện như là chỗ nương tựa cho ta, giúp ta thực hành chánh pháp, tâm ta sinh khởi sự an ổn, tin tưởng và vui sướng, ta sinh tâm nương tựa nơi Pháp và càng thực tập Pháp thì phẩm tính siêu việt của Như lai ở nơi ta càng ngày càng hiển lộ.

Bây giờ, Như Lai đối với ta không còn là một ước mơ mà là một hiện thực. Một hiện thực của vô tận không gian, vô tận thời gian và vô tận tâm thức, Như Lai không phải chỉ là nơi nương tựa duy nhất mà còn là nơi bảo chứng an toàn tuyệt đối cho ta và cho tất cả muôn loài.

Nên, quy y Như Lai chính là quy y Nhất thừa đạo, quy y Pháp thân thường trú, đó là sự quy y hay là sự nương tựa an toàn tuyệt đối vậy.

Chương VI: Vô biên Thánh đế

Kính bạch đức Thế Tôn! Hàng Thanh văn và Duyên giác đầu tiên quán Thánh đế bằng một trí mà đoạn trừ các trụ địa, bằng một trí mà tác chứng công đức của bốn đoạn tri, cũng biết rõ nghĩa lý của bốn pháp ấy.

Kính bạch đức Thế Tôn! Không có trí thượng thượng xuất thế gian nào mà có tiệm chí của bốn trí và tiệm chí của bốn duyên. Pháp không có tiệm chí là trí thượng thượng của xuất thế gian.

Kính bạch đức Thế Tôn! Trí của đệ nhất nghĩa, ví như Kim Cang.

Kính bạch đức Thế Tôn! Trí đệ nhất nghĩa không phải là trí Thánh đế sơ quán của hàng Thanh văn và Duyên giác vốn còn vô minh trụ địa.

Kính bạch đức Thế Tôn! Do trí Thánh đế không hai mà xóa sạch các trụ địa.

Kính bạch đức Thế Tôn! Đức Như Lai, Bạc Ứng Cúng, Bạc Toàn giác bằng không trí không thể nghĩ bàn

mà đoạn trừ hết thấy kho tàng phiền não, chứ không thể đoạn bởi hết thấy cảnh giới của Thanh văn và Duyên giác.

Kính bạch đức Thế Tôn! Trí tuệ tuyệt đối nếu phá hoại hết thấy kho tàng phiền não thì đó gọi là Trí tuệ đệ nhất nghĩa.

Trí sơ quán không phải là trí viên mãn mà là trí đang hướng đến sự giác ngộ tối thượng.

Kính bạch đức Thế Tôn! Thánh nghĩa, hết thấy không phải là nghĩa chơn thật của Thanh văn và Duyên giác. Thanh văn và duyên giác thành tựu công đức hữu lượng. Thanh văn và Duyên giác thành tựu công đức thiếu phần, cho nên gọi là Thánh.

Thánh đế, không phải là Thánh đế của Thanh văn và Duyên giác; cũng không phải là công đức của Thanh văn và Duyên giác.

Kính bạch đức Thế Tôn! Thánh đế này khởi đầu do chứng tri và giác ngộ bởi Như Lai, bậc Ứng Cúng, bậc Toàn giác, nhưng sau đó vì thế gian bị bực cứng bởi vô minh, nên Ngài khai thị, diễn thuyết, cho nên gọi là Thánh đế.

I. Chú giải

1-Vô biên Thánh đế: Thánh đế vô lượng; nghĩa là Thánh đế vượt ra khỏi không gian và thời gian. Vô biên Thánh đế chính là Thánh đế tuyệt đối mà cũng là đệ nhất nghĩa đế.

Ở trong bốn Thánh đế, Diệt đế là đệ nhất nghĩa đế, là chân lý tuyệt đối.

Ý nghĩa Nhất thừa của kinh Pháp Hoa và kinh Thắng Man là từ nơi vô biên Thánh đế hay từ nơi chân lý tuyệt đối được chư Phật chứng ngộ mà biểu hiện.

Vô biên Thánh đế, tiếng Sanskrit là Anantāryasatya.

2. Đầu tiên quán Thánh đế: Hán: Sơ quán Thánh đế.

Theo ngài Cát tạng: Là bước đầu quán chiếu Thánh đế của hàng Thanh văn và Duyên giác ở trong hàng Nhị thừa. (*Thắng Man Bảo Quật*, tr 64c7, *Đại Chính* 37)

Theo Thánh Đức Thái Tử là bắt đầu quán chiếu Hữu tác Tứ Thánh Đế (*Thắng Man Kinh Nghĩa Sớ*, tr14a19, *Đại Chính* 56).

3. Bằng một trí: Hán: Dĩ nhất trí.

Theo ngài Cát tạng, gọi là một trí là do bước đầu sử

dụng đơn thuần một trí của "hữu tác đế" để đoạn trừ bốn trụ địa, chứ không dùng "vô tác đế" để đoạn trừ vô minh trụ địa. (*Thắng Man Bảo Quật, tr 64c20, Đại Chính 37*)

4. Đoạn trừ các trụ địa: Hán là "Đoạn chư trụ địa": Trụ địa là chỗ y cứ căn bản, để cho hết thấy các loại phiền não thuộc về kiến hoặc và tư hoặc ở trong tam giới sinh khởi.

Có năm loại trụ địa:

* Kiến nhất thiết trụ địa: Chỉ cho tất cả nhận thức sai lầm (kiến hoặc) bao trùm cả tam giới.

* Dục ái trụ địa: Chỉ cho tất cả tư hoặc thuộc về dục giới. Ở đây muốn nhấn mạnh về tham ái.

* Sắc ái trụ địa: Chỉ cho tất cả tư hoặc thuộc về sắc giới.

* Hữu ái trụ địa: Chỉ cho tất cả tư hoặc thuộc về vô sắc giới.

* Vô minh trụ địa: Là chỗ y cứ cho hết thấy phiền não.

Vô minh trụ địa là chỉ có tuệ giác của Như lai mới đoạn trừ được chúng. Trí của hàng Thanh văn và Duyên giác không thể đoạn sạch vô minh trụ địa, nhưng có thể đoạn trừ bốn trụ địa kia.

5. Bằng một trí mà tác chứng công đức của bốn đoạn

tri: Hán là "Dĩ nhất trí tứ đoạn tri công đức tác chứng".

Theo ngài Cát tạng giải thích: "Trong một trí bước đầu đơn thuần thành tựu quán chiếu "hữu tác" ở đối tượng trải qua từng phần, do đó mà thành tựu bốn trí. Nên, một trí bao gồm cả bốn = "Đơn tựu sơ nhất hữu tác trí trung, danh nhất trí tứ giả".

Và ngài Cát tạng cũng giải thích: Đoạn tức là đoạn tập, tri tức là tri khô; công đức là tu Đạo đế; tác chứng là chứng Diệt đế = "Diệt giả diệt Tập, tri giả tri Khô, công đức giả tu Đạo, tác chứng giả chứng Diệt". (*Thắng Man Bảo Quật, tr 64c, Đại Chính 37*).

Ở trong *kinh Thắng Man thuật ký*, ngài Khuy cơ giải thích: "Gọi là một trí bao gồm cả bốn là trong một trí của "hữu tác" phân ra làm bốn loại". (*Thắng Man Kinh thuật ký, cuốn hạ, 917b, Tục Tạng 19*).

Theo Thánh Đức Thái Tử: "Do trí mà đoạn được những phiền não sai lầm, nên gọi là đoạn trí. Cũng có thể dùng Tứ Thánh để làm Tứ đoạn trí." (*Thắng Man kinh nghĩa sớ, tr14b, Đại Chính 56*).

6. Trí thượng thượng xuất thế gian: Hán là "Xuất thế gian thượng thượng trí".

Ý nghĩa câu này cần được hiểu như sau:

1- Thế gian trí: Trí hiểu biết của thế gian, tức là sự hiểu biết đang còn nằm ở trong sinh tử.

2- Xuất thế gian trí: Tức là trí hiểu biết của xuất thế gian, đó là trí hiểu biết của hàng Thanh văn và Duyên giác.

3- Xuất thế gian thượng trí: Tức là trí hiểu biết của hàng Bồ Tát thượng thừa.

4- Xuất thế gian thượng thượng trí: Tức là trí hiểu biết của chư Phật. Đó là trí tuệ tuyệt đối của Phật, trí tuệ giác ngộ này là trí tuệ siêu việt thời gian và siêu việt đối tượng quán chiếu.

Nên, Thắng Man nói: "Không có trí thượng thượng xuất thế gian nào mà có tiệm chí của bốn trí và tiệm chí của bốn duyên. Pháp không có tiệm chí là trí thượng thượng của xuất thế gian = Vô hữu xuất thế gian thượng thượng trí, tứ trí tiệm chí cập tứ duyên tiệm chí, vô tiệm chí pháp thị xuất thế gian.

(Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh, tr 221a, Đại Chính12).

7. Tiệm chí của bốn trí: Hán là "Tứ trí tiệm chí"

Trí tuệ của hàng Thanh văn và Duyên giác khi quán chiếu Bốn Thánh đế, trí tuệ tự biểu hiện và tiếp cận từng Thánh đế một.

Nói dễ hiểu là trí tuệ của hàng Thanh văn và Duyên giác khi tiếp cận với chân lý cần phải có thời gian và có đối tượng.

8. Tiệm chí của bốn duyên: Hán là "Tứ duyên tiệm chí". Bốn duyên ở đây là Bốn Thánh đế. Bốn Thánh đế là bốn duyên hay bốn đối tượng quán chiếu của hàng Thanh văn và Duyên giác làm sinh khởi bốn trí. Bốn trí là Khô trí, Tập trí, Diệt trí và Đạo trí.

Do quán chiếu mà thấy rõ sự thật của khô, nên trí phát sinh, trí ấy gọi là Khô trí.

Do quán chiếu mà thấy rõ sự thật tập khởi của khô, nên trí phát sinh, trí ấy gọi là Tập trí.

Do quán chiếu mà thấy rõ sự thật của đạo là con đường diệt khô, nên trí phát sinh, trí ấy gọi là Đạo trí.

Do quán chiếu mà thấy rõ sự thật của diệt, tức là sự vắng mặt hoàn toàn của tham ái và sinh tử, nên trí phát sinh, trí ấy gọi là Diệt trí.

9. Trí của Đệ nhất nghĩa, ví như Kim Cang. Hán là "Kim Cang dụ giả thị Đệ nhất nghĩa trí".

Kim Cang dụ (Vajropama) là chỉ cho Kim Cang tâm hay Kim Cang dụ định. Kim Cang là chỉ cho sự kiên cố bất hoại, không có cái gì có thể làm hủy hoại Kim Cang, nhưng Kim Cang có thể làm hủy hoại tất cả.

Như vậy, Kim Cang ở đây, Thắng Man ví dụ cho trí tuệ tuyệt đối của Như Lai. Trí tuệ ấy có khả năng phá bỏ mọi loại trí tuệ của thế gian, của Nhị thừa, của Bồ tát thượng thừa, nhưng các loại trí tuệ ấy không thể phá bỏ được trí tuệ của Như Lai.

Lại nữa, trí tuệ Đệ nhất nghĩa của Như Lai mới có năng lực đoạn tận vô minh trụ địa, tức là đoạn tận sạch mọi nguồn trú ẩn của vô minh.

Trái lại, trí tuệ của hàng Nhị thừa chỉ đoạn trừ được tứ trụ địa (kiến nhất thiết trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa) mà chưa thể đoạn trừ được vô minh trụ địa. Còn trí của Bồ tát thượng thừa có khả năng đoạn trừ tứ trụ địa, một phần của vô minh trụ địa, chứ chưa thể đoạn sạch vô minh trụ địa như đức Phật.

Do đó, Kim Cang dụ được dụ cho trí tuệ Đệ nhất

nghĩa, tức là trí tuệ tuyệt đối của Như Lai. Trí tuệ ấy không những xóa sạch tứ trụ địa mà còn xóa sạch mọi nguồn gốc của vô minh.

10. Trí Thánh đế không hai: Hán là "Vô nhị Thánh đế trí".

Ngài Minh Không cho rằng: "Thánh đế trí là đệ nhất nghĩa trí". (Thắng Man Kinh Sớ Nghĩa Tư Sao 5, tr963, Tục Tạng 19),

Ngài Cát tạng cho rằng: "Trí vô nhị Thánh đế là nhất thật trí, mới có năng lực xóa sạch năm trụ địa". (*Thắng Man Bảo Quật tr 836a, Tục Tạng 19*).

11. Không trí không thể nghĩ bàn mà đoạn trừ hết hết thảy kho tàng phiền não.

Hán là "Bất tư nghị Không trí đoạn nhất thiết phiền não tạng." Sanskrit là *Acintya-būnyatājñāna*.

Ngài Cát tạng dẫn lời của các nhà Sư nổi tiếng giải thích về Không trí không thể nghĩ bàn rằng: "Trí tuệ của Phật có khả năng soi chiếu cả Không và Hữu, nhưng trí giác không phải Không mà cũng không phải Hữu, nên gọi là Không-trí không thể nghĩ bàn. Do đạt được trí này, nên hết thảy phiền não lậu hoặc đều đoạn trừ. Và Cát tạng dẫn

lời ngài Long Thọ nói: Không-trí có ba loại gồm: Ngoại đạo tà kiến không; đản không, ấy là Không-trí của nhị thừa; và Không-trí vô sở đắc là Không-trí của Bồ tát, nay Không-trí vô sở đắc, không phải là trí được biết bởi hàng nhị thừa, nên nói là không thể nghĩ bàn”. (Thắng Man Bảo Quật, tr 836ab, Tục Tạng 19).

Nói tóm lại, Không-trí hay là Thật tướng trí đó là trí tuệ giác ngộ về lý chơn không của Phật. Trí tuệ ấy có năng lực xóa sạch mọi kho tàng cất giữ và sinh khởi vô minh phiền não.

II. Nội dung

Chương Nhất thừa là Thắng Man trình bày kết quả do phát khởi tâm Bồ đề quy kính Như Lai, lãnh thọ giới pháp, phát khởi đại nguyện và thực hành Bồ tát hạnh mà chứng nhập.

Chương Vô Biên Thánh Giới này là Thắng Man trình bày về cảnh giới trí chứng của Nhất thừa.

Cảnh giới trí chứng này gồm có như sau:

1. Cảnh giới trí chứng của Nhị thừa:

Hàng Thanh văn và Duyên giác do bước đầu quán chiếu Tứ Thánh đế hữu tác, dưới đôi mắt của một cá nhân, đang bị buộc ràng của những nỗi sợ hãi về phân đoạn sinh tử và những tư duy về sự sống chết của thân phận con người.

Họ muốn biết họ là ai trước khi cha mẹ sinh ra, và họ là gì sau khi hình hài này hủy diệt? Do đó, đối tượng quán chiếu đầu tiên của họ là "Lão tử", nghĩa là "Già và chết" do đâu mà có. Và từ đó, họ khám phá ra cả một chuỗi liên tiếp của mười hai nhân duyên. Nghĩa là cái này sinh thì cái kia sinh. Họ khám phá ra sự thật này bằng mặt "lưu chuyển". Và trong mặt "lưu chuyển" này, họ thấy rõ Khổ đế và Tập đế. Khổ đế là "Sanh, lão, tử." Tập đế là "Ái, thủ, hữu". Đó là nhân hiện tại và quả tương lai. Và họ cũng thấy rõ "Thức, danh, sắc, lục nhập, xúc và thọ" là Khổ đế là quả của hiện tại; vô minh và hành là Tập đế tức nhân của quá khứ.

Và họ quán chiếu mười hai duyên khởi theo mặt "hoàn diệt", nghĩa là "cái này diệt thì cái kia diệt". "Vô minh và hành diệt" thì "thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ tùy diệt", và: "ái, thủ, hữu" mà diệt, thì "sinh, lão, tử" cũng tùy diệt. Sự quán chiếu mười hai duyên khởi theo

cách hoàn diệt như vậy là quán chiếu Đạo đế, và “ái, thủ, hữu” diệt, “hành và vô minh” tùy diệt, đó là quán chiếu Diệt đế.

Do quán chiếu như vậy, mà hàng Nhị thừa đoạn được phiền não trụ địa, gồm "kiến nhất thiết trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa".

Hoặc do quán chiếu mười sáu hành tướng Tứ Thánh đế trong đời sống hiện thực mà hàng Nhị thừa tuần tự đoạn trừ các lậu hoặc.

Do đó, Thắng Man thừa với đức Thế Tôn rằng: “Hàng Thanh văn và Duyên giác đầu tiên quán chiếu Thánh đế bằng một trí mà đoạn trừ các trụ địa, bằng một trí mà tác chứng công đức của bốn đoạn trí, cũng biết rõ nghĩa lý của bốn pháp ấy”.

Nghĩa là hàng Nhị thừa quán chiếu Tứ Thánh đế tuần tự mà không phải là quán chiếu Tứ Thánh đế đồng thời.

Do quán chiếu Tứ Thánh đế tuần tự, nên theo Thắng Man, hàng Nhị thừa không thể đoạn trừ được vô minh trụ địa mà chỉ đoạn trừ được bốn trụ địa mà thôi.

Như vậy, theo Thắng Man, bốn Thánh đế làm bốn duyên hay bốn đối tượng tuần tự để cho hàng Nhị thừa

quán chiếu, nhằm đoạn trừ các trụ địa, đó là bốn Thánh đế hữu tác, nên cảnh giới sở chứng của hàng Nhị thừa chỉ Hữu dư y Niết Bàn.

2. Cảnh giới trí chứng của Như Lai:

Đối với hàng Thanh văn và Duyên giác thì trí và lý là hai, nghĩa là Khổ trí là do quán chiếu và thấy rõ sự thật của khổ mà phát sinh. Tập trí là trí do quán chiếu và thấy rõ sự thật tập khởi của khổ mà phát sinh. Đạo trí là trí do quán chiếu và thấy rõ sự thật của con đường thoát khổ mà phát sinh và Diệt trí là trí do quán sát và chứng nghiệm sự thật của mọi khổ đau chấm dứt mà phát sinh.

Như vậy, trí và lý của hàng Nhị thừa là có tiệm chí, nghĩa là có thời gian và có không gian để tiếp nhận, do đó trí ấy chưa phải là thật trí và lý ấy chưa phải là thật lý hay là chân lý tuyệt đối.

Và lại nữa, hàng Thanh văn không thể tự mình chứng ngộ chân lý mà chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế qua sự giáo dục, khơi mở và khích lệ của Phật. Do đó, Thắng Man nói: “Thánh đế của hàng Thanh văn chứng ngộ là Thánh đế hữu tác”. Vì là Thánh đế hữu tác, cho nên hữu hạn mà hữu hạn, cho nên không phải là vô biên.

Trái lại, Thánh đế của Phật chứng ngộ mới gọi là Thánh đế toàn diện và vô biên, Thánh đế ấy gọi là Vô tác.

Thánh đế vô tác là Thánh đế do Như thật trí của Như lai tự chứng ngộ lấy mà không có ai diu dắt, khơi mở hay khích lệ, nên Thánh đế được chứng ngộ bởi Như Lai gọi là Thánh đế vô tác.

Thánh đế được chứng ngộ bởi Như Lai là đồng thời mà không phải là tiệm thứ hay tiệm chí. Nghĩa là khi nhận ra sự thật của Khổ thì đồng thời cũng nhận ra ngay sự thật của Tập. Diệt và Đạo cùng một lúc, chứ không phải khác thời. Và khi nhận ra sự thật của khổ trong Dục giới thì cũng cùng một lúc nhận ra sự thật khổ của Sắc giới và cũng cùng một lúc nhận ra nỗi khổ phân đoạn của phàm phu và nỗi khổ biến dịch của các Thánh trong cùng một lúc, trong cùng một đế.

Do đó, Thắng Man nói: “Không có trí thượng thượng xuất thế gian nào mà có tiệm chí của bốn trí và tiệm chí của bốn duyên. Pháp không có tiệm chí là trí thượng thượng của xuất thế gian”.

Bằng trí thượng thượng xuất thế gian hay như thật trí ngộ nhập chân lý là bằng trực giác đồng thời mà không

cần có thứ tự của thời gian.

Như thật trí, Đệ nhất nghĩa trí hay Không-trí là không thể nghĩ bàn, đó là những cách diễn tả về trí giác của Phật. Trí ấy có năng lực xóa sạch vô minh trụ địa để chứng nhập đệ nhất nghĩa lý, tức là Diệt Thánh đế.

Diệt Thánh đế là chân lý cứu cánh hay chân lý tuyệt đối, chân lý chỉ có đệ nhất nghĩa trí mới chứng nhập. Chân lý tuyệt đối như thế không thể chứng nhập bởi trí Thánh đế sơ quán của hàng Nhị thừa.

Ở trong Tứ Thánh đế, Diệt đế là chân lý cứu cánh, là chân lý tuyệt đối, là chân lý duy nhất, là lý chứng tuyệt đối của đệ nhất nghĩa trí.

Do đó, Diệt Thánh đế là Thánh nghĩa duy nhất ở trong các Thánh nghĩa và là Thánh đế duy nhất ở trong các Thánh đế. Đáng mà chứng nhập Thánh nghĩa và Thánh đế ấy chính là Như Lai. Vì Như Lai là Nhất thừa mà Thánh nghĩa và Thánh đế ấy là lý chứng của Nhất thừa, chứ không phải là các thừa khác. Các thừa khác đang hướng về Nhất thừa mà chưa hội nhập.

Như Lai từ nơi Nhất thừa mà vận khởi, thi thiết thành tam thừa để giáo hóa chúng sanh. Và cũng từ nơi Diệt

Thánh đế hay Đệ nhất nghĩa đế mà trình bày các Thánh đế để khai thị cho các thừa và đưa các thừa hội nhập với Đệ Nhất Nghĩa đế, tức là ngộ nhập với chân lý của mọi chân lý.

III. Tổng luận

Tại vườn Nai, chuyên vận Tứ Thánh đế lần thứ nhất, cho năm anh em Kiều Trần Như đức Thế Tôn dạy:

"Hỡi các Tỷ khuru!

1. Đây là Khổ Thánh Đế. Pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh”.

"Hỡi các Tỷ khuru!

2. Đây là Khổ Tập Thánh Đế. Pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh”.

"Hỡi các Tỷ khuru!

3. Đây là Khổ Diệt Thánh Đế. Pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh”.

Hỡi các Tỷ khuru!

4. Đây là Thuận Khổ Diệt Đạo Thánh Đế. Pháp được

nghe, chiêm nghiệm, đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh”.

Chuyển vận pháp luân Tứ Thánh đế lần thứ hai, đức Thế Tôn dạy:

"Hỡi các Tỷ khuru!

1. Đây là Khổ Thánh Đế. Pháp cần phải được hiểu, cần phải biết đúng từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh”.

"Hỡi các Tỷ khuru!

2. Đây là Khổ Tập Thánh đế. Pháp cần phải được hiểu, cần phải đoạn trừ đúng pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh”.

"Hỡi các Tỷ khuru!

3. Đây là Khổ Diệt Thánh đế. Pháp cần phải được hiểu cần phải được chứng ngộ, đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh”.

"Hỡi các Tỷ khuru!

4. Đây là Thuận Khổ Diệt Đạo Thánh Đế. Pháp cần phải được hiểu, cần phải được thực hành, đúng như pháp

đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh”.

Chuyển vận pháp luân Tứ Thánh đế lần thứ ba, đức Thế Tôn dạy:

"Hỡi các Tỷ khuru!

1. Đây là Khổ Thánh đế. Pháp đã biết đúng như lý từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh”.

"Hỡi các Tỷ khuru!

2. Đây là Khổ Tập Thánh đế. Pháp đã được hiểu, đã đoạn trừ đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh”.

"Hỡi các Tỷ khuru!

3. Đây là Khổ Diệt Thánh đế. Pháp đã được hiểu, đã được chứng ngộ đúng như pháp đã được nghe, đã chiêm nghiệm đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh”.

"Hỡi các Tỷ khuru!

4. Đây là Thuận Khổ Diệt Đạo Thánh đế. Pháp đã được hiểu, đã được thực hành đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt sinh, trí sinh, minh

sinh, giác sinh”.

Ấy là ba lần đức Thế Tôn chuyển vận Tứ Thánh đế gồm Thị chuyển, Khuyến chuyển, và Chứng chuyển, đầy đủ mười hai hành tướng Pháp luân.

1- Thị chuyển Tứ Thánh Đế: Nghĩa là Tứ Thánh Đế do Thế Tôn tự chứng ngộ và tự khai thị cho hàng đệ tử.

2- Khuyến chuyển Tứ Thánh Đế: Nghĩa là sau khi khai thị Tứ Thánh Đế, đức Thế Tôn khuyến khích hàng đệ tử thực nghiệm để chứng ngộ.

3- Chứng chuyển Tứ Thánh Đế: Nghĩa là sau khi Thế Tôn khai thị, khuyến khích hàng đệ tử thực hành và đã có sự chứng ngộ.

Theo ngài Cát tạng, Tứ Thánh Đế có hai loại:

1. Hữu lượng Tứ đế hay Hữu biên Tứ đế:

Đó là chân lý tương đối, chân lý này làm chỗ y cứ để khởi lập Nhị thừa. Và chân lý này là hữu lượng cho nên gọi là hữu biên.

2. Vô lượng Tứ đế hay Vô biên Tứ đế:

Đây là chân lý tuyệt đối làm chỗ y cứ để khởi lập Nhất thừa. Và chân lý này là vô lượng, cho nên gọi là vô

biên Thánh Đế. (Bảo Quật, tr63, Đại Chính 37).

Lại nữa, theo Thắng Man, có hai loại Thánh Đế, đó là Tác Thánh Đế và Vô tác Thánh Đế.

1. Hữu tác Thánh Đế là Hữu lượng Tứ Thánh Đế:

Đây là Thánh Đế không do hàng Thanh văn tự liễu tri, tự chứng ngộ mà do Như lai khai thị và tác chứng.

2. Vô tác Tứ Thánh Đế hay Vô lượng Tứ Thánh Đế: Đây là Thánh Đế do Như lai tự liễu tri, tự chứng ngộ, Thánh Đế này gọi là Vô tác hay Vô lượng. (Thắng Man tr221, Đại Chính 12).

Ngài Cát tạng giải thích: "Hữu tác là Quyền đế. Vô tác là Thật đế. Nói Quyền hay Thật, nói Tác hay Vô tác là từ nơi thiết lập hạnh mà nói. Sau Thánh đế Tiểu thừa còn phải tu tập quán chiếu Thánh đế Đại thừa, gọi là Hữu tác. Sau Thánh đế Đại thừa, không còn Thánh đế nào cần phải tu tập quán sát nữa, gọi là Vô tác". (Bảo Quật, 69a, Đại Chính 37).

Lại theo ngài Trí Khải của Thiên Thai Tông thì Tứ Thánh Đế có bốn loại phối hợp với Tứ giáo.

1. Sanh diệt Tứ đế: Nghĩa là Tứ đế được trình bày ở

trong Tạng giáo (giáo lý nguyên thủy) là nói về sự tướng của pháp hữu vi sinh diệt. Do đó, quán chiếu nhân quả của Tứ đế là có sinh diệt.

2. Vô sinh Tứ đế: Hay là Tác vô sinh diệt Tứ đế, được trình bày ở trong Thông giáo (giáo lý bán Đại thừa) là nói về các pháp thuộc về nhân duyên là Không, là vô sinh. Do đó, quán chiếu nhân quả của Tứ đế gồm mê và ngộ đều là rỗng lặng không sinh diệt.

3. Vô lượng Tứ đế: Tứ đế được trình bày ở trong Biệt giáo (giáo lý thuần Đại thừa) là nói thế giới nội tại và ngoại tại có vô lượng hằng hà sa số sai biệt. Nhưng quán chiếu hết thấy hiện tượng đều do nhân duyên sinh khởi, có đủ vô lượng sai biệt. Do đó, Tứ đế cũng có vô lượng hành tướng.

4. Vô tác Tứ đế: Tứ đế được trình bày ở trong Viên giáo (giáo lý viên mãn, giáo lý tuyệt đối, giáo lý cứu cánh) là nói đương thể của mê và ngộ chính là thật tướng. Quán chiếu thật tướng giữa mê và ngộ là nhất thể không mâu thuẫn. (Phật Quang Đại Từ Điển 2, tr1842b).

Ở đây, nếu nhìn Thánh đế bằng con mắt của Đệ nhất nghĩa trí thì Thánh nghĩa là Đệ nhất nghĩa và Thánh đế là Đệ nhất nghĩa đế tức là chân lý tuyệt đối và tuyệt đối.

Vì pháp vốn là vậy, nên tự tánh của pháp vốn bình đẳng, không sai biệt.

Nhưng, ở đây pháp có sai biệt, có phân loại là do căn cơ của hành giả khi quán chiếu pháp mà có.

Mọi sự vật đang diễn ra trước mắt của chúng ta là nó đang diễn ra từ chân lý tự thân của chính nó.

Cảm nhận được sự có mặt của mọi vật đang có chung quanh ta không phải là sự cảm nhận của trẻ thơ mà đó là cảm nhận của người lớn.

Thấy mọi vật chung quanh ta là thường hằng bất biến, là muôn năm, đó là cái thấy của kẻ phàm tục. Thấy mọi vật đang diễn ra chung quanh ta không phải là thuần phát đơn điệu, chúng diễn ra trong sự tương tác hòa điệu và sống động của nhân duyên, đó là cái thấy của bậc Thánh hay gọi là bậc Kiến Thánh đế.

Vậy, Thánh đế là gì? Thánh đế không phải là chân lý của bậc Thánh, vì không có bậc Thánh đích thực nào tự cho mình là người nắm giữ chân lý hay là Đấng sáng tạo chân lý.

Do đó, không có chân lý của bậc Thánh mà chỉ có chân lý được thấy hoặc được chứng nghiệm bởi bậc Thánh mà thôi.

Chân lý là yếu tính vốn có của mọi sự vật, nó tồn tại là tồn tại một cách khách quan, do đó không có một ai độc quyền nắm giữ nó mà chỉ có quyền cảm nhận nó và không một ai có quyền sáng tạo nó mà chỉ có quyền chứng nghiệm và trực nhận nó.

Muôn chứng nghiệm chân lý, đó là khát vọng muôn thuở của con người. Nhưng con người làm thế nào để có thể chứng nghiệm được chân lý, khi nơi chính họ có quá nhiều nhận thức sai lầm về bản thân, có quá nhiều nhận thức cục bộ và phiến diện, có quá nhiều sự mắc kẹt về các quan điểm bè phái và lại có quá nhiều sự tuân thủ vào những tín điều sai lệch với chân lý.

Và con người làm thế nào để có thể chứng nghiệm được chân lý, khi nơi tâm hồn họ đầy dẫy những vô minh và khát ái. Vô minh không đưa con người đi tới chân lý mà đưa con người đi tới với những hành động phi lý như khủng bố, giết người, trộm cắp, dối trá, phi luân, phân biệt và kỳ thị. Khát ái không đưa con người đi tới với tình yêu cao vợi mà chỉ đi tới với tình dục thô hèn. Khát ái không đưa con người bay bổng vào chân trời rộng lớn vô biên mà làm cho con người bị gãy cánh và rơi vào "khung cửa

hẹp", bị đắm chìm và giẫy giụa trong vũng bùn sinh tử.

Vô minh không đưa con người đi tới với chân lý toàn diện mà đưa con người đến với chân lý bề vụn. Và khát ái không đưa con người đi tới với sự tự do mà đi tới với hệ lụy.

Như vậy, con người muốn đạt tới chân lý vô biên thì chân lý trước mắt là con người phải loại bỏ vô minh và khát ái ở trong tâm thức của chính mình.

Nếu con người không loại bỏ vô minh và khát ái thì chân lý trước mắt của họ là chân lý khổ đau. Và nếu con người không loại bỏ những kiến chấp về bản ngã, tự kiêu và tự đắc thì chân lý trước mắt của họ là sự bất khoan dung và bạo động, là hận thù và chiến tranh.

Do đó, pháp loại bỏ vô minh và khát ái, pháp ấy gọi là Thánh pháp. Pháp đi theo với vô minh và khát ái, pháp ấy gọi là phàm pháp. Pháp không có Thánh hay phàm, nhưng pháp nào mang tính "thanh" thì pháp ấy được gọi là pháp thuộc về bậc Thánh hay gọi là Thánh pháp. Pháp nào mang tính "trược" thì pháp ấy được gọi là pháp thuộc về kẻ phàm. Pháp nào mang thể của "tịnh" thì pháp ấy được gọi là Thánh pháp, pháp nào mang thể của "nhiễm" thì pháp ấy được gọi là phàm pháp. Pháp nào mang "tướng của vô tướng" thì pháp đó là

pháp thuộc về bậc Thánh, pháp nào mang "tướng của hữu tướng" thì pháp đó thuộc về kẻ phàm. Pháp nào mang tác dụng thăng tiến, pháp đó gọi là pháp thuộc về bậc Thánh; pháp nào mang tác dụng thoái hóa, pháp đó gọi là pháp thuộc về kẻ phàm. Pháp nào mang năng lực sinh khởi hiểu biết và thương yêu, pháp đó gọi là pháp thuộc về bậc Thánh; pháp nào mang năng lực sinh khởi khát ái và hận thù, pháp đó thuộc về kẻ phàm. Pháp nào mang tác nhân đưa tới sự ngộ nhập chân lý, pháp đó gọi là pháp thuộc về bậc Thánh. Pháp nào mang tác nhân che khuất chân lý, pháp đó gọi là pháp thuộc về kẻ phàm. Pháp nào hỗ trợ cho sự chứng đạt chân lý, pháp đó gọi là pháp thuộc về bậc Thánh. Pháp nào cản trở sự chứng ngộ chân lý, pháp đó gọi là pháp thuộc về kẻ phàm. Pháp nào mang thành quả của sự an lạc, pháp đó gọi là pháp thuộc về bậc Thánh. Pháp nào mang thành quả của khổ đau, của thất vọng, pháp đó gọi là pháp thuộc về kẻ phàm.

Như vậy, pháp hay chân lý chỉ là pháp hay chân lý thôi. Nhưng khi trong pháp hay chân lý nó mang thể tính, tác dụng và nội dung của cái gì, thì pháp hay chân lý đó có tên gọi theo cái đó và nó có thể trở thành thuộc tính của cái đó và nó biểu hiện theo cái tính của nó đã lệ thuộc.

Bởi vậy, chân lý của con người là chân lý không có chân lý. Vì nơi tự thân của con người vừa có thuộc tính của phạm lỗi Thánh, nên con người có thể bỏ phạm theo Thánh, do đó chân lý không có chân lý, mới là chân lý của con người.

Nếu trong đời sống hàng ngày, con người được xông ướp bởi tám phẩm chất thanh tịnh gồm: Thanh tịnh về hiểu biết, thanh tịnh về tư duy, thanh tịnh về lời nói, thanh tịnh về hành động, thanh tịnh về sự nuôi sống, thanh tịnh về sự thăng tiến, thanh tịnh về ý niệm và thanh tịnh về tâm hồn, qua các động tác đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng, làm việc thì con người càng ngày càng lớn dần trong Thánh đạo và đi đến Phật đạo. Và đến một lúc nào đó với sự chín muồi của thời gian xông ướp, thì những chất liệu đó đối với con người không phải là hai thực thể cá biệt. Chất liệu đó là con người đó, con người đó là chất liệu đó. Con người đó ở đâu thì sự thanh tịnh được biểu hiện ra ở đó, và sự thanh tịnh biểu hiện ra ở đâu là con người đó ở đó.

Do vậy, khi con người đã loại bỏ sạch vô minh và khát ái trong nhận thức, trong tư duy, trong lời nói, trong hành động, trong sự nuôi sống, trong sự thăng tiến, trong từng ý niệm và trong tâm hồn của chính mình, thì sự tự do

không phải là một ước mơ mà là một hiện thực trong từng bước chân đi và hạnh phúc không phải là một sự khát khao tìm kiếm mà nó là hiện thực từ những hơi thở, từ những nhịp đập của trái tim và từ nơi những cách nhìn chiếc lá, đám mây, dòng nước, con sâu, con kiến,...

Như vậy, chỉ có hạnh phúc là chân lý tối hậu của mọi chân lý mà con người đang khát vọng tìm cầu. Và chỉ Diệt Thánh Đế là chân lý duy nhất trong tất cả mọi chân lý mà đức Phật chứng ngộ. Diệt Thánh Đế là vô minh và khát ái hoàn toàn vắng lặng, hạnh phúc tròn đầy.

Từ chân lý này mà đức Phật ứng thân thị hiện mang chất liệu Bi và Trí dưới vô lượng hình thức, dưới vô lượng thời gian, dưới vô lượng không gian, dưới vô lượng chủng loại để giáo hóa an ủi và làm bóng cây che mát, đem lại vô lượng phước đức, niềm tin và lợi lạc cho họ.

Và cũng chính chân lý này là điểm về duy nhất của các bậc Thánh và là nơi quy ngưỡng duy nhất của hết thảy con người và chúng sanh.

Diệt Thánh Đế là chân lý tối hậu của mọi chân lý, là ước mơ muôn thuở của con người, là hướng đến duy nhất của các bậc Thánh. Và là chỗ chứng nghiệm tuyệt đối của Như Lai.

Chương VII: Như Lai Tạng

Thánh đế, đó là nói theo nghĩa sâu xa, vi mật, tế nhị, khó hiểu, không phải là cảnh giới đo lường bằng suy tư. Đó là đối tượng được nhận biết bởi bậc Trí, là điều mà hết thấy thế gian không thể tin nổi.

Vì sao? Vì đây là nói về kho tàng sâu thẳm của Như Lai.

Như Lai tạng là cảnh giới của Như Lai, đối tượng không phải được hiểu biết bởi hết thấy Thanh văn và Duyên giác. Từ nơi xứ sở của Như Lai tạng mà nói về ý nghĩa của Thánh đế. Xứ sở của Như Lai tạng vì quá sâu thẳm, nên nói nghĩa Thánh đế, vì xứ sở của Như lai tạng rất sâu thẳm, nên nghĩa Thánh đế cũng rất sâu thẳm, vi diệu, tế nhị, khó hiểu, không phải là cảnh giới đo lường bằng suy tư. Đó là đối tượng được nhận biết bởi bậc Trí, là điều mà hết thấy thế gian không thể tin nổi.

Chú giải

1. Như Lai tạng: Tiếng Phạn "Tathāgatagarbha". Theo Phật tính luận Như lai tạng có ba nghĩa:

1/1-Sở nhiếp tạng: Là an trú vào tự tính như như. Nên, tất cả chúng sinh đều thuộc về Như lai tạng. Như: có hai nghĩa là *như như trí* và *như như cảnh*. Trí và cảnh đều không mê lầm, nên gọi là *như như*. Lai, là đến từ tự tính, nên gọi là lai; do đạt được như, nên gọi là Như lai. Do nhân và quả đều có mặt ở trong Như lai tạng tính, nên khi đạt được Như, thì nhân cũng Như mà quả cũng Như. Nhân quả đồng nhất thể, nên gọi là Như lai. Tạng: là vì tất cả chúng sinh đều thâm nhiếp ở trong *như như trí* và *như như cảnh* của Như lai, nên gọi là tạng.

Tạng có ba nghĩa: Thứ nhất, từ Như lai tạng mà hiển thị chánh cảnh, nên không có cảnh nào có thể so sánh với như lai cảnh. Thứ hai, từ Như lai tạng mà hiển thị chánh hạnh, nên không có hạnh nào có thể so sánh với như lai hạnh. Thứ ba, từ nơi Như lai tạng mà hiển thị chánh quả, nên không có quả nào có thể so sánh với Như lai quả. Như lai quả là quả nắm giữ hết thấy như tính của chúng sinh, nên gọi là Như lai tạng.

1/2- Ẩn phú tạng: Như lai tự ẩn không hiện, nên gọi là ẩn phú tạng. Trước khi an trú ở nơi địa vị của đạo, Như lai tính bị phiền não, vọng tưởng che khuất, khiến chúng

sinh không thể thấy, nên gọi là ẩn phú tạng.

1/3- Năng nhiếp tạng: Hằng sa công đức đều thâm nhiếp về ở Như lai quả. Như lai quả là Phật tính thường trú. Tính ấy tại thánh không tăng, tại phàm không giảm. Không phải do tu mà được, không tu mà mất, vì tính ấy trí, cảnh, quả, thể, dụng đều là Như. (Tham khảo Thế Thân, Phật Tính Luận, Đại Chính 31).

Như Lai tạng được giải thích theo quan điểm của kinh Lăng Già: "Bản tính thanh tịnh, thường hằng bất đoạn, không có biến dị, đủ ba mươi hai tướng tốt, ở ngay trong thân của hết thảy chúng sinh, bị chiếc áo uân, xứ, giới, cấu uế trói buộc, bị ô nhiễm bởi các thứ tham sân si... vọng tưởng phân biệt. Ví như châu bảo vô giá bị bọc trong tấm vải dơ bẩn". (Đại thừa Nhập Lăng Già Kinh, tr 599b, Đại Chính 16).

2-Thánh đế, đó là nói theo nghĩa sâu xa, vi mật, tế nhị, khó hiểu, không phải là cảnh giới đo lường bằng suy tư.

Hán: "Thánh đế giả, thuyết thậm thâm nghĩa, vi tế, nan tri, phi tượng cảnh giới". (Như lai tạng, Thắng Man Sư Tử Hồng, tr 221a, Đại Chính 12)

Nghĩa là Như lai tạng hàm chứa cả Tứ Thánh đế, nên

kinh này nói là nghĩa sâu xa, vi tế, khó hiểu, không phải là cảnh giới đo lường bằng suy tư. Vì sao? Vì Khổ đế và Tập đế là mặt ô nhiễm của Như lai tạng; Đạo đế là vừa đủ cả nhiễm và tịnh của Như lai tạng và Diệt đế là mặt hoàn toàn thanh tịnh của Như lai tạng. Nên, Như lai tạng nghĩa lý sâu xa, vi tế, khó hiểu, không phải là cảnh giới đo lường bằng suy tư là vậy.

Như lai tạng bị phiền não che lấp, điều ấy không dễ gì phát hiện bởi hàng nhị thừa, nên Như lai tạng có nghĩa là sâu xa.

Như lai tạng không phải là cảnh giới của văn tuệ, nên hàng Thanh văn không thể phát hiện được qua văn tuệ của mình; lại càng không phải là cảnh giới của tư tuệ, nên hàng Duyên giác không thể phát hiện qua tư tuệ của mình mà nó thuộc về tu tuệ, đến để thấy, tự mình giác liễu. Nên, Diệt thánh đế chứa đựng ở Như lai tạng nghĩa của nó rất sâu xa, vi mật, tế nhị, khó hiểu, không phải là cảnh giới đo lường bằng suy tư là vậy.

3- Như Lai tạng là cảnh giới của Như Lai, đối tượng không phải được hiểu biết bởi hết thầy Thanh văn và Duyên giác.

Hán: Như lai tạng giả, thị Như lai cảnh giới, phi nhất

thiết Thanh văn, Duyên giác sở tri.

Tứ Thánh đế mà hàng Thanh văn giác ngộ là từ đức Thế Tôn chuyển vận qua âm thanh. Nếu Thế Tôn không chuyển vận giáo pháp bằng âm thanh, thì hàng Thanh không thể tự mình liễu đạt Tứ Thánh đế. Hàng Duyên giác liễu đạt Tứ Thánh đế không phải từ thanh âm của Phật chuyển vận, vì họ ra đời không có nhân duyên gặp Phật, nghe pháp như hàng Thanh văn mà từ tự mình tư duy về nỗi khổ đau do già chết đem lại một cách miên mật, nên phát hiện ra lý mười hai duyên khởi và thông qua lý mười hai duyên khởi, họ nhận ra được Tứ Thánh đế. Nghĩa là từ tự chiêm nghiệm, họ nhận ra, trong mười hai duyên khởi: sanh, lão tử, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ thuộc về Khổ Thánh đế. Vô minh, hành, ái, thủ, hữu thuộc Tập Thánh đế. Và vô minh diệt là hành diệt cho đến ái, thủ hữu diệt thì sanh lão tử diệt là thuộc về Diệt Thánh đế và Đạo Thánh đế, quán chiếu theo phương pháp hoàn diệt của mười hai duyên khởi.

Tuy, hàng Thanh văn và Duyên giác, giác ngộ Tứ Thánh đế qua Thanh âm chuyển vận Tứ Thánh đế của đức Thế Tôn hay tự mình chiêm nghiệm Tứ Thánh đế qua lý

mười hai duyên khởi, nhưng tất cả họ đều không thể liễu đạt Tứ Thánh đế từ Như Lai Tạng tính biểu hiện. Mặt ô nhiễm của Như lai tạng là Khổ đế và Tập đế; mặt vừa nhiễm vừa tịnh của Như lai tạng là Đạo đế, vì ở trong đạo chỉ có Bát chánh đạo là vô vi, thanh tịnh, còn các phẩm trợ đạo là hữu vi sinh diệt, vô thường, sự nhiễm ô chưa sạch. Diệt đế chính là Như lai tạng tính, vì nó hoàn toàn thanh tịnh, thường tại, không sinh diệt. Vì vậy, kinh này nói: “Như Lai tạng là cảnh giới của Như Lai, đối tượng không phải được hiểu biết bởi hết thảy Thanh văn và Duyên giác”. (Như Lai Tạng, Thắng Man Sư Tử Hồng... tr 221, Đại Chính 12).

4- Từ nơi xứ sở của Như lai tạng mà nói Tứ Thánh đế: Hán: Như lai tạng xứ thuyết Thánh đế nghĩa. (Như lai tạng, Thắng Man Sư Tử Hồng... tr 221, Đại Chính 12). Đức Thế Tôn từ nơi vô sinh Tứ Thánh đế mà chuyển khởi Tứ Thánh đế cho hàng Thanh văn. Nên, Tứ Thánh đế do đức Thế Tôn chuyển vận cho hàng Thanh văn là sinh diệt Tứ Thánh đế. Tứ Thánh đế ấy từ nơi Tứ Thánh đế không sinh diệt mà biểu hiện. Tứ Thánh đế không sinh diệt là Như lai tạng tính, Phật tính hay đệ nhất nghĩa đế, nên kinh này nói: “Từ nơi xứ sở của Như lai tạng mà nói Tứ Thánh đế”, ấy vậy.

II. Nội dung

Chương Như lai tạng ở bản Đại chính 12, sắp xếp thuộc về chương thứ bảy của kinh này. Nhưng theo ngài Cát tạng (549-623) cho rằng, chương này thuộc về chương “Vô biên Thánh đế”, vì mục đích của chương này là nói nghĩa sâu xa của Tứ Thánh đế. Ở đây, Như lai tạng và Pháp thân không thể thuộc chương khác, vì giải thích Tứ Thánh đế chưa xong. (Cát tạng, Thắng Man Kinh Bảo Quật, tr 837a, Tục Tạng 19).

Chương này, nói về Như lai tạng có ba nội dung:

1- Nói về Vô sinh Tứ thánh đế mà mục đích là nói về Diệt Thánh đế hay Đệ nhất nghĩa đế. Nghĩa là đề cao pháp và đề cao vị chứng ngộ pháp. Pháp được đề cao ấy là Diệt thánh đế ở trong Tứ thánh đế. Đề cao vị chứng ngộ pháp ấy không phải tuệ giác của hàng Thanh văn, Duyên giác mà chính là Phật.

2- Diệt đế hay Đệ nhất nghĩa đế chỉ có Như lai mới liễu triệt, chứ không phải chỗ có thể đến bằng văn tuệ của hàng Thanh văn và tư tuệ của hàng Duyên giác.

3- Sự quan hệ giữa Đệ nhất thánh đế và Như lai tạng là sự quan hệ rất sâu xa, vi diệu, chỉ có Như lai bậc

A-la-hán, Chánh-đẳng-giác mới liễu triệt. Như lai tạng quan hệ mật thiết đến Nhất thừa, nếu không có Như lai tạng, thì không thể nói Nhất thừa. Như lai tạng quan hệ đến Pháp thân, không có Như lai tạng, thì không thể nói pháp thân và không thể có chương nói về pháp thân của kinh này tiếp theo.

III. Tổng luận

Như lai tạng, tiếng Phạn là Tathāgatagarbha. Ấy là kho tàng Như lai. Kho tàng ấy ẩn tàng trong thân năm uẩn chứa đầy phiền não của hết thảy chúng sinh. Bản tính thanh tịnh của Như lai tạng, tuy ở trong phiền não, nhưng không hề bị ô nhiễm; tuy bị phiền não bao bọc, nhưng tính chất chân thật không hề bị biến đổi và tính giác ngộ của Như lai tạng vẫn toàn vẹn không hề bị hao mất một mảy may nào.

Lại nữa, ô nhiễm hay thanh tịnh đều duyên vào Như lai tạng mà biểu hiện, nên gọi là Như lai tạng duyên khởi. Duyên khởi là pháp hữu vi; pháp hữu vi là có nhiễm và có tịnh, nhưng Như lai tạng tính bản nguyên thanh tịnh, không bị chi phối hay ảnh hưởng gì đến pháp duyên khởi nhiễm

tịnh của hữu vi, duyên từ Như lai tạng mà khởi hiện.

Trong kinh Đại Phương Đẳng Như lai Tạng, nêu lên chín ví dụ để dụ cho Như lai tạng tính thanh tịnh, ẩn giấu trong phiền não. Chín ví dụ ấy gồm:

1- Liên hoa hốt nhiên nuy biến: Hoa sen đang nở thơm, bỗng nhiên khô héo, nhưng trên hoa sen ấy có vô số đức Phật ngồi ngự trong hoa sen... Dụ rằng, trong mọi loại phiền não ở trong sinh tử của hết thảy chúng sinh thường có Như lai tạng không bị ô nhiễm ngự tọa.

2- Như mật phòng huyên ư đại thọ hữu bách thiên phong già hộ kỳ mật: Ví như tổ mật ong treo ở cây đại thọ, có trăm ngàn con ong canh giữ tổ ong mật ấy. Người muốn lấy mật phải biết sử dụng phương tiện khéo léo, trực đuổi đàn ong ấy bay đi mới có thể tùy nghi lấy dùng. Cũng vậy, Như lai tạng nơi hết thảy chúng sinh giống như tổ mật ong, bị trăm ngàn ức triệu phiền não, tùy phiền não bao bọc cất giữ, nên phải biết sử dụng cái thấy bằng trí tuệ của Phật để thấy biết chúng, sau đó mới thành bậc Chánh giác.

3- Đạo mạch túc đậu: Hạt gạo được bọc ở trong trấu. Nếu không loại bỏ vỏ trấu, thì không thể sử dụng hạt gạo để nấu ăn. Đức Phật dạy với Phật nhãn, Ngài thấy hết thảy

chúng sinh đều có đầy đủ Như lai thể, nhưng bị lớp da phiền não bao bọc ở bên trong. Nếu có khả năng thấu hiểu và giác ngộ Như lai thể, liền thành bậc Chánh giác, có trí tuệ tự nhiên, an trú vững chãi. Đức Phật dạy Như lai tạng có mặt ở trong tất cả phiền não, và Như lai là do các loài chúng sinh kia biết loại trừ lớp da phiền não mà thanh tịnh thành Phật vậy.

4- Xú uế chur ác tích tụ: Có người kẹp thoi vàng nơi nách bắt chọt rơi xuống hầm xí. Tuy vàng bị nằm trong hầm xí trải qua nhiều năm, nhưng vẫn không bị biến chất và xú uế, vẫn không mất sự lợi ích cho con người. Cũng vậy, Như lai tạng ở trong phiền não, nhưng không bị ô nhiễm, không bị biến chất, nếu có cơ hội thì vẫn đem lại ích cho hết thảy chúng sinh.

5- Như bần cùng trượng phu: Như người nghèo, trong nhà ở dưới lòng đất có đại phục tạng, có vàng chứa trong kho báu vĩ đại dưới đất của nền nhà. Vì người đàn ông không biết dưới đất sâu của nền nhà có kho báu chứa vàng vĩ đại, nên nghèo. Cũng vậy, hết thảy chúng sinh sống trong ngôi nhà phiền não, mà không biết phía dưới ngôi nhà ấy có Như lai tạng tính bị vùi sâu ở dưới đó.

6- Như đấng-tử, đa-la-tử: Hạt mầm hỗ trợ nhau tương tục không bị hủy hoại, nếu đủ duyên, nó sẽ trở thành Đại thọ vương. Cũng vậy, trong kho tàng phiền não của chúng sinh có Như lai tạng. Nếu phiền não ngưng lắng, thì Như lai tạng hiện ra.

7- Thí như bần nhân: Hình tượng Phật quý báu bọc ở trong miếng giẻ rách hôi hám, bị vứt bỏ lăn lóc giữa đường, nhiều người đi qua lại chẳng hề hay biết, nhờ có người mách bảo mới biết được. Cũng vậy, Như lai tạng của chúng sinh bị bọc trong những miếng giẻ phiền não tanh hôi, những kẻ kiến chấp thì không thể thấy. Muốn thấy phải nhờ những bậc Thiện tri thức có những phương tiện khéo léo, chỉ cho mới nhận ra Như lai tạng hay Phật tính ở trong phiền não để tiêu dùng.

8- Cô độc nữ: Có người nữ cô độc, hình tướng xấu xí, nhưng lại mang thai của vị Chuyển luân vương mà không biết, vẫn mặc cảm mình là hạ liệt. Cũng vậy, hết thảy chúng sinh bị nghiệp lực trôi dạt vào trong tam giới, bị bao nỗi khổ sinh tử bức bách, não hại, nhưng trong mỗi chúng sinh đều có thể giới của Như lai và đều có Như lai tạng tính, nhưng do vô minh mà không tự nhận biết đó thôi.

9- Dĩ lập tác mô: Dùng khuôn đúc để đúc tượng Phật. Khuôn đúc bị tro đất nung nhóp, nhưng tượng Phật ở trong khuôn đúc không hề bị nhóp. Cũng vậy, hết thầy chúng sinh đều là ví như khuôn đúc tượng Phật vàng, phiền não bọc bên ngoài như nhóp vậy, nhưng Như lai tạng ở bên trong vẫn rỗng rang trong sạch. (Đại Phương Quảng Như Lai Tạng Kinh, tr 461-464, Đại Chính 16).

Chín ví dụ này là để giải thích Như lai tạng bị ẩn giấu ở trong bụi bặm phiền não của hết thầy chúng sinh. Tuy, Như lai tạng bị ẩn giấu bởi phiền não chúng sinh như vậy, nhưng vẫn không hề bị ô nhiễm. Biết được điều này không phải là sự hiểu biết của những người rơi vào kiến chấp thường, đoạn và lại càng không thể cho những vị chỉ tiếp nhận và lãnh hội Tứ Thánh đế qua văn tuệ, tư tuệ mà phải là những vị có công hạnh tu tuệ và chứng tuệ mới có thể nhìn xuyên suốt, thấu đạt Như lai tạng tính bị trùm phủ trong bọc trứng vô minh nơi tâm của hết thầy chúng sinh. Thấy và biết Như lai tạng đang bị bọc trong vô trứng vô minh và bị ràng buộc bởi vô số giây chằng phiền não nơi tâm của hết thầy chúng sinh là cái thấy biết của Phật.

Nên, tác dụng của phẩm này là để phá trừ hết thầy

sáu mươi hai kiến chấp của ngoại đạo và phá trừ luôn những sự hiểu biết chưa hoàn hảo, chưa trọn vẹn, chưa toàn giác của hàng Thanh văn và Duyên giác, nhằm đưa tâm chí của hàng Thanh văn và Duyên giác hướng đến Đại thừa, nhập vào Nhất thừa đạo hay Pháp thân của Phật.

Tư tưởng Như lai tạng, không phải phát khởi vào thời Phật giáo hậu kỳ, mà đã có ngay trong thời kỳ của Phật giáo sơ kỳ. Ngay trước khi chuyển vận Pháp luân Tứ Thánh đế cho năm anh Kiều Trần Như, tại vườn Nai, đức Phật đã nói với những vị này, đừng gọi Ngài là Hiền giả mà hãy gọi là Như lai. Và ngài đã nhân danh Như lai để khai đạo cho họ. Ngài dạy: “Quý vị không nên gọi Như lai là Trưởng lão, nếu gọi như vậy, khiến cho quý vị suốt đêm trường không có lợi ích.

Hỡi quý vị! Như lai đã chứng được pháp Cam lồ, đã biết rõ con đường hướng đến Cam lồ, Như lai là đấng Giác ngộ, đầy đủ tất cả trí, đã được tự tại, tịch tịnh, các sai lầm đã hoàn toàn dứt sạch...”. (Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh 11, tr607b, Đại Chính 3).

Nên, từ ngữ Như lai và ý nghĩa Như lai có ngay trong thời kỳ sơ khởi của Phật giáo Ấn Độ.

Như lai tạng đã được đức Phật dạy, ở trong kinh Tăng Nhất A Hàm ghi lại như sau: “Người nào chuyên tâm trì tụng kinh Tăng Nhất A Hàm, tức là người ấy Tổng trì Như lai tạng”. (Tăng Nhất A hàn 1, tr550c3, Đại Chính 2). Và nó đã được các kinh điển thuộc văn hệ Phương Quảng khai triển và lập thành hệ thống Như lai tạng, như các kinh Đại Phương Quảng Như Lai Tạng, Vô Thượng Y, Lăng Già, Đại thừa Mật Nghiêm, Thăng Man, Thủ Lăng Nghiêm...

Hệ tư tưởng Như lai tạng ở Ấn Độ, ngài Mã Minh đã giải thích nó qua hai môn sinh diệt môn và chân như môn ở Đại thừa Khởi Tín Luận (Đại Chính 32); Long Thọ ở luận Thích ma-ha-diễn đã quy lập mười loại Như lai tạng gồm: Đại tổng trì Như lai tạng, Viễn chuyển viễn phược Như lai tạng, Dữ hành dữ tướng Như lai tạng, Chân như chân như Như lai tạng, Sinh diệt Chân như Như lai tạng, Không Như lai tạng, Bất không Như lai tạng, Năng nhiếp Như lai tạng, Ân phú Như lai tạng. (Thích Ma Ha Diễn Luận, Đại Chính 32), và ngài Thế Thân cũng đã giải thích ý nghĩa Như lai tạng ở trong Phật tính luận. (Đại Chính 31)...

Như vậy, ở Ấn Độ, hệ tưởng này truyền bá đến đời các ngài Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân...

không chỉ là kinh học thuần túy mà nó còn được khai triển, phân tích sâu xa về mặt luận học hay bằng những luận chứng triết học.

Hệ tư tưởng Như lai tạng này truyền đến Trung quốc muộn nhất là từ ngài Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra = Giác Hiền), khi ngài dịch Đại Phương Đăng Như Lai Tạng Kinh vào năm Nguyên Hi thứ II (420TL), đời Đông Tấn. Nhưng, kinh này trước Phật-đà-bạt-đà-la dịch từ Phạn sang Hán đã có ngài Pháp Cự vị Cao tăng Trung quốc đã dịch từ Phạn sang Hán, từ thời Tây Tấn vào thế kỷ thứ III Tây lịch. Như vậy, hệ tư tưởng này truyền đến Trung quốc sớm nhất phải trước thế kỷ thứ III.

Hệ tư tưởng Như lai tạng này, truyền đến Trung quốc sớm nhất phải ở trước thế kỷ III, sau khi Pháp Cự, Cao Tăng Trung quốc dịch kinh Đại Phương Đăng Như Lai Tạng từ Phạn sang Hán vào thời Tây Tấn. Điều ấy chứng tỏ rằng, hệ tư tưởng Như lai tạng truyền đến Trung quốc khá sớm. Địa luận tông của Phật giáo Trung quốc, dựa vào Thập Địa Kinh Luận của ngài Thế Thân soạn, (Đại Chính 26) do Bồ-đề-lưu-chi và Lặc-na-ma-đề dịch từ Phạn sang Hán vào thời Bắc Ngụy, khoảng 508 TL, để thiết lập tông

chỉ cho rằng, Như lai tạng là cứu cánh, đưa ra thuyết Như lai tạng duyên khởi và lập ra thuyết Tịnh thức duyên khởi. Thiên thai tông của Trung quốc do ngài Trí Khải thiết lập ở thế kỷ thứ VI, lấy kinh Pháp Hoa làm tông chỉ, lại cho rằng, Như lai tạng là Thực tướng và xem nó là diệu pháp không thể nghĩ bàn.

Như vậy, hệ tư tưởng Như lai tạng đã có một ảnh hưởng nhất định vào hai thời đại Tùy, Đường của Trung quốc và đối với những thế hệ học Phật kế tiếp của Phật giáo Trung quốc như những thời kỳ Tống, Nguyên, Minh, Thanh cho đến thời Thái Hư Đại sư của Phật giáo Trung quốc cận đại.

Chương VIII: Pháp Thân

Nếu có người nào không nghi hoặc gì đối với Như lai tạng bị quán chặc ở nơi kho tàng vô lượng phiền não, thì đối với người ấy cũng không nghi hoặc gì đối với pháp thân siêu xuất kho tàng vô lượng phiền não. Đối với người nào ở nơi giáo thuyết Như lai tạng, Như lai pháp thân, cảnh giới của Phật không thể nghĩ bàn và giáo thuyết phương tiện mà tâm họ đạt đến chỗ quyết định, thì người ấy mới tin hiểu giáo thuyết hai Thánh đế này. Như vậy, khó biết, khó hiểu là nghĩa của giáo thuyết hai thánh đế.

Thế nào là ý nghĩa giáo thuyết của hai Thánh đế? Đó là ý nghĩa giáo thuyết của Hữu tác Thánh đế và Vô tác Thánh đế. Nói giáo nghĩa Hữu tác Thánh đế là nói Tứ Thánh đế có hạn lượng. Vì sao? Vì không phải do tác nhân của người khác mà mình có thể biết hết thấy sự khổ, đoạn trừ hết thấy tập khởi của khổ, chứng nhập hết thấy diệt, thực hành hết thấy đạo.

Do đó, bạch Thế Tôn! Có hữu vi sinh tử, có vô vi

sinh tử. Niết bàn cũng như vậy, có hữu dư và vô dư.

Nói nghĩa của Vô tác Thánh đế là nói nghĩa của Tứ Thánh đế không có hạn lượng. Vì sao? Vì do tự lực biết tất cả khổ đối với thọ, đoạn tất cả tập đối với thọ, chứng tất cả diệt đối với thọ, tu tất cả diệt đạo đối với thọ. Như vậy, có Tám Thánh đế, Như lai chỉ nói Tứ Thánh đế.

Nghĩa Tứ Thánh đế vô tác như vậy, chỉ có Như lai bậc Chánh biến tri mới hành sự đến chỗ tốt cùng, chứ không phải là chỗ hành sự tốt cùng của hàng A-la-hán, Bích-chi-phật. Vì sao? Vì không thể chứng đắc Niết-bàn với pháp hạ, trung, thượng. Vì sao? Như lai bậc Chánh biến tri, hành sự đến chỗ tốt cùng đối với giáo nghĩa Tứ Thánh đế vô tác? Vì tất cả Như lai, bậc Chánh biến tri, biết tất cả khổ đối với vị lai; đoạn tận hết thấy các loại thượng vị phiền não và các loại phiền não tùy thuộc của hết thấy tập đối với thọ; diệt hết thấy uẩn từ ý sinh thân, tác chứng đối với khổ diệt.

Bạch Thế Tôn! Khổ diệt không phải đối với các pháp biến hoại mà nói. Gọi là khổ-diệt là nói vô thủy, vô tác, vô khởi, vô tận, ly tận, thường trú, tự tính thanh tịnh, xa lìa hết thấy kho tàng phiền não.

Bạch đức Thế Tôn! Nói Như lai pháp thân là do Ngài đã trải qua thời gian như cát sông Hằng thành tựu pháp giác ngộ không xa lìa, không biến dị, không thể nghĩ bàn.

Bạch đức Thế Tôn! Như vậy, Như lai tạng là pháp thân của Như lai không xa lìa kho tàng phiền não.

I. Chú giải

1. Pháp thân: tiếng Phạn Dharmakāya. Thân chánh pháp do Phật chứng ngộ. Thân ấy cũng gọi là Tự tính thân hay Pháp tính thân. Phật giáo bộ phái cho rằng, Pháp thân do đức Phật chứng ngộ và giảng dạy như pháp bồ đề phần và vô lượng công đức do Phật chứng ngộ đều là thuộc về Pháp thân. (Đại thừa Nghĩa Chương, Tuệ viễn tạo, Tùy, Đại Chính 44; Phật Địa Kinh Luận, Thân Quang tạo, Huyền tráng dịch, Đường, Đại Chính Đại Chính 26).

Pháp thân có nhiều quan điểm giải thích sâu cạn khác nhau. Các nhà Phật học Duy thức giải thích, Pháp thân có hai loại. Một, Tổng tướng Pháp thân, bao gồm đủ cả ba thân là Pháp thân, báo thân và ứng hóa thân. Hai, Biệt tướng Pháp thân là tự tính thân ở trong ba thân và lấy Pháp giới chân như thanh tịnh làm thể. (Thành Duy thức Luận

10, Đại Chính 31).

Nhưng Pháp thân được đề cập ở chương này là cách nói khác về Như lai tạng liên hệ Hữu tác Thánh đế và Vô tác Thánh đế. Pháp thân liên hệ đến Hữu tác Thánh đế, ấy là Như lai tạng có sinh diệt. Pháp thân liên hệ đến Vô tác Thánh đế, ấy là Như lai tạng tính không sinh diệt.

2. Tâm họ đạt đến chỗ quyết định: Hán: “Tâm đắc quyết định giả”. Phạn là citta niścita, citta-niṣṭhita. Tâm đạt tới sự kiên cố; tâm đạt tới sự rốt ráo. Tâm đạt tới tin và hiểu một cách kiên cố, rốt ráo đối với hai Thánh đế Hữu tác và Vô tác, không còn có gì để nghi ngờ. (Cát tạng, Thắng Man Bảo Quật, tr 839b, Tục Tạng 19).

3. Đó là ý nghĩa giáo thuyết của Hữu tác Thánh đế và Vô tác Thánh đế: Hán: “Vị thuyết tác đế nghĩa; thuyết vô tác Thánh đế nghĩa”..

Hữu tác Thánh đế: Tiếng Phạn là abhisamṣkāra-āryasatya, nghĩa là Thánh đế còn có vận hành, còn có tác động, sinh diệt.

Vô tác Thánh đế: Tiếng Phạn là anabhisamṣkāra-āryasatya, nghĩa là Thánh đế không còn tác động, không còn sinh diệt, ấy là Đệ nhất nghĩa đế.

Ngài Cát tạng giải thích: “Nói tác hay vô tác là y cứ vào sự tu tập mà nói. Nghĩa là sau khi tu tập Thánh đế Tiểu thừa cần phải tiến lên để tu tập và quán chiếu Thánh đế Đại thừa. Trong giai đoạn tu tập như vậy, gọi là Tác thánh đế. Sau Thánh đế Đại thừa là Thánh đế rốt ráo, nên không còn có Thánh đế nào nữa để tiếp tục tu và quán chiếu, nên gọi là Vô tác Thánh đế. (Cát tạng, Thắng Man Bảo Quật, tr 839b, Tục Tạng 19).

4. Có hữu vi sinh tử, có vô vi sinh tử. Niết bàn cũng như vậy, có hữu dư và vô dư. Hán: “Hữu hữu vi sinh tử, vô vi sinh tử. Niết bàn diệc như thị, hữu dư cập vô dư”.

- Hữu vi sinh tử: Tiếng Phạn là *saṃskṛta-saṃsāra*; *saṃskṛta-jāti-maraṇa*. Chúng sinh sống chết do tác nghiệp sinh tử ở trong tam giới gồm Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Chúng sinh luân hồi trong ba cõi, sáu đường do tác nghiệp khác nhau, nên thọ báo hình tướng xấu đẹp, thọ mạng dài ngắn có phần hạn khác nhau, nên gọi là hữu vi sinh tử hoặc phân đoạn sinh tử. Nhân của Phân đoạn sinh tử là hữu lậu, nên quả của nó thuộc về hữu lậu sinh tử hay hữu vi.

- Vô vi sinh tử: Tiếng Phạn là *asaṃskṛta-saṃsāra*;

asaṃskṛta-jāti-maraṇa. Sinh tử biến dịch ngoài ba cõi gọi là vô vi sinh tử. Nhân của sinh tử biến dịch hay vô vi là nhân vô lậu, nên quả của sinh tử biến dịch là vô lậu, vô vi. Biến dịch sinh tử hay còn gọi là bất tư nghị biến dịch sinh tử. Các vị A-la-hán, Bích-chi-phật, Đại lực Bồ tát, tuy tu nhân vô lậu ra khỏi ba cõi, thọ thân rất thù thắng, vi diệu, gọi là thọ ý sinh thân. Sau đó khởi lên bi nguyện sử dụng ý sinh thân này trở lại trong ba cõi tu tập Bồ tát đạo, làm lợi ích cho chúng sinh đến khi thành tựu Giác ngộ hoàn toàn. Nên, thân được thiết lập từ bi nguyện này tùy duyên biến đổi một cách tự do theo nguyện, nên gọi là biến dịch thân. Bồ tát thọ thân biến dịch này gọi là biến dịch sinh tử.

Bởi vậy, hữu vi nằm trong sinh tử của ba cõi, nên gọi là hữu vi sinh tử. Vô vi sinh tử, tuy nằm ngoài sinh tử ba cõi, nhưng do bi nguyện mà thọ ý sinh thân, trở lại sinh tử trong ba cõi làm lợi ích cho chúng sinh, nên gọi là vô vi sinh tử.

- Hữu dư Niết bàn: Tiếng Phạn là sopadhiseṣa-nirvāṇa. Tuy tu tập hiện tại chứng Niết-bàn, nhưng còn dư báo của nghiệp báo quá khứ. Nhân sinh tử hiện tại đã chấm dứt, nhưng quả sinh tử của tập nhân quá khứ vẫn còn

ảnh hưởng trong đời sống hiện tại. Nghĩa là Tập đế đã chấm dứt, nhưng Khổ đế vẫn còn, nên gọi là Hữu dư y Niết-bàn.

- Vô dư y Niết-bàn: Tiếng Phạn là nirupadhiśeṣa-nirvāṇa. Niết bàn không còn tập đế và khổ đế. Nghĩa là Niết-bàn, thân không còn thọ khổ báo, tâm tuyệt bật hết thảy phiền não. Nhân và quả của khổ không còn bất cứ chỗ nào để y cứ hay duyên vào mà sinh khởi, nên gọi là vô dư y Niết-bàn.

5. Như vậy, có Tám thánh đế, Như lai chỉ nói Tứ thánh đế. Hán: “Như thị Bát thánh đế, Như lai thuyết Tứ thánh đế”.

Tám thánh đế gồm: Tứ thánh đế thuộc về hữu tác và Tứ thánh đế thuộc về vô tác; Tứ thánh đế thuộc về hữu biên, Tứ thánh đế thuộc về vô biên; Tứ thánh đế thuộc về hữu lượng, Tứ thánh đế thuộc về vô lượng; Tứ thánh đế thuộc về hữu vi, Tứ thánh đế thuộc về vô vi; Tứ thánh đế thuộc về phân đoạn sinh tử, Tứ thánh đế thuộc về biến dịch sinh tử; Tứ thánh đế có thể luận bàn, Tứ thánh đế không thể luận bàn; Tứ thánh đế thuộc về sinh diệt, Tứ thánh đế thuộc về vô sinh diệt. Tám thánh đế như vậy,

Như lai chỉ nói cho hàng Thanh văn, Tứ thánh để thuộc về hữu tác, hữu biên, hữu lượng, hữu vi...

6. Pháp hạ, trung, thượng. Hán: “Hạ trung thượng pháp”. Hàng nhị thừa tu tập pháp quán Tứ thánh để từ thấp lên cao, nên gọi là pháp hạ, trung, thượng.

7. Đoạn tận hết thấy các loại thượng vị phiền não và các loại phiền não tùy thuộc của hết thấy tập, đối với thọ. Hán: “Đoạn nhất thiết phiền não, thượng phiền não sở nhiếp thọ nhất thiết tập”.

Phiền não là phiền não từ nơi vô minh trú địa sinh ra; thượng phiền não là loại phiền não phát sinh do hiện tiền duyên cảnh. Tất cả những phiền não này Như lai đoạn tận cùng một lúc ngay nơi Tập đế, nên Ngài đi vào Niết bàn tuyệt đối trực tiếp. Nhị thừa tiệm đoạn phiền não tùy theo sức quán chiếu, nên có các loại phiền não thượng, trung và hạ. Ấy là các loại phiền não từ nơi Vô minh trú địa mà sinh ra.

8. Diệt hết thấy uẩn, từ ý sinh thân. Hán: “Diệt nhất thiết ý sinh thân trừ”.

Bản Cầu-na-bạt-đà-la dịch là trừ. Nhưng theo văn mạch và ý thì ở đây chữ ám hay chữ uẩn thì thích hợp hơn, nên tôi dịch theo nghĩa của uẩn. Nghĩa diệt hết thấy khổ

uẩn từ ý sinh thân để đưa tới tác chứng Khổ diệt.

9. Tác chứng đối với hết thủy khổ diệt: Hán: “Nhất thiết khổ diệt tác chứng. Khổ diệt là Diệt thánh đế hay Vô dư Niết bàn”.

10. Gọi là khổ-diệt là nói vô thủy, vô tác, vô khởi, vô tận, ly tận, thường trú, tự tính thanh tịnh, xa lìa hết thủy kho tàng phiền não. Hán: “Sở ngôn khổ diệt giả, danh vô thủy, vô tác, vô khởi, vô tận, ly tận, thường trú, tự tính thanh tịnh, ly nhất thiết phiền não tạng”.

- Khổ diệt là sự diệt tận của khổ. Ấy là Diệt thánh đế hay Niết bàn. Bản chất của Diệt thánh đế hay Niết bàn là siêu việt thời gian, không có sự khởi đầu, nên gọi là vô khởi; siêu việt không gian, nên không có bất cứ tác động nào, nên gọi là vô tác; siêu việt mọi quan hệ nhân duyên, nên gọi là vô khởi; không bị giới hạn bởi không gian và thời gian, nên gọi là vô tận; không liên hệ đến pháp diệt tận của nhân duyên, nên gọi là ly tận; bất động bởi sinh và diệt, bởi thường và đoạn, bởi hữu và vô, bởi đồng nhất và dị biệt, nên gọi là thường trú; thanh tịnh vốn là tự tính, xa lìa hết thủy kho tàng phiền não, nên gọi là ly nhất thiết phiền não tạng (niṣkleśāṇḍakośa).

II. Nội Dung

Chương này có ba nội dung:

1- Tiếp tục khai triển Tư tưởng của chương Vô biên thánh đế và đề cao Khổ diệt là Diệt đế.

2- Khai triển Tứ Thánh đế hữu tác thành Tứ thánh đế vô tác và xác lập khổ diệt là tối thượng ở trong Tứ thánh đế vô tác.

3. Pháp thân chính là khổ diệt. Khổ diệt thì vô thủy, vô tác, vô khởi, vô tận, ly tận, thường trú, tự tính thanh tịnh xa lìa hết thảy kho tàng phiền não. Pháp thân là Pháp Phật thành tựu. Pháp ấy bất ly, bất thoát, bất dị, bất tư nghị, nên gọi là Như lai pháp thân.

4. Pháp thân của Như lai chứng ngộ ấy, ngay ở nơi kho tàng phiền não, nên gọi là Như lai tạng. Như vậy, chủ đích của chương này, nói về tự tính thanh tịnh của Như lai là Pháp thân. Pháp thân là một cách gọi khác của Như lai tạng tính.

III. Tổng Luận

Ở chương Pháp thân này, Phu nhân Thắng Man bạch Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn! Nói Như lai pháp thân là do Ngài đã trải qua thời gian như số cát sông Hằng thành

tự pháp giác ngộ không xa lìa, không biến dị, không thể nghĩ bàn”.

Pháp thân mà đức Phật đã trải qua thời gian như số cát sông Hằng tu tập, quán chiếu từ Tứ thánh đế hữu tác của hàng Thanh văn hay Bích-chi-phật đối với ngũ thủ uẩn là khổ, không, vô thường, vô ngã, cho đến Vô tác Tứ thánh đế của hàng đại lực Bồ tát đối với các uẩn của ý sinh thân, mà chúng đăc khổ diệt, tức là các khổ do phân đoạn sinh tử hay hữu vi sinh tử; và các khổ uẩn do biến dịch sinh tử hay vô vi sinh tử đem lại, hết thảy chúng khổ ấy hoàn toàn tịch diệt. Hai loại sinh tử này hoàn toàn tịch diệt mới gọi là khổ-diệt. Khổ-diệt như vậy, thì chỉ có Như lai mới chứng nhập, các hàng Thanh văn, Bích-chi-phật và ngay cả hàng đại lực Bồ tát vẫn chưa biết cửa ngõ để đi vào, chứ nói gì chứng nhập?!

Pháp thân mà Như lai chứng nhập ấy là “vô thùy, vô tác, vô khởi, vô tận, ly tận, thường trú, tự tính thanh tịnh xa lìa hết thảy kho tàng phiền não. Pháp thân là thân Pháp do Phật thành tựu. Pháp thân ấy là “bất ly, bất thoát, bất di, bất tư nghị, nên gọi là Như lai pháp thân”.

Pháp thân ấy ngay nơi nhiễm mà tịnh, ngay nơi diệt

mà phi diệt; ngay nay nơi sinh mà bất sinh; ngay nơi năm uẩn mà siêu việt đối với năm thủ uẩn; ngay nơi phiền não mà hiển thị bờ đề; ngay nơi mọi thống khổ của sinh tử mà Đệ nhất Khổ Diệt đế; ngay nơi hữu tác mà vô tác; ngay nơi cả hữu tác, vô tác mà siêu việt cả hữu vô; ngay nơi tương tác duyên sinh mà tự tính rỗng lặng; ngay nơi suốt ngày thuyết pháp độ sinh, mà không thấy pháp được thuyết bởi bất cứ cái ta nào; giáo hóa, độ thoát hết thảy chúng sinh, nhưng không thấy có bất cứ cái ta nào của chúng sinh được giáo hóa, độ thoát. Và lại càng không thấy có cái ta nào đã và đang hay sẽ từng giáo hóa, độ thoát chúng sinh cả.

Pháp thân như vậy là pháp thân rất ráo, pháp thân tuyệt đỉnh; Pháp thân không còn có thân nào để có thể so sánh. Pháp thân như vậy là Như lai pháp thân. Như lai thường trú ở nơi pháp thân ấy mà nói và làm. Vì vậy, từ đêm thành đạo cho đến đêm Niết bàn, suốt thời gian ấy, không có lời nói, cử chỉ, hành động nào của Phật mà không biểu hiện từ Như lai tạng tính. Như lai tạng tính trong kho tàng phiền não của chúng sinh là Pháp thân của Phật vậy. Pháp thân của Phật là kho báu nơi tâm tính của hết thảy chúng sinh. Nên, Phật bảo là của tất cả chúng sinh, chứ không phải riêng của bất cứ đẳng cấp nào.

Chương IX: Không Nghĩa Ân Phú Chân Thật

Bạch đức Thế Tôn! Trí ở nơi Như lai tạng là Không-trí của Như lai.

Bạch đức Thế Tôn! Như lai tạng vốn không phải là chỗ thấy được, đạt được đối với các hàng A-la-hán, Bích-chi-phật và đại lực Bồ tát.

Bạch đức Thế Tôn! Không-trí ở nơi Như lai tạng có hai loại.

Bạch đức Thế Tôn! Không Như lai tạng hoặc lìa xa, hoặc thoát khỏi, hoặc biến đổi hết thấy kho tàng phiền não.

Bạch đức Thế Tôn! Bất không Như lai tạng là pháp thân của Phật trải qua số cát sông Hằng không lìa xa, không thoát khỏi, không biến đổi, không thể nghĩ bàn.

Bạch đức Thế Tôn! Đối với hai Không trí này, các đại Thanh văn có thể tin ở nơi Như lai. Không-trí của hết thấy A-la-hán, Bích-chi-phật là chuyển đổi cảnh giới bốn không điên đảo. Vì vậy, đối với hết thấy khổ-diệt, A-la-hán, Bích-chi-phật vốn không thể thấy, không thể chứng đắc; chỉ có Phật mới chứng đắc, phá hoại hết thấy kho tàng

phiền não, tu tập hết thấy Đạo Diệt khổ.

I. Chú giải

1. Tên chương này là *Không nghĩa ẩn phủ chân thật*. Tên chương này theo bản Bồ-đề-lưu-chí: *Thuyết không tính nghĩa ẩn phủ chân thật*. Ấy là chương nói về nghĩa pháp thân, Phật tính, Trí thể của Như lai tạng bị che khuất bởi nghĩa Không của các pháp phiền não hư vọng.

2. Trí ở nơi Như lai tạng là Không-trí của Như lai. Hán: *Như lai tạng trí, thị Như lai không-trí*. Tiếng Phạn là Tathāgatagarbha-jñāna.

“Trí nhận biết Như lai tạng, gọi là Như lai tạng trí. Trí biết Như lai tạng, trí ấy tuyệt đối xa lìa mọi chấp tướng, nên gọi là không-trí”. (*Cát tạng, Thắng Man Bảo Quật 843c, Tục Tạng 19*). Bản Bồ-đề-lưu-chí: “*Như lai tạng giả, tức thị Như lai không tính chi trí*”. Nghĩa là: “Như lai tạng, là trí tuệ nơi tính-không của Như lai”.

3. Không Như lai tạng hoặc lìa xa, hoặc thoát khỏi, hoặc chuyển đổi hết thấy kho tàng phiền não. Hán: *Không Như lai tạng, nhược ly, nhược thoát, nhược dị, nhất thiết phiền não tạng*. (Đại Chính 12, tr 221c). Không Như lai

tạng: Tiếng Phạn là sūnya-tathāgatagarbha.

Không Như lai tạng hoặc lia xa, hoặc thoát khỏi, hoặc chuyển đổi hết thủy kho tàng phiền não. Không Như lai tạng có hai nghĩa. Một, trong các pháp hư vọng không có cái gì là chân thật Như lai tạng, nên gọi là Không (sūnya). Pháp hư vọng là giả dối, nên gọi là Không. Nói không là đúng về mặt thể tính mà nói. Vì nghĩa không này có tính cách hư dối, làm ẩn khuất Như lai tạng, nên là Không Như lai tạng. Nói lia xa; nói thoát khỏi; nói biến đổi là nói cái tướng của cái thể phiền não hư vọng. Các pháp do phân biệt hư vọng mà phiền não khởi lên, thể của nó không phải một, nên gọi là xa lia (ly); có thể tùy theo duyên mà chuyển đổi, nên gọi thoát khỏi (thoát); trước sau không đồng nhất, nên gọi là biến đổi (dị). Phiền não tạng là gốc của hết thủy phiền não, do phân biệt hư vọng mà khởi lên che khuất Như lai tạng tính, khiến Như lai tạng tính bị ẩn khuất. (tham khảo Cát tạng, Thắng Man Bảo Quật, tr 844c, Tục Tạng 19).

4. Bất không Như lai tạng là pháp thân của Phật. trải qua số cát sông Hằng không lia xa, không thoát khỏi, không biến đổi, không thể nghĩ bàn.

Hán: *Bất không Như lai tạng quá u Hằng hà sa bất ly, bất thoát, bất dị, bất tư nghị Phật pháp.* (Đại Chính 12, tr 221c).

Bất không Như lai tạng: Là Pháp thân của Phật ẩn sâu ở trong Như lai tạng. Vì ẩn sâu trong Như lai tạng, nên không thể nghĩ bàn; thể tính của pháp thân đầy đủ vạn đức, nên dù trải qua thời gian nhiều như số cát sông Hằng, không phải ly phiền não, không phải thoát phiền não, không biến đổi bởi phiền não.

5. Không-trí của hết thấy A-la-hán, Bích-chi-phật là chuyển đổi cảnh giới bốn không điên đảo. Hán: *Không trí u tư bất điên đảo cảnh giới chuyển thị cố nhất thiết A-la-hán, Bích-chi-phật.* (Đại Chính 12, tr 221c).

Như lai tạng tính là tính thường lạc ngã tịnh, bốn tính ấy không điên đảo. Bất không Như lai tạng trí là trí của Như lai thấy được bốn tính chất của thường lạc ngã tịnh ở nơi bản thể của Pháp thân mà hàng A-la-hán, Bích-chi-phật không thấy được tính ấy, nên chuyển khởi bốn tính bất điên đảo, thành bốn tính điên đảo gồm: thường thấy là vô thường; vô thường thấy là thường; vui thấy là khổ, khổ thấy là vui; ngã thấy là vô ngã, vô ngã thấy là ngã; tịnh

thấy là bất tịnh, bất tịnh thấy là tịnh.

6. Khổ-diệt (Duhkha-nirodha): Là Như lai tạng tính; pháp thân tính; là Đệ nhất nghĩa đế.

7. Tu tập hết thấy Đạo Diệt khổ: Hán: *Tu nhất thiết Diệt khổ đạo*. Phạn: Duhkha-nirodha-gāmī-pratipad. Con đường dẫn đến diệt trừ hết thấy khổ đau.

II. Nội dung

Nội dung chương này có ba phần:

1- Tiếp tục trình bày về Như lai tạng qua Khổ-diệt, bị che khuất bởi cái nghĩa không của các pháp hữu vi hư huyễn, do phân biệt vọng tưởng khởi sinh. Cái bị che khuất là cái chơn thật. Cái che khuất là hư huyễn. Cái bị che khuất là Pháp thân chơn thật. Cái che khuất là phiền não giả hợp mà thể tính của phiền não vốn hư ngụy, bất thật.

2- Nhấn mạnh trí thể của Như lai tạng là Bất-không Như lai trí. Bất-không Như lai trí là trí thể và Không-như lai trí là trí dụng của trí thể.

3- Hàng A-la-hán, Bích-chi-phật chưa có khả năng để nhận biết được trí thể và không thể hiện chứng được

bốn đặc tính của Niết bàn hay Pháp thân ẩn sâu nơi Như lai tạng là Thường, lạc, ngã, tịnh. Tuy nhiên, họ có thể nhận biết những thể tính sâu thẳm của cảnh giới Khô-diệt này qua niềm tin ở nơi Như lai, chứ chưa thể do trí tuệ tự thân nội chứng.

III. Tổng luận

Chương Không nghĩa ẩn phủ chân thật này là chương nói về nghĩa chân thật của Như lai tạng, bị che khuất bởi các “nghĩa-không” của các pháp giả huyễn biểu hiện từ vô minh duyên khởi hay biểu hiện từ A-lại-da-thức duyên khởi; và bị che khuất bởi những kiến chấp thường, đoạn của sáu mươi hai học thuyết thời Phật. Không những vậy, nó còn bị che khuất bởi nghĩa “ngã không pháp hữu” hay “pháp thể hằng hữu” hoặc “ngã không pháp không” của những bậc thuộc căn khí Nhị thừa hay những vị đại lực Bồ tát đã thấy được biên cương của “phân đoạn sinh tử” và chấm dứt mọi sự sợ hãi đối với loại sinh tử này; nhưng vẫn chưa biết rõ, chưa biết hết biên cương đối với “biến dịch sinh tử” và đang còn có sự sợ hãi cũng như bị chi phối bởi khổ uẩn do “ý sinh thân” vận khởi từ nguyên lực từ bị đem lại.

Chương này tiếp tục trình bày về trí thể và trí dụng nơi Như lai tạng. Trí dụng Không-trí, ấy là trí tuệ hiện chứng về Tính-không hay tính rỗng lặng ở nơi thân năm uẩn và từng uẩn của thân hay từng đơn tố liên kết thành uẩn nơi các uẩn là hoàn toàn không tự thể thực hữu, nó là Đệ nhất nghĩa-không hay là thể tính chân thật của Khổ-diệt (Duhkha-nirodha).

Chính Không-trí hiện chứng Tính-không ở Như lai tạng, nên Không-trí ấy cũng là Như lai tạng trí.

Bất-không Như lai tạng trí: Ấy trí thể chân thật của Như lai tạng. Trí ấy không thể có được bởi các vị hiện quán Tứ thánh để sinh diệt của hàng Thanh văn, Bích-chi-phật và ngay cả hàng đại lực Bồ tát đang ở trong giai đoạn hoạt dụng các uẩn theo ý sinh thân (Manomayakāya) chưa đạt đến trạng thái Khổ-diệt (Duhkha-nirodha), đối với biến dịch sinh tử hay vô vi sinh tử. Chỉ có bậc Toàn giác đạt tới trí thể của Khổ-diệt (Duhkha-nirodha) bằng Bất-Không-trí và chứng nghiệm Tự tính Như lai tạng là đệ Nhất nghĩa đế; là Niết-bàn tuyệt đối; là Pháp thân; là trí thể Như lai tạng.

Thể nhập tự tính Khổ-diệt ấy bằng hai trí gồm: Không Như lai tạng trí và Bất không Như lai tạng trí.

Không Như lai tạng trí, ấy là trí thấy Như lai tạng rỗng lặng ngay ở nơi kho tàng phiền não và biết kho tàng phiền não ấy bao trùm Như lai tạng vốn là hư huyền, bất thật, chúng chỉ duyên vào vọng tưởng mà khởi hiện. Trí ấy là trí thấy một cách như thật đối với Chơn-thật-không, nơi Như lai tạng, nên trí ấy là trí dụng của Như lai tạng. Trí ấy tự biến đổi, tự xa lìa, tự thoát ly đối với phiền não tạng.

Và trí thứ hai, Bất Không Như lai tạng trí, là trí thấy được sự như thật đối với trí dụng và trí tướng của Như lai tạng là diệu hữu. Nghĩa là tướng và dụng của Như lai tạng là tướng và dụng pháp thân của Phật, có đầy đủ diệu hữu hay vạn đức, nên phải không ly, không phải thoát, không phải biến đổi, sâu xa không thể nghĩ bàn, hiện hữu với thời gian siêu việt cả số cát sông Hằng. Chứng kiến Như lai tạng thể như vậy là chứng kiến bằng Bất-không Như lai tạng trí.

Không Như lai tạng trí là trí dụng và trí tướng của Như lai tạng và Bất không Như lai tạng trí là trí thể của Như lai tạng. Đức Phật thành đạo là hiện chứng trí thể của Như lai tạng và thường trú ở trong trí thể ấy. Chuyển vận pháp luân, bốn mươi chín năm giáo hóa chúng sinh hay có

thể nhiều hơn nữa và thị hiện Niết bàn đều là trí dụng và trí tướng của Như lai tạng từ nơi thể tính hay trí thể của Như lai tạng biểu hiện.

Chỉ có hai trí này của Như lai tạng mới thấy rõ, thấy một cách minh triết về thể của Như lai tạng là Khổ-diệt hay Pháp thân; tướng của Như lai tạng là Phật báo thân và dụng của Như lai tạng là ứng hóa thân. Và Khổ-diệt là thể tính tuyệt đối của Như lai tạng, để cho báo thân và ứng hóa thân của Phật biểu hiện hay ẩn tàng. Bởi vậy, Phu nhân Thắng Man bạch Phật rằng: “Vì vậy, đối với hết thảy khổ-diệt, A-la-hán, Bích-chi-phật vốn không thể thấy, không thể chứng đắc; chỉ có Phật mới chứng đắc, phá hoại hết thảy kho tàng phiền não, tu tập hết thảy Đạo Diệt khổ”. (Thắng Man Sư Tử Hống, tr 221c, Đại Chính 12).

Nên, nghĩa lý sâu xa của chương này là nói về trí thể là trí chân thật của Như lai tạng. Tướng và dụng là từ nơi trí thể ấy mà biểu hiện.

Chương X: Nhất đế

Bạch Thế Tôn! Tứ Thánh đế này, ba đế là vô thường, một đế là thường. Vì sao? Vì ba đế thuộc vào tướng hữu vi, nên vô thường. Vô thường là pháp hư vọng. Hư vọng không phải là chân thật, không phải là thường trú, không thể là chỗ quy y. Nên, khổ đế, tập đế, đạo đế không phải là đệ nhất nghĩa đế, không phải là thường trú, không phải là chỗ quy y.

I. Chú giải

1. Nhất đế: Tiếng Phạn là Ekasatyārtha-deśanā. Bản Bờ-đề-lưu-chí là Thuyết nhất đế nghĩa.

2. Ba Thánh đế là vô thường, một Thánh đế là thường: Hán: “Tam thị vô thường, nhất thị thường”. Nghĩa là ở trong Tứ Thánh đế, Khổ đế, Tập đế, Đạo đế là vô thường, Diệt đế là thường. Theo ngài Cát tạng: Thắng Man nói ba Thánh đế vô thường, vì chúng có bốn nghĩa:

Một, Tướng dị biệt: Hình tướng sai khác nhau.

Hai, Nhân duyên sinh: Vì sinh khởi do quan hệ nhân duyên.

Ba, Bản vô, kim hữu: Xưa không, nay có.

Bốn, Dĩ hữu hoàn vô: Đang có trở lại không. (Thắng Man Bảo Quật, tr 846a, Tục Tạng 19).

3. Vì ba đế thuộc hữu vi tướng: Hán: “Tam đế nhập hữu vi tướng”. Hữu vi tướng, tiếng Phạn là *samskr̥ta-lakṣaṇa*. Nghĩa là tướng tương tác của sinh, dị và diệt hay sinh, trụ, dị, diệt hoặc sinh, trú, lão, vô thường. (Câu Xá Luận 25, tr27a, Đại Chính 29).

II. Nội dung:

Nội dung của chương này có hai phần. Phần một, nói về Khổ đế, Tập đế, Đạo đế là chân lý thuộc về vô thường, nên chân lý nằm trong pháp hữu vi, sinh diệt tương đối. Phần hai, nói về Diệt đế là chân lý thuộc về thường, không sinh diệt, ấy là chân lý thuộc về pháp vô vi, tuyệt đối không sinh diệt. Và Diệt đế là chân lý tuyệt đối, nên Diệt đế là chỗ nương tựa tuyệt đối cho cả ba đế. Ba đế từ nơi Diệt Thánh đế mà biểu hiện. Diệt Thánh đế là chân lý tuyệt đối bất sinh diệt, nên Diệt Thánh đế là chỗ quy thú rốt ráo của các hàng Thánh giả tu tập ở trong Tam thừa.

III. Tổng luận:

Chương Nhất đế là tiếp tục khai triển và diễn tả đạo lý tiềm ẩn sâu xa của chương “*Không nghĩa ẩn phủ chân thật*”.

Chương Nhất đế nói về nghĩa “thường”, một cách rất ráo của Diệt Thánh đế. Vì sao chương này nói Diệt thánh đế là thường tuyệt đối? Vì dựa vào kết quả vô lậu giải thoát mà nói, nên nói Diệt Thánh đế là thường tuyệt đối. Lại nữa, Diệt Thánh đế là do tu tập Đạo Thánh đế, khiến Tập Thánh đế và khổ Thánh đế đều được đoạn trừ, khiến Diệt Thánh đế là pháp vô lậu giải thoát hay tự tính thanh tịnh không sinh diệt ở tâm tính tự hiển lộ. Tính ấy xưa nay vốn thanh tịnh, tại Thánh không tăng, tại phàm không giảm, nhưng chúng sinh không tự nhận thấy, không tự khai ngộ, duyên theo huyễn cảnh mà tạo thành nghiệp nhân hữu lậu, hữu vi, rồi đắm chìm ở trong nhân quả hữu vi, hữu lậu sinh tử. Nên, Khó đế và Tập đế hoàn toàn thuộc về hữu lậu, hữu vi, có sinh, trụ, dị, diệt. Đạo Thánh đế vừa hữu lậu, hữu vi và cũng vừa vô lậu, vô vi. Các trợ Thánh đạo trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo của Đạo Thánh đế là thuộc về hữu lậu, hữu vi, vì chúng còn có tạo tác và sinh khởi do nhân duyên. Bát Chánh đạo ở trong ba

mười bảy phẩm trợ đạo, thì nó vừa là đạo và vừa là trợ đạo. Đạo là nhân giải thoát và trợ đạo là duyên hỗ trợ cho nhân đi tới thành tựu quả giải thoát. Quả giải thoát thì vô lậu, vô vi, nhưng nhân giải thoát thì đang nằm ở trong hữu lậu, hữu vi.

Vì vậy, Phu nhân Thắng Man nói, ba đế gồm: Khổ, Tập, Đạo là vô thường, Diệt đế là Thường. Do đó, ba đế vô thường là dựa vào tác nhân, tác duyên mà nói. Diệt đế là thường là do dựa vào kết quả tu tập thành tựu mà phô diễn. Đạt đến đây, thì tác nhân, tác duyên hoàn toàn tĩnh lặng, quả vô lậu giải thoát tự viên thành.

Như vậy, thường có mặt trong vô thường, nghĩa là Diệt đế có mặt ở trong Khổ, Tập và Đạo. Nên, chấp “thường hay chấp vô thường”, đều rơi vào nhị kiến “đoạn thường” của ngoại đạo. Chân lý tuyệt đối, thì không thể nào đem ý niệm thường hay vô thường để ý niệm hay tiếp nhận mà phải tự thân nội chứng mà không còn là chỗ phô diễn của danh ngôn và lại càng không phải là chỗ biện biệt, bám víu của Thức uẩn và Tướng uẩn.

Chương XI: Nhất y

Đệ nhất khổ diệt đế xa lìa tướng hữu vi. Xa lìa tướng hữu vi là thường. Thường, nên là pháp không hư vọng. Không phải là pháp hư vọng, nên là chân thật, là thường trú, là quy y. Do đó, Diệt đế là đệ nhất nghĩa.

I. Chú giải

1. Nhất y: Tiếng Phạn là Ekaśaraṇa. Nơi nương tựa duy nhất. Chương này, bản dịch của Câu-na-bạt-đà-la là Nhất y chương. Bản dịch của Bồ-đề-lưu-chí là Thuyết thường trú bất động tịch tĩnh nhất y và Phạn văn: Nityasthitāniñj-yaśantyekaśaraṇeśanā.

2. Đệ nhất khổ diệt đế xa lìa tướng hữu vi: Hán là “Nhất khổ diệt đế ly hữu vi tướng”. Tướng hữu vi do nhân duyên khởi. Đệ nhất khổ diệt đế là vô vi, vô tướng, bản lai thanh tịnh, không do nhân duyên khởi, nên Phu nhân Thắng Man nói: “Đệ nhất khổ diệt đế xa lìa tướng hữu vi”.

II. Nội dung

Nội dung của chương này trình bày Đệ nhất khổ diệt để có sáu phần.

1- Xa lìa tướng hữu vi: Đệ nhất khổ diệt để là vô vi, vô tướng, vì bản tính của nó không lệ thuộc vào nhân duyên khởi.

2- Thường: Bản tính Đệ nhất khổ diệt để là bất sinh diệt, bất biến dị, nên là thường. Bản tính này chính là đạo, vượt khỏi ý nghĩa thường và vô thường của tà kiến nhị biên.

3- Chân thật: Đệ nhất khổ diệt để là chân thật, không biến động, vì bản tính của nó xưa nay tịch tĩnh, hoàn toàn không dựa vào các pháp nhân duyên, nên không khởi, không diệt. Vì vậy, nó là hoàn toàn chân thật, không phải là thường, không phải là vô thường theo nghĩa đối đãi của duyên khởi. Vì vậy, nó là chân thật không hư vọng.

4- Thường trú: Đệ nhất khổ diệt để là thường trú, vì bản tính của nó xưa nay vốn như vậy, không phải do sinh mà có, lại càng không phải do diệt mà mất, nó nghiêm nhiên độc tồn như vậy.

5- Quy y: Đệ nhất khổ diệt để là chỗ nương tựa duy nhất cho các Thánh quả giải thoát trong tam thừa. Vì vậy,

Nhất thừa là chỗ quy y tuyệt đối hay Phật thừa là chỗ quy y tuyệt đối cho hết thảy thánh chúng trong tam thừa và Phật tính là thể tính bất sinh diệt làm điểm nương tựa an toàn duy nhất, cho các tính sinh diệt của hết chúng sinh trong mười phương ba cõi quay về nương tựa.

6- Đệ nhất nghĩa: Đệ nhất khổ đế là cách phô diễn khác đi của Đệ nhất nghĩa hay bản thể tịch tĩnh của Niết bàn tuyệt đối.

III. Tổng luận

Chương Nhất y này tiếp tục khai triển và phô diễn sáu nội dung của Đệ nhất khổ diệt đế qua sáu tính chất gồm: Xa lìa tướng hữu vi, vì sao? Vì bản tính Đệ nhất khổ diệt đế là xa lìa, chứ không phải do biết khổ, đoạn tập, chúng diệt, tu đạo mà xa lìa nhân duyên khởi hay không phải do quán chiếu lưu chuyển và hoàn diệt của pháp mười hai duyên khởi mà xa lìa. Thường, vì sao? Vì bản tính Đệ nhất khổ diệt đế là thường, không biến dị, không khởi, không diệt, chứ không phải do biết khổ, đoạn tập, chúng diệt, tu đạo mà Đệ nhất khổ diệt đế là thường, không biến dị, không khởi diệt. Nghĩa là Đệ nhất khổ diệt đế tự tính

của nó là thường ngay nơi bản chất. Chân thật, vì sao? Vì bản tính của Đệ nhất khổ diệt đế là chân thật, không hư vọng, chứ không phải do biết khổ, đoạn tập, tu diệt, chứng đạo mà chân thật, không hư vọng. Thường trú, vì sao? Vì bản tính của Đệ nhất khổ diệt đế là thường trú, chứ không phải là thường còn, không phải là đoạn mất, do biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo mà viễn ly đoạn, thường. Quy y, vì sao? Vì bản tính của Đệ nhất khổ diệt đế là điểm nương tựa của hết thảy các pháp hữu tướng, vô tướng, hữu vi, vô vi, hữu lậu, vô lậu, chứ không phải do biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo mà làm điểm nương tựa cho hết thảy pháp hữu tướng, vô tướng, hữu vi, vô vi, hữu lậu, vô lậu. Đệ nhất nghĩa, vì bản tính của Đệ nhất khổ diệt đế là tịch tĩnh, an lạc, tối thắng, vi diệu, không thể nghĩ bàn, siêu lý luận, tuyệt bất danh ngôn, chứ không phải do biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo mà tịch tĩnh, an lạc, tối thắng, vi diệu, không thể nghĩ bàn, siêu lý luận, tuyệt bất danh ngôn.

Vì vậy, chương này nêu lên Nhất y là để phô diễn bản tính Đệ nhất khổ diệt đế là tuyệt đối và tính ấy, chỉ có Phật mới biết, mới thấy, mới hội nhập và chỉ có Phật mới là chỗ y chỉ tuyệt đối cho hết thảy Thánh chúng tu tập ở

trong tam thừa, ngoài Phật không có ai khác và ngoài Đệ nhất khổ diệt đế, các đế khác chỉ là phương tiện, do chư Phật tùy nghi thuyết pháp, nên chỉ là quyền giáo mà không phải thật giáo.

Chương XII: Điên Đảo Và Chân thật

Diệt đế là không thể nghĩ bàn, siêu việt mọi đối tượng tâm thức của hết thầy chúng sinh; cũng không phải là cảnh giới trí tuệ của A-la-hán, Bích-chi-phật. Ví như người mù bẩm sinh, không thấy được các sắc; hay trẻ mới bảy ngày không thấy được mặt trời. Khổ diệt đế cũng như vậy, không phải là đối tượng duyên vào tâm thức của hết thầy phạm phu; cũng không phải là cảnh giới trí tuệ của hàng nhị thừa. Tâm thức phạm phu có hai cách thấy điên đảo. Trí tuệ của hết thầy A-la-hán, Bích-chi-phật là thanh tịnh. Biên kiến là phạm phu đối với năm thọ uẩn vọng tưởng chấp trước cho là tự ngã, nên khởi sinh hai kiến chấp, gọi là biên kiến. Ấy là thường kiến và đoạn kiến. Thấy các hành vô thường là đoạn kiến, không phải chánh kiến. Thấy Niết bàn là thường trú, ấy là thường kiến không phải chánh kiến. Vì do cách thấy từ vọng tưởng, nên tạo thành cái thấy như vậy.

Đối với những tư duy phân biệt của các căn thuộc về thân, thấy các pháp hiện tại có biến hoại mà không thấy sự

hiện hữu tương tục, nên khởi sinh đoạn kiến, ấy là do cách thấy từ vọng tưởng. Đối với tâm tương tục, do ngu muội, không hiểu, không biết cảnh giới ý thức khởi lên có từng sát-na gián đoạn, nên khởi thường kiến. Ấy là do cách thấy từ vọng tưởng vậy. Cách thấy từ vọng tưởng này, nên đối với nghĩa chân thật ấy, khởi lên tác ý phân biệt biến dị hoặc thái quá; hoặc bất cập; hoặc khi chấp đoạn; hoặc khi chấp thường.

Chúng sinh điên đảo đối với năm thọ ấm, vô thường vọng tưởng là thường; khổ làm tưởng là vui; vô ngã vọng tưởng là ngã; bất tịnh vọng tưởng là tịnh. Đối với trí tuệ thanh tịnh của hết thảy A-la-hán, Bích-chi-phật, thì đối với hết thảy cảnh giới trí tuệ và pháp thân của Như lai, vốn không thấy. Hoặc đối với những chúng sanh, do tin tưởng vào lời dạy của Phật, khởi lên những ý tưởng thường, lạc, ngã, tịnh, thì đó là chánh kiến, chứ không phải kiến chấp điên đảo. Vì sao? Vì pháp thân của Như lai là viên mãn đối với thường; viên mãn đối với lạc; viên mãn đối với ngã; viên mãn đối với tịnh. Đối với pháp thân của Phật thấy đúng như vậy, gọi là chánh kiến. Người có chánh kiến là người con chân thật của Phật, sinh ra từ miệng của Phật; sinh ra từ Chánh pháp của Phật; hóa sinh từ Chánh

pháp; kế thừa được di sản của Chánh pháp.

Bạch đức Thế Tôn! Trí tuệ thanh tịnh là trí ba-la-mật của hết thầy A-la-hán, Bích-chi-phật. Tịnh trí này, tuy bảo là tịnh trí, nhưng đối với Diệt đế, còn không phải là cảnh giới, huống nữa là trí tứ y. Vì sao? Vì những vị sự nghiệp bước đầu ở trong tam thừa, nếu đối với pháp mà họ không ngu, thì sẽ giác ngộ và sẽ chứng đắc nghĩa ấy, cho nên vì những người khởi đầu sự nghiệp trong tam thừa mà đức Thế Tôn nói trí tứ y.

Bạch đức Thế Tôn! Tứ y này là pháp thế gian. Bạch đức Thế Tôn! Nhất y là y chỉ cho hết thầy. Diệt đế là đệ nhất nghĩa y, tối thượng của xuất thế gian.

I. Chú giải

1. Điên đảo và chân thật: Điên đảo, tiếng Phạn là vipāryasa, viparīta. Điên đảo là quay ngược với chân lý; quay ngược với sự thật. Các kinh luận phân chia điên đảo có nhiều loại gồm:

- Chúng sinh điên đảo: Chúng sinh vì do phiền não làm cho hôn ám tâm trí, nên hiểu đảo ngược với chân lý, vô thường cho là thường, bất tịnh cho là tịnh, khổ cho là

vui, vô ngã cho là ngã.

- Thế giới điên đảo: Chúng sinh chạy theo thế giới huyễn vọng và tâm trí bám lấy thế giới huyễn vọng mà cho là thật, quên mất bản tính chân thật, nên gọi là điên đảo. Do điên đảo tưởng, nên tri giác sai lầm đối với mọi hiện tượng, nên gọi là điên đảo tưởng; do thấy biết sai lầm đối với mọi hiện tượng, nên gọi là điên đảo kiến và do tâm phiền não, khởi sinh những kiến chấp sai lầm, nên gọi là điên đảo tâm. Và do tu tập sai lầm khởi lên những kiến chấp điên đảo: vô thường cho là thường, thường cho là vô thường, bất tịnh cho là tịnh, tịnh cho là bất tịnh; khổ cho là vui, vui cho là khổ, ngã cho là vô ngã, vô ngã cho là ngã... ấy là điên đảo. Nhưng, ý nghĩa điên đảo ở trong chương này muốn nhấn mạnh là không nhận ra bản tính Đệ nhất khổ diệt đế là “tự tính thanh tịnh”, không sinh, không diệt, không thường, không đoạn, không khứ, không lai, không đồng nhất, không dị biệt. Do không nhận thấy được Đệ nhất khổ diệt đế như vậy, nên gọi là điên đảo. Nếu nhận biết được Đệ nhất khổ diệt đế đúng như vậy là chân thật. Chân thật, tiếng Phạn là avipāryasa. Bậc có chánh kiến, mới thấy được sự chân thật này.

2. Diệt đế là không thể nghĩ bàn, siêu việt mọi đối tượng tâm thức của hết thảy chúng sinh: Hán: “Bất tư nghị thị Diệt đế, quá nhất thiết chúng sinh tâm thức sở duyên”. Sở duyên: Tiếng Phạn là *ālambana*. Ấy là đối tượng mà tâm thức bám vào để biểu hiện. Bô-đề-lưu-chí dịch là cảnh giới. (Tr 677b, Đại Chính 11).

3. Cũng không phải là cảnh giới trí tuệ của A-la-hán, Bích-chi-phật: Hán: “Diệt phi nhất thiết A-la-hán, Bích-chi-phật trí tuệ cảnh giới. Trí tuệ cảnh giới”: Tiếng Phạn là *jñāna-gocara*. Môi trường hoạt khởi của trí tuệ. Bô-đề-lưu-chí dịch “trí sở năng cập”. (Tr 677b, Đại Chính 11).

4. Ví như người mù bẩm sinh không thấy được các sắc: Hán: “Thí như sinh manh bất kiến chúng sắc”. Người mù bẩm sinh không thấy được các sắc. Ấn dụ cho chúng sinh phàm phu không thể nào thấy được Đệ nhất khổ diệt đế.

5. Trẻ mới bảy ngày không thấy được mặt trời: Hán: “Thất nhật anh nhi bất kiến nhật luân”. Trẻ em mới sinh bảy ngày thấy các sắc, nhưng không thể thấy mặt trời là ấn dụ cho hàng nhị thừa mới nhập đạo có thể kiến đế, nghĩa là có thể quán chiếu thấy Tứ Thánh đế về mặt sinh diệt mà

chưa thể thấy được tự tính bất sinh diệt của Tứ Thánh đế, và nhất là chưa biết gì về Đệ nhất khô diệt đế.

6. Trí tuệ của hết thầy A-la-hán, Bích-chi-phật là thanh tịnh: Hán: “Nhất thiết A-la-hán, Bích-chi-phật trí giả, tắc thị thanh tịnh”. Bản Lưu-chí dịch: “Nhất thiết Thanh văn, Độc giác trí giả, danh vi tịnh trí”. (tr 677b, Đại Chính 11). Hàng Thanh văn A-la-hán và Độc giác hay Bích-chi-phật là hàng nhị thừa, do hàng nhị thừa có cách nhìn thanh tịnh đối với năm thủ uẩn, nên không rơi vào hai kiến chấp đoạn kiến và thường kiến của ngoại đạo. Nghĩa là không cho rằng, năm uẩn diệt tận là mất hẳn, nên không rơi vào đoạn kiến và cũng không cho rằng, năm uẩn diệt mất, nhưng có một bản ngã thường tại cố hữu, nên không rơi vào thường kiến. Do hàng nhị thừa không rơi vào hai kiến chấp như vậy, nên bản của ngài Cầu-na-bạt-đà-la dịch là “tắc thị thanh tịnh” và bản của ngài Bồ-đề-lưu-chí dịch là “danh vi tịnh trí”. Nghĩa là trí thanh tịnh đối với nhị kiến. Tịnh trí, Phạn văn là *visuddha-jñāna*.

7. Năm thọ uẩn: Hán, bản của Cầu-na-bạt-đà-la dịch “Ngũ thọ âm”. Bản của Bồ-đề-lưu-chí dịch là “Ngũ thủ uẩn”. Phạn văn là *upādānaskandha*, uẩn do chấp thủ bởi khát ái.

8. Vọng tưởng chấp trước: Hán, bản Cầu-na-bạt-đa-la dịch: “vọng tưởng kế trước”. Bản Bồ-đề-lưu-chí dịch: “sinh dị phân biệt”. Phạn văn: vitathaparikalpa, nghĩa là tư duy không như lý. Nghĩa là do tư duy không đúng như lý, khiến từ đó khởi lên vọng tưởng ngã kiến và từ ngã kiến mà sinh khởi biên kiến thường và đoạn.

9. Trí tứ y: Hán, “Tứ y trí”. Phạn catvāri pratisaraṇa jñānāni. Trí tứ y có hai thuyết giải thích khác nhau. Giải thích một, cho rằng, trí tuệ phát sinh do lấy Tứ thánh đế làm sở y, làm nhân địa tu tập quán chiếu, khiến trí sinh ra, nên gọi là trí tứ y. Giải thích này Cát tạng đại sư không chấp nhận, vì cho rằng, quả vị vô học của hàng nhị thừa còn chưa phải là cảnh giới của Đệ nhất khổ diệt đế, hưởng gì là nhân. (Cát tạng, Bảo Quật, tr850ab, Tục Tạng 19). Giải thích hai, cho rằng, trí tứ y là do y nghĩa mà không y ngữ; y pháp mà không y nhân; y liễu nghĩa mà không y bất liễu nghĩa; y trí mà không y thức. Do tứ y này mà trí sinh ra. Trong bốn y này theo Cát tạng, chỉ nên sử dụng “y pháp bất y nhân”. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 851c-852a, Tục Tạng 19). Nhưng đối với Tứ y, Thắng Man nói: “Bạch Thế Tôn! Trí tuệ thanh tịnh là trí ba-la-mật của hết thảy A-la-hán, Bích-chi-phật. Tịnh trí này, tuy bảo là tịnh trí, nhưng

đôi với Diệt đế, còn không phải là cảnh giới, huông nữa là trí tứ y”. (Thắng Man, tr 222a, Đại Chính 12). Bản Bồ-đề-lưu-chí dịch là Tứ nhập lưu. (Thắng Man Phu Nhân Hội, tr 677c, Đại Chính 11).

10. Sự nghiệp bước đầu ở trong tam thừa: Hán, “Tam thừa sơ nghiệp”. Phạn, triyānādikarmika. Những vị mới phát tâm tu tập ở trong tam thừa. Ở Thành thật luận cho rằng, lấy Tứ niệm xứ làm sơ nghiệp. Ở Kinh Thắng Man cho rằng, lấy Tiểu thừa làm sơ nghiệp. Ở trong sơ nghiệp Tiểu thừa gặp thiện hữu tri thức, nghe kinh điển Đại thừa, mới biết tự mình làm Phật. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 851c, Tục Tạng 19).

11. Pháp mà họ không ngu: Hán, “bất ngu pháp”. Có hai hạng không ngu pháp. Một, hậu nghiệp bất ngu. Nghĩa là những vị sau khi chứng A-la-hán rồi, gặp thiện hữu tri thức, nghe được kinh điển Nhất thừa, xoay lại với Tiểu thừa mà tín kính Đại thừa. Hai, sơ nghiệp bất ngu pháp là hạng người ở nơi Tứ y nghe kinh điển nói đến Nhất thừa, xoay chuyển Tiểu thừa hướng đến Đại thừa. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 851b, Tục Tạng 19).

II. Nội dung

Nội dung chương này nói về điên đảo và chân thật, gồm có năm điểm nhấn như sau:

1- Đối với chân thật, chương này nhấn mạnh đến Đệ nhất khổ diệt đế là không thể nghĩ bàn, không những siêu việt mọi cảnh giới tâm duyên của phàm phu mà còn siêu việt cảnh giới tịnh trí của hàng nhị thừa.

2- Đối với điên đảo, chương này nhấn mạnh nhị kiến là hai loại kiến chấp điên đảo về thường và vô thường. Điên đảo về thường, nghĩa là đối với pháp vô thường mà cho là thường, từ đó khởi sinh thường kiến, đối với uẩn, xứ, giới, nên không thấy Đệ nhất khổ diệt đế là tự tính thanh tịnh siêu việt mọi nhận thức của thường kiến, đối với uẩn, xứ giới. Điên đảo về vô thường, nghĩa là ngũ uẩn tương tục sinh diệt mà cho rằng, chúng là vô thường đoạn diệt, nên khởi lên đoạn kiến đối với năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới.

3- Nhấn mạnh niềm tin đối với lời dạy của đức Phật, nhờ vậy đệ tử có chánh kiến đối với thường và vô thường, có chánh kiến đối với pháp thân thường, lạc, ngã, tịnh.

4- Con đích của Phật là người có chánh kiến. Người

có khả năng kế thừa di sản của chánh pháp như kinh Thắng Man nói: “Người có chánh kiến là người con chân thật của Phật, sinh ra từ miệng của Phật; sinh ra từ Chánh pháp của Phật; hóa sinh từ Chánh pháp; kế thừa được di sản của Chánh pháp”. (Thắng Man, tr222a, Đại Chính 12).

5- Đệ nhất khổ diệt đế là chỗ y chỉ duy nhất cho tam thừa.

III. Tổng luận

Chương này bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la là chương XII, Điên đảo chân thật (tr 222, Đại Chính 12). Bản dịch của Bồ-đề-lưu-chí không phân chương như bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la. Ngài Cát tạng ở trong Thắng Man Kinh Bảo Quật cho rằng, nội dung của chương này thuộc về Nhất y và nói các nhà sư thuộc Giang Nam cho rằng từ: “Thế Tôn sinh tử y Như lai tạng trở xuống là chương Điên đảo chân thật”. (Cát tạng, Bảo Quật, 852a, Tục Tạng 19).

Tuy nhiên, ở đây tôi căn cứ theo sự phân chương của bản dịch Cầu-na-bạt-đà-la để viết tổng luận chương này.

Điên đảo, tiếng Phạn là vipāryasa, nghĩa là quay

ngược với chân lý giải thoát mà sinh khởi ngã kiến, làm nhân duyên cho thường kiến và đoạn kiến sinh khởi. Thường kiến là kiến chấp rằng, ngay trong năm uẩn mà khởi lên kiến chấp, năm uẩn là vô thường, nhưng ngã tính ở trong năm uẩn là thường tại, bất sinh diệt, ấy là điên đảo vọng tưởng về một ngã tính không thuận hợp với chân như. Nên gọi thường kiến là điên đảo kiến. Đoạn kiến là kiến chấp cho rằng, thân năm uẩn là vô thường, là đoạn diệt. Sau sự hủy diệt của năm uẩn thì không còn gì cả. Nên gọi đoạn kiến là điên đảo kiến. Hai loại kiến chấp này từ nơi thân kiến thủ mà sinh ra, nên chúng thuộc về tà kiến điên đảo, không thuận với chân như lý. Do tác ý không đúng như lý, nên chúng sinh bị trôi nổi ở trong đêm dài sinh tử.

Chân thật, tiếng Phạn Tathatā, có nghĩa như tính, pháp tính, hay như, không hư ngụy. Đối với văn hệ A-hàm, chân thật hay như, chính là lý duyên khởi, lý ấy là Như hay Chân như, vì nó luôn luôn như vậy, không biến đổi. Chân thật hay chân như các kinh luận có nhiều cách giải thích và phân loại sâu cạn, rộng hẹp khác nhau, nhưng ở chương này, chân thật là Đệ nhất khổ diệt đế, ấy là một cách phô diễn khác của Nhất y. Và ngài Cát tạng nêu lên

sự giải thích điên đảo là sinh tử, chân thật là nhất y của các Nhà sư thuộc Nam Giang. Nhưng, ngài Cát tạng không đồng tình với cách giải thích này và nêu lên sự phản biện rằng: “Nếu nói sinh tử là điên đảo, Như lai tạng là chân thật, thì chương này chẳng khác nào chương Không nghĩa ân phú chân thật ở trên. Vì sao? Vì chương Không nghĩa ân phú chân thật cũng nói năng phú là hư vọng, sở phú là chân thật và cũng chẳng khác gì Tự tánh thanh tịnh tâm phiền não ở chương dưới. Nên, theo ngài Cát tạng: Sinh tử là do y ở nơi Như lai tạng mà có. Nói như thế này là nói đúng, không điên đảo. Còn đối với ba loại chúng sanh gồm: ngoại đạo, nhị thừa và Bồ tát loạn ý đối với không, nên không cho rằng, sinh tử y nơi Như lai tạng mà có, nói như thế này, gọi là điên đảo. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 852a, Tục Tạng 19).

Chương XIII: Tự Tánh Thanh Tịnh

Bạch đức Thế Tôn! Sinh tử là do dựa vào Như lai tạng. Vì do dựa vào Như lai tạng, nên nói nguồn gốc thời gian không thể biết được.

Bạch đức Thế Tôn! Có Như lai tạng, nên nói sinh tử là nói đúng.

Bạch đức Thế Tôn! Sinh tử là gì? Sinh tử là các thọ căn chìm xuống, các căn không tiếp tục khởi lên các cảm thọ, gọi là sinh tử.

Bạch đức Thế Tôn! Sinh và tử, hai pháp này là Như lai tạng, cho nên thế gian nói rằng, có sống, có chết. Chết là các căn hoại diệt; sống là các căn mới nảy sinh, chứ không phải Như lai tạng có sống, có chết. Như lai tạng là xa lìa tướng hữu vi, nên Như lai tạng là thường trú, không biến dị, nên Như lai tạng là y chỉ; là duy trì; là kiến lập.

Bạch đức Thế Tôn! Phật pháp là không xả ly, không đoạn trừ, không thoát ly, không biến đổi, không thể nghĩ bàn.

Bạch đức Thế Tôn! Như lai tạng là chỗ y chỉ, chỗ duy trì, chỗ kiến lập cho các pháp hữu vi bên ngoài có đoạn trừ, có thoát ly, có biến đổi.

Bạch đức Thế Tôn! Nếu không có Như lai tạng, thì không thể nhàm chán cái vui của khổ để mong cầu Niết-bàn. Vì sao? Vì sáu thức và trí pháp nơi tâm, bảy pháp này không có sát-na nào dừng lại, không gieo trồng các khổ, không thể nhàm chán cái vui nơi khổ để mong cầu Niết-bàn.

Bạch đức Thế Tôn! Như lai tạng là pháp không có giới hạn thời gian từ trước, không khởi sinh, không hủy diệt, nên có thể gieo trồng các hạt giống khổ, có thể nhàm chán niềm vui nơi khổ mà mong cầu Niết-bàn.

Bạch đức Thế Tôn! Như lai tạng không phải là tự ngã, không phải là chúng sinh, không phải là sinh mạng, không phải là sĩ phu. Như lai tạng là cảnh giới không phải của những chúng sinh rơi vào thân kiến, chúng sinh điên đảo, chúng sinh loạn ý chấp không.

Bạch đức Thế Tôn! Như lai tạng là pháp giới tạng , pháp thân tạng, xuất thế gian thượng thượng tạng, tự tính thanh tịnh tạng.

Bạch đức Thế Tôn! Như lai tạng bản tính thanh tịnh

này, dù bị ô nhiễm bởi phiền não khách trần và phiền não hiện khởi, nhưng vẫn là cảnh giới của Như lai không thể nghĩ bàn. Vì sao? Vì tâm thiện trong từng khoảnh khắc không bị ô nhiễm bởi phiền não; tâm bất thiện trong từng khoảnh khắc cũng không bị ô nhiễm bởi phiền não. Tâm không tiếp xúc với phiền não; phiền não không tiếp xúc với tâm. Pháp không thể tiếp xúc làm sao mà có thể làm cho tâm ô nhiễm được?

Bạch đức Thế Tôn! Tuy nhiên, có phiền não, có tâm ô nhiễm phiền não. Nhưng tự tính thanh tịnh tâm mà có ô nhiễm, là điều khó liễu triệt. Chỉ có Phật-Thế Tôn là con mắt của sự thật; là bậc có trí tuệ chân thật; là bậc căn bản của Chánh pháp; là bậc thông đạt pháp; là bậc y chỉ của Chánh pháp, mới thấy biết như thật.

Sau khi Phu nhân Thắng Man diễn thuyết pháp khó hiểu và trình hỏi đức Phật. Đức Phật liền tùy hỷ, nói rằng: Đúng như vậy, đúng như vậy! Tự tính thanh tịnh tâm mà có ô nhiễm thật khó có thể liễu triệt. Có hai pháp khó liễu triệt. Nghĩa là tự tính thanh tịnh tâm khó liễu triệt và tâm ấy bị nhiễm ô bởi phiền não cũng là điều khó liễu triệt. Hai pháp này, đúng có con và các vị đại sĩ Bồ tát thành tựu Đại

pháp mới có thể nghe và tiếp nhận. Những vị Thanh văn khác, chỉ có tin lời dạy của Phật.

I. Chú giải

1. Tụ Tánh Thanh Tịnh: Tiếng Phạn, Prakṛti-parisuddhi. Prakṛti, nghĩa là tụ tánh; parisuddhi, nghĩa là thanh tịnh. Tụ tánh của tâm xưa nay vốn thanh tịnh. Ở chương này nói về Như lai tạng tính không sinh diệt, thường trú, nghĩa là: “Như lai tạng là xa lìa tướng hữu vi, nên Như lai tạng là thường trú, không biến dị, nên Như lai tạng là y chỉ; là duy trì; là kiến lập”. (Thắng Man, tr 222b, Đại Chính 12).

2. Nguồn gốc thời gian: Hán, bản Cầu-na-bạt-đà-la dịch là bản tế. Bản Bồ-đề-lưu-chí dịch là tiền tế. Phạn, pūrva-koti.

3. Có Như lai tạng, nên nói sinh tử là nói đúng: Hán, bản Cầu-an-bạt-đà-la dịch là “Hữu Như lai tạng cố thuyết sinh tử, thị danh thiện thuyết”. Bản Bồ-đề-lưu-chí dịch là “Hữu Như lai tạng cố đắc hữu sinh tử, thị danh thiện thuyết”.

Như lai tạng là gồm cả thiện và bất thiện, cả nhiễm và tịnh. Nhiễm hay bất thiện là sinh tử, thiện hay tịnh là

Niết bàn. Vì vậy, kinh Thắng Man nói: “Có Như lai tạng, nên nói sinh tử là nói đúng”.(Thắng Man, tr 222b, Đại Chính 12).

4. Sinh tử là các thọ căn chìm xuống, các căn không tiếp tục khởi lên các cảm thọ, gọi là sinh tử. Hán, bản dịch của Câu-na-bạt-đà-la: “Sinh tử giả, chư thọ căn một, thứ đệ bất thọ căn khởi, thị danh sinh tử”. Bản Bồ-đề-lưu-chí: “Sinh tử giả, chư thọ căn diệt, vô gián tương tục, vị thọ căn khởi, danh vi sinh tử”.

Thọ căn có năm loại gồm: Khổ thọ, cảm giác khó chịu; Lạc thọ, cảm giác dễ chịu; Xả thọ, cảm giác trung tính; Ưu thọ, cảm giác buồn buồn; Hỷ thọ, cảm giác vui vui. Các thọ này duyên vào các căn mà sinh khởi, nên gọi là thọ căn khởi. Chúng sinh khi mạng căn chưa dứt, thọ căn tương tục sinh khởi, tiếp nối nhau từng sát-na không gián đoạn, gọi là thọ căn khởi. Khi mạng căn không còn đủ duyên để tồn tại, các thọ căn chìm xuống không khởi lên tiếp nối tương tục, nên bản dịch của Câu-na-bạt-đà-la gọi là chư thọ căn một và bản dịch của Bồ-đề-lưu-chí gọi chư thọ căn diệt.

5. Sáu thức và trí pháp nơi tâm: Sáu thức gồm: Nhãn

thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Trí pháp, có vị giải thích là thức thứ bảy. Khi mê gọi là tâm, khi ngộ gọi là trí. Nhưng, ở trong Bảo Quật, ngài Cát tạng bác cách giải thích này. Và giải thích: “Sáu thức là tâm vương và trí là tâm sở pháp, nên gọi là tâm pháp trí. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 854b, Tục Tạng 19).

6. Như lai tạng: Tiếng Phạn là Tathāgata-garbha. Theo văn kinh này, Như lai tạng có bốn nghĩa gồm: Pháp giới tạng, pháp thân tạng, xuất thế gian thượng thượng tạng, tự tính thanh tịnh tạng.

Pháp giới tạng: Kho tàng pháp giới, ấy là nói về ý nghĩa của nhân hạnh tu tập. Nghĩa là các bậc Thánh nhân do từ nơi thể tính sâu nhiệm của pháp giới mà khởi sinh nhân địa và công hạnh tu tập, nên gọi là pháp giới tạng.

Pháp thân tạng là kho tàng hàm chứa pháp thân, ấy là nói về nghĩa chứng đắc từ nơi nhân địa và công hạnh. Nghĩa là pháp thân tạng là kết quả đạt được từ pháp giới tạng.

Xuất thế gian thượng thượng tạng: Ấy là nghĩa chân thật. Sự chân thật này không những vượt khỏi pháp nhân duyên thế gian mà còn vượt khỏi cả sự thật, cả chân lý do các hàng Thanh văn, duyên giác và Bồ tát loạn ý đạt được,

nên nói xuất thế gian thượng thượng tạng.

Tự tánh thanh tịnh tạng: Kho tàng thuộc về tự tính thanh tịnh. Có nghĩa là kho tàng bí mật, không có bất cứ hình tướng nào để có thể khái niệm hay nắm bắt. Thuận với tính này thì lợi ích không thể nghĩ bàn. Nghịch với tính này thì trần lao sinh tử.

II. Nội dung

Nội dung của chương này là nói về bản thể thanh tịnh tuyệt đối của Như lai tạng là tự tính thanh tịnh. Tự tính ấy bao hàm hết thảy không gian, nên gọi là pháp giới tạng; chân thật không biến diệt, nên gọi là pháp thân tạng; siêu việt mọi đối tượng hiểu biết, ngay cả sự hiểu biết của các bậc Thánh trí Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát, nên gọi là xuất thế gian vô thượng thượng tạng và kho tàng vi mật, thâm diệu chỉ có trí tuệ Phật mới toàn giác, toàn tri, nên gọi là tự tính thanh tịnh tạng.

Chương này là để phá trừ ngoại đạo và nhị thừa, mắc kẹt vào các kiến thủ, mà không nhận ra tự tính thanh tịnh nơi tâm hay Phật tính, và khuyến khích chúng sinh, nên tin tưởng rằng, mình có Phật tính hay Như lai tạng tính và

khẳng định Như lai tạng tính không phải là ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả.

III. Tổng luận

Chương này, bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la, là chương Tự tính thanh tịnh; bản dịch của Bồ-đề-lưu-chí không phân chương như bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la.

Ở Thắng Man Bảo Quật, chương này, Cát tạng cũng là chương 13, nói về Tự tính thanh tịnh, nhưng ngắt câu, phân chương không theo bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la, từ “Thế Tôn sinh tử giả, y Như lai tạng, dĩ Như lai tạng cố... phi kỳ cảnh giới”, mà ngài Cát tạng bắt đầu chương này là từ: “Thế Tôn, Như lai tạng giả, thị pháp giới tạng, pháp thân tạng, xuất thế gian thượng thượng tạng, tự tính thanh tịnh tạng... chư dư Thanh văn, duy tín Phật ngữ”. Và đặt tên chương này là “Thích thuyết tự tính thanh tịnh tâm ấn phú chương”.

Ngài Cát tạng giải thích, phần này là nói tiếp nghĩa nhiệm tịnh của năng y và sở y. Sinh tử là năng y, nó là ô nhiễm; Như lai tạng là sở y, nên nó là thanh tịnh. Như vậy, theo ngài Cát tạng sở y là tịnh, năng y là nhiễm, chương

này nhấn mạnh ý nghĩa của tịnh và nhiệm của sở y và năng y. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 856ab, Tục Tạng 19).

Cứ như phân chương của bản dịch Cầu-na-bạt-đà-la, thì chương này là đánh bật tất cả những tri kiến sai lầm về Như lai tạng và nêu lên thể tính tuyệt đối của Như lai tạng là thanh tịnh.

Tự tính thanh tịnh hay Tự tính thanh tịnh tâm, nghĩa là tâm tính của chúng sinh xưa nay vốn thanh tịnh. Tính này Đại chúng bộ gọi là “tâm tính bản tịnh”. Nghĩa là tự tính của tâm xưa nay vốn thanh tịnh, nhưng các kinh điển Đại thừa gọi “tâm tính bản tịnh” với nhiều tên gọi như: Như lai tạng tính, chân như tính, pháp giới tính, Phật tính... kinh Thắng Man gọi là tự tính thanh tịnh tạng.

Ở kinh Thắng Man này, gọi Tự tính thanh tịnh là gọi theo nghĩa chiều sâu của thể tính Như lai tạng và giải nghĩa, Như lai tạng từ bốn góc nhìn khác nhau gồm:

Pháp giới tạng, ấy là nói đến mặt không gian của Như lai tạng, nghĩa là Như lai tạng bao gồm cả nhiệm và tịnh cả sinh tử và Niết bàn, cả lục phàm và tứ thánh, nên Như lai tạng không bị giới hạn bởi không gian và chủng loại. Tuy nhiên, tử là do các căn hoại diệt, chứ không phải

Như lai tạng hoại diệt và sinh là do nghiệp lực duyên vào phiền não điên đảo mà sinh, chứ không phải Như lai tạng nơi hết thảy chúng sinh trong lục đạo hay tứ thánh có sinh, có tử. Sinh tử là do phiền não điên đảo duyên vào Như lai tạng mà biểu hiện ô nhiễm, chứ không phải tự thân của Như lai tạng biểu hiện ô nhiễm. Tự tính của Như lai tạng thì lúc nào cũng Như và thanh tịnh. Như lai tạng thì tuyệt đối tịnh và sinh tử chỉ duyên vào Như lai tạng, nên chúng luôn khởi sinh ô nhiễm, chứ không phải Như lai tạng ô nhiễm. Như lai tạng bị phiền não ô nhiễm che khuất, chính cái che khuất ấy ô nhiễm, chứ không phải Như lai tạng ô nhiễm.

Pháp thân tạng là nói về mặt thời gian của Như lai tạng, nghĩa là Như lai tạng không bị giới hạn bởi thời gian, vì vậy Như lai tạng không thể ước lượng về thời gian. Nếu sinh tử dựa vào Như lai tạng mà khởi hiện về mặt ô nhiễm, thì sự ô nhiễm ấy không thể biết nó bắt đầu từ đâu. Và nếu biết được khởi thủy của sinh tử từ đâu thì chỉ có trí tuệ Phật mới biết. Tuy nhiên, tự tính của Như lai tạng là vô vi, không sinh diệt, không biến dị.

Xuất thế gian thượng thượng tạng, ấy là nói về trí tuệ

giác ngộ đối với Như lai tạng. Trí tuệ ấy chỉ có Phật mới thấy hết, biết hết về Như lai tạng tính.

Tự tính thanh tịnh tạng, là nói về bản thể tuyệt đối của Như lai tạng. Bản thể ấy, không sinh diệt, chỉ có thật trí mới thể nhập chân lý tuyệt đối này. Tự tính thanh tịnh là cách trình bày khác đi của thể tính bất sinh diệt đối với Đệ nhất khổ diệt thánh đế hay tính tịnh Niết bàn. Tính tịnh Niết bàn thì ở đâu và lúc nào cũng có, nhưng chúng sinh do sinh hoạt theo điên đảo vọng tưởng đối với ngã và phi ngã; đối với pháp và phi pháp, khiến không nhận ra bản tính của tâm vốn thanh tịnh, nên vua Trần Thái Tông nói:

“Vĩnh vi lăng đăng phong trần khách,
nhật vãng gia hương vạn lý trình”.

Chương XIV: Đệ Tử Chân Thật

Nếu đệ tử của Ta là hạng đi theo niềm tin tăng thượng, dựa vào niềm tin trong sáng đã tùy thuận pháp trí mà đạt đến tuyệt đối. Tùy thuận pháp trí là do quán sát cảnh giới của ý giải và các căn biểu hiện; quán sát quả báo của nghiệp; quán sát giấc ngủ của A-la-hán; quán sát niềm vui của tâm tự tại và sự an lạc của thiền định; quán sát thần thông tự tại của các bậc thánh A-la-hán, Bích-chi-phật và đại lực Bồ tát.

Thành tựu năm loại quán sát phương tiện xảo diệu này, sau khi ta diệt độ, đệ tử của Ta trong đời vị lai, tùy theo niềm tin tăng thượng, dựa vào nơi niềm tin trong sáng tùy thuận pháp trí ở nơi tự tính thanh tịnh tâm, mà chúng đạt tuyệt đối ngay nơi tâm đang bị ô nhiễm phiền não ấy. Tuyệt đối là tác nhân chứng nhập đạo lý Đại thừa. Tin Như lai có lợi ích lớn lao như vậy, không nên hủy báng giáo nghĩa sâu xa.

Bấy giờ, Phu nhân Thắng Man bạch đức Phật rằng: Lại còn có lợi ích lớn lao khác nữa, con xin nương nhờ oai

thần của Phật để nói ý nghĩa ấy.

Phu nhân Thắng Man, bạch Phật rằng: Có ba hạng người thiện nam, thiện nữ xa lìa sự tự thương tổn đối với giáo nghĩa sâu xa, sinh ra công đức lớn, chứng nhập đạo lý Đại thừa. Ba hạng người ấy là ai? Hoặc là những người thiện nam, thiện nữ tự mình thành tựu trí tuệ tùy thuận đối với pháp sâu xa; hoặc là những người thiện nam, thiện nữ thành tựu trí tuệ ở nơi pháp tùy thuận; hoặc là những người thiện nam, thiện nữ nơi các pháp sâu xa không thể tự mình liễu triệt, nhưng tín ngưỡng rằng, cảnh giới ấy chỉ có Thế Tôn, chỉ có Phật mới biết được, chứ không phải cảnh giới của mình, ấy là hạng người thiện nam, thiện nữ tín ngưỡng Như lai. Ngoại trừ ba hạng người thiện nam, thiện nữ này ra thôi.

I. Chú giải

1. Đệ Tử Chân Thật: Hán, Chân tử. Chương này, ngài Cát tạng ở Bảo Quật là Thuyết Như lai chân tử.

Người con chân thật của Phật, kinh này nói: “Người có chánh kiến là người con chân thật của Phật, sinh ra từ miệng của Phật; sinh ra từ Chánh pháp của Phật; hóa sinh

từ Chánh pháp; kế thừa được di sản của Chánh pháp”. (Thắng Man, tr 222a, Đại Chính 12).

Ngài Cát tạng giải thích: “Theo nghĩa được sinh ra, gọi là con. Hiểu và hành tương thích hỗ trợ với nhau, ắt sẽ thành Phật, gọi là người con chân thật. Nhưng, ở chương này, căn cứ vào Tự tính thanh tịnh tâm mà nói là chân tử. Vì tự tính thanh tịnh tâm hay Như lai tạng tính rất sâu xa, khó hiểu, nên chân tử là nói riêng theo nghĩa tự tính sâu xa này.

Lại nữa, chân tử là do tín thuận, kham nhẫn và kế thừa sự nghiệp của Phật ở nơi pháp. Hiểu và làm không hư dối, nên gọi là chân; từ miệng Phật sinh, từ chánh pháp sinh ra, nên gọi là người con chân thật của Như lai. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 858a, Tục Tạng 19).

Ở Nhiếp luận nói, con Phật có năm nghĩa như sau: Một, lấy tín tâm làm chủng tử. Hai, lấy Bát nhã làm mẹ. Ba, lấy thiền định làm bào thai. Bốn, lấy kham nhẫn làm nguồn sữa. Năm, lấy Phật làm cha. Lại ở kinh Vô lượng nghĩa nói: “Lấy chư Phật làm cha; lấy kinh Phương Đẳng làm mẹ, sinh ra con là Bồ tát”. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 858a, Tục Tạng 19).

2. Đi theo niềm tin tăng thượng: Hán, bản Cầu-na-

bạt-đà-la: Tùy tín tăng thượng. Bô-đề-lưu-chí: Tăng thượng tín. Ngài Cát tạng giải thích: Tùy tín, nghĩa là niềm tin sinh khởi là do tùy thuận giáo pháp. Tín tâm này là do hạng tùy thuận chủng tính tăng thượng trở lên, nên gọi tùy tín. Ấy là những vị ở giai vị Thập tín. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 858b, Tục Tạng 19).

3. Niềm tin trong sáng: Hán, minh tín. Niềm tin sâu xa, có sự soi sáng của tuệ.

4. Tùy thuận pháp trí: Thuận theo trí quán vô lậu, giải thoát.

5. Quán sát cảnh giới của ý giải và các căn biểu hiện: Hán, bản Cầu-na-bạt-đà-la: “Quán sát thi thiết căn ý giải cảnh giới”. Bản dịch của Bô-đề-lưu-chí: “Quán căn thức cảnh”. (Tr 678a, Đại Chính 11). Nghĩa là quán sát cảnh của sáu căn và sáu thức. Bản Bô-đề-lưu-chi thay chữ “thi thiết” bằng “thức”. Thi thiết, tiếng Phạn là vijñāpti. Nghĩa là biểu hiện. Căn, Phạn là indriya, nghĩa là các quan năng nhận thức. Ngài Cát tạng giải thích căn là sáu căn, không có định tính, do nhân duyên, nên hiện hữu, gọi là thi thiết. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 858c, Tục Tạng 19).

Cảnh, tiếng Phạn là viṣaya, nghĩa là giới hay cảnh

giới, ấy là đối tượng của quán sát hay của nhận thức. Phần này nói về sáu căn, sáu thức và sáu trần, nghĩa là nói đến 18 giới. Ý giải là chỉ cho sáu thức bên trong gồm: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức và cảnh giới là chỉ cho sáu trần bên ngoài gồm: sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần.

Có những vị giảng sư cho rằng: “Quán sát cảnh giới bên trong của sáu thức, quán sát sáu trần cảnh ở bên ngoài, mười tám giới này do nhân duyên hòa hiệp, nên gọi là có, tự nó rỗng lặng không sinh. Nghĩa thi thiết nêu ra ở trên là bao gồm cả mười tám giới.

Có vị bảo rằng, nghĩa này là lấy Duy thức quán mà nói, chứ không có cảnh giới của sáu trần thực hữu. Chúng chỉ là do tự tâm vọng khởi, nên thấy có đó vậy. Nên, gọi là cảnh giới ý giải.

Có vị bảo rằng, quán sát thi thiết của các căn là nêu lên phần sở quán. Cảnh giới ý giải là nêu lên phần tâm năng quán. Nhưng, đó mới chỉ là tương ưng với quán tưởng, chứ chưa thể chính thức chứng đắc, nên gọi là cảnh giới ý giải”. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 858c, Tục Tạng 19).

6. Quán sát quả báo của nghiệp: Hán, cả hai bản đều

dịch là “Quán sát nghiệp báo”. Nghĩa là quán sát những kết quả do hành vi đem lại. Kết quả ấy hoặc tốt hoặc xấu; hoặc khổ hoặc vui. Tốt và vui là từ nơi tác ý liên hệ đến các thiện tâm sở đem lại; xấu và khổ là từ nơi tác ý liên hệ đến các bất thiện tâm sở đem lại. Luận Câu xá nói: “Tác ý là nghiệp. Thân và ngữ là sở tác của nghiệp”. (Phẩm Nghiệp, Câu Xá Luận, Đại Chính 29).

Quán sát quả báo của nghiệp là quán sát nhân quả. Các pháp tuy rộng lạng, nhưng nhân quả không mất. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 858c, Tục Tạng 19).

7. Quán sát giấc ngủ của A-la-hán: Hán, bản Cầu-na-bạt-đà-la: “Quán sát A-la-hán miên”. Bản Bồ-đề-lưu-chí: “Quán La-hán miên”. Quán sát thi thiết căn ý giải cảnh giới và Quán sát nghiệp báo là hai cách quán sát để thấy cảnh giới huyễn ảo do tâm thức phàm phu khởi lên vọng kiến, từ đó mà tạo nên nhân quả nghiệp báo ở trong cảnh giới phàm phu sinh tử. Các pháp do duyên vào thức tâm mà biểu hiện, tuy như huyễn, như hóa, nhưng nhân quả không biến mất, hễ đủ duyên, thì nghiệp nhân sinh khởi và quả báo thiện ác biểu hiện đúng lúc để tự thọ. Còn quán sát giấc ngủ của A-la-hán là quán sát nhân quả vô lậu giải

thoát của bậc Thánh.

Tuy nhiên, có giảng sư cho rằng: “A-la-hán có hai loại là hữu miên và vô miên. Hữu miên A-la-hán là A-la-hán do đạt được Điện quang định, ở định này, người có tuệ giải thoát, nhưng chưa chứng đắc Tứ thiền, chưa phát khởi thần thông, chưa đạt được bốn đại chủng thuộc về Sắc giới, nên gọi là hữu miên, nghĩa là A-la-hán có ngủ. Nếu do dựa vào Tứ thiền mà chứng đắc A-la-hán, thành tựu bốn đại chủng thuộc Sắc giới, nên gọi là vô miên, nghĩa là A-la-hán không ngủ. Nay, do quán sát sự kiện này, nên nói rằng, quán sát giấc ngủ của A-la-hán”.

Cũng có người nói ngược lại điều này, họ cho rằng: “Chưa chứng A-la-hán quả là miên, chứng A-la-hán quả là vô miên”.

Cũng có người cho rằng: “A-la-hán còn tồn tại vô minh trú địa, nên gọi là miên”. Những Nhà sư nổi tiếng cho rằng: “A-la-hán đã đoạn tận bốn trú địa, ví như tỉnh giấc, còn vô minh trú địa chưa liễu triệt, nên gọi là miên”.

Theo Sư Pháp trí (dharmajñāna) ở Thiên Trúc (Ấn Độ), cho rằng: “Y cứ vào Phạm bản, văn này, A-la-hán miên là không đúng. Nên nói A-la-hán minh. Minh là tam minh”.

Ngài Cát tạng nêu lên ý kiến: “Hán bản có bản khắc A-la-hán miên; có bản lại khác A-la-hán nhĩn”. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 859a, Tục Tạng 19).

Quán sát giác ngủ của A-la-hán là quán sát để thấy rõ nhân hạnh tu tập của A-la-hán.

8. Quán sát niềm vui của tâm tự tại và sự an lạc của thiền định: Hán, bản của Cầu-na-bạt-đà-la: “Quán sát tâm tự tại lạc, thiền lạc”. Bản Bồ-đề-lưu-chí: “Quán tâm tự tại ái lạc, thiền lạc”. Đây là quán sát để thấy rõ quả chứng của A-la-hán. Quán sát để thấy rõ niềm vui của A-la-hán là tự tại do thiền định đem lại, không còn bị các phiền não liên hệ đến Phân đoạn sinh tử làm đối ngại.

Bảo Quật nói: “Thiền lạc, do các thiền dẫn đến cảm thọ vi diệu, nên gọi là thiền lạc”. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 859b, Tục Tạng 19).

9. Quán sát thần thông tự tại của các bậc thánh A-la-hán, Bích-chi-phật và đại lực Bồ tát: Hán, bản Cầu-na-bạt-đà-la: “Quán sát A-la-hán, Bích-chi-phật, Đại lực Bồ tát Thánh tự tại thông”. Bản Bồ-đề-lưu-chí: “Quán sát Thanh văn, Độc giác, Thánh thần biến thông”. Bản dịch của Bồ-đề-lưu-chí, chỉ nói đến Thánh thần thông biến hóa của

hàng Thanh văn và Độc giác, không đề cập đến thần thông biến hóa đầy đủ của các bậc Thánh ở trong tam thừa gồm: Thanh văn, Bích-chi-phật và Đại lực Bồ tát, như bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la.

Thánh tự tại thông, tiếng Phạn là *ārya-ṛddhi-vaśitā* và Thánh thần biến thông, tiếng Phạn là *ārya-ṛddhi-prātihārya*. *Ārya*, nghĩa là Thánh; *Ṛddhi*, nghĩa là thần thông; *Vaśitā*, nghĩa là tự tại; *Prātihārya*, nghĩa là thần biến.

Ārya-ṛddhi-vaśitā. Bậc Thánh trí thông hiểu các pháp, gọi là Thánh tự tại thông. Thánh tự tại thông là nhân mạnh bậc Bồ tát Đại sĩ. (Cát tạng, Bảo Quạt, tr 859b, Tục Tạng 19).

10. Thành tựu năm loại quán sát phương tiện xảo diệu này: Hán, bản Cầu-na-bạt-đà-la: “Thử ngũ chủng xảo tiện quán thành tựu”. Bản, Bồ-đề-lưu-chí: Do thành tựu thử ngũ thiện xảo quán. Năm pháp quán này là năm pháp quán đưa đến niềm tin tăng thượng, tùy thuận với trí tuệ của chánh pháp mà vào được tự tính thanh tịnh ở nơi tâm, nên gọi là năm loại quán sát phương tiện xảo diệu.

11. Có ba hạng người thiện nam, thiện nữ xa lìa sự thương tổn đối với giáo nghĩa sâu xa, sinh ra công đức lớn,

chúng nhập đạo lý Đại thừa. Hán, bản Cầu-na-bạt-đà-la: “Tam chủng thiện nam tử, thiện nữ nhân, ư thậm thâm nghĩa, ly tự hủy thương, sinh đại công đức, nhập Đại thừa đạo”. Bản, Bồ-đề-lưu-chí: “Hữu tam chủng thiện nam tử, thiện nữ nhân, ư thậm thâm pháp, ly tự hủy thương, sinh đa công đức, nhập Đại thừa đạo”.

Đây là phần tán dương niềm tin và công đức sâu xa của đệ tử Phật do thực hành tùy tín hành và tùy pháp hành mà sinh khởi đại công đức, khiến chúng nhập lý thể tuyệt đối của Đại thừa là tự tính thanh tịnh tâm.

II. Nội dung

Chương này có những nội dung như sau:

1. Nói về người đệ tử chân thật của Nhất thừa đạo.
2. Nói về niềm tin của người đệ tử chân thật đối với Nhất thừa đạo.
3. Nói về năm pháp quán để chúng nhập Nhất thừa đạo.
4. Nói về tự tính thanh tịnh tâm là thể tính tuyệt đối của Nhất thừa đạo.
5. Ca ngợi những đệ tử đi trên con đường Nhất thừa đạo.

III. Tổng luận

Chương này nói về Tự tính thanh tịnh là bản thể tuyệt đối của Như lai tạng. Không có Như lai tạng sẽ không có Nhất thừa, nhưng không tin và không chứng nhập Tự tính thanh tịnh tuyệt đối của Như lai tạng vốn có nơi tự tâm qua năm phương pháp quán chiếu, thì không phải là chân đệ tử của Như lai.

1. Quán sát thi thiết căn ý giải cảnh giới: Đây là quán sát thế giới hữu vi duyên khởi, do vọng tâm duyên cảnh khởi hiện, không có định tính. Ấy là quán sát về vô thường, khổ, không và vô ngã ngay ở nơi sáu căn, sáu trần và sáu thức, để thấy rõ chúng do vọng tâm duyên cảnh, nên khởi hiện. Thấy rõ cảnh của tâm ý như vậy, gọi là ý giải cảnh giới. Sự quán chiếu này bắt đầu của kiến đạo, mà chưa phải đoạn hoặc để chứng đạo.

2. Quán sát nghiệp báo: Đây là sự quán sát đối với pháp hữu vi duyên khởi, đối với chân lý không có tác giả, không có thọ giả, nhưng có nhân quả nghiệp báo. Nghĩa là nhân được tác động bởi duyên, đúng thời và xứ, quả liền khởi sinh. Bằng phương pháp quán sát này, chân đệ tử của Như lai không bị rơi vào hai cực đoan của thường kiến và

đoạn kiến. Nghĩa là chết không phải là hết, mà cũng không phải là bất biến thường còn, tâm thức là dòng chảy tương tục, chúng tùy theo duyên nghiệp mà thọ sinh nhận lấy quả báo hoặc khổ, hoặc vui.

3. Quán sát A-la-hán miên: Ấy là quán sát những chúng tử nơi tâm thức thuộc về hữu lậu và vô lậu. Đây là quá trình tu tập từ A-la-hán hướng, dẫn đến A-la-hán quả. Với quá trình tu tập này, những chúng tử hữu lậu do các pháp hành quán chiếu thuộc Ngũ căn, Ngũ lực, Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Thất bồ đề phần, khiến những chúng tử hữu lậu nơi tâm thức được nhiếp phục và chuyển hóa thành dị thực chúng tử và khi nhập vào Thánh đạo giải thoát, bấy giờ những chúng tử dị thực này chuyển thành chúng tử vô lậu. A-la-hán chấm dứt sinh tử. Nghĩa là các chúng tử hữu lậu không còn ngủ ngầm nơi tâm thức của vị Thánh giả A-la-hán nữa. Tuy nhiên, theo Đại thiên ngũ sự, tuy chứng quả A-la-hán, không còn dâm dục, nhưng trong giấc ngủ có thể mộng寐 và xuất tinh, do ác ma dụ dỗ. Luận điểm này, Thượng tọa bộ cực lực bác bỏ. Tuy nhiên, pháp quán A-la-hán miên, giấc ngủ của A-la-hán, hai bản dịch hiện có ở trong Đại chính 11, 12 của Bồ-đề-lưu-chí và Cầu-na-bạt-đà-la đều dịch là miên. Nhưng, ngài Cát tạng ở trong

Thắng Man Bảo Quật dẫn lời của nhà Sư Pháp trí (dharmajñāna) ở Thiên Trúc (Ấn Độ), cho rằng: “Y cứ vào Phạn bản, văn này, A-la-hán miên là không đúng. Nên nói A-la-hán minh. Minh là tam minh”. Tuy vậy, ngài Cát tạng cũng nêu lên ý kiến: “Hán bản có bản khắc A-la-hán miên; có bản lại khác A-la-hán nhãn”. (Bảo Quật, tr 859a, Tục Tạng 19). Nếu theo nhà Sư Pháp Trí của Ấn Độ mà ngài Cát tạng trích dẫn là “Quán A-la-hán minh”. Như vậy, quán sát A-la-hán minh, là quán sát để thấy rõ, sự thành tựu tính chất tam minh nơi đời sống vô học của một bậc A-la-hán. Tam minh, ý nghĩa sâu cạn, rộng hẹp, tùy theo từng góc nhìn của các kinh luận để giải thích.

Theo Đại-tỳ-bà-sa 102, Tam minh gồm: Túc mạng minh, thấy những việc quá khứ, sinh khởi tâm viễn ly. Thiên nhãn minh, thấy những việc vị lai, sinh khởi tâm viễn ly. Lộ tận minh, viễn ly mọi phiền não, ưa thích Niết bàn. Nếu nó không phải như Sư Pháp trí nói là quán A-la-hán-minh mà như ngài Cát tạng nói khắc lầm chữ “nhãn” thành chữ “miên”.

Như vậy, quán sát A-la-hán nhãn là quán sát như thế nào? Ấy là quán sát cách nhìn Tứ Thánh Đế của một bậc A-

la-hán. Nghĩa là vị tu tập Thanh văn hạnh, khi nghe đức Thế Tôn thuyết pháp về Tứ Thánh Đế, nơi họ nhãn sinh, trí sinh, minh sinh, giác sinh, từ đó họ có thể đoạn trừ các lậu hoặc mà chứng đắc Thánh quả giải thoát vô lậu của một bậc A-la-hán. Hoặc họ có thể quán chiếu mười sáu hành tướng của Tứ Thánh Đế trong từng sát-na hiện tiền, để đoạn trừ các lậu hoặc và chứng Thánh quả vô lậu giải thoát.

4. Quán sát tâm tự tại lạc, thiên lạc. Ấy là quán sát để thấy rõ quả chứng của A-la-hán. Quán sát để thấy rõ niềm vui của A-la-hán là tự tại do thiên định đem lại, không còn bị các phiền não liên hệ đến Phân đoạn sinh tử làm đối ngại.

Cát tạng nói: “Thiên lạc, do các thiên dẫn đến cảm thọ vi diệu, nên gọi là thiên lạc”. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 859b, Tục Tạng 19).

5. Quán sát A-la-hán, Bích-chi-phật, Đại lực Bồ tát Thánh tự tại thông: Ấy là đề cập đến thần thông biến hóa đầy đủ của các bậc Thánh ở trong tam thừa gồm: Thanh văn, Bích-chi-phật và Đại lực Bồ tát, như bản dịch của Cầu-na-bạt đà-la. Theo Cát tạng, bậc Thánh trí thông hiểu các pháp, gọi là Thánh tự tại thông. Thánh tự tại thông là nhấn mạnh bậc Bồ tát Đại sĩ. (Cát tạng, Bảo Quật, tr 859b, Tục Tạng 19).

Năm pháp quán này là phương tiện xảo diệu, để cho ba hạng chân đệ tử của Như lai, hoặc tự mình thực hành có trí tuệ tùy thuận đối với pháp sâu xa; hoặc thành tựu trí tuệ từ nơi pháp tùy thuận; hoặc không thể hiểu pháp sâu xa nhưng hết lòng kính ngưỡng thực hành. Nhờ vậy mà tăng trưởng đạo lực, để có thể chứng nhập Tự tính thanh tịnh là bản thể tuyệt đối của Như lai tạng hoặc từ Tùy pháp hành hay tùy thuận pháp trí mà đạt đến bản thể tuyệt đối hay tự tính thanh tịnh của Như lai. Chân đệ tử của Như lai tu tập năm pháp quán này là từ nơi sự tướng mà thể nhập lý tính; từ nơi nhiễm ô mà hội nhập thể tính thanh tịnh; từ nơi các pháp sinh diệt mà thể chứng lý tính vô sinh; từ nơi năng quán, sở quán mà rỗng lặng vô ngôn và từ nơi tam thừa mà trực nhập nhất thừa tối thượng. Từ Như lai tạng tướng mà nhập vào tính thể tuyệt đối thanh tịnh của Như lai tạng. Nên, chân tử là người đệ tử chân thật của Như lai, đối với sự tướng hành trì, thì hạnh giải tương ưng, nên không có bất cứ sự tướng nào mà vị đệ ấy không biểu lộ từ nơi Tự tính thanh tịnh của tâm. Chân đệ tử như vậy, mới đủ khả năng kế thừa di sản của Như lai và tuyên dương chánh pháp cho các bậc Thánh trí ở tam thừa, đồng quy Nhất thừa đạo.

Chương XV: Thắng Man

Những chúng sinh khác, đối với các giáo nghĩa sâu xa mà chấp chặc vọng thuyết, trái ngược Chánh pháp, huân tập những hạt giống hủ bại của ngoại đạo, những hạng ấy cần sử dụng sức mạnh của vua, của trời, rồng, quý, thần, mà điều phục.

Bấy giờ, Phu nhân Thắng Man cùng các vị trong quyền thuộc đánh lễ chân Phật.

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Này Phu nhân Thắng Man, đối với Chánh pháp sâu xa hãy phương tiện mà thủ hộ, hàng phục phi pháp, đạt được thích nghi với thiện. Con đã từng gần gũi trăm ngàn ức Phật, nên mới phô diễn được giáo nghĩa này.

Bấy giờ đức Thế Tôn, phóng ra ánh sáng thù thắng chiếu soi cùng khắp đại chúng, thân bay lên hư không cao bằng bảy cây đa-la, chân bước đi giữa hư không trở lại nước Xá-vệ.

Bấy giờ Phu nhân Thắng Man và quyền thuộc chấp

tay hướng đến đức Phật, chiêm ngưỡng không có chán đủ, mắt không hề tạm rời. Khi Phật đi xa quá tầm mắt, mọi người hoan hỷ, vui mừng, mỗi người ai nấy đều ca ngợi công đức của Như lai, ghi nhớ trọn vẹn về Phật. Rồi, trở lại trong thành hướng tới vua Hữu Xứng mà tán thán Đại thừa. Trong thành dùng Đại thừa giáo hóa con gái từ bảy tuổi trở lên. Đại vương Hữu Xứng cũng dùng Đại thừa giáo hóa những người con trai từ bảy tuổi trở lên. Nhân dân cả nước đều hướng đến Đại thừa.

Bấy giờ đức Thế Tôn vào rừng Kỳ-hoàn, gọi Tôn giả A-nan và nghĩ tới Thiên-đế-thích. Ngay lúc đó, Thiên-đế-thích cùng quyền thuộc có mặt trước Phật.

Bấy giờ đức Thế Tôn nhắm tới Thiên-đế-thích và Tôn giả A-nan mà nói rộng rãi kinh này.

Nói xong, Ngài bảo Thiên-đế-thích rằng: “Ông hãy thọ trì đọc tụng kinh này, rằng Kiều-thi-ca! Có những Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào tu tập bồ đề hạnh, thực hành sáu ba-la-mật trải qua số kiếp như cát sông Hằng; hoặc lại có Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào lắng nghe, thọ trì, đọc tụng cho đến cảm giữ quyền kinh này, phước đức của những người này nhiều hơn những người kia, hưởng nữa là

vì những người khác mà phô diễn một cách rộng rãi. Vì vậy, Kiền-thi-ca, Ông phải đọc tụng kinh này và biện biệt, diễn giảng rộng rãi cho chư Thiên ở trời Đao-lợi.

Đức Thế Tôn lại bảo Tôn giả A-nan, Ông cũng nên thọ trì đọc tụng và hãy diễn đạt một cách rộng rãi cho Tứ chúng.

Bấy giờ Thiên-đế-thích bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Nên gọi tên kinh này là gì? Và phải phụng trì như thế nào? Phật dạy Đế-thích, kinh này thành tựu vô lượng vô biên công đức, hết thầy Thanh văn, Duyên giác không thể quán sát và thấy biết một cách rõ ràng.

Này Kiền-thi-ca! Phải biết kinh này là rất sâu xa vi diệu, tích chứa công đức rất lớn. Tôi nay vì ông mà nói tóm lược tên kinh. Vậy, Ông hãy lắng nghe, lắng nghe và ghi nhớ rõ ràng!

Bấy giờ Thiên-đế-thích và Tôn giả A-nan bạch Phật rằng: Thật tuyệt vời thay, bạch Thế Tôn! Cúi xin thọ giáo.

Phật dạy: Kinh này là kinh ca ngợi công đức đệ nhất nghĩa của Như lai. Hãy như vậy mà thọ trì; là Đại thọ không thể nghĩ bàn, hãy như vậy mà thọ trì; là Đại nguyện nhiếp thâu hết thầy nguyện, hãy như vậy mà thọ trì; là nói

về nhiếp thọ Chánh pháp không thể nghĩ bàn, hãy như vậy mà thọ trì; là nói về thể nhập Nhất thừa, hãy như vậy mà thọ trì; là nói về Vô biên thánh đế, hãy như vậy mà thọ trì; là nói về Như lai tạng, hãy như vậy mà thọ trì; là nói về Pháp thân, hãy như vậy mà thọ trì; là nói về Chân thật che khuất nghĩa không, hãy như vậy mà thọ trì; là nói về Nhất đế, hãy như vậy mà thọ trì; là nói về Nhất quy y thường trú an ổn, hãy như vậy mà thọ trì; là nói về Chân thật và điên đảo, hãy như vậy mà thọ trì; là nói về sự che khuất đối với Tự tính thanh tịnh tâm, hãy như vậy mà thọ trì; là nói về Đệ tử chân thật của Như lai, hãy như vậy mà thọ trì; là nói về tiếng rống Sư tử của Phu nhân Thắng Man, hãy như vậy mà thọ trì!

Lại nữa, Kiều-thi-ca! Kinh này nói ra là để đoạn trừ hết thảy sự nghi hoặc, quyết định giáo nghĩa thể nhập đạo lý Nhất thừa một cách minh bạch.

Này Kiều-thi-ca! Nay ta đem Kinh nói về tiếng rống Sư tử của Phu nhân Thắng Man phó chúc cho Ông, thọ trì độc tụng, diễn thuyết, biện biệt rộng rãi cho đến khi nào Chánh pháp còn tồn tại.

Đế-thích, bạch Phật rằng: Thật tuyệt vời thay, bạch

Thế Tôn! Con xin cúi đầu kính lễ, tiếp nhận lời chỉ dạy cao quý!

Bấy giờ Thiên-đế-thích, Tôn giả A-nan, các chúng trời, người, A-tu-la, Càn-thát-bà... ở trong đại hội nghe điều đức Phật dạy đều hoan hỷ, phụng hành.

Kinh Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng.

I. Chú giải

1. Thắng Man: Thắng Man theo bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la là chương 15, chương sau cùng của kinh này. Thắng Man là tràng hoa thù thắng. Tên của công chúa con vua Ba-tu-nặc và Hoàng hậu Mạt-lợi, em gái của Vua Lư ly, và chị của công chúa Kim cương nữ và là Phu nhân của vua Hữu Xứng nước A-du-đà (Ayodhyā), tên Pāli Ayojjhā. Nó được các nhà Hán dịch phiên âm nhiều tên gọi gồm: A-tì-đà quốc, A-tì-xà quốc; A-du-xà quốc; A-du-đà quốc; A-nghinh-xà quốc. dịch nghĩa là Vô đấu quốc, nghĩa là không ai có thể chiến thắng; hoặc dịch là vô sinh quốc, nơi quốc gia có nhiều người hiểu được nghĩa lý vô sinh. Nó là một nước cổ đại ở miền Trung Ấn Độ. Theo học giả cận đại

người Anh là A. Cunningham suy đoán, thủ đô nước này là ở Kakūpun, cách Cowpore hiện nay ba mươi cây số về mạn Tây bắc. Nhưng, theo V. A Smith thì cho là nó ở Aphui cách Fatehpur khoảng năm mươi cây số về Đông nam.

2. Các giáo nghĩa sâu xa: Hán, Cầu-na-bạt-đà-la: Chư thậm thâm pháp. Bồ-đề-lưu-chí: Ư thậm thâm pháp. Thậm thâm pháp, tiếng Phạn là gambhīra-dharma. Thậm thâm pháp là pháp hàm chứa giáo nghĩa về Như lai tạng mà sâu thẳm của giáo nghĩa này là nói về tuyệt đối thể của Như lai tạng, chính là tự tính thanh tịnh. Tự tính thanh tịnh là giáo nghĩa sâu xa của Đại thừa.

3. Những hạt giống hủ bại của ngoại đạo: Hán, cả hai bản đều dịch: Chư ngoại đạo hủ bại chủng tử. Ấy là huân tập những chủng tử tà kiến của sáu mươi hai học thuyết của ngoại đạo về ngã. Chính học tập huân theo những giáo thuyết này, tạo nên những chủng tử hủ bại, làm trở ngại chánh kiến, khiến không thấy được Tứ Thánh Đế, không thấy được Đệ nhất khổ diệt thánh đế và không thể nào thấy được Như lai tạng thể là tự tính thanh tịnh nơi tự tâm.

4. Thiên-đế-thích: Cũng gọi là Thích-đề-hoàn-nhân, Nhân-đà-la, Kiền-thi-ca, Sa-bà-bà, Thiên chủ, Thiên

nhân... Tiếng Phạn, Śakra Devānām-indra. Vị thần này vốn có ở trong Bà-la-môn giáo vào thời Phê-đà của Ấn Độ, theo truyền thuyết làm chủ ba mươi ba tầng trời, nhưng khi đức Thích Ca thành bậc Vô thượng giác, vị thần này thường đến nghe Phật thuyết pháp và phát nguyện hộ trì Phật pháp.

II. Nội dung

Nội dung chương này là đề cập đến hộ trì chánh pháp và nêu tên kinh. Hộ trì Phật pháp có mấy điểm như sau:

1- Đối với những người chấp chắc những vọng thuyết, đi theo ngoại giáo sống với những hạt giống hủ bại, thì hãy sử dụng quyền pháp thế gian để nhiếp phục.

2- Đối với Chánh pháp sâu xa, thì phải biết sử dụng pháp phương tiện để thủ hộ.

3- Hoằng truyền giáo pháp Đại thừa đến mọi thành phần xã hội, ngay cả những em trai mới bảy tuổi.

4- Đức Thế Tôn giao trách nhiệm hoằng truyền giáo nghĩa này cho Đệ Thích ở thế giới chư Thiên và cho Tôn giả A-nan đối với Tứ chúng đệ tử.

Đế Thích hỏi đức Thế Tôn tên kinh và thọ trì. Đức Thế Tôn nói công đức tích chứa của kinh và nêu lên mười lăm tên kinh. Các tên kinh ta thấy ở trong hai bản Hán dịch như sau:

1. Thán Như lai chân thật đệ nhất nghĩa công đức = Tán Như lai chân thật công đức.

2. Bất tư nghị đại thọ = Thuyết bất tư nghị thập chủng hoằng thệ.

3. Nhất thiết nguyện nhiếp đại nguyện = Dĩ nhất đại nguyện nhiếp nhất thiết nguyện.

4. Thuyết bất tư nghị nhiếp thọ chánh pháp = Thuyết bất tư nghị nhiếp thọ chánh pháp.

5. Thuyết nhập nhất thừa = Thuyết nhập nhất thừa.

6. Thuyết vô biên thánh đế = Thuyết vô biên thánh đế.

7. Thuyết Như lai tạng = Thuyết Như lai tạng.

8. Thuyết pháp thân = Thuyết Phật pháp thân.

9. Thuyết không nghĩa ẩn phú chân thật = Thuyết không-tính nghĩa ẩn phú chân thật.

10. Thuyết nhất đế = Thuyết nhất đế.

11. Thuyết thường trú an ổn nhất y = Thuyết thường trú bất động tịch tĩnh nhất y.

12. Thuyết điên đảo chân thật = Thuyết điên đảo chân thật.

13. Thuyết tự tính thanh tịnh tâm ẩn phủ = Thuyết tự tính thanh tịnh tâm phiền não ẩn phủ.

14. Thuyết Như lai chân tử = Thuyết Như lai chân tử.

15. Thuyết Thắng man Phu nhân Sư tử hồng = Thuyết Thắng man Phu nhân chánh sư tử hồng.

III. Tổng luận

Chương mười bốn của kinh này, nói về con đích của Phật là người con thường sống với tự tính thanh tịnh tâm, nên người con ấy có khả năng kế thừa gia nghiệp của Như lai và làm cho gia nghiệp ấy không bị đứt đoạn giữa thế gian và không để cho bụi đời phiền não bám vào che khuất chân tính. Như vậy, chương mười bốn là đề cập đến chủng tử của chánh pháp và chương mười lăm này là nói về sự hộ trì chánh pháp, chính là hộ trì chủng tử bồ đề, khiến cho chủng tử ấy không bị đứt mất. Chủng tử bồ đề không

bị khô héo, không bị đứt mất, thì Phật pháp mới trường tồn. Nên, hộ trì Chánh pháp là hộ trì và nuôi lớn chủng tử Bồ đề nơi tâm địa của hết thầy chúng sinh, khiến chúng lớn mạnh và tăng trưởng liên tục, qua sự thực hành liên tục đối với những quy nguyện.

Phu nhân Thắng Man là tiêu biểu cho sự hộ trì này, ngay ở nơi vương quốc của mình, hộ trì đến nỗi, giáo nghĩa Đại thừa được tuyên dương một cách rộng rãi đến mọi thành phần xã hội cho đến trai gái mới bảy tuổi đều tu tập theo giáo nghĩa Đại thừa. Nghĩa là tất cả đều nơi Bồ đề tâm mà thực hành quy nguyện. Đế Thích tuyên dương giáo nghĩa Đại thừa ngay nơi thiên quốc của mình và Tôn giả A-nan thì hộ trì giáo pháp Đại thừa ngay nơi đệ tử Tứ chúng Thanh văn của đức Thế Tôn, cho tất cả đều thâm nhập giáo nghĩa Nhất thừa dưới nhiều phương tiện thiện xảo khác nhau.

Thư mục tham khảo

- Phu Nhân Thắng Man Hội, Đại Bảo Tích, Thích Trí Tịnh, Dịch, Sở Văn Hóa và Thông Tin Tp. Hồ Chí Minh, cấp phép xuất bản ngày 26/8/1988.

- Kinh Thắng Man, Trí Quang Thượng Nhân dịch, từ bản của ngài Bồ-đề-lưu-chi ở Đại Bảo Tích và có đối chiếu với bản dịch của ngài Cầu-na-bạt-đà-la, Nhà xuất bản Tp Hồ Chí Minh, Xuất bản 1994.

- Thắng Man Giảng Luận, Tuệ Sĩ, Nhà Xuất bản Phương Đông 2007.

- Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, Nguyên Hồng, Giới thiệu và dịch, bản đánh máy, 1986.

- Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, Số ký hiệu 353, Cầu-na-bạt-đà-la dịch, Lưu Tổng, Đại Chính 12.

- Đại Bảo Tích Kinh, Số ký hiệu 353, Thắng Man Phu Nhân Hội, Tứ bát, Bồ-đề-lưu-chi dịch, Đường, Đại Chính 11.

- Thăng Man Bảo Quật, Số ký hiệu 1744, Cát tạng, Soạn, Tùy, Đại Chính 37.

- Điều Thăng Man Bảo Quật Tự, Số ký hiệu 350, Đạo Không, Tự, Nhật Bản, Tục Tạng 19.

- Thăng Man Kinh Nghĩa Ký, Số ký hiệu 351, Tuệ viễn, Soạn, Tùy, Tục Tạng 19.

- Thăng Man Kinh Thuật Ký, Số ký hiệu 352, Đại Thừa Cơ, Thuyết, Nghĩa Linh, Ký, Đường, Tục Tạng 19.

- Thăng Man Kinh Sớ Nghĩa Tư Sao, Số ký hiệu 353, Thánh Đức Thái Tử Nhật Bản, Sớ, Minh Không, Đường, Sao, Tục Tạng 19.

- Hoàng Lô Viên Kinh, Trung A-hàm, tr679, Tăng-già-đề-bà, Dịch, Đông Tấn, Đại Chính 1

- Tăng Nhất A-hàm 1, Tăng-già-đề-bà, Dịch, Đông Tấn, Đại Chính 2,

- Ương Quật Ma La Kinh, Số ký hiệu 120, Cầu-na-bạt-đa-la, Dịch, Lưu Tống, Đại Chính 2.

- Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh 11, Địa-bà-ma-la, Dịch, Đường, Đại Chính 3.

- Đại Pháp Cỗ Kinh, Số ký hiệu 270, Cầu-na-bạt-đa-la, Dịch, Lưu Tống, Đại Chính 9.

- Phật Thuyết Như Lai Hưng Hiền Kinh, Số ký hiệu 291, Trúc Pháp Hộ, Dịch, Tây Tấn, Đại Chính 10.

- Đại Ai Kinh, Số ký hiệu 398, Trúc Pháp Hộ, Dịch, Tấn, Đại Chính 13.

- Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh, Số ký hiệu 666, Phật-đà-bạt-đa-la, Dịch, Đông Tấn, Đại Chính 16.

- Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh, Số ký hiệu 667, Bất Không, Dịch, Đường, Đại Chính 16.

- Phật Thuyết Bất Tăng Bất Giảm Kinh, Số ký hiệu, 668, Bồ-đề-lưu-chí, Dịch, Nguyên Ngụy, Đại Chính 16.

- Phật Thuyết Vô Thượng Y Kinh, Số ký hiệu 669, Chân Đế, Dịch, Lương, Đại Chính 16.

- Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh, Số ký hiệu 672, Thực-xoa-nan-đa, Dịch, Đường, Đại Chính 16.

- Thâm Mật Giải Thuyết Kinh, Số ký hiệu 675, Bồ-đề-lưu-chí, Dịch, Nguyên Ngụy, Đại Chính 16.

- Giải Thâm Mật Kinh, Số ký hiệu 675, Huyền trắng, Dịch, Đường, Đại Chính 16.

- Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh, Số ký hiệu 681, Địa-bà-ma-la, Dịch, Đường, Đại Chính 16.

- Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh, Số ký hiệu 682, Bất Không, Dịch, Đường, Đại Chính 16.

- Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận

- Phật Tánh Luận, Số ký hiệu 1610, Thiên Thân Bồ Tát, Tạo, Chân Đế, Dịch, Trần, Đại Chính 31.

- Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tánh Luận, Số hiệu 1611, Lạc-na-ma-đề, Dịch, Hậu Ngụy, Đại Chính 31.

Các Tác Phẩm Của Tác Giả Đã Xuất Bản

- 1/ Tay Buông Ráng Hồng – NXB – Thời Đại – 2011
- 2/ Thành Thoi Mọi Nẻo Đường Về - NXB – Hồng Đức - 2012
- 3/ Nhân Duyên Học – NXB – Văn Hóa Văn Nghệ - 2013
- 4/ Miến Điện Mặt Trời Lên – NXB – Phương Đông – 2013
- 5/ Đi Vào Bản Nguyên Tịnh Độ - NXB – Văn Hóa Văn Nghệ- 2013
- 6/ Kinh Kim Cang Tam Muội- NXB –Hồng Đức 2013
- 7/ Trường Ca Cho Em (Thơ) –NXB – Văn Hóa Văn Nghệ - 2014
- 8/ Như Dấu Chim Bay (Thơ) –NXB – Văn Hóa Văn Nghệ - 2014
- 9/ Tiếng Vọng Hải Triều – NXB – Hồng Đức – 2014
- 10/ Phật Học Ứng Dụng – NXB –Văn Hóa Văn Nghệ – 2014
- 11/ Giác Mơ Tây Tạng – NXB – Phương Đông – 2014
- 12/ Nguồn Sáng Vô Tận – NXB – Hồng Đức – 2014
- 13/ Sương Động Ven Trời (Thơ) –NXB – Văn Hóa văn Nghệ - 2015
- 14/ Yếu Chỉ Tu Tập Và Hành Đạo –NXB – Phương Đông – 2015
- 15/ Trong Con Mắt Thiên Quán –NXB – Văn Hóa Văn Nghệ - 2015

16/ Trong Con Mắt Thiên Quán - NXB – Hồng Đức – 2015
(tái bản).

17/ Khung Trời Vàng – NXB – Văn Hóa Văn Nghệ - 2015

18/ Kim Cang Bát Nhã – Giới Thiệu – Dịch – Chú Giải –
NXB – Hồng Đức – 2016

19/ Kim Cang Bát Nhã Trong Dòng Lịch Sử - NXB – Hồng
Đức – 2016

20/ Lời Ru Chạm Mặt Trời – NXB – Hồng Đức – 2016

21/ Gió Đùa Reo Nắng Mới – NXB – Hồng Đức – 2016

22/ Joyful Wind In New Sunlight – NXB – Hồng Đức – 2016

23/ Lời Pháp Tinh Lòng Mê – NXB – Hồng Đức – 2016

24/ Tinh Như Cánh Hạc – NXB – Hồng Đức – 2017

25/ Đường Mây (Thơ) – NXB – Văn Hóa Văn Nghệ - 2017

26/ Niềm Tin Bất Hoại Đối Với Đức Phật – NXB – Hồng
Đức – 2017

27/ Niềm Tin Bất Hoại Đối với Chánh Pháp – NXB – Hồng
Đức 2017

28/ Niềm Tin Bất Hoại Đối Với Tăng – NXB – Hồng Đức – 2017

- 29/ Niềm Tin Bất Hoại Đối Với Thánh Giới – NXB – Hồng Đức – 2017
- 30/ A Hàm Tuyên Chú (Giới thiệu – Dịch – Chú giải) NXB – Hồng Đức – 2017
- 31/ Ứng Dụng Tứ Tất Đàn - NXB – Hồng Đức – 2017
- 32/ Tay Buông Ráng Hồng Tiếng Anh (Letting Go)- NXB – Hồng Đức – 2017
- 33/ Nói Với Cõi Người Ta - NXB – Hồng Đức – 2017
- 34/ Pháp Hoa Tinh Yếu - NXB – Hồng Đức – 2017
- 35/ Phở Môn Chú Giảng- NXB – Hồng Đức – 2018
- 36/ Hương Giữa Gió Ngàn - NXB – Hồng Đức – 2018
- 37/ Mở Lớn Con Đường - NXB – Hồng Đức – 2018
- 38/ Giọt Nắng Ngàn Khơi – Văn Hóa Văn Nghệ – 2018
- 39/ Mây Trắng Hối Đường Qua - NXB – Hồng Đức – 2018
- 40/ Tình Phơi Trên Đá Trắng - NXB – Hồng Đức – 2018
- 41/ Đôi Mắt Tình Xanh Biếc - NXB – Văn Hóa Văn Nghệ – 2018
- 42/ Tư Tưởng Duy Ma Cật Từ Một Góc Nhìn – NXB – Hồng Đức – 2018

Tư Tưởng Thăng Man Sư Tử Hồng Từ Góc Nhìn Như Lai Tạng

43/ Thành Thoi Giữa Đồi Dòng – NXB – Hồng Đức – 2018

44/ Hướng Đi Của Chúng Ta – NXB – Hồng Đức – 2019

45/ Mây Gió Thong Dong – NXB – Văn Hóa Văn Nghệ - 2019

46/ Bát Nhã Tâm Kinh Chú Giải – NXB – Hồng Đức – 2019

47/ Hoa Nở Trong Vòng Tục Lụy – NXB – Hồng Đức - 2019

48/ Xuân Và Thi Ca – NXB – Hồng Đức – 2019

49/ Thi kệ Và Đại Nguyện Tịnh Độ - NXB - Hồng Đức –2019.

50/ Chuyện Tâm Cầm Trong Con Mắt Thiền – NXB – Văn
Hóa Văn Nghệ -- 2019

51/ Niệm Phật Trong Thiền Quán – NXB – Hồng Đức - 2019.

52/ Tư Tưởng Thăng Man Sư Tử Hồng Từ Góc Nhìn Như
Lai Tạng – NXB – Hồng Đức 2019.

Vi tính: Quảng Huệ

Chính tả: Minh Tâm

Bìa: Bảo An

Công Ân: Nhuận Pháp Nguyên